

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực. Các tài liệu tham khảo được trích dẫn nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả luận án

Nguyễn Tiến Long

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮTv
DANH MỤC CÁC BẢNG	vi
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ	vii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ FDI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ	14
1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ FDI.....	14
1.1.1. Quan niệm về FDI và thu hút FDI.....	14
1.1.2. Tác động của FDI đối với bên tiếp nhận vốn FDI.....	17
1.1.3. Khái lược một số lý thuyết về thu hút FDI nhằm CDCCKT	19
1.2. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ.....	25
1.2.1. Một số quan điểm về cơ cấu kinh tế.....	25
1.2.2. Phân loại cơ cấu kinh tế.....	27
1.2.3. Cơ cấu kinh tế hợp lý	30
1.2.4. Quan niệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	32
1.2.5. Các cách thức chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương.....	36
1.2.6. Phương pháp, hệ số đánh giá mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	38
1.2.7. Các mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chủ yếu của địa phương	41
1.2.8. Các nhân tố chủ yếu tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	47
1.3. FDI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ.....	51
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG FDI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN TỪ NĂM 1993 ĐẾN NĂM 2009	67
2.1. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG THU HÚT FDI NHẪM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN	67
2.1.1. Khái quát về các điều kiện của tỉnh Thái Nguyên trong thu hút FDI nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế	67

2.1.2. Những lợi thế và bất lợi của tỉnh Thái Nguyên so với một số địa phương khác trong thu hút FDI nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế	68
2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn trong thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành công nghiệp - xây dựng của tỉnh Thái Nguyên	77
2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn trong thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên	81
2.1.5. Những thuận lợi và khó khăn trong thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên	84
2.2. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN	88
2.2.1. Thực trạng thu hút FDI của tỉnh Thái Nguyên.....	88
2.2.2. Thực trạng FDI theo cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên.....	93
2.2.3. Tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.....	98
2.3. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT THỰC TRẠNG FDI VỚI VIỆC CDCCKT CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN	109
2.3.1. Những chính sách và biện pháp mà tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện để thu hút FDI nhằm CDCCKT.....	109
2.3.2. Những thành tựu chủ yếu trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái nguyên.....	111
2.3.3. Những hạn chế trong thu hút FDI nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên	112
2.3.4. Những nguyên nhân của những hạn chế trong thu hút FDI nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên.....	125
CHƯƠNG 3: QUAN ĐIỂM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THU HÚT FDI NHẪM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030	135
3.1. BỐI CẢNH TRONG VÀ NGOÀI TỈNH THÁI NGUYÊN ẢNH HƯỞNG TỚI THU HÚT FDI NHẪM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH.....	135
3.1.1. Bối cảnh trong tỉnh Thái Nguyên.....	135
3.1.2. Bối cảnh ngoài tỉnh Thái Nguyên.....	136

3.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG THU HÚT FDI NHẪM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030	137
3.2.1. Quan điểm về thu hút FDI	137
3.2.2. Định hướng FDI	146
3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THU HÚT FDI NHẪM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030	161
3.3.1. Nhóm giải pháp về đổi mới tư duy trong thu hút FDI nhằm CDCKT của tỉnh Thái Nguyên	162
3.3.2. Nhóm giải pháp về hoàn thiện công tác quy hoạch, hệ thống văn bản luật pháp và tạo cơ chế chính sách để khuyến khích thu hút FDI nhằm CDCKT của tỉnh Thái Nguyên	165
3.3.3. Nhóm giải pháp về ưu tiên, lựa chọn đối tác trong thu hút FDI nhằm CDCKT của tỉnh Thái Nguyên	178
3.3.4. Nhóm giải pháp về chuyển giao khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực	184
3.3.5. Nhóm giải pháp về cơ sở hạ tầng	187
3.3.6. Nhóm giải pháp khác	188
KẾT LUẬN	191
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHẦN PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC KÍ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCC	: Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Business Co-operation Contract)
BOT	: Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao (Build – Operate – Transfer)
BT	: Xây dựng - Chuyển giao (Build – Transfer)
BTO	: Xây dựng - Chuyển giao - Vận hành (Build – Transfer – Operate)
CCKT	: Cơ cấu kinh tế
CDCKT	: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
CN-XD	: Công nghiệp - xây dựng
CNH, HĐH	: Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa
DV	: Dịch vụ
ĐCSVN	: Đảng Cộng Sản Việt Nam
ĐTNN	: Đầu tư nước ngoài
EPZ	: Khu chế xuất (Export Processing Zone)
EU	: Liên minh Châu Âu (European Union)
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
FPI	: Đầu tư gián tiếp nước ngoài (Foreign Portfolio Investment)
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product)
GMP	: Thực hành sản xuất tốt (Good Manufacturing Practice)
HTZ	: Khu công nghệ cao (High Technology Zone)
IZ	: Khu công nghiệp tập trung (Industrial Zone)
KCN	: Khu công nghiệp
KCX	: Khu chế xuất
KTQD	: Kinh tế quốc dân
KTQT	: Kinh tế quốc tế
MFN	: Quy chế đãi ngộ tối huệ quốc (Most Favored Nation)
MNCs	: Công ty đa Quốc gia (Multil National Corporations)
M&A	: Mua lại và sáp nhập (Mergers and Acquisitions)
NL-TS	: Nông - Lâm - Thủy sản
TLSX	: Tư liệu sản xuất
XHCN	: Xã Hội Chủ Nghĩa
WTO	: Tổ chức Thương mại thế giới (World Trade Organization)

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Đóng góp của khu vực FDI trong GDP Việt Nam 1997 - 2007	53
Bảng 2.1: So sánh vị trí địa lý giữa Thái Nguyên với các tỉnh	70
Bảng 2.2: So sánh lao động đã được đào tạo của các tỉnh	71
Bảng 2.3: So sánh hệ thống giao thông các tỉnh	73
Bảng 2.4: Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp (KCN)	74
Bảng 2.5: So sánh về trữ lượng tài nguyên thiên nhiên giữa các tỉnh.....	75
Bảng 2.6: So sánh về tiềm năng phát triển du lịch ở các tỉnh	76
Bảng 2.7: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	78
Bảng 2.8: FDI của tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 1993 – 2009	88
Bảng 2.9: FDI tỉnh Thái Nguyên theo đối tác đầu tư, giai đoạn 1993-2009.....	90
Bảng 2.10: FDI ở Thái Nguyên theo ngành kinh tế, giai đoạn 1993 – 2009	94
Bảng 2.11: Vốn FDI với cơ cấu kinh tế Thái Nguyên, từ 1993-2009.....	99
Bảng 2.12. FDI và tốc độ CDCCKT theo ngành của tỉnh Thái Nguyên.....	101
Bảng 2.13: Vốn FDI và mức độ CDCCKT (góc φ) của Thái Nguyên, 1993-2009	103
Bảng 3.1: Dự báo CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên qua các giai đoạn (%).....	141
Bảng 3.2: Dự báo phương án về vốn FDI của Thái Nguyên, 2011-2015	149
Bảng 3.3: Tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010-2015 (đơn vị: %)	154
Bảng 3.4: So sánh lựa chọn Phương án thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2030	155
Bảng 3.5: CCKT của tỉnh Thái Nguyên theo GDP và theo lao động (%)	157

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ

Biểu đồ 2.1: FDI tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 1993 - 2009	89
Biểu đồ 2.2: FDI tỉnh Thái Nguyên theo đối tác đầu tư, giai đoạn 1993-2009	90
Biểu đồ 2.3: Tỷ lệ vốn FDI và vốn đầu tư trong nước của Thái Nguyên (%)	91
Biểu đồ 2.4: Vốn FDI đăng kí phân theo ngành kinh tế giai đoạn 1988-2007 (%) .	91
Biểu đồ 2.5: Vốn FDI đăng kí phân theo đối tác giai đoạn 1988-2007 (%)	92
Biểu đồ 2.6: Vốn FDI đăng kí phân theo vùng kinh tế 1988-2007 (%)	92
Biểu đồ 2.7: Quy mô vốn đăng kí bình quân 1 dự án FDI qua giai đoạn (tr. USD)	93
Biểu đồ 2.8: FDI theo ngành kinh tế của Thái Nguyên 1993- 2009	94
Biểu đồ 2.9: Các hình thức FDI ở Thái Nguyên 1993- 2009	96
Biểu đồ 2.10: Quan hệ giữa vốn FDI với CCKT của Thái Nguyên, 1993-2009	99
Biểu đồ 2.11: Quan hệ giữa vốn FDI với mức độ CDCCKT của Thái Nguyên	102
Hình 1.1: Mô hình cổ điển về điều chỉnh cơ cấu kinh tế	60
Hình 2.1: Mô hình tương quan giữa vốn FDI với tốc độ CDCCKT	104
Hình 2.2: Mô hình tương quan giữa vốn FDI với tỷ trọng các ngành kinh tế	105
Hộp 2.1: Xem xét quan hệ hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (trong đó có FDI) ở các ngành kinh tế của Việt Nam thông qua hệ số ICOR	132
Sơ đồ 1.1: Mối quan hệ tác động của các nhân tố đến CDCCKT	47
Sơ đồ 1.2: Mối quan hệ giữa FDI và CDCCKT	52
Sơ đồ 1.3: Mối quan hệ giữa FDI với chuyên dịch cơ cấu ngành kinh tế và GDP ..	54
Sơ đồ 1.4: Mô hình tác động của các yếu tố (trong đó có FDI) tới CDCCKT	55

PHẦN MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT) luôn là một nội dung chủ yếu trong đường lối đổi mới và phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta. Qua hơn 20 năm đổi mới, cơ cấu kinh tế (CCKT) cả nước và ở từng địa phương đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH). Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được coi là một trong những động lực quan trọng nhất thúc đẩy CDCCKT. Tuy nhiên, cho đến nay, những yếu kém cơ bản về CCKT ở nước ta vẫn chưa được khắc phục. Nền kinh tế chủ yếu vẫn dựa vào các ngành có lợi thế về tài nguyên và lao động chi phí thấp. Tỷ trọng các loại dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính tín dụng, giáo dục, y tế, bảo hiểm... còn nhỏ, tỷ trọng công nghiệp chế biến trong GDP 10 năm qua tăng không đáng kể; trong khi tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp và khai khoáng cũng giảm chưa nhiều. Cơ cấu kinh tế địa phương và vùng lãnh thổ còn nhiều bất cập. Trên thực tế, chính quyền cấp tỉnh hầu như chỉ chú trọng việc phát triển kinh tế địa phương mình và thường theo đuổi các mô hình phát triển, cơ cấu kinh tế tương tự nhau; ít chú trọng đến việc xây dựng một CCKT dựa trên các lợi thế tương đối và lợi thế cạnh tranh của địa phương mình trên cơ sở định hướng phát triển vùng liên quan. Điều này dẫn đến tình trạng các địa phương cạnh tranh nhau trong huy động các nguồn lực cho CDCCKT, trong đó có FDI, làm cho việc sử dụng các nguồn lực này trên cả nước và ở từng địa phương trở nên kém hiệu quả, trong đó có tỉnh Thái Nguyên.

Mặt khác, hiện nay trong phạm vi cả nước nói chung, từng địa phương nói riêng, tái cấu trúc nền kinh tế hay CDCCKT đang là vấn đề thời sự và luôn nhận được sự quan tâm của toàn xã hội.

CCKT Việt Nam tiếp tục chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH; CCKT theo thành phần có sự dịch chuyển theo hướng sắp xếp lại và đổi mới kinh tế Nhà nước, phát huy tiềm năng của khu vực kinh tế tư nhân; phát huy lợi thế so sánh trong từng ngành để hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu; CCKT theo vùng gắn với quy

hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các vùng lãnh thổ, đặc biệt là các vùng kinh tế trọng điểm đang được xây dựng và hình thành theo hướng phát huy thế mạnh của từng vùng, làm thay đổi bộ mặt kinh tế, xã hội ở các địa phương, các vùng [56].

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng hay tác động đến CDCKT của một tỉnh, trong đó FDI là một yếu tố quan trọng. Cùng với hiện trạng thu hút FDI hướng vào CDCKT của cả nước, trong điều kiện Thái Nguyên là một tỉnh trung du miền núi phía Bắc của Việt Nam, với vị trí địa lý thuận lợi, tài nguyên đa dạng phong phú, điều kiện khí hậu thuận lợi cho việc phát triển nông lâm tổng hợp, có hai khu công nghiệp lớn là khu Gang Thép Thái Nguyên và Cơ khí Gò Đầm - Phở Yên (lịch sử để lại), có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch với Hồ Núi Cốc và hệ thống hang động, các di tích lịch sử. Người Thái Nguyên vốn giàu truyền thống cách mạng và tinh thần đoàn kết của các dân tộc anh em, cần cù chịu khó, nhạy bén với các tiến bộ khoa học kỹ thuật. Trong xu thế phát triển của cả nước thì tỉnh Thái Nguyên cũng có nhiều chuyển biến tích cực thông qua việc mở rộng quan hệ hợp tác với nước ngoài trong các lĩnh vực đầu tư và thương mại, dịch vụ... Nhưng chỉ riêng đầu tư nước ngoài, đặc biệt là FDI đã làm CKT của tỉnh Thái Nguyên dịch chuyển.

Tuy nhiên, hiện nay CKT của tỉnh Thái Nguyên với tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 38,34%; ngành dịch vụ là 36,23% và ngành nông, lâm nghiệp chiếm 25,43% trong GDP của tỉnh, CKT như vậy là chưa hợp lý và chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Do vậy, tỉnh Thái Nguyên cần phải CDCKT mạnh mẽ hơn nữa. Mặt khác, CDCKT không có điểm khởi đầu và kết thúc, là quá trình liên tục, không phải làm một lần là xong mà CDCKT là một vấn đề đòi hỏi có tính lâu dài và cần phải huy động nguồn lực tổng thể. Hơn nữa, CDCKT là một vấn đề dài hạn. Chẳng hạn, nước Anh CDCKT trong vòng 120 năm, Hoa Kỳ - 80 năm, Nhật Bản - 60 năm, các nền kinh tế mới công nghiệp hoá từ 15 đến 20 năm nhưng phải có sự tác động rất lớn từ bên ngoài, đặc biệt là từ các cường quốc công nghiệp hoá. Đối với tỉnh Thái Nguyên, CKT hợp lý là hết sức quan trọng. Do vậy, nếu tỉnh Thái Nguyên muốn thực hiện thành công quá trình CDCKT thì không chỉ

phụ thuộc vào nguồn nội lực, mà cần phải có một “cú huých” mạnh từ nước ngoài thông qua đầu tư nước ngoài, trong đó có FDI.

Cùng với thế và lực cho phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng nhanh, thực hiện xúc tiến đẩy mạnh CNH, HĐH để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại thì tỉnh Thái Nguyên cũng không thể nằm ngoài quá trình này. Có thể nói, CCKT tùy thuộc vào những đặc thù về điều kiện phát triển kinh tế ở từng thời kỳ, của từng vùng và từng địa phương với không gian và thời gian nhất định. Do vậy, CCKT hợp lý của tỉnh Thái Nguyên có thể phải khác với CCKT của các địa phương khác, của cả nước và các nước trên thế giới đã và đang hướng tới. Một thực tế cho thấy tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện CDCCKT theo mục tiêu đó là: tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng các ngành nông nghiệp, nhưng quá trình CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên vẫn còn chậm và chưa thực sự đáp ứng được mục tiêu đề ra. Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp chưa cao, đặc biệt các lĩnh vực công nghiệp chế tạo và công nghiệp có công nghệ và kỹ thuật hiện đại; cơ cấu nội bộ ngành dịch vụ chưa có sự chuyển dịch mạnh mẽ đối với các dịch vụ chất lượng cao. Có nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng nguyên nhân quan trọng là do thiếu một đòn bẩy nhằm thúc đẩy quá trình CDCCKT của Thái Nguyên diễn ra nhanh chóng hơn nữa, nhằm đạt được một CCKT phù hợp với yêu cầu bền vững và hội nhập KTQT. Đòn bẩy đó chính là nguồn lực từ nước ngoài, trong đó có FDI.

Do vậy, đề tài “***Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên***” được lựa chọn làm luận án tiên sỹ. Bởi vì, đề tài này có ý nghĩa quan trọng và có tính thực tiễn cao đối với tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt là trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Luận án góp phần đưa ra những khuyến nghị, giải pháp hữu hiệu đối với thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2030.

2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cơ cấu kinh tế và các vấn đề liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh đã được nhiều Nhà nghiên cứu kinh tế - xã hội quan tâm và

nghiên cứu. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu sâu sắc về FDI với CDCCKT nói chung và CCKT của tỉnh Thái Nguyên nói riêng thì còn rất hạn chế, đặc biệt trong xu thế hội nhập sâu của nền kinh tế Việt Nam như hiện nay.

“*Luận cứ khoa học của việc CDCCKT theo hướng công nghiệp hoá nền kinh tế quốc dân*” của tác giả Ngô Đình Giao (chủ biên) (1994) là một đề tài cấp Nhà nước (KX0305) với sự tham gia đồng đạo của nhiều học giả. Đề tài này đề cập đến những quan niệm về công nghiệp hoá, cơ sở khoa học của việc thực hiện công nghiệp hoá, một số mô hình công nghiệp hoá (CNH), kinh nghiệm CNH ở một số nước, thực trạng CNH ở Việt Nam. Tài liệu này cũng đã nêu ra cơ sở lý luận và thực tiễn của CDCCKT, quan điểm và phương hướng xây dựng CCKT có hiệu quả ở Việt Nam, đánh giá thực trạng CCKT ở nước ta trong thời gian trước năm 1994, nghiên cứu phương hướng và biện pháp CDCCKT theo hướng CNH ở Việt Nam, nghiên cứu về CDCCKT theo lãnh thổ và những biện pháp bảo đảm cho việc thực hiện CDCCKT thành công, đồng thời nghiên cứu thực tiễn ở một số địa phương. Tuy nhiên, đề tài này đề cập còn mờ nhạt vai trò của FDI đối với CDCCKT, điều này cũng có nguyên nhân lịch sử của nó, vì khi đề tài ra đời, đầu tư nước ngoài mới vào Việt Nam được 5 năm và mới bắt đầu có tác động tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam. Mặt khác, tuy nghiên cứu điều kiện thực tiễn ở một số địa phương của Việt Nam, nhưng tỉnh Thái Nguyên lại chưa được xem xét và nghiên cứu đến trong đề tài này.

“*CDCCKT trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới*” của GS.TSKH. Lê Du Phong và PGS.TS. Nguyễn Thành Độ (1999) đề cập tới luận cứ khoa học của CDCCKT theo hướng hội nhập, thực trạng CDCCKT theo ngành ở nước ta những năm 1991-1997, thực trạng CDCCKT một số vùng, phương hướng và giải pháp CDCCKT nước ta theo hướng hội nhập với nền kinh tế khu vực và trên thế giới. Trong tài liệu này, vai trò của FDI với CDCCKT nói chung không được đề cập nhiều, đặc biệt là chưa đề cập và được áp dụng đối với một tỉnh như Thái Nguyên.

“*Cơ cấu các thành phần kinh tế trong cơ chế thị trường theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa ở Việt Nam*” của tác giả GS.TSKH. Lương Xuân Quỳ (chủ nhiệm đề

tài KHXH.03.01) (2000) là một đề tài cấp Nhà nước có chất lượng với sự tham gia của đông đảo các nhà khoa học đầu ngành. Đề tài đã làm rõ những vấn đề lí luận và quan điểm về thành phần kinh tế, cơ cấu và vị trí các thành phần kinh tế trong cơ chế thị trường theo định hướng XHCN ở Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá thực trạng xây dựng và phát triển cơ cấu các thành phần kinh tế ở Việt Nam từ khi đổi mới đến năm 2000, từ đó góp phần tổng kết thực tiễn, cung cấp luận cứ khoa học và các giải pháp cho việc định hướng các chính sách đối với các thành phần kinh tế nhằm phát triển lực lượng sản xuất xã hội trong cơ cấu thành phần kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, CCKT theo ngành và vai trò của FDI với CDCCKT (trong đó có CCKT theo thành phần) chưa được đề cập một cách có hệ thống, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập.

“Đầu tư trực tiếp nước ngoài với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam giai đoạn 1988 - 2005” của tác giả Đỗ Thị Thuỷ (Luận án tiến sĩ kinh tế, 2001) đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến FDI vào Việt Nam, nhất là giai đoạn 1997 - 2000 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế trong khu vực làm giảm sút FDI vào Việt Nam giai đoạn này. Trên cơ sở đánh giá và phân tích các nguyên nhân, tác giả đã nêu các giải pháp nhằm thu hút FDI vào Việt Nam đến năm 2005 phục vụ CNH, HĐH đất nước. Luận án chưa đề cập đến thu hút FDI nhằm CDCCKT tại Việt Nam nói chung và cụ thể ở một tỉnh như Thái Nguyên nói riêng.

“Mấy vấn đề về CDCCKT ở Việt Nam” của tác giả Nguyễn Quang Thái (2004) nêu quan niệm của tác giả về sự phát triển biện chứng trong tư duy kinh tế về CDCCKT với mười quan điểm và đánh giá CDCCKT theo ngành và vùng thời kì đổi mới, nêu ra một số vấn đề lí luận và thực tiễn đòi hỏi tập trung sức nghiên cứu. Tác giả đã chỉ ra CDCCKT theo ngành và đánh giá rằng tốc độ CDCCKT Việt Nam mười tám năm đã qua, nhanh hơn tốc độ CDCCKT của Đài Loan và Hàn Quốc trong thời kì đầu CNH vào những năm sáu mươi và bảy mươi của thế kỉ hai mươi. Trong đề tài này, không thấy tác giả đề cập đến vai trò của FDI đến CDCCKT.

“Đầu tư trực tiếp nước ngoài và ảnh hưởng của nó đến CDCCKT ngành theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Hải Phòng” của tác giả Đào Văn Hiệp

(Luận án tiến sỹ kinh tế, 2005) đã phân tích và đề cập đến đầu tư nước ngoài và CDCCKT ngành ở Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá thực trạng đầu tư nước ngoài và tác động của FDI đến CDCCKT ngành ở Hải Phòng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phương hướng và giải pháp thu hút, sử dụng đầu tư nước ngoài thúc đẩy CDCCKT ngành theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Hải Phòng. Tuy nhiên, đề tài này chưa đề cập đến FDI với chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phần, cơ cấu kinh tế vùng trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, mô hình ảnh hưởng, tác động và mối quan hệ giữa FDI với cân đối cơ cấu kinh tế ngành, thành phần và vùng của Việt Nam trong đó có tỉnh Thái Nguyên.

“*Cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành kinh tế ở Việt Nam*” của tác giả *Tống Quốc Đạt* (Luận án tiến sỹ kinh tế, 2005) đã làm rõ vấn đề lý luận cơ bản về FDI và cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành kinh tế; hệ thống những thay đổi về cơ chế, chính sách của Việt Nam trong thời kì từ khi ban hành luật đầu tư trực tiếp nước ngoài (1987) đến nay nhằm thu hút FDI theo ngành kinh tế; đánh giá thực trạng hoạt động FDI theo ngành kinh tế của Việt Nam đến năm 2005. Trên cơ sở đó, luận án đã đưa ra một số quan điểm, định hướng về việc thu hút FDI hướng tới việc điều chỉnh CCKT theo ngành thông qua việc khẳng định vai trò của FDI với tư cách là một bộ phận của nền KTQD và những giải pháp chủ yếu định hướng thu hút FDI để CCKT theo ngành phù hợp với yêu cầu CNH, HĐH ở Việt Nam thời gian tới. Luận án này chưa đề cập nhiều đến FDI với CDCCKT theo thành phần, CCKT theo vùng trong xu thế hội nhập KTQT, luận án nghiên cứu ở thời điểm trước năm 2005, khi chưa thống nhất chung một Luật đầu tư cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, đặc biệt phạm vi nghiên cứu của đề tài ở tầm cả nước mà chưa xem xét cụ thể theo điều kiện kinh tế xã hội, điều kiện thu hút FDI hướng vào CDCCKT ở một tỉnh như Thái Nguyên.

Công trình nghiên cứu tiếp theo là công trình của Lê Xuân Bá và Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006) về “*Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*”. Công trình này đã sử dụng mô hình kinh tế lượng để đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến một số ngành kinh tế được lựa chọn ở Việt Nam và đã phát hiện ra một số vấn đề cụ thể khá quan trọng về tác động tràn của

đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đề tài đã đưa ra kiến nghị quan trọng là tạo cơ hội cho việc xuất hiện tác động tràn và tăng khả năng hấp thụ của các tác động tràn tích cực của FDI đối với các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, những vấn đề về vai trò và tác động của FDI đến CDCCKT chưa được nghiên cứu sâu, đầy đủ và có tính hệ thống, đặc biệt chưa đề cập đến vấn đề này đối với tỉnh Thái Nguyên.

Nếu như những năm 40 ở Hoa Kỳ có 50 ngành nghề thì đến những năm đầu của thế kỉ 21 có trên 1000 ngành nghề. Đặc trưng của thời đại hiện nay là xuất hiện những ngành nghề mới, mà những ngành nghề này phát triển đầu tiên ở các nước kinh tế phát triển. Việt Nam là một trong số các nước đang phát triển, trong tiến trình hội nhập KTQT thực hiện CNH, HĐH thì nhu cầu thu hút FDI đối với các ngành nghề mới nhằm CDCCKT để đạt được một CCKT hợp lý là rất cần thiết. Trong đó, tỉnh Thái Nguyên cũng không thể nằm ngoài xu thế này.

Là nguồn vốn từ bên ngoài rất quan trọng, FDI đã có những đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên. Đã có rất nhiều nghiên cứu về FDI như ở trên, chính vì vậy FDI có vai trò quan trọng đối với CDCCKT của các địa phương, trong đó có tỉnh Thái Nguyên. Trên cơ sở kế thừa một số kết quả nghiên cứu của các công trình ở trên, vận dụng cơ sở lý luận và căn cứ vào điều kiện thực tiễn đã cho thấy luận án tiến hành nghiên cứu về FDI với việc CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên là rất cần thiết. Qua nghiên cứu này cũng có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu ở nhiều tỉnh và địa phương khác trong cả nước.

Nội dung của các lĩnh vực nghiên cứu mà các tài liệu đã đề cập còn gây rất nhiều tranh luận, vì tiến trình toàn cầu hoá và hội nhập KTQT đang tác động sâu rộng tới toàn thể nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới làm cho nhiều vấn đề phải nhìn nhận khác đi. Các công trình này đều xuất phát từ tính chủ động của nước sở tại, việc định hướng tác động đến CCKT, trong khi yếu tố có sự thay đổi lớn và ảnh hưởng đến CDCCKT và nền kinh tế, đó là FDI mà địa phương của nước sở tại không thể chủ động được. Cho đến nay, chưa có một công trình nào nghiên cứu đầy đủ và hệ thống vấn đề FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên, góp phần đưa ra các giải pháp đồng bộ nhằm CDCCKT ở tỉnh Thái Nguyên để có được một CCKT hợp lý trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển kinh tế bền vững. Do đó,

luận án góp phần vận dụng những cơ sở lý luận để giải quyết những vấn đề thực tiễn quan trọng đối với FDI đặt trong mối quan hệ với CDCCKT của Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030.

3. MỤC ĐÍCH, NHIỆM VỤ VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

3.1. Mục đích nghiên cứu

Từ những phạm trù cơ bản như CCKT, CDCCKT, luận án khái quát lý luận về tác động của FDI tới CDCCKT. Luận án phân tích, đánh giá thực trạng tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1993 - 2009. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất được các quan điểm, định hướng cùng với những giải pháp chủ yếu thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030. Những giải pháp này sẽ góp phần đưa CCKT của tỉnh Thái Nguyên chuyển dịch nhanh và bền vững.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án tiến hành hệ thống hoá và luận giải những vấn đề lý luận về FDI với CDCCKT. Trong đó, hệ thống hoá khái niệm và nội hàm của FDI, khái niệm và nội dung của CDCCKT. Luận án làm rõ và bổ sung lý luận cho việc phân tích đánh giá mối quan hệ nhân quả giữa FDI với CDCCKT và ngược lại.

Luận án làm rõ các nhân tố tác động đến CDCCKT, khẳng định ý nghĩa khoa học và tính thực tiễn của sự cần thiết thu hút FDI hướng vào CDCCKT.

Luận án tiến hành đánh giá thực trạng thu hút FDI vào tỉnh Thái Nguyên, thực trạng CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên. Đánh giá tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên từ năm 1993 đến 2009.

Trên cơ sở những kết luận về thành tựu, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến thực trạng FDI với việc CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên, luận án đưa ra các quan điểm và các nhóm giải pháp nhằm thu hút FDI hướng vào CDCCKT của Thái Nguyên theo hướng bền vững đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030.

3.3. Câu hỏi nghiên cứu của luận án

Trên cơ sở những nhiệm vụ của luận án, việc hoàn thành luận án sẽ trả lời được các câu hỏi sau:

Một là, những nhân tố nào ảnh hưởng đến thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên?

Hai là, sự cần thiết phải thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên là gì?

Ba là, quan hệ giữa FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên như thế nào?

Bốn là, thu hút FDI hướng vào CDCCKT của Thái Nguyên có lợi thế và bất lợi thế gì so với các tỉnh và địa phương khác trong cả nước?

Năm là, CCKT mục tiêu mà tỉnh Thái Nguyên hướng tới đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030 là gì?

Sáu là, có những giải pháp gì để thu hút FDI nhằm CDCCKT theo hướng bền vững của tỉnh Thái Nguyên?

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án lấy FDI và CDCCKT làm đối tượng nghiên cứu. Trên cơ sở đó, xác định mối quan hệ tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về không gian: Luận án chỉ nghiên cứu FDI với việc CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên, có so sánh với một số địa phương khác của Việt Nam.

Phạm vi về thời gian: Luận án tiến hành nghiên cứu trên cơ sở số liệu nghiên cứu thực tiễn được sử dụng từ năm 1993 đến năm 2009. Các giải pháp đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030.

Phạm vi về nội dung: Luận án chỉ nghiên cứu FDI với việc CDCCKT theo ngành, thành phần và vùng; nhưng chủ yếu tập trung vào nghiên cứu tác động của FDI tới CDCCKT theo ngành cấp một của tỉnh Thái Nguyên. Riêng tác động của CDCCKT đến thu hút FDI, trong luận án chỉ đề cập cơ sở lý luận mà không đi sâu phân tích đối với tỉnh Thái Nguyên.

5. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

5.1. Cơ sở phương pháp luận cho nghiên cứu luận án

Tác giả của luận án lấy phương pháp luận biện chứng duy vật làm cơ sở phương pháp luận cho nghiên cứu luận án:

- Phương pháp luận là một hệ thống các quan điểm, nguyên tắc xuất phát, những cách thức chung để thực hiện hoạt động nhận thức và thực tiễn. Luận án lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng làm cơ sở phương pháp luận. Bởi vì, chủ nghĩa duy vật biện chứng là khoa học về các quy luật chung nhất của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy con người. Những nguyên lý của nó có tác dụng hướng dẫn, gợi mở các thức xem xét các sự vật, hiện tượng trong cả tự nhiên, xã hội và trong nhận thức. Những nguyên lý ấy cung cấp một thế giới quan khoa học, yêu cầu xem xét sự vật, hiện tượng theo quan điểm toàn diện, phát triển, liên hệ phổ biến, lịch sử – cụ thể... nên có thể coi phương pháp luận biện chứng duy vật là cơ sở phương pháp luận khoa học cho các phương pháp cụ thể mà tác giả luận án ứng dụng trong nghiên cứu đề tài của luận án.

- Theo đó, việc nghiên cứu FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên được thực hiện một cách toàn diện trong cả giai đoạn từ năm 1993 đến năm 2009, xem xét sự tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên đặt trong mối quan hệ với các yếu tố khác. Hoạt động FDI và CDCCKT được xem xét trong mối liên hệ với nhau về cả thời gian và không gian trong điều kiện cụ thể của tỉnh Thái Nguyên khi Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, trên quan điểm phát triển bền vững. Luận án phân tích nguồn gốc và động lực của sự tác động của FDI tới CDCCKT, xu hướng thu hút FDI với CDCCKT của địa phương dựa trên cơ sở phủ định biện chứng (dựa trên cơ sở một CCKT hiện có của tỉnh Thái Nguyên). Đồng thời, ngoài sự tác động từ các yếu tố khác nhau đến CDCCKT thì bản thân CCKT cũng tự chuyển dịch. Mặt khác, khi xem xét tác động của FDI tới CDCCKT cần phải đặt trong điều kiện cụ thể của tỉnh Thái Nguyên, không chỉ xem xét mức độ CDCCKT dưới tác động của FDI và các yếu tố khác trong suốt quá trình mà cần phải nghiên cứu tác động này trong các không gian, thời gian, điều kiện, hoàn cảnh lịch sử – cụ thể khác nhau của tỉnh Thái Nguyên.

5.2. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án

Trên cơ sở phương pháp luận, tác giả luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu cho đề tài của luận án:

- *Phương pháp diễn dịch trong suy luận*: Luận án tiếp cận nghiên từ những cái khái quát đến cái cụ thể. Trên cơ sở đó, luận án nghiên cứu khái quát về FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên, phân tích những nguyên nhân chủ quan và khách quan của thực trạng trong từng điều kiện cụ thể của tỉnh Thái Nguyên, có so sánh với các địa phương khác trong cả nước.

- *Phương pháp quy nạp trong suy luận*: Luận án tiếp cận nghiên từ những cái cụ thể đến cái khái quát. Theo đó, khi nghiên cứu FDI với CDCCKT, luận án sử dụng cách tiếp cận từ những vấn đề cụ thể thực tiễn về tình hình FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên để đưa ra những đánh giá khái quát thành những kết luận có tính quy luật và hệ thống.

- *Phương pháp định lượng và định tính*: Luận án có sử dụng việc lượng hóa các mối quan hệ tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên bằng các chỉ số; các biến độc lập và biến phụ thuộc, sử dụng mô hình tương quan để phân tích. Từ đó, đưa ra những nhận định và những kết luận có tính chất định tính cho các vấn đề liên quan.

- *Phương pháp phương pháp đồ thị và phương pháp bảng thống kê để tổng hợp*: Luận án sử dụng hệ thống các loại đồ thị toán học (đồ thị hình cột, đồ thị hình tảo, đồ thị tổng hợp, ...) và những bảng thống kê số liệu theo chiều dọc và chiều ngang mô tả hiện trạng FDI, CCKT và tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên theo thời gian từ 1993-2009, từ đó tổng hợp đánh giá sự tác động của FDI tới CDCCKT trong những điều kiện thời gian cụ thể.

- *Phương pháp số bình quân, số tương đối, phân tích tương quan, phương pháp dãy số thời gian và phương pháp chỉ số để phân tích*: Luận án sử dụng các phương pháp này dựa trên nguồn số liệu về FDI và CCKT cùng với tác động của FDI tới CDCCKT để đưa ra những phân tích chính xác hiện trạng, xác định nguyên nhân chủ quan và khách quan để làm cơ sở cho đánh giá tác động của FDI tới CDCCKT. Phương pháp số bình quân tốc độ CDCCKT trong từng giai đoạn, tốc độ giải ngân vốn FDI và một số chỉ tiêu liên quan được tính bình quân theo thời gian đã sử dụng cho cơ sở phân tích của luận án. Tác giả luận án sử dụng phương pháp số tương đối (tỷ lệ phần trăm) để xem xét sự thay đổi về nội bộ cơ cấu từng ngành,

từng thành phần trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên; cơ cấu nguồn vốn FDI theo hình thức FDI, theo quốc gia đi đầu tư, theo lĩnh vực FDI, theo địa bàn tiếp nhận FDI của tỉnh. Luận án ứng dụng phương pháp phân tích tương quan giữa FDI với CDCCKT thể hiện trong việc xem xét mối tương quan giữa vốn FDI và hệ số $\cos \varphi$ (hoặc góc φ), tương quan giữa vốn FDI với tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế theo ngành của tỉnh Thái Nguyên. Luận án sử dụng phương pháp dãy số thời gian từ năm 1993 đến 2009 để đánh giá thực trạng FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên, từ đó có sự suy luận và dự báo được sự tác động của FDI tới CDCCKT trong thời gian tới. Ngoài ra, luận án còn sử dụng một số chỉ số phân tích ($\cos \varphi$), chỉ số tăng trưởng, các chỉ số về cơ cấu ngành kinh tế... để phân tích hiện trạng FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

- *Phương pháp logic*: Dựa trên cơ sở lý luận về kinh nghiệm của các địa phương trong nước được hệ thống hóa; luận án phân tích thực trạng FDI, CCKT và tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên, từ đó rút ra những đánh giá cụ thể. Luận án đưa ra những quan điểm, định hướng và đề xuất những giải pháp hữu hiệu nhằm thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

- *Sử dụng các công cụ toán kinh tế, các phương pháp dự báo kinh tế, ứng dụng các phần mềm tin học (SPSS version 13, Excel,...) và các công cụ của máy tính* để xử lý dữ liệu và các công cụ tìm kiếm thông tin như là mạng Internet, các tài liệu tại các diễn đàn... Từ đó, rút ra kết luận cho các vấn đề cần nghiên cứu.

6. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

6.1. Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận

Từ những vấn đề lý luận chung về FDI với CDCCKT của địa phương, luận án tập trung làm rõ cơ sở lý luận về tác động của FDI tới CDCCKT, xác định mối tương quan giữa FDI với CDCCKT của địa phương, cụ thể: (i) FDI với CDCCKT là tác động hai chiều, bên cạnh tác động của FDI tới CDCCKT của địa phương thì bản thân CDCCKT cũng sẽ có tác động tới thu hút FDI; (ii) Luận án sử dụng phương pháp phân tích định lượng xác định tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1993 – 2009. Các biến (*trong đó có FDI*) trong hàm đánh giá mức độ CDCCKT (*hệ số $\cos \varphi$*) được chọn thông qua phân tích tương quan, không chỉ phù hợp với lý thuyết mà còn có khả năng giải thích thực tiễn tại tỉnh Thái

Nguyên, hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê. Mô hình cho kết quả tốt và có thể sử dụng để dự báo và lựa chọn mục tiêu CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên dưới tác động của FDI.

6.2. Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu

Luận án khẳng định rằng, có nhiều yếu tố tác động tới CDCCKT nhưng FDI có vai trò quan trọng tác động tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên. Trong khi các điều kiện khác còn hạn chế, thu hút FDI sẽ tạo động lực quan trọng nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên. Đã đến thời điểm phải chấm dứt ngay tình trạng “dãi thả mỏ”, đưa ra nhiều chính sách quá ưu đãi đối với thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên (tức là không thu hút FDI bằng mọi giá); trái lại, việc thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên phải kèm theo những điều kiện chặt chẽ và những mục tiêu rõ ràng, minh bạch, bình đẳng đối với tất cả các đối tác đầu tư. Do vậy, hững giải pháp mới và những biện pháp quyết liệt trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể: (1) Hoàn thiện công tác quy hoạch bằng cách tạo ra những lĩnh vực đột phá trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh như: cơ khí chế tạo, chế biến chè xuất khẩu, luyện kim, sản xuất phôi thép, phát triển sản phẩm đặc sản, sản phẩm có tính cạnh tranh cao; (2) Phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng xã hội như bệnh viện quốc tế, trường học quốc tế, các dịch vụ đạt đẳng cấp quốc tế; (3) Ưu tiên lựa chọn các đối tác FDI có công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn (gồm các nước từ Tây Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc và TNCs) có lợi cho CDCCKT của tỉnh; (4) Hoàn thiện cơ chế, chính sách để bổ sung những quy định riêng, tạo sự khác biệt nhưng vẫn trong khung khổ pháp lý đối với thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

7. KẾT CẤU LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phần phụ lục, luận án được kết cấu gồm ba chương sau:

Chương 1: Những vấn đề lí luận về FDI với chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chương 2: Thực trạng FDI với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên từ năm 1993 đến năm 2009

Chương 3: Quan điểm và một số giải pháp chủ yếu thu hút FDI hướng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ FDI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ FDI

1.1.1. Quan niệm về FDI và thu hút FDI

Trên thực tế còn nhiều quan niệm khác nhau về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tuy nhiên có thể xem xét một số khái niệm về FDI đó là:

Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đưa ra khái niệm về FDI vào năm 1977, được chấp nhận khá rộng rãi: *“FDI là nguồn vốn đầu tư được thực hiện nhằm thu về những lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp hoạt động ở một nền kinh tế khác với nền kinh tế thuộc đất nước của nhà đầu tư. Mục đích của nhà đầu tư là giành được quyền quản lý doanh nghiệp đó”*.

Theo Luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam (12/11/1996): *“FDI là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư ...”* [4; tr. 10].

“Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư trong đó người chủ đầu tư có quyền kiểm soát đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như lợi ích của mình ở một hãng nước ngoài. Đầu tư trực tiếp nước ngoài do vậy bao gồm quyền sở hữu và quyền kiểm soát sản xuất kinh doanh ở nước ngoài” [3].

Từ những quan niệm khác nhau về FDI ở trên, có thể khẳng định FDI có những đặc điểm như sau:

- FDI là hoạt động đầu tư do các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài tự mình hoặc cùng với các tổ chức kinh tế của nước sở tại bỏ vốn vào một đối tượng nhất định, trực tiếp quản lý và điều hành để thu lợi trong kinh doanh, đồng thời họ cũng chịu trách nhiệm về vốn cũng như kết quả kinh doanh của mình tại nước tiếp nhận đầu tư.

- FDI là một loại hình đầu tư quốc tế, trong đó người chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động sử dụng vốn đầu tư. Về thực

chất, FDI là loại hình đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư bỏ vốn để xây dựng hoặc mua phần lớn, thậm chí toàn bộ các cơ sở kinh doanh ở nước ngoài để là chủ sở hữu toàn bộ hay từng phần cơ sở đó và trực tiếp quản lý, điều hành hoặc tham gia quản lý điều hành hoạt động của đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư. Đồng thời, họ cũng chịu trách nhiệm theo mức sở hữu về kết quả sản xuất kinh doanh của dự án.

- FDI thường được thực hiện thông qua nhiều hình thức tùy theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài của nước sở tại và điều kiện cụ thể của từng lĩnh vực để thành lập các khu vực đầu tư nước ngoài mà các quốc gia lựa chọn cho phù hợp với các hình thức FDI khác nhau. Chắc chắn sẽ có nhiều hình thức cụ thể ra đời để đáp ứng nhu cầu và khả năng thu hút FDI của các quốc gia.

- Hoạt động FDI vì mục đích lợi nhuận tìm kiếm được ở nước tiếp nhận nhận đầu tư nên vốn đầu tư được tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đem lại lợi nhuận cao cho chủ đầu tư, thoả mãn mục đích tối đa hoá lợi nhuận của họ.

- Chủ đầu tư thực hiện đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư nên phải tuân thủ theo các quy định do luật pháp nước sở tại đề ra.

- FDI do các chủ đầu quyết định đầu tư và tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh của mình nên hình thức này thường mang lại tính khả thi và hiệu quả kinh tế cao.

- Tỷ lệ góp vốn đầu tư sẽ quyết định việc phân chia quyền lợi và nghĩa vụ giữa các chủ đầu tư theo quy định của luật đầu tư nước ngoài của từng nước.

- Một nước có thể đồng thời là nước đi đầu tư cũng có thể là nước tiếp nhận vốn đầu tư nước ngoài.

- FDI là dự án mang tính lâu dài do việc đầu tư một dự án FDI không dễ dàng thu lại số vốn đầu tư ban đầu như hình thức đầu tư gián tiếp.

- FDI gắn liền với quá trình hội nhập quốc tế và quá trình tự do hoá đầu tư giữa các nước trong khu vực và trên thế giới, nước tiếp nhận đầu tư có chính sách về FDI trong đó thể hiện quan điểm mở cửa và hội nhập quốc tế về đầu tư.

- Hiện nay, các nhà đầu tư thường tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài; các Chính phủ tham gia ngày càng tích cực vào việc thu hút

vốn FDI và khuyến khích đầu tư của các doanh nghiệp ra nước ngoài. Đối với các công ty đa quốc gia (MNCs), có nhiều lí do giải thích cho hoạt động đầu tư của chúng vào các nước bao gồm việc tìm kiếm thị trường, tránh đầu tư tập trung vào một địa điểm để phải chịu nhiều loại rủi ro và trốn thuế.

Nếu FDI là một hình thức đầu tư quốc tế, thì thu hút FDI là những hoạt động nhằm vận động, kích thích và chuẩn bị các điều kiện để thực hiện FDI, trên cơ sở đó có thể nhận thấy như sau:

- Thu hút FDI là những hoạt động nhằm vận động các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào một nước hoặc một địa phương của nước sở tại.

- Việc thu hút này phải gồm rất nhiều biện pháp và phải có những bước đi thích hợp cũng như có rất nhiều chủ thể tham gia vào quá trình đó, từ công việc của các cá nhân, các tổ chức, các doanh nghiệp và nhà nước.

- Thu hút FDI có các hình thái chủ động và bị động. Hình thái chủ động là hình thái khi các chủ thể ở nước sở tại tích cực, chủ động tìm kiếm các đối tác, thuyết phục họ đầu tư vào Việt Nam và địa phương mình; tạo dựng hành lang pháp lí khuyến khích FDI vào những ngành, những lĩnh vực và những thành phần kinh tế cần thu hút đầu tư. Hình thái bị động là chờ các đối tác đến, giới thiệu và đề xuất với nhà đầu tư những lợi thế và địa điểm để nhà đầu tư nước ngoài đi đến quyết định đầu tư vào địa phương và đất nước mình.

- Hiện nay, đang xuất hiện rất nhiều phương thức cạnh tranh gay gắt trong việc thu hút FDI. Do đó, đòi hỏi phải có sự phân tích đúng tình hình và phải có những biện pháp sáng tạo, có những đổi mới trong xúc tiến đầu tư, phải chủ động thu hút FDI... thì mới có thể dành được những thuận lợi nhất trong thu hút FDI.

- Cả lý thuyết và thực tiễn đều chỉ ra FDI được coi là sự thay thế tốt hơn đối với thương mại quốc tế. Hơn nữa, trong điều kiện tự do hoá thương mại và toàn cầu hoá kinh tế, các quốc gia đều có xu hướng giảm thiểu các rào cản FDI, tăng cường cạnh tranh để thu hút FDI. Do đó, dòng vốn FDI ngày càng gia tăng.

Trên cơ sở các căn cứ khác nhau có các hình thức FDI tương ứng. Vì vậy, có thể nhìn nhận FDI qua các hình thức sau:

- Căn cứ vào kênh đầu tư: FDI được thực hiện theo hai kênh chủ yếu, đầu tư mới (Greenfield Investment - GI), sáp nhập và mua lại (Mergers and Acquisitions - M&A).

- Căn cứ vào mục đích đầu tư: FDI theo chiều ngang (Horizontal Intergration - HI) và FDI theo chiều dọc (Vertical Intergration - VI) [1; tr. 18-21].

- Các hình thức ở mỗi quốc gia là khác nhau và có những đặc trưng nhất định. Ở Việt Nam, theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (ban hành năm 1987 và bổ sung, sửa đổi vào các năm 1992, 1996, 2000) và Luật đầu tư năm 2005, FDI có các hình thức chủ yếu sau:

- + Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài;
- + Doanh nghiệp liên doanh;
- + Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT, PPP.

Ngoài các hình thức chủ yếu phổ biến ở trên, còn có một số hình thức khác như doanh nghiệp cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh của công ty nước ngoài hoặc công ty con ở nước khác, công ty nắm giữ cổ phần của các công ty đa mục tiêu, đa dự án (Holding Company), đầu tư phát triển kinh doanh, mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Bên cạnh đó, còn có các phương thức tổ chức đầu tư khác như đầu tư FDI tại khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao và đặc khu kinh tế. Việc phân loại các hình thức này chủ yếu căn cứ theo hình thức pháp lý của chúng.

Mỗi hình thức FDI đều có những đặc điểm riêng. Do vậy, cần phải đa dạng hoá các hình thức FDI này sao cho phù hợp với cơ cấu chung của nền kinh tế, quy hoạch phát triển lực lượng sản xuất của quốc gia, từng ngành, từng địa phương với mục tiêu là huy động một cách có hiệu quả nguồn vốn FDI cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng trưởng và phát triển bền vững.

1.1.2. Tác động của FDI đối với bên tiếp nhận vốn FDI

Tác động của FDI thường được tiếp cận trên hai giác độ: Đối với nước chủ nhà (nước đi đầu tư) và nước sở tại (nước tiếp nhận vốn đầu tư). Tuy nhiên, đừng

trên phương diện là địa phương của nước sở tại có thể chỉ xem xét tác động của FDI đối với nơi tiếp nhận vốn FDI.

i) Tác động tích cực

- Góp phần CDCCKT của địa phương theo hướng phát triển bền vững và đáp ứng được sự mất cân đối trong việc điều tiết nguồn lực cho quá trình CDCCKT theo điều tiết của thị trường. Đẩy nhanh quá trình CDCCKT của địa phương, giúp cho hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, nâng cao vị thế cho nơi tiếp nhận vốn FDI.

- Bổ sung được nguồn vốn cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong khi nguồn lực trong nước bị hạn chế.

- Tạo điều kiện cho địa phương tiếp nhận vốn FDI có thể khai thác được nhiều vốn từ bên ngoài do không quy định mức vốn góp tối đa mà chỉ quy định mức vốn góp tối thiểu cho các nhà đầu tư nước ngoài.

- Cùng với FDI là quá trình chuyển giao khoa học, công nghệ. Do vậy, FDI tạo cơ hội cho nơi tiếp nhận vốn FDI tiếp thu kỹ thuật và công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý kinh doanh tiên tiến của bên đối tác nước ngoài.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên tiếp nhận vốn FDI có thể khai thác tốt nhất các lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, về vị trí địa lý...

- Tạo thêm công ăn, việc làm mới, tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP, tăng kim ngạch xuất khẩu, nâng cao đời sống của nhân dân.

- Góp phần cải tạo cảnh quan xã hội, tăng năng suất và thu nhập cho nền kinh tế của nơi tiếp nhận vốn FDI.

- Khuyến khích năng lực kinh doanh trong nước, tiếp cận với thị trường nước ngoài.

ii) Tác động tiêu cực

- Vì các lĩnh vực và địa bàn được đầu tư phụ thuộc vào sự lựa chọn của các Nhà đầu tư nước ngoài, mà nhiều khi không theo ý muốn của bên tiếp nhận. Điều đó cũng có nghĩa là việc chủ động trong bố trí cơ cấu đầu tư bị hạn chế. Nếu bên tiếp nhận vốn FDI không có quy hoạch chiến lược sẽ dẫn đến FDI không theo ý muốn của bên tiếp nhận về địa bàn đầu tư, lĩnh vực, ngành nghề và quy mô đầu tư.

- FDI thường kéo theo các vấn đề liên quan đến văn hoá, phong tục tập quán làm cho bên tiếp nhận FDI có thể bị ảnh hưởng đến truyền thống phong tục tập quán và văn hoá dân tộc.

- Nếu không có một quy hoạch đầu tư cụ thể và khoa học, có thể đầu tư tràn lan kém hiệu quả, tài nguyên bị khai thác bừa bãi và sẽ gây ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- FDI nếu không gắn với việc kiểm soát công nghệ của đối tác nước ngoài, có thể sẽ dẫn đến đưa vào thị trường nội địa những công nghệ lạc hậu, công nghệ cũ, ... làm cho bên tiếp nhận vốn FDI dễ trở thành bãi thải công nghiệp.

- Nếu không thẩm định được trình độ của đối tác nước ngoài sẽ dẫn đến hiệu quả của hợp tác trong FDI thấp.

- Có thể làm giảm số lượng doanh nghiệp trong nước, ảnh hưởng tới cán cân thanh toán của nước tiếp nhận.

- Có thể bị thua thiệt do vấn đề giá chuyển nhượng nội bộ từ các công ty quốc tế (công ty Xuyên quốc gia – TNCs, công ty Đa quốc gia – MNCs và công ty Siêu quốc gia – SNCs).

- Hầu hết, dòng vốn FDI chủ yếu chảy trong khối OECD - là khu vực tương đối nhiều vốn của thế giới. Ngày nay, 80% tổng số vốn FDI hướng vào các nước tư bản phát triển. Chẳng hạn, Hoa Kỳ đã trở thành quốc gia nhập khẩu tư bản lớn nhất thế giới và cũng trở thành con nợ lớn nhất thế giới. Tính đến cuối năm 1991, tổng số nợ nước ngoài của Mỹ lên tới 670 tỷ USD, đến năm 2009 tổng số nợ nước ngoài của Mỹ lên tới trên 10 nghìn tỷ USD.

1.1.3. Khái lược một số lý thuyết về thu hút FDI nhằm CDCCKT

i) Lý thuyết về lợi ích (lợi nhuận) biên

Trong những năm đầu của thập kỉ 50 thế kỉ 20, luồng vốn FDI của Hoa Kỳ sang Châu Âu tăng mạnh mẽ. Các nhà kinh tế cho rằng nguyên nhân của hiện tượng đó là các nhà đầu tư đã tìm thấy lợi nhuận ở nước ngoài lớn hơn lợi nhuận ở nội địa. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, với những quan niệm mới về điều hành kinh tế vĩ mô, thay vì bắt các nước thua trận phải bồi thường chiến tranh, các nước thắng trận

đặc biệt là Mỹ đã tiến hành kế hoạch Marshall nhằm khôi phục nền kinh tế các nước Châu Âu và Nhật Bản bị chiến tranh tàn phá. Nền kinh tế các nước này đã được phục hồi rất nhanh chóng, dòng vốn FDI di chuyển vào các nước Châu Âu tăng vọt. Với sự xuất hiện hàng loạt ngành nghề, hàng hoá và dịch vụ mới, tình hình này gần như quay lại tình trạng thị trường tự do cạnh tranh. Vào thời kì này hệ thống tiền tệ Bretton Woods hoạt động dẫn tới tỷ giá cố định giữa các đồng tiền trọng yếu, tạo cơ sở so sánh được các mức lợi nhuận khác nhau. Đây cũng là thời kì cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật bùng nổ và mở ra những triển vọng to lớn. Trong bối cảnh đó, trường phái kinh tế tân cổ điển cho rằng các Nhà đầu tư nhận thấy lợi nhuận thu được ở nước ngoài lớn hơn ở trong nước mình và có nhiều lợi thế khác nữa được khai thác.

Vào năm 1960 Mac-Dougall đã đưa ra mô hình lí thuyết dựa trên các điều kiện giả định sau... [62]:

(1) Thế giới chỉ có hai quốc gia

(2) Thị trường cạnh tranh hoàn hảo, một quốc gia có lượng vốn đầu tư lớn (thừa vốn) nhưng tỷ suất sinh lời của đồng vốn thấp (quốc gia 1- QG1), quốc gia có lượng vốn nhỏ (thiếu vốn) nhưng tỷ suất sinh lời của đồng vốn cao (quốc gia 2- QG2). Dòng vốn đầu tư di chuyển từ QG1 sang QG2.

(3) Không có sự hạn chế về đầu tư, vốn di chuyển hoàn toàn tự do giữa các quốc gia.

(4) Thông tin hoàn hảo, người nhập khẩu vốn và xuất khẩu vốn đều có thông tin đầy đủ về các hoạt động đầu tư. Việc xuất, nhập khẩu vốn sẽ được thực hiện cho đến khi lợi nhuận biên bằng tỷ suất lợi nhuận bình quân của thế giới.

(5) Không có rủi ro và môi trường đầu tư được giữ ổn định.

Qua đó, cho phép khẳng định rằng: từ quan điểm coi thế giới là một tổng thể gồm hai quốc gia cấu thành, đầu tư quốc tế (trong đó có FDI) làm cho tổng sản phẩm ở từng ngành tăng dẫn đến GDP của nơi tiếp nhận vốn FDI cũng tăng thêm - đây chính là hiệu quả phúc lợi của FDI. Như vậy, FDI đã làm tăng khả năng phân phối tiềm lực kinh tế quốc tế và làm tăng phúc lợi và sản phẩm quốc tế.

Hoạt động di chuyển vốn quốc tế trên thực tế trong những năm 1950 đã khẳng định những xu hướng mà giả định của Mac – Dougall đã đưa ra. Sau đó tình hình trở nên thiếu ổn định khi hàng loạt ngành nghề mới xuất hiện khiến cho các số liệu thống kê không phản ánh đúng tình hình thực tiễn. Các nghiên cứu thực nghiệm đã không đưa ra được những bằng chứng rõ rệt để kiểm chứng cho lý thuyết của Mac – Dougall.

Nhược điểm của mô hình này là không giải thích được sự vận động nhiều chiều của FDI và sự sụp đổ của hệ thống tiền tệ Bretton Woods. Những biến động và rủi ro đã hạn chế hoạt động FDI. Trong tình hình đó đầu tư của Hoa Kỳ ra nước ngoài vẫn gia tăng. Lý thuyết này đã bộc lộ những điểm không phù hợp với những điều kiện thực tiễn.

Mô hình không chú ý đến khía cạnh thể chế của FDI và yếu tố rủi ro nhiều mặt của đầu tư. Đặc biệt, mô hình không giải thích được các yếu tố chi phối tình trạng một nước vừa có dòng vốn di chuyển vào, vừa có dòng vốn di chuyển ra, nghĩa là nó không đưa ra được sự giải thích đầy đủ về FDI.

Dù vậy, lý thuyết lợi nhuận biên có thể được coi là nghiên cứu bước đầu để manh nha những đặc tính mới của FDI nhằm CDCCKT, tạo nền tảng để phát triển các hoạt động nghiên cứu sâu hơn về FDI.

ii) Lý thuyết về quyền lực thị trường

Lý thuyết quyền lực thị trường cho rằng, FDI được thực hiện do những hành vi đặc biệt của các công ty độc quyền nhóm trên phạm vi quốc tế, trong đó bao gồm: phản ứng của các công ty độc quyền nhóm, hiệu quả kinh tế nhờ quy mô và sự liên kết FDI theo chiều dọc. Tất cả những hành vi đó đều nhằm hạn chế cạnh tranh, mở rộng thị trường và ngăn cản không cho đối thủ khác thâm nhập vào ngành và thị trường của các công ty độc quyền nhóm.

FDI theo chiều dọc (hay liên kết chiều dọc giữa các nhà sản xuất) tồn tại khi các công ty đầu tư ra nước ngoài để sản xuất các sản phẩm trung gian. Sau đó những sản phẩm này được xuất khẩu ngược trở lại và sử dụng làm đầu vào sản xuất của nước chủ nhà. FDI theo chiều dọc là hình thức được thực hiện phổ biến trong

các ngành công nghiệp chế tạo và những ngành sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên.

Theo lý thuyết này, các công ty thực hiện FDI với một số lý do sau:

Thứ nhất, do nguồn cung cấp nguyên liệu ngày càng trở nên khan hiếm, trong khi đó các công ty của nước sở tại không đủ khả năng thăm dò và khai thác nguyên liệu mới. Do vậy, các MNC tận dụng lợi thế cạnh tranh trên cơ sở khai thác nguyên liệu ở nước sở tại. Điều đó góp phần lý giải tại sao FDI theo chiều dọc thường được thực hiện ở các nước đang phát triển.

Thứ hai, thông qua FDI theo chiều dọc, các công ty độc quyền nhóm có thể thiết lập nên các hàng rào ngăn cản không cho các công ty khác tiếp cận tới nguồn nguyên liệu họ đang khai thác.

Thứ ba, FDI theo chiều dọc còn có thể tạo ra lợi thế về chi phí thông qua việc cải tiến kỹ thuật bằng cách phối hợp sản xuất và chuyển giao sản phẩm giữa các công đoạn khác nhau của quá trình sản xuất. Đây là lợi thế lớn hơn hẳn lợi thế có được từ việc phối hợp giữa các nhà sản xuất độc lập thông qua việc định giá.

Trên cơ sở lý thuyết này, có thể khẳng định các MNC là trung tâm của FDI nhằm CDCCKT của địa phương sở tại, do vậy cần phải tận dụng được cơ sở lý luận quan trọng này cho thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

iii) Lý thuyết chiết trung hay mô hình OLI (Ownership advantages- Locational advantages – Internalisation advantages)

Như vậy, theo các cách nhìn nhận xuất phát từ các lý thuyết về đầu tư thì có nhiều cách khác nhau để giải thích FDI, nhưng chưa có lý thuyết nào đưa ra cách giải thích hoàn thiện. Dunning (1977, 1979, 1988) đã đưa ra “*lý thuyết chiết trung*” về FDI, có khả năng kết hợp được các lý thuyết ở trên [64]. Theo Dunning một công ty dự định tham gia vào hoạt động FDI cần hội tụ đủ ba lợi thế đó là: lợi thế về sở hữu (Ownership advantages), lợi thế về địa điểm (Locational advantages) và lợi thế về nội vi hoá (Internalisation advantages).

Ba lợi thế này chỉ ra rằng những gì mà nước chủ nhà đầu tư thực hiện FDI vốn có, những gì mà địa phương tiếp nhận vốn FDI vốn có và sự kết hợp giữa hai thứ đó có được hay không tùy thuộc vào lợi thế thứ ba, tức là doanh nghiệp FDI có kiểm soát được hoạt động FDI nằm trong vòng kiểm soát như là những gì đã diễn ra

tại một nước. Để kiểm soát được hoạt động tại một nước nào đó, phía nước chủ nhà đầu tư phải đầu tư vào những ngành nghề đem lại lợi ích lớn hơn so với các hoạt động kinh doanh khác.

Một số ý kiến cho rằng những thành quả của nội vi hoá phụ thuộc vào những lợi thế về sở hữu. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng theo lí thuyết chiết trung thì cả ba điều kiện kể trên đều phải được thoả mãn trước khi có FDI.

Dunning kiểm định lí thuyết chiết trung dựa trên số liệu của 5 quốc gia và các công ty của Mỹ trong 14 ngành công nghiệp tại 7 nước khác nhau.

Tóm lại, theo lí thuyết chiết trung thì những nhân tố “đẩy” bắt nguồn từ lợi thế sở hữu và nội vi hoá, còn lợi thế địa điểm tạo ra các nhân tố “kéo” đối với thu hút FDI nhằm CDCCKT. Lợi thế này không cố định mà biến đổi theo thời gian, không gian và sự phát triển. Lợi thế địa điểm và nhân tố “kéo” đã giải thích vì sao luồng vào FDI ở từng nước, từng khu vực, từng thời kì là khác nhau. Lợi thế này thể hiện được rằng các nước có thể chủ động ở mức nào đó đối với việc thu hút nguồn vốn FDI. Sự khác nhau này bắt nguồn từ việc các nước này đang ở giai đoạn nào của quá trình phát triển và được Dunning phát hiện vào năm 1979.

Tuy nhiên, lí thuyết này chưa giải thích được vì sao có luồng FDI từ các nước đang phát triển vốn bị coi là nghèo vốn vào các nước phát triển là nơi có nguồn vốn dồi dào. Đây là điều kiện cần thiết để một địa phương hay một nước đang phát triển có thể đuổi kịp các nước phát triển dựa trên việc khai thác các lợi thế nhất định.

Như vậy, qua lý thuyết này cũng đã định hướng về mặt lý luận là cần phải xác định rõ những nhân tố “kéo” và nhân tố “đẩy” trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên, từ đó phân tích nguyên nhân để có những định hướng và giải pháp thực thi hữu hiệu.

iv) Lý thuyết về các bước phát triển đầu tư (Investment Development Path - IDP)

FDI không tự nhiên chảy vào được một nước, một địa phương mà nó phải dựa trên khả năng hấp thụ nguồn vốn FDI của nền kinh tế sở tại, những yếu tố đầu vào mà chỉ có nước sở tại cung cấp không thể lấy được từ bên ngoài như: điện, nước, các yếu tố hạ tầng cơ sở, kĩ năng chuyên môn người lao động ở địa phương

sở tại và sự hạn chế về số lượng người lao động nước ngoài theo quy định của Pháp luật nước sở tại. Điều này khiến cho những địa phương tiếp nhận vốn FDI phải phát triển trước nhiều lĩnh vực [64].

Các bước phát triển đầu tư (theo Dunning và Narula, 1996) nói về khả năng, định hướng, cơ cấu, những điều kiện cần và đủ của việc tiếp nhận và hình thái đầu tư theo sự phát triển của địa phương tiếp nhận vốn FDI ở nước sở tại.

Theo lí thuyết này, quá trình phát triển của các nước hay ở từng địa phương được chia thành năm giai đoạn. Lí thuyết này cố gắng giải quyết được những bước mà dòng FDI vào một địa phương phải đi qua và những nỗ lực của địa phương sở tại nhằm hấp thụ được đầu tư ở các trình độ khác nhau. Địa phương tiếp nhận đầu tư có những ứng xử theo quy luật vì phải đảm bảo công ăn, việc làm trong nước, phải bảo vệ các doanh nghiệp nội địa, bảo vệ thị trường nội địa. Vì vậy, thu hút FDI hướng vào CDCKT không thể được hình thành một cách tùy tiện mà cần phải có định hướng.

Lý thuyết này cho thấy quá trình hình thành CKT trên cơ sở tiếp nhận vốn FDI trong quá trình phát triển kinh tế của địa phương sở tại và có những hình thái nhất định trong cơ cấu ngành, nghề trong quan hệ đáp ứng những nhu cầu nội tại và hướng ra bên ngoài theo từng bước phát triển đầu tư.

Lý thuyết về các bước phát triển đầu tư và mô hình OLI được sử dụng là thích hợp để giải thích hiện tượng FDI trên thế giới nói chung và các nước đang phát triển nói riêng trong đó có Việt Nam và tỉnh Thái Nguyên, bởi vì nghiên cứu được cả hai trạng thái thu hút FDI hướng vào CDCKT. Lý thuyết này cho thấy ở các quốc gia, địa phương có lợi thế địa điểm thì địa điểm là nhân tố quan trọng thu hút FDI. Đồng thời nó chỉ ra sự khác nhau về hoạt động FDI giữa các địa phương giúp cho những Nhà hoạch định có cơ sở lí luận để hoạch định chính sách đầu tư hướng vào CDCKT.

Các lí thuyết trên đây đã đem lại những cái nhìn khái quát về FDI với CKT trong từng giai đoạn phát triển khác nhau của các địa phương ở nước sở tại. Trong giai đoạn đầu, FDI chủ yếu tập trung vào các ngành khai thác tài nguyên thiên nhiên

và các ngành công nghiệp sản xuất thay thế nhập khẩu. Tiếp theo đó, FDI mới chuyển sang các ngành khác và đặc biệt là các ngành công nghệ cao và các ngành có định hướng xuất khẩu và các ngành nghề, lĩnh vực mà địa phương có lợi thế so sánh, với mục tiêu phát triển nhanh và bền vững. Đây cũng là một cơ sở lý luận quan trọng để thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

1.2. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1.2.1. Một số quan điểm về cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế (CCKT) là một hệ thống bao gồm nhiều bộ phận cấu thành có quan hệ qua lại với nhau, tức là cấu trúc bên trong giữa các bộ phận của nền kinh tế quốc dân. Trong đó thể hiện: cơ cấu vùng kinh tế, cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu thành phần kinh tế. Cơ cấu kinh tế của một mô hình kinh tế mỗi nước thể hiện vị trí mối quan hệ giữa các ngành kinh tế, vị trí và mối quan hệ giữa các vùng kinh tế, và vị trí và mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế với nhau trong nền kinh tế quốc dân. Những vị trí và mối quan hệ này được biểu hiện cả về định tính và định lượng; tức là cả về chất lượng và số lượng. Chúng thay đổi, chuyển dịch cho phù hợp với đặc điểm và yêu cầu phát triển kinh tế của mỗi nước trong từng thời kì [18; tr. 2].

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về CCKT, định nghĩa trên đã khái quát một cách có hệ thống CCKT. Tuy nhiên, còn có rất nhiều loại CCKT, như là cơ cấu tiêu dùng - đầu tư, cơ cấu xuất khẩu - nhập khẩu, cơ cấu công nghệ - lao động, ...Do vậy, khi nghiên cứu CCKT cần có cách nhìn toàn diện, nhưng luận án sẽ chỉ nghiên cứu CCKT theo ngành, theo vùng và theo thành phần và sẽ nghiên cứu sâu đối với CCKT theo ngành cấp một.

Nền kinh tế quốc dân được hợp thành từ nhiều bộ phận với các hệ phức tạp nội tại cũng như bên ngoài. Theo triết học duy vật biện chứng, cơ cấu là một khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức bên trong của một hệ thống, biểu hiện sự thống nhất của các mối quan hệ qua lại vững chắc, đồng bộ giữa các bộ phận. CCKT là một tổng thể hợp thành bởi nhiều yếu tố kinh tế của nền kinh tế quốc dân, giữa chúng có những mối liên hệ hữu cơ, những tác động qua lại cả về số lượng và chất lượng, trình độ phát triển, trong những không gian nội tại, những mối liên hệ với

bên ngoài và điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể. Trong những thời điểm nhất định, chúng vận động hướng vào những mục tiêu nhất định. Như vậy, CCKT là một phạm trù kinh tế, là nền tảng của cơ cấu xã hội và chế độ xã hội.

Những vấn đề chủ yếu liên quan đến CCKT thể hiện ở các nội dung sau:

- Tổng thể các nhóm ngành, các yếu tố cấu thành hệ thống kinh tế của một quốc gia trong một thời điểm nhất định và khả năng phát triển trong tương lai;
- Số lượng và tỷ trọng của các nhóm ngành của các yếu tố cấu thành hệ thống kinh tế trong tổng thể nền kinh tế đất nước ở những giai đoạn khác nhau;
- Các mối qua hệ tương tác lẫn nhau giữa các nhóm ngành, các yếu tố, ... và các hình thái vận động hướng vào mục tiêu đã xác định, trong đó có việc thu hút các nguồn lực từ bên ngoài [31; tr. 11-12].

Khi nói tới sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của mỗi một quốc gia, mỗi tỉnh không thể không nói tới CCKT. Nền kinh tế của mỗi quốc gia, mỗi tỉnh dù mục tiêu và trình độ phát triển có khác nhau, nhưng đều hướng tới yêu cầu phát triển nhanh và bền vững. Tiền đề cơ bản cho việc thực hiện yêu cầu đó là bảo đảm một CCKT hợp lí và tương thích với những đòi hỏi khách quan của môi trường phát triển kinh tế vĩ mô.

Có nhiều khái niệm khác nhau về CCKT. Tuy vậy, có thể hiểu một cách tổng quát “*CCKT là tổng thể các mối quan hệ tỷ lệ về số lượng và chất lượng tương đối ổn định của các bộ phận kinh tế trong những điều kiện thời gian và không gian nhất định của nền kinh tế*” [38].

CCKT còn phải được xem xét về nhiều mặt từ phía cung đến cầu, trong đó khái niệm di chuyển cơ cấu khác với khái niệm điều chỉnh cơ cấu. Có những quan điểm cho rằng CDCCKT gắn với khía cạnh nguồn cung vốn đầu tư, còn điều chỉnh CCKT gắn với khía cạnh cầu của nền kinh tế. Việc điều chỉnh CCKT theo ngành là điều chỉnh tỷ trọng các bộ phận trong một ngành. Khi CCKT theo ngành được thay đổi cơ bản sẽ dẫn đến việc CDCCKT theo ngành như việc chuyển từ CCKT nông nghiệp sang CCKT công nghiệp và từ CCKT công nghiệp sang CCKT tri thức.

CCKT còn là một phạm trù trừu tượng. Muốn nắm vững bản chất của CCKT và thực thi các giải pháp nhằm CDCCKT một cách có hiệu quả, cần xem xét từng loại cơ cấu cụ thể của nền kinh tế quốc dân.

CCKT là môi trường và là thành quả của các hoạt động riêng biệt của những yếu tố trong nó, được nuôi dưỡng bởi những yếu tố đó. Nó không phải là tổng thể các mối quan hệ xã hội mà là sức mạnh để dẫn dắt, tạo nên các mối quan hệ, nuôi dưỡng các mối quan hệ đó; loại bỏ các mối quan hệ nhất định, tiếp nhận các thực thể mới, loại bỏ các thực thể đã có những dấu hiệu bị lạc hậu.

Theo cách tiếp cận biện chứng và lý thuyết hệ thống mới có thể xem xét khái niệm CCKT như sau: *CCKT là một phạm trù kinh tế, là tổng thể của nhiều bộ phận phức hợp và yếu tố hợp thành nền KTQD, tạo nên một tập hợp các mối quan hệ hữu cơ, sự tác động qua lại giữa chúng trong những điều kiện kinh tế - xã hội và không gian, môi trường cụ thể, luôn luôn vận động, thay đổi thể hiện đặc điểm cơ chế của nền kinh tế và tính chất của chế độ xã hội* [23; tr. 40-44].

Theo cách tiếp cận biện chứng này, không chỉ đề cập về mặt định lượng mà còn rất coi trọng về mặt định tính thể hiện qua mối quan hệ và tương tác giữa các bộ phận và yếu tố hợp thành, nhất là mối quan hệ và tương tác giữa các chủ thể kinh tế. Mối quan hệ và tương tác giữa các chủ thể kinh tế được biểu hiện qua các mối liên kết theo chiều dọc và liên kết theo chiều ngang. Mối liên kết dọc của các chủ thể kinh tế được biểu hiện qua sự tác động trực tiếp và tác động phản hồi của các bộ phận cấu thành hệ thống quản lý nền KTQD. Đó là mối liên kết giữa trung ương và địa phương, giữa trung ương với các ngành; giữa ngành, tập đoàn kinh tế với doanh nghiệp. Mối liên kết ngang là mối liên kết bình đẳng giữa các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế (Tổng công ty) hay ngành kinh tế với nhau.

Trong nền kinh tế thị trường các liên kết dọc và ngang là hết sức quan trọng và phức tạp bởi vì các chủ thể kinh tế ngày càng tăng về số lượng. Các chủ thể kinh tế và mối liên hệ giữa chúng giữ vai trò quan trọng nhất, bởi vì nó quyết định tốc độ và quy mô của sự CDCCKT.

1.2.2. Phân loại cơ cấu kinh tế

Theo nghĩa hẹp, CCKT gồm có các loại sau:

Thứ nhất, CCKT thiên về mặt định lượng và xem CCKT là sự hợp thành của CCKT theo ngành, CCKT theo thành phần và CCKT theo vùng lãnh thổ. Trong CCKT theo ngành các nghiên cứu phân tích theo ba nhóm ngành chính cấp một: Nhóm ngành nông nghiệp: bao gồm các ngành nông lâm, ngư nghiệp; Nhóm ngành

công nghiệp: bao gồm các ngành công nghiệp và xây dựng; Nhóm ngành dịch vụ: bao gồm thương mại, bưu điện, du lịch ...;

CCKT theo ngành là tổ hợp các ngành hợp thành các tương quan tỷ lệ, biểu hiện mối liên hệ giữa các nhóm ngành của nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế ngành phản ánh phần nào trình độ phân công lao động xã hội chung của nền kinh tế và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành là nét đặc trưng của các nước đang phát triển. Khi phân tích cơ cấu ngành của một quốc gia người ta thường phân tích theo 3 nhóm ngành (khu vực) chính:

- Nhóm ngành nông nghiệp và khai khoáng: bao gồm các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp khai khoáng.

- Nhóm ngành công nghiệp chế tạo bao gồm các ngành công nghiệp như công nghiệp điện tử, sản xuất chế biến, công nghiệp sản xuất hoá chất, trang phục, công nghiệp khai thác, sản xuất máy móc thiết bị... và công nghiệp xây dựng.

- Nhóm ngành dịch vụ: WTO phân chia dịch vụ chia ra thành 12 ngành sau:

+ Dịch vụ kinh doanh (bao gồm cả dịch vụ chuyên môn và máy tính)

+ Dịch vụ viễn thông

+ Dịch vụ xây dựng và kỹ thuật

+ Dịch vụ phân phối

+ Dịch vụ giáo dục

+ Dịch vụ môi trường

+ Dịch vụ tài chính (bảo hiểm và ngân hàng)

+ Dịch vụ y tế

+ Dịch vụ du lịch

+ Dịch vụ thể thao, văn hoá, giải trí

+ Dịch vụ vận tải

+ Các dịch vụ khác không nằm trong các loại trên.

Nếu như với các hàng hoá được bảo hộ bằng các biện pháp áp dụng tại biên giới, thì dịch vụ được bảo hộ chủ yếu bằng các quy định trong nước cũng như rào cản về đầu tư trực tiếp vào các ngành dịch vụ. Chẳng hạn như Việt Nam hiện nay

bằng các quy định khác nhau còn chưa khuyến khích mạnh các nhà đầu tư vào các ngành giáo dục, đào tạo, viễn thông, bảo hiểm...

CCKT của một quốc gia luôn có sự thay đổi theo từng thời kỳ phát triển do các yếu tố hợp thành cơ cấu kinh tế không phải là yếu tố cố định. Đó là sự thay đổi về số lượng các ngành hoặc sự thay đổi về quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, các vùng, các thành phần do sự xuất hiện hoặc biến mất của một số ngành và tốc độ tăng trưởng giữa các yếu tố cấu thành CCKT là không đồng đều.

CCKT theo vùng: Theo các vùng kinh tế của địa phương và đất nước, có thể phân chia theo điều kiện tự nhiên, theo vị trí địa lý hoặc theo các đặc điểm phát triển kinh tế – xã hội.

CCKT theo thành phần: Theo 5 thành phần kinh tế

- + Kinh tế Nhà nước (State);
- + Kinh tế tập thể (Collective);
- + Kinh tế tư nhân (Private);
- + Kinh tế cá thể, tiểu chủ (Household);
- + Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Foreign Invested Sector).

Thứ hai, theo cách phân loại của Tổ chức thống kê Liên hợp quốc (United Nations Statistics Division) và phân loại ngành tiêu chuẩn quốc tế (International Standard Industrial Classification - ISIC) thì không hẳn như vậy, theo đó ISIC cho rằng toàn bộ hoạt động kinh tế được phân chia thành 20 ngành và 03 khu vực được thể hiện trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và cho đến nay hầu hết các nước trên thế giới đều xây dựng và áp dụng SNA và theo đó:

Khu vực I: Sản phẩm khai thác từ tự nhiên (ở Việt Nam quen dùng là nhóm ngành nông nghiệp): (1) Nông nghiệp và lâm nghiệp, (2) Thủy sản, (3) Công nghiệp và khai thác mỏ.

Khu vực II: Chế biến từ sản phẩm khai thác - nhóm ngành công nghiệp, bao gồm: (4) Công nghiệp chế biến, (5) Xây dựng, (6) Sản xuất phân phối điện, khí đốt và nước.

Khu vực III: Khu vực dịch vụ bao gồm: (7) Thương mại, sửa chữa xe con động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình, (8) Du lịch, khách sạn –

Nhà hàng, (9) Vận tải, kho bãi và bưu chính viễn thông, (10) Tài chính, ngân hàng, (11) Hoạt động khoa học công nghệ, (12) hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, (13) Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội, (14) Giáo dục và đào tạo, (15) Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội, (16) Hoạt động văn hóa, thể thao, (17) Hoạt động Đảng, Đoàn thể, hiệp hội, (18) Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng, (19) Dịch vụ phục vụ trong các hộ gia đình, (20) Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế.

Thứ ba, căn cứ vào nội dung của của bảng phân loại hoạt động sản xuất của Liên Hiệp quốc thể hiện ở trên, Thủ tướng Chính phủ đã kí quyết định số 75/CP ngày 27/10/1993 ban hành bảng phân ngành KTQD thực hiện thống nhất trong cả nước. Trong bảng phân ngành KTQD của Việt Nam có một số điểm khác với ISIC là ngành khai thác mỏ thuộc khu vực II, trong khi đó theo ISIC ngành khai thác mỏ thuộc khu vực I. Cho nên, khi so sánh cơ cấu nền KTQD của nước ta với các nền kinh tế khác trên thế giới sẽ không tương thích và có một số sự sai lệch đáng kể về số liệu [23; tr. 42-44].

Theo nghĩa rộng, CCKT gồm có các loại sau:

Là cơ cấu tái sản xuất được hiểu như một mạng lưới hay tập hợp các yếu tố có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại với nhau giữa các bộ phận phức hợp, hợp thành, các điều kiện, các kết quả và tiến trình của quá trình tái sản xuất được diễn ra trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định được biểu hiện cả về mặt định tính và định lượng xác định tính chất và đặc trưng cơ chế của nền KTQD.

Cách tiếp cận CCKT theo nghĩa rộng, khi phân tích về mặt định lượng không đơn giản chỉ xét tiêu chí đầu ra – GDP mà còn được xét đến cơ cấu đầu vào của các yếu tố sản xuất (như vốn, lao động, công nghệ, TLSX ...) đầu tư phân phối và ngoại thương; có như vậy mới đánh giá được hiệu quả của CCKT và hiệu quả của CDCKT.

1.2.3. Cơ cấu kinh tế hợp lý

Lựa chọn CCKT và được điều chỉnh một cách hợp lý trong từng thời kì sẽ tạo ra khả năng tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững, đạt hiệu quả kinh tế lớn và

sức cạnh tranh của nền kinh tế cao. Các bộ phận hợp thành CCKT có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó CCKT theo ngành có vai trò quyết định, nó xác định rõ sản xuất cái gì và bao nhiêu theo yêu cầu của thị trường thì đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất; CCKT theo vùng chỉ rõ ở những vùng nào sản xuất cái gì và bao nhiêu có hiệu quả nhất; còn CCKT theo thành phần chỉ rõ thành phần kinh tế nào, cái gì và sản xuất bao nhiêu là có hiệu quả kinh tế nhất.

CCKT là một phạm trù kinh tế không mang tính cố định mà luôn ở trạng thái động, không theo khuôn mẫu thống nhất. Nó tùy thuộc vào những đặc điểm về điều kiện phát triển kinh tế ở từng thời kì của mỗi quốc gia với không gian và thời gian nhất định. Vấn đề đặt ra là làm sao lựa chọn được một CCKT hợp lí, có hiệu quả về CCKT theo ngành đảm bảo được những cân đối chủ yếu của ngành kinh tế thúc đẩy được sự tăng trưởng kinh tế nhanh, phát triển kinh tế – xã hội bền vững mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội lớn, có tích lũy nhiều và sức cạnh tranh cao của nền kinh tế. Nói một cách cụ thể là khi đánh giá một CCKT hợp lí, chúng ta cần dựa vào các chỉ tiêu: tốc độ tăng trưởng kinh tế và phát triển, hiệu quả kinh tế – xã hội, mức độ tích lũy cho nền kinh tế, khối lượng xuất khẩu và chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu, tính ổn định của xã hội, mức sống của đại bộ phận dân cư, trình độ phát triển toàn diện của con người, mức độ thất nghiệp và khả năng hội nhập của nền kinh tế.

Để đạt được một CCKT hợp lí trong từng thời kì của mỗi quốc gia, trước hết phải phát huy đầy đủ nội lực của các ngành, các vùng và các thành phần kinh tế; đẩy mạnh xuất khẩu; thực hiện triệt để tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh và tiêu dùng; khuyến khích để thu hút tối đa nguồn vốn, công nghệ, thiết bị, chất xám của nước ngoài để khai thác và phát huy tối đa nguồn lực hiện có nhằm tăng nhanh thu nhập quốc dân trên đầu người hoặc trên một đồng chi phí và ngược lại.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng: *“CCKT hợp lí là CCKT trước hết nó thúc đẩy quá trình tăng cầu có khả năng thanh toán (yêu cầu- demands) và tăng cung tương ứng để bảo đảm sự cân bằng tương đối trong quan hệ cung - cầu trên thị trường nhằm khắc phục mặt trái, mặt tiêu cực của CCKT thay đổi theo quan hệ cung - cầu và giá cả thị trường”*.

Qua lịch sử phát triển kinh tế của các nước trên thế giới cho thấy có các mô hình kinh tế như sau: *đối với các nước có nền công nghiệp phát triển, có vốn tích lũy nhiều, thì người ta lựa chọn mô hình cơ cấu kinh tế ưu tiên phát triển công nghiệp nặng; đối với các nước có xuất phát điểm thấp là nền kinh tế nông nghiệp, dân cư nông nghiệp chiếm tuyệt đại bộ phận thì người ta lựa chọn mô hình cơ cấu kinh tế dựa trên cơ sở ưu tiên phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.* Đó là xu hướng đúng đắn, tất yếu của CDCCKT phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội của đất nước, đối với một địa phương cũng không nằm ngoài xu hướng này. Thực tiễn đã cho thấy nước nào đi đúng quy luật này và điều chỉnh kịp thời thì sẽ thành công, ngược lại sẽ kém hiệu quả dẫn đến tổn thất và thất bại. Trung Quốc và Việt Nam là hai nước có những đặc điểm tương đồng. Nhưng thời kì phát triển của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp đã vận dụng máy móc kinh nghiệm của Liên Xô cũ và chọn sai mô hình CCKT, lấy ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, do đó đã gây ra hậu quả là nền kinh tế phát triển chậm và kém hiệu quả. Liên Xô cũ đã duy trì quá lâu mô hình CCKT trên cơ sở phát triển công nghiệp nặng cũng đã dẫn đến hậu quả nền kinh tế phát triển chậm và kém hiệu quả [18; tr. 3-4].

1.2.4. Quan niệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT) là sự thay đổi của cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với môi trường phát triển. Ở đây không đơn thuần là sự thay đổi về vị trí, mà là sự biến đổi cả về số lượng và chất lượng trong nội bộ cơ cấu. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải dựa trên cơ sở một cơ cấu hiện có, do đó nội dung của chuyển dịch cơ cấu kinh tế là cải tạo cơ cấu cũ lạc hậu hoặc chưa phù hợp để xây dựng cơ cấu mới tiên tiến, hoàn thiện và bổ sung cơ cấu cũ nhằm biến đổi cơ cấu cũ thành một cơ cấu mới hiện đại và phù hợp hơn. Như vậy, chuyển dịch cơ cấu kinh tế về thực chất là sự điều chỉnh cơ cấu ngành, vùng, thành phần kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội đã đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia.

CDCCKT diễn ra một cách thường xuyên, liên tục theo hai khuynh hướng đó là: chuyển dịch tự phát và chuyển dịch tự giác – có chủ đích. Chuyển dịch tự phát là

CDCKT do các yếu tố kinh tế – kĩ thuật nội bộ tác động nhằm thích ứng với bối cảnh mới của nền kinh tế; còn CDCKT tự giác (chủ động) là sự nhận thức được yêu cầu khách quan, kết hợp giữa các yếu tố khách quan và chủ quan để tác động sao cho quá trình CDCKT đáp ứng được mục tiêu phát triển của đất nước [14].

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chịu ảnh hưởng của việc tăng năng suất lao động và tăng vốn đầu tư so với các yếu tố sản xuất khác, bên cạnh đó là sự thay đổi giữa các khu vực kinh tế tạo ra sản lượng (một yếu tố nằm trong hàm sản xuất). Cơ cấu kinh tế ngành của các nước đang hướng tới đó là công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp và tiếp theo là CCKT ngành dịch vụ – công nghiệp – nông nghiệp. Cơ cấu này cho phép phát huy lợi thế của từng nước, tiếp thu các yếu tố mới của khoa học công nghệ và đáp ứng nhu cầu mới của nền kinh tế thế giới.

Khi GDP trên đầu người tăng lên thì diễn ra quá trình chuyển dịch từ khu vực sản xuất nông nghiệp sang khu vực sản xuất công nghiệp. Tỷ trọng của nông nghiệp giảm trong cơ cấu GDP khi tỷ trọng GDP của khu vực công nghiệp lại tăng lên trong cơ cấu GDP. Có sự phân bổ các yếu tố sản xuất như tập trung nhiều vào khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tương ứng các yếu tố sản xuất ở khu vực nông nghiệp (theo Simon Kuznet).

CDCKT là một xu hướng tất yếu của nền kinh tế mỗi quốc gia, mỗi địa phương bởi vì:

- Điều kiện kinh tế xã hội luôn luôn thay đổi theo thời gian và không gian, cho nên đòi hỏi CCKT phải chuyển dịch cho phù hợp; hơn nữa ngay trong quá trình phát triển kinh tế mỗi nước, mỗi địa phương thì đều phát hiện thấy được những mất cân đối bất hợp lí mà chính trong quá trình phát triển đó phải cân đối lại, điều chỉnh kịp thời để làm cho CCKT thích ứng; trong quá trình phát triển kinh tế, tài nguyên và nguồn lực ngày càng khó khăn, khan hiếm nhưng nhu cầu của con người lại phát triển cả về quy mô, chất lượng hàng hóa và dịch vụ. Do vậy, phải tìm cách lựa chọn tối ưu phương hướng phát triển, trong đó có lựa chọn CCKT mới hợp lí hơn (hay CDCKT hợp lí hơn).

- Ngày nay, do sự thay đổi nhanh chóng của nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng, mặt khác do sự tiến bộ của khoa học công nghệ, do đó làm cho chu kỳ sống của sản phẩm ở tất cả các ngành kinh tế ngày càng bị rút ngắn lại. Vì vậy, các nước và các địa phương nhất thiết phải điều chỉnh CCKT. Đây là cơ sở để CDCCKT. Riêng ở các nước phát triển, CDCCKT phải luôn gắn liền với CNH, HĐH và hội nhập, là tạo lập CCKT mới phù hợp với yêu cầu CNH, HĐH đất nước. Yêu cầu đặt ra là phải định vị được một CCKT, xác định hợp lý các ngành trọng điểm, mũi nhọn cho phù hợp với mỗi giai đoạn phát triển. Con đường và hình thức CDCCKT của các địa phương, các quốc gia đang và chậm phát triển trong thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập KTQT là rất đa dạng.

- Trong quá trình phát triển kinh tế, nếu chỉ dựa vào sự phát triển sản xuất của nông nghiệp là chính thì do những giới hạn về sinh học, tốc độ tăng trưởng không thể đạt trên 4-5% trong một thời gian dài. Do đó, muốn tăng tổng sản phẩm quốc dân gấp đôi trong 10 năm, hay có tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình năm khoảng 7% thì tất yếu phải phát triển nhanh công nghiệp và dịch vụ. Đó chính là điều kiện khách quan để tạo ra sự CDCCKT.

- Để đánh giá trình độ phát triển của một CCKT có thể căn cứ chủ yếu vào cơ cấu kinh tế ngành, trong đó ngành phi nông nghiệp có vai trò quyết định. Trong khối ngành phi nông nghiệp, ngành công nghiệp chế tạo và ngành dịch vụ chất lượng cao có ý nghĩa quyết định. Khi ngành công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 35-40% giá trị ngành công nghiệp, các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm trên 80% thì có thể xem nền kinh tế đó đã vào loại phát triển. Các nghiên cứu về phân loại trình độ phát triển của nền kinh tế cho rằng một nền kinh tế được xem là ở trình độ phát triển khi tỷ trọng lao động của các ngành phi nông nghiệp đạt mức trên 85% trong toàn bộ lực lượng lao động xã hội và có khoa học công nghệ đóng góp khoảng 80% năng suất lao động. Trong phân tích CCKT, quan hệ tỷ lệ giữa các ngành sản xuất sản phẩm vật chất và các ngành sản xuất sản phẩm dịch vụ được coi trọng. Để có sự phát triển hài hòa, quan hệ tỷ lệ này phải được đảm bảo tương thích. Thực tế cho thấy, nếu nhóm các ngành sản xuất các sản phẩm vật chất tăng 1%/lần và nhóm

các ngành dịch vụ tăng 1,8-2%/lần thì nền kinh tế khó có thể tăng trưởng tốt được. Khi so sánh hai trạng thái CCKT của một nền kinh tế, của một vùng hoặc một địa phương nào đó không chỉ xem xét tỷ trọng của các ngành mà đồng thời còn phải xem xét thêm tỷ trọng CCKT theo thành phần, CCKT địa phương mà quan trọng là trình độ phát triển đô thị của địa phương đó.

- Nếu tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) phản ánh động thái tăng trưởng thì CDCCKT phản ánh chất lượng tăng trưởng. Về mặt lí thuyết, việc CDCCKT của một quốc gia, một địa phương vừa là chỉ tiêu đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế vừa phản ánh bản chất của quá trình công nghiệp hoá và hội nhập KTQT. Trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu, CDCCKT phản ánh bản chất của quá trình công nghiệp hoá, khả năng thích nghi và mức độ hội nhập KTQT của mỗi quốc gia. Sự thay đổi CCKT theo ngành, CCKT theo vùng hoặc CCKT theo thành phần về thực chất là điều chỉnh phương thức phân bổ và sử dụng nguồn lực. CDCCKT theo ngành là tiêu điểm của chính sách công nghiệp, thành công của công cuộc công nghiệp hoá phụ thuộc trực tiếp vào thành công của việc xây dựng và thực hiện chính sách công nghiệp. Mặc dù CCKT có thể được xem từ nhiều góc độ. Tuy nhiên, từ thực trạng CDCCKT Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng để định hướng và điều chỉnh chính sách cho phù hợp với điều kiện hội nhập KTQT.

Có thể nói nền kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều chịu ảnh hưởng bởi những xu thế lớn trong sự vận động của nền kinh tế thế giới. Sự tác động của những xu hướng này mang tính khách quan buộc các nước phải có sự thích nghi nếu không muốn bị tụt hậu. Một trong các xu hướng có sự tác động dẫn đến CDCCKT của một quốc gia, của một địa phương chính là sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Điều này đã đưa tới sự tăng trưởng đột biến về kinh tế, gây ra sự biến đổi sâu sắc về CCKT của mỗi quốc gia. Bên cạnh đó còn có xu hướng quốc tế hóa và toàn cầu hóa, xu hướng mở cửa và hợp tác, xu hướng dịch chuyển trung tâm của nền kinh tế thế giới về khu vực Châu Á - Thái Bình Dương với sự nổi lên mạnh mẽ của Trung Quốc, xu hướng “mềm hóa nền kinh tế”, xu hướng “thế giới phẳng”, xu hướng hình thành các liên kết đa và lưỡng cực trong khu vực và quốc tế... tác động mạnh mẽ đến CDCCKT của các quốc gia.

Trong thời gian qua, các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã tận dụng khá tốt những lợi thế so sánh để phát triển nền kinh tế của mình nên đã đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, làm cho khu vực này trở thành khu vực phát triển kinh tế năng động nhất thế giới. Nhờ đó, đã xuất hiện những nước công nghiệp hoá mới (NIEs) và có những nước đã đứng vào hàng ngũ các nước có tốc độ tăng trưởng cao. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế ở các nước này, giá nhân công ngày càng tăng đã làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm do họ sản xuất với giá thành tăng. Do vậy, họ phải tìm cách chuyển một phần các lĩnh vực sản xuất khó cạnh tranh sang các nước khác dưới hình thức FDI và chuyển giao công nghệ.

Để đổi mới công nghệ sản xuất, các nước công nghiệp hoá tìm cách chuyển những công nghệ lạc hậu, lỗi thời hoặc kém tính cạnh tranh sang các nước kém phát triển hơn. Mặt khác, các nước kém phát triển hơn lại có nhu cầu tiếp nhận các công nghệ có trình độ thấp để từng bước tham gia vào thị trường thế giới, tạo ra cơ may, tự điều chỉnh hành vi và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Sự gặp gỡ giữa cung và cầu về công nghệ trình độ thấp đã thúc đẩy nhanh quá trình chuyển giao công nghệ và đầu tư trực tiếp vào các nước đang phát triển làm thay đổi CCKT tại các nước này.

Một trong những yêu cầu đặt ra là phải CDCCKT cho phù hợp với bối cảnh và tình hình cụ thể của mỗi địa phương trong từng giai đoạn cụ thể, phát huy lợi thế so sánh, phù hợp trong thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập KTQT. Không dập khuôn, máy móc và thụ động trong CDCCKT, ở các địa phương khác nhau thì hướng CDCCKT đạt đến CCKT hợp lý cũng phải khác nhau.

1.2.5. Các cách thức chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương

Hiện nay, có nhiều cách nhìn nhận khác nhau về các cách thức CDCCKT. Tuy vậy, có các cách thức CDCCKT như sau:

Nếu căn cứ vào cơ cấu kinh tế mục tiêu thì CDCCKT có ba cách, đó là:

- Một là, địa phương chủ quan định ra một tỷ lệ các ngành đóng góp vào GDP của địa phương trong tương lai rồi phấn đấu.

Theo cách này, có ưu điểm là thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch, có thể chủ động trong việc tập trung nguồn lực để CDCCKT đạt đến CCKT mục tiêu, phù hợp

với nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Tuy nhiên, cách này ngày càng tỏ ra bất cập và trong nền kinh tế thị trường không nhiều quốc gia và địa phương thực hiện.

- Hai là, địa phương định ra chủ trương, tạo cơ chế phù hợp cho CDCCKT còn để thị trường quyết định quá trình CDCCKT và CCKT của địa phương trong tương lai.

Đây là một cách mới ở Việt Nam và tỉnh Thái Nguyên, theo cách này có nhiều ưu điểm và phù hợp với kinh tế thị trường, CDCCKT theo quy luật và các điều kiện thực tế của địa phương. Tuy nhiên, cần phải có định hướng và cơ chế phù hợp nếu không sẽ bị động và khó kiểm soát.

- Ba là, kết hợp cả hai cách ở trên.

Theo cách này, sẽ phát huy được những ưu điểm và khắc phục được những nhược điểm của hai cách ở trên.

Trên cơ sở các cách thức CDCCKT ở trên, đối với tỉnh Thái Nguyên cần phải CDCCKT theo cách thứ ba. Đây là cách CDCCKT phù hợp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với độc lập tự chủ kinh tế trong xu thế hội nhập KTQT. Điều này cho thấy nó khác với CDCCKT trong điều kiện kinh tế thị trường đó là vẫn chú trọng quy luật vận động của nền kinh tế thị trường nhưng CDCCKT phải có sự định hướng về cơ chế, chính sách của tỉnh; CDCCKT trong xu thế hội nhập nhưng phải tự chủ về đường lối, về mô hình CDCCKT; phát huy lợi thế so sánh của địa phương, coi trọng nguồn lực từ bên ngoài nhưng phải tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của địa phương (tính độc lập tự chủ) để lựa chọn mô hình CDCCKT cho hợp lý. Không CDCCKT bằng mọi giá mà cần phải tái cơ cấu kinh tế của địa phương theo mô hình phù hợp với quy luật vận động của thị trường; sau đó tạo cơ chế, chính sách để phát huy lợi thế so sánh, tận dụng tối đa cơ hội của hội nhập, tuân thủ các cam kết hợp tác quốc tế song phương và đa phương để CDCCKT bền vững.

Nếu căn cứ vào chất lượng quá trình CDCCKT thì CDCCKT có hai cách:

- CDCCKT theo chiều rộng: Theo đó, CDCCKT hướng vào lượng của CCKT, không chú ý đến chất lượng của chuyên dịch; mở rộng, phát triển các ngành nghề mới để đạt được CCKT theo quy mô.

- *CDCKT theo chiều sâu*: Theo đó, CDCKT hướng vào chất lượng để phát triển nền kinh tế theo hướng hiệu quả, có sức cạnh tranh cao và bền vững .

Nếu căn cứ vào phạm vi CDCKT, có các cách sau:

- *CDCKT trong nội bộ các ngành, các thành phần kinh tế, các vùng kinh tế.*
- *CDCKT giữa các ngành, các thành phần, các vùng kinh tế.*

Nếu căn cứ vào các loại CCKT, có ba hình thức CDCKT:

- *CDCKT theo ngành kinh tế;*
- *CDCKT theo thành phần kinh tế;*
- *CDCKT theo vùng kinh tế.*

Nếu căn cứ vào thời gian CDCKT thì có các hình thức CDCKT:

- *CDCKT trong ngắn hạn;*
- *CDCKT trong trung hạn;*
- *CDCKT trong dài hạn.*

Tuy nhiên, CDCKT không có điểm đầu và điểm kết thúc, là quá trình lâu dài, vì vậy khẳng định CDCKT phải thực hiện trong dài hạn.

1.2.6. Phương pháp, hệ số đánh giá mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Sự chuyển động của CCKT là một đại lượng khá phức tạp, do đó không thể biểu diễn với một chỉ số duy nhất. Có những phương pháp phản ánh liên quan đến định hướng cường độ của CDCKT; có những phương pháp biểu diễn mức độ cụ thể hay sự đa dạng của CCKT; hay có các phương pháp đánh giá ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu nguồn lực đối với hiệu quả... Tuy nhiên, có thể thấy một số phương pháp để xác định CDCKT như sau:

i) Mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua các thời kì khác nhau, được xác định bằng công thức:

$$\text{Cos } \varphi = \frac{\sum S_i(t_2)S_i(t_1)}{\sqrt{\sum S_i^2(t_2)\sum S_i^2(t_1)}} \quad (1.1)$$

Nguồn: [16; tr. 56]

Trong đó:

- $S_i(t)$ là tỷ trọng ngành i trong GDP ở năm t (t_1 : năm nguồn, t_2 : năm đích);
- φ ($0 \leq \varphi \leq 90^0$): là góc giữa hai véc tơ cơ cấu kinh tế;
- Nếu $\varphi = 0^0$: không có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- Nếu $\varphi = 90^0$: sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế là lớn nhất.

Nói cách khác, nếu $\text{Cos } \varphi = 1$ thì sẽ không có sự CDCCKT và nếu $\text{Cos } \varphi = 0$, CCKT chuyển dịch lớn nhất (xem chứng minh tại Phụ lục 23).

Tuy nhiên, công thức theo các mô hình này chỉ đánh giá được các ngành đã có trong nền kinh tế, nhưng không xem xét được các ngành hoàn toàn mới đang xuất hiện trong nền kinh tế và sẽ xuất hiện trong nền kinh tế. Ngay trong lĩnh vực dịch vụ, những ngành đã có sẽ xuất hiện nhiều nghiệp vụ hoàn toàn mới, chẳng hạn ngành ngân hàng sẽ xuất hiện rất nhiều nghiệp vụ mới theo đà tăng trưởng của thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thương mại điện tử cùng với các hình thức thương mại vô hình mới xuất hiện của nền kinh tế thế giới.

Công thức này dùng để đánh giá tốc độ dịch chuyển nền kinh tế, một vùng kinh tế hay một khu vực kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định trong quá trình CNH, HĐH có được rút ngắn hơn so với các nước và các khu vực địa phương đi trước như thế nào.

Ví dụ: Góc φ của Việt Nam 1985- 2003

$$\text{Cos } \varphi = \frac{\sum_i S_i(t_2) S_i(t_1)}{\sqrt{\sum_i S_i^2(t_2) \sum_i S_i^2(t_1)}} = \frac{(0.2180 \times 0.4017 + 0.3997 \times 0.2735 + 0.3823 \times 0.3248)}{\sqrt{(0.2180^2 + 0.3997^2 + 0.3823^2) \times (0.4017^2 + 0.2735^2 + 0.3248^2)}} = 0.924 \quad (1.2)$$

Khi đó tương ứng với $\varphi = 22^029'$

ii) Phương pháp đo lường sự CDCCKT theo cường độ CDCCKT

Công thức này xem xét cường độ của CDCCKT theo hệ số tương đối và tuyệt đối của CDCCKT này có ý nghĩa khi so sánh quan hệ với tăng trưởng kinh tế [19].

Hệ số tuyệt đối của CDCCKT có dạng:

$$K_{a1} = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n Pib - Pia}{n}} \quad (1.3)$$

$$K_{a2} = \sum_{i=1}^n Pib - Pia \quad (1.4)$$

Hệ số tương đối của CDCCKT có dạng:

$$K_n = \sqrt{\frac{\sum Pib - Pia}{Pia}} \quad (1.5)$$

Trong đó :

$K_{a1,2}$: Hệ số tuyệt đối của CDCCKT

K_n : Hệ số tương đối của CDCCKT

P_i : Tỷ lệ của ngành (nhóm ngành) trên toàn bộ

n : Tổng số ngành, nhóm ngành

a, b : Năm cơ sở và năm so sánh

Ý nghĩa của phương pháp này:

Hệ số tuyệt đối cho phép có thể khái quát được độ lớn của toàn bộ sự dịch chuyển trong cơ cấu, khi mà sự thay đổi tuyệt đối khác với các giá trị riêng biệt; còn hệ số tương đối của CDCCKT cho biết sự thay đổi tương đối. Trong nền kinh tế quốc dân có thể phân chia CDCCKT theo bốn cấp độ sau:

- Chuyển dịch ở mức độ khu vực nghĩa là sự chuyển dịch của ba khu vực (khu vực I, II, III).

- CDCCKT vĩ mô, nghĩa là sự chuyển dịch cơ cấu của các ngành trong nội bộ các khu vực.

- CDCCKT trong nội bộ ngành như trong nội bộ ngành cơ khí giữa cơ khí nông nghiệp, cơ khí chế tạo ô tô... Thực hiện những chuyển dịch này là các tổng công ty hay tập đoàn kinh tế.

- CDCCKT vi mô, đó là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ doanh nghiệp, công ty, nhà máy hay nông trường ...

Như vậy, sự phân chia này là khách quan và phù hợp theo tiến trình vận động của các chủ thể kinh tế trong nền KTQD. Trong mỗi giai đoạn phát triển của nền KTQD thì mỗi cấp độ CDCCKT nói trên sẽ có những mức độ ý nghĩa khác nhau.

Vấn đề là CDCCKT được thực hiện như thế nào và làm sao để đảm bảo mối quan hệ phù hợp cũng như những tác động chế ước lẫn nhau giữa các cấp độ CDCCKT.

1.2.7. Các mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chủ yếu của địa phương

CDCCKT là một đặc trưng vốn có của quá trình phát triển kinh tế dài hạn. Một nền kinh tế có CCKT linh hoạt sẽ đạt được một sự phát triển nhanh chóng và bền vững. Đó là một nền kinh tế mà có các mục tiêu và công cụ được điều chỉnh nhanh chóng để thích ứng với sự thay đổi của giới hạn và cơ hội kinh doanh. Có nghĩa là bao gồm sự linh hoạt về cơ cấu thể chế của hệ thống kinh tế- xã hội, sự linh hoạt của Chính phủ và chính quyền địa phương trong việc điều chỉnh chính sách khi điều kiện thay đổi.

i) CDCCKT của địa phương theo mô hình hướng ngoại

CDCCKT theo mô hình hướng ngoại (ở đây là ngoài tỉnh) là đưa nền kinh tế địa phương phát triển theo hướng mở cửa nhiều hơn, thúc đẩy thương mại và các luồng vốn đổ vào, khuyến khích lợi nhuận giữa việc sản xuất cho thị trường trong tỉnh hay ngoài tỉnh, tạo ra khả năng sinh lời cao hơn trong sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Có hai loại chiến lược kinh tế mở cửa, đó là :

Thứ nhất, tạo ra các khuyến khích về giá cả một cách tích cực theo hướng có lợi cho xuất khẩu (chẳng hạn thông qua trợ cấp xuất khẩu).

Thứ hai, tạo ra sự trung lập thích hợp về giá cả giữa sản xuất cho thị trường trong tỉnh, trong nước với thị trường ngoài nước. Tức là, chuyển các khuyến khích theo hướng có lợi cho sự mở cửa của nền kinh tế.

Đặc điểm của các chính sách hướng ngoại ban đầu ở nhiều nước đang phát triển là xu hướng hướng vào xuất khẩu những hàng nông sản truyền thống và thực hiện chính sách thuế nhập khẩu vừa phải để tăng nguồn thu cho Chính phủ, nhằm nâng cao trình độ của cơ sở hạ tầng hỗ trợ cho xuất khẩu. Mô hình này được thực hiện với các chính sách thương mại thiên về thay thế nhập khẩu, với biểu thuế nhập khẩu đem lại nguồn thu phù hợp mà không cần sự bảo hộ mạnh mẽ.

Sau khi hoàn thành những giai đoạn ban đầu thay thế nhập khẩu, các nước đang phát triển thường chuyển sang các chính sách hướng ngoại đối với các ngành

chế tạo máy. Cách tốt nhất là quan tâm đến cung cấp các yếu tố đầu vào cho xuất khẩu trong khi cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được đầy đủ. Tài quản lí của Chính phủ ở đây là sự lựa chọn sáng suốt sự thay thế nhập khẩu có hiệu quả và đẩy mạnh xuất khẩu. Xây dựng một chính sách thương mại quốc tế cho phù hợp với nền kinh tế đang phát triển, nhằm phục vụ tốt nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

CDCKT hướng ngoại rất có ý nghĩa đối với thuế quan và các hình thức khác của chính sách bảo hộ mậu dịch, chính sách tỷ giá hối đoái và quản lí kinh tế vĩ mô trong nước. Sự mở cửa nền kinh tế có liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu hoặc tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán. Việc quyết định hướng ngoại cho dù ở mức độ nào thì nó cũng có nhiều tác động quan trọng đến các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Nó sẽ ảnh hưởng tới việc phân bổ sản xuất giữa các mặt hàng trao đổi được xuất và nhập khẩu, cường độ sử dụng nguồn lực và sự phân phối thu nhập thông qua những tác động đối với thị trường nhân tố sản xuất và thị trường sản phẩm tiêu dùng; mặt khác còn ảnh hưởng tới việc phân bổ đất đai và các nguồn lực khác giữa cây lương thực và cây trồng phục vụ xuất khẩu...

Ưu điểm của mở cửa là thúc đẩy quá trình đổi mới và tăng năng suất lao động nhanh, tạo ra khả năng thích nghi của nền kinh tế, tác động tốt đến quá trình phát triển dài hạn, có tác dụng tốt đối với sự tăng trưởng GDP.

Tuy nhiên, chiến lược kinh tế mở cửa sẽ mang lại cho địa phương và Chính phủ nước đó ít có khả năng hành động theo ý mình hơn; có tác dụng xấu tới công nghệ trong nước do phải dựa vào tư liệu và công nghệ nhập khẩu, đặc biệt đối với các nước nhỏ có thu nhập thấp mà nền kinh tế của họ ở vào vị thế không thuận lợi. Thực hiện chính sách thuế nhập khẩu tương đối cao ở giai đoạn đầu có thể đem lại ảnh hưởng xấu là tăng giá tiêu dùng và một số ngành sản xuất thay thế nhập khẩu. Ngoài ra, khi các điều kiện quốc tế trở nên không thuận lợi thì rủi ro có thể xảy ra, đem lại không ít hậu quả xấu cho nền kinh tế - xã hội trong nước.

ii) CDCKT của địa phương theo mô hình hướng nội

Với mục tiêu là phát huy tính chủ động của địa phương trong quản lí kinh tế, đảm bảo và duy trì sự phát triển của các ngành sản xuất truyền thống, nhiều nơi trên thế giới đã thực hiện chính sách CDCKT theo mô hình hướng nội (tức trong tình).

Mô hình hướng nội là chính sách CDCCKT có xu hướng hướng nội, với chiến lược đóng cửa nhiều hơn. Nó khuyến khích theo hướng sản xuất cho thị trường trong tỉnh và trong nước, nhấn mạnh việc thay thế nhập khẩu, tự túc về lương thực và có thể cả các mặt hàng phi mậu dịch.

Ban đầu các địa phương ở các nước đang phát triển lựa chọn các chính sách CDCCKT nhằm thúc đẩy tính tự lực quốc gia, đặc biệt là tăng cường sản xuất lương thực, các nông sản và khoáng sản không được nhập khẩu. Các biểu thuế nhập khẩu cao hoặc hạn ngạch nhập khẩu lương thực được thực hiện, đồng thời cũng đánh thuế vào hàng nhập khẩu nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách từ thuế và làm giảm sức cạnh tranh của nền nông nghiệp định hướng xuất khẩu tương đối so với nền nông nghiệp hướng nội.

Các chính sách trên sẽ đem tới sự mở rộng cho các ngành công nghiệp nhỏ với sự trợ cấp thích hợp và khuyến khích công nghiệp thay thế nhập khẩu. Bên cạnh chính sách bảo hộ chung, họ còn thực hiện sự hỗ trợ có lựa chọn cho nền công nghiệp thay thế nhập khẩu thường được gọi là nền công nghiệp non trẻ.

Chiến lược đóng cửa là thực hiện CNH, HĐH theo hướng thay thế nhập khẩu, núp đằng sau bức tường bảo hộ mậu dịch. Do vậy, ít tạo ra sức ép về cạnh tranh hơn, làm cho cơ cấu sản xuất ít nhạy bén hơn, đông cứng hơn. Ngoài ra, một chiến lược dựa trên cơ sở bảo hộ mậu dịch và thay thế nhập khẩu có xu hướng kèm theo sự hối lộ và độc đoán, gây ra sự trì trệ trong quá trình phát triển, ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng GDP.

iii) CDCCKT theo hướng kết hợp khai thác nguồn lực nội tại của địa phương với mở rộng quan hệ kinh tế với bên ngoài

Mô hình chung nhất của hầu hết các quốc gia trên thế giới khi phát triển nhanh là một nền kinh tế năng động: công nghiệp hóa cùng với sự phát triển cân đối giữa các ngành; phát triển hệ thống tài chính, tăng cường các mối quan hệ tài chính nhằm khuyến khích đạt tỷ lệ đầu tư cao; vai trò quan trọng của Chính phủ trong việc hoạch định chính sách và điều chỉnh kinh tế, có khả năng đối phó với những biến động bất thường của nền kinh tế trong nước cũng như ở nước ngoài. Có thể xem xét vai trò của từng nhân tố.

Đẩy mạnh công nghiệp hóa cùng với sự phát triển cân đối các ngành:

- Đây là loại yếu tố có lợi đặc biệt so với phương án chuyên môn hóa trong sản xuất nông nghiệp. Mô hình này cũng không ủng hộ chiến lược phát triển một ngành duy nhất; nó khẳng định đầu tư là yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển, và nó cũng có khả năng ứng phó linh hoạt với những biến đổi bất thường và dễ hòa nhập với quốc tế.

- Thực vậy, chẳng hạn một địa phương tìm cách phát triển mà lấy nông nghiệp làm ngành chủ đạo, địa phương đó phải thực hiện chính sách sản xuất sao cho xuất khẩu nông sản phải đạt được một mức thu nhập đủ để đáp ứng nhu cầu trong nước ngày càng tăng về sản phẩm chế biến thông qua nhập khẩu. Trong điều kiện là hệ số co giãn của nhu cầu trên thế giới về hàng nông sản là rất thấp, vì vậy con đường phát triển sẽ gặp khá nhiều khó khăn. Theo số liệu thống kê thì ngay cả ở các nước thành công trong việc theo đuổi đường lối này, tỷ trọng của giá trị nông nghiệp trong GDP cũng rất thấp (cụ thể ở Australia là 4%, ở Niu Dilân là 8% năm 1989), trong khi đó tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp trong GDP lớn hơn nhiều (tương ứng ở hai quốc gia trên là 15% và 17%). Mặt khác, ngành công nghiệp còn là ngành có ưu thế hơn trong việc tạo ra tiến bộ kỹ thuật, tận dụng những đặc trưng của nền sản xuất hiện đại, khuyến khích tăng trưởng trong các khu vực khác của nền kinh tế thông qua việc mua sắm các yếu tố đầu vào, sản xuất đầu ra là các thành phẩm và tư liệu sản xuất.

- Tuy nhiên, sự phát triển lành mạnh của ngành nông nghiệp và khai khoáng vẫn có ý nghĩa sống còn đối với thành công của tiến trình công nghiệp hóa. Chúng không những cung cấp phần lớn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, mà còn là nơi cung cấp vốn và lao động cho công nghiệp và tạo ra nhu cầu trong nước về sản phẩm tiêu dùng của công nghiệp. Ngoài ra, sự thành công của hai ngành này còn có ý nghĩa sống còn trong giai đoạn đầu của quá trình CNH, HĐH.

Phát triển hệ thống tài chính, tăng cường các mối quan hệ nhằm khuyến khích đạt tỷ lệ đầu tư cao cho nền kinh tế:

Trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển thì hệ thống tài chính tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với GDP và của cải. Tuy nhiên, mối quan hệ nhân quả không phải là một chiều và sự phát triển của khu vực tài chính đã đáp ứng lại nhu

cầu ngày càng tăng của các khu vực khác trong nền kinh tế về dịch vụ tài chính, cụ thể ở những khía cạnh sau :

- Giảm rủi ro và tạo ra nguồn tài chính do thu hút ngày càng tăng tổng mức tiết kiệm, tăng vốn đầu tư cho sản xuất, ngăn cản thất thoát vốn ra nước ngoài.

- Thúc đẩy, nâng cao hiệu quả đầu tư, tạo điều kiện đa dạng hóa các công cụ tài chính; đáp ứng nhu cầu của người tiết kiệm và các nhà đầu tư về mức độ rủi ro và lợi nhuận.

- Gây áp lực để buộc các nhà đầu tư phải sử dụng các nguồn lực nhằm thu được lợi nhuận tối đa để trả nợ và giữ được chữ tín để có thể tiếp tục vay nợ.

- Cung cấp một hệ thống thanh toán có hiệu quả và an toàn hơn, giảm rủi ro và chi phí của các giao dịch tài chính.

Như vậy, khu vực tài chính hoạt động tốt sẽ thúc đẩy gia tăng đầu tư với tỷ suất lợi nhuận khả quan nhất và chi phí giao dịch thấp nhất. Điều quan trọng là nó có thể khuyến khích tính linh hoạt kinh tế bằng cách tăng hiệu quả của chính sách tiền tệ, tạo một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và tăng khả năng điều chỉnh nhu cầu về tiền tệ thông qua chính sách lãi suất và các chính sách khác.

Vai trò và nhiệm vụ của Nhà nước đối với nền kinh tế:

Trên thực tế có thể thấy, đó là một nhà nước hoạt động có hiệu quả sẽ tạo ra những thành phần có tính chất sống còn cho sự phát triển. Một lựa chọn tốt nhất là thị trường phải được phát triển trong sự vận hành của Nhà nước với một môi trường chính sách lành mạnh và ổn định cộng thêm một số dịch vụ xã hội cơ bản. Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của hệ thống hành chính Nhà nước sẽ phải tìm được sự tương xứng đúng đắn giữa vai trò và năng lực của những chính sách với kết quả của phát triển. Đó là việc điều tiết, tự do hóa và những chính sách kinh tế được thiết lập để khuyến khích thị trường và xã hội; tạo cơ hội và điều kiện phát triển cho khu vực tư nhân, tận dụng sáng kiến của tư nhân và thị trường cạnh tranh; cung cấp những hàng hóa và dịch vụ công cộng thuần túy mà các thị trường không cung cấp đầy đủ; hoạch định những chính sách hợp lý nhằm củng cố và tăng cường niềm tin trong dân chúng. Những công việc Nhà nước cần làm trong quá trình CDCCKT là:

- Đảm bảo nguyên tắc kinh tế thị trường và đáp ứng các mục tiêu xã hội.

- Xây dựng thể chế cho một khu vực Nhà nước có năng lực điều hành vĩ mô.

- Kiểm chế hành động độc đoán chuyên quyền của Nhà nước và nạn tham nhũng, đưa Nhà nước tới gần dân hơn.

- Hoạch định chính sách điều chỉnh đối với CDCCKT.

Xuất phát từ nhiều lý do khác nhau, có thể nhận định rằng việc lựa chọn một nền kinh tế đóng, tự cung tự cấp không phải là một lựa chọn đúng đắn cho một nền kinh tế có quy mô nhỏ, có thu nhập thấp. Trong khi đó, một nền kinh tế mở cửa có thể thúc đẩy thương mại và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài sẽ tạo điều kiện thuận lợi để hòa nhập vào nền kinh tế thế giới. Do đó, việc đưa ra chiến lược kinh tế mở cửa hay đóng cửa có một ý nghĩa rất lớn đối với từng địa phương.

Chính quyền địa phương một mặt có thể tự giới hạn mình trong một số hành động can thiệp hạn chế, khuyến khích quá trình CDCCKT bằng cách cung cấp thông tin, tư vấn, kết cấu hạ tầng, một khuôn khổ pháp luật và tài chính nhằm hỗ trợ cho mỗi hình thức thay đổi, tìm mọi cách làm giảm bớt những xung đột về lợi ích phát sinh, hạn chế những tổn thất do quá trình CDCCKT gây ra. Ngoài ra, Chính phủ có thể chủ động điều tiết giá cả và các khuyến khích khác theo hướng có lợi, và trực tiếp tham gia vào quá trình thay đổi với tư cách là người điều tiết, người chủ và người đầu tư. Điều đó xuất phát từ lý lẽ cho rằng các hoạt động thị trường chỉ diễn ra một cách từ từ và tăng dần, chuyển dần các nguồn lực; trong khi CDCCKT lại bao gồm cả những thay đổi cấp tiến hơn, mạnh mẽ hơn và do đó cần có bàn tay định hướng của Nhà nước. Đặc biệt trong điều kiện hiện nay, do những khó khăn về ngoại tệ và tích lũy, các Chính phủ lại càng cần phải đạt được sự điều chỉnh nhanh chóng và cấp bách. Hơn nữa, hệ số co dãn giá cả trong giai đoạn ngắn thường là nhỏ, nên ban đầu chỉ đưa lại những phản ứng hạn chế. Thêm vào đó, tính chất không hoàn hảo của thị trường rất phổ biến ở các nước nhỏ có thu nhập thấp.

Tất cả những lý do trên đã giải thích tại sao Nhà nước có một vai trò quan trọng như vậy trong quá trình thúc đẩy CDCCKT. Ngoài ra, môi trường chính sách cũng quan trọng đối với những mặt khác như khả năng duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ, tránh được tình trạng gia tăng lạm phát; thất nghiệp với quy mô lớn do giảm phát và thâm hụt lớn về cán cân thanh toán... cũng tạo ra sự bền vững và khả năng dự báo tác dụng của những khuyến khích góp phần thúc đẩy đầu tư dài

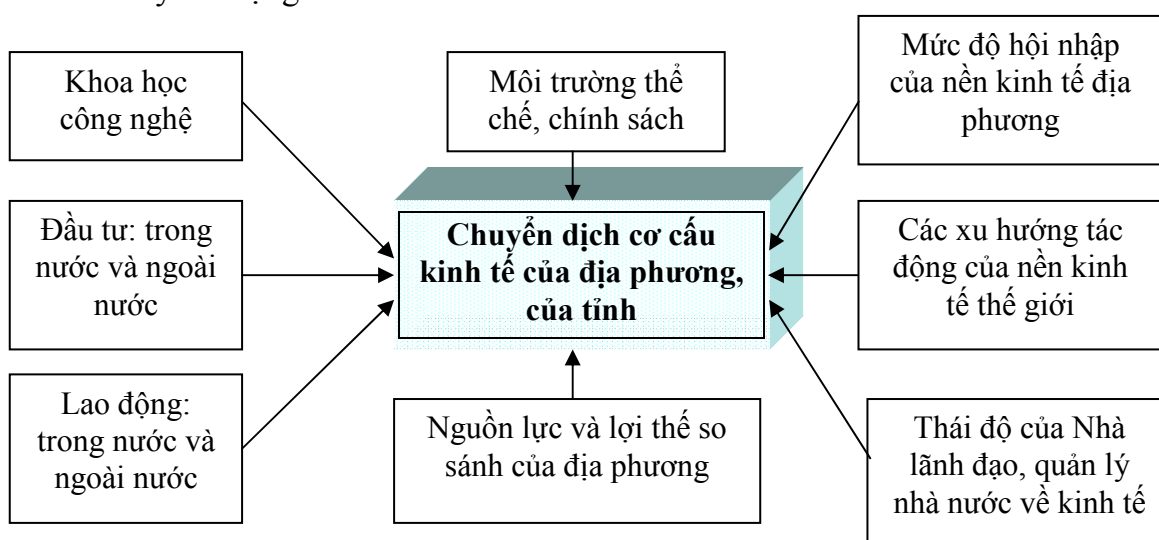
hạn và phản ứng của giá cả, những yếu tố rất quan trọng có khả năng thích ứng đối với nền kinh tế.

Tạo điều kiện dễ dàng cho các hoạt động hợp tác quốc tế và phát triển nền kinh tế thị trường với sự tự do kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp:

CDCKT theo hướng kết hợp khai thác nguồn lực trong nước và mở rộng quan hệ kinh tế với bên ngoài là hướng đi phổ biến cho hầu hết các nước đang phát triển trong những thập niên gần đây.

1.2.8. Các nhân tố chủ yếu tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trên thực tế có rất nhiều yếu tố tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến CDCKT của mỗi địa phương, mỗi tỉnh. Tuy nhiên, có thể nói đến các yếu tố cơ bản sau đây tác động đến CDCKT đó là:



Sơ đồ 1.1: Mối quan hệ tác động của các nhân tố đến CDCKT

i) Khoa học công nghệ và khả năng ứng dụng khoa học công nghệ

Yếu tố này có ảnh hưởng sâu sắc mạnh mẽ đến CDCKT. Tiến bộ khoa học và công nghệ một mặt làm xuất hiện nhiều loại nhu cầu mới, tác động đến sự thay đổi số lượng, tăng mức nhu cầu của ngành này hay ngành khác, làm thay đổi tốc độ phát triển và mối tương quan tốc độ phát triển giữa các ngành.

Tiến bộ khoa học và công nghệ tạo ra những khả năng sản xuất mới, mở rộng ngành nghề và tăng trưởng các ngành sản xuất chuyên môn hóa, đẩy nhanh tốc độ phát triển một số ngành làm tăng tỷ trọng của chúng trong tổng thể nền kinh tế.

ii) Nguồn lực phát triển và lợi thế so sánh của địa phương

Việc xác định các ngành mũi nhọn, các ngành cần ưu tiên phát triển phải dựa trên cơ sở xác định lợi thế so sánh và các nguồn lực (cả trong và ngoài nước có khả năng khai thác) để chuyển hướng mạnh mẽ sang phát triển các ngành mà địa phương có lợi thế và có điều kiện phát triển mới tạo đà hội nhập và tham gia có hiệu quả vào phân công lao động quốc tế.

Tài nguyên thiên nhiên (như khoáng sản, lâm hải sản, nguồn nước,...) và các điều kiện tự nhiên (như khí hậu, thời tiết, bờ biển...) phong phú và thuận lợi tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp du lịch, ngư nghiệp, nông nghiệp... Song việc khai thác các yếu tố này phục vụ phát triển và CDCCKT còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Ở mỗi một giai đoạn phát triển, người ta thường tập trung khai thác các tài nguyên có lợi thế, trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao, nhu cầu thị trường lớn và ổn định... Do đó, sự đa dạng và phong phú của tài nguyên thiên nhiên và các điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến quá trình hình thành và CDCCKT, là nhân tố phải tính đến trong quá trình hoạch định chiến lược cơ cấu.

iii) Trình độ và tính chất của mối quan hệ kinh tế đối ngoại

Đây là một nhân tố tác động quan trọng đến CDCCKT. Nhân tố này bao gồm các quan hệ về thu hút vốn đầu tư trong đó có FDI, tổ chức liên doanh liên kết với nước ngoài, phát triển ngoại thương. Tác động của nhân tố này sẽ xuất hiện những ngành sử dụng được lợi thế so sánh để hình thành các ngành sản xuất chuyên môn hoá của mỗi địa phương trong phân công lao động quốc tế. Đó sẽ là những ngành chủ lực sản xuất hàng xuất khẩu.

iv) Dân số và lao động

Đây là nguồn lực quan trọng cho CDCCKT. Muốn CCKT thay đổi, điều kiện tất yếu phải thay đổi cơ cấu lao động và cơ cấu ngành nghề, việc làm. Do vậy, lao động; dân số trong nước và ngoài nước có một vai trò rất quan trọng đối với CDCCKT.

Kết cấu dân cư và trình độ dân trí, khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật mới... là cơ sở quan trọng để phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao và nâng cao

hiệu quả sản xuất kinh doanh trong các ngành đang hoạt động, là nhân tố thúc đẩy tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất của các ngành kinh tế quốc dân.

Quy mô dân số, kết cấu dân cư và thu nhập của họ có ảnh hưởng lớn đến quy mô và cơ cấu của nhu cầu thị trường. Đó là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp và các ngành phục vụ tiêu dùng.

Sự phát triển của các ngành nghề truyền thống trong công nghiệp cũng như trong các ngành kinh tế khác thường gắn liền với tập quán, truyền thống, phong tục của một địa phương. Sự phát triển và sự chuyển hoá của các nghề này gắn chặt với đội ngũ các nghệ nhân. Sản phẩm của các ngành nghề này hầu hết là các sản phẩm độc đáo, có ưu thế và được ưa chuộng trên thị trường quốc tế. Vị trí địa lý của đất nước cũng là một yếu tố cần phải được xem xét khi hình thành cũng như định hướng CDCCKT. Yếu tố này trở nên quan trọng trong điều kiện xây dựng nền kinh tế mở, tăng cường mở rộng các quan hệ kinh tế quốc tế, hội nhập vào đời sống kinh tế khu vực và thế giới. Đó là các yếu tố phải tính đến trong định hướng CDCCKT theo hướng mở cửa và hội nhập.

v) Môi trường thể chế, chính sách

Đây là yếu tố cơ sở cho quá trình xác định và CDCCKT. Môi trường thể chế, chính sách thường gắn bó chặt chẽ với thể chế chính trị và đường lối xây dựng kinh tế. Nói cách khác, quan điểm đường lối chính trị nào sẽ có môi trường thể chế chính trị đó, đến lượt nó, môi trường thể chế lại ước định các hướng CDCCKT theo ngành nói chung cũng như cơ cấu nội bộ từng ngành, từng vùng và thành kinh tế. Trong quá trình CDCCKT (cho dù định hướng chuyển dịch theo hướng nào) thì Nhà nước đóng vai trò quyết định trong việc hoạch định chiến lược, định hướng phát triển, định hướng phân bổ nguồn lực và đầu tư theo ngành, theo vùng lãnh thổ.

vi) Nguồn vốn FDI và các nguồn vốn đầu tư khác

Nguồn vốn đầu tư được tích lũy trong xã hội nhằm tạo ra năng lực sản xuất lớn hơn của nền kinh tế. Nguồn vốn đầu tư bao gồm:

- Vốn đầu tư trong nước (vốn của các doanh nghiệp trong nước, vốn từ ngân sách nhà nước, vốn huy động trong dân cư).
- Vốn đầu tư nước ngoài: bao gồm vốn đầu tư trực tiếp (FDI) và vốn đầu tư gián tiếp (FPI).

vii) Các xu hướng tác động của nền kinh tế thế giới

Có nhiều xu hướng tác động như là xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, xu hướng đa cực và lưỡng cực trong quan hệ kinh tế quốc tế, xu hướng mềm hóa cơ cấu kinh tế,... đều có tác động đến CDCCKT.

viii) Thái độ của đội ngũ Nhà lãnh đạo, quản lý nhà nước về kinh tế

Đây là một nhân tố định tính nhưng có vai trò quan trọng đối với CDCCKT, bởi lẽ nếu quan điểm, định hướng, mức độ thiện chí, tính quyết đoán, phong cách, khả năng tư duy trong đổi mới phương thức quản lý kinh tế,... của Lãnh đạo sẽ tác động đến hành động, chính sách trong chiến lược phát triển và CDCCKT của mỗi địa phương và quốc gia.

Kinh nghiệm ở các nước trên thế giới cho thấy con đường tắt yếu để có thể tăng trưởng nhanh với tốc độ mong muốn là tăng cường đầu tư vào khu vực công nghiệp và dịch vụ nhằm tạo ra sự phát triển nhanh ở hai khu vực này. Trong khi đó đối với các ngành nông, lâm, ngư nghiệp; do những hạn chế về đất đai và khả năng sinh học, để đạt tốc độ tăng trưởng cao (9-10%) là rất khó khăn. Như vậy, đầu tư chính là yếu tố quyết định quá trình CDCCKT của một nước.

Mặt khác, theo nghiên cứu đã trình bày ở trên khi thu nhập bình quân đầu người tăng sẽ dẫn đến sự dịch chuyển giữa các khu vực mà cụ thể là sự tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ đồng thời tỷ trọng khu vực nông nghiệp giảm trong tổng GDP, tức là có sự CDCCKT nói chung và CCKT theo ngành nói riêng. Thêm vào đó, nếu tập trung yếu tố này cho ngành sản xuất nào thì sẽ thúc đẩy làm tăng tỷ trọng của ngành đó trong GDP của một quốc gia

Về CCKT theo vùng, đầu tư trong đó có FDI sẽ tác dụng giải quyết những mất cân đối về phát triển giữa các vùng kinh tế theo lãnh thổ, đưa các vùng kém phát triển thoát khỏi tình trạng nghèo đói, làm động lực lan toả thúc đẩy các vùng kinh tế khác cùng phát triển.

Nguồn vốn đầu tư có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Thêm vào đó, khi trình độ kỹ thuật được cải tiến thì đầu tư sẽ giúp cho người lao động nâng cao kỹ năng lao động để từ đó năng suất lao động sẽ tăng lên, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và từ đó có ảnh hưởng tới CDCCKT.

Theo nghiên cứu của các nhà kinh tế có nhiều yếu tố dẫn đến tăng trưởng kinh tế, nhưng đầu tư là quan trọng nhất vì là yếu tố làm cải thiện chất lượng tài

nguyên vật chất và tài nguyên con người đang tồn tại. Đầu tư làm tăng số lượng và năng suất của các nguồn sản xuất. Đầu tư làm tăng năng suất lao động thông qua đổi mới công nghệ và kỹ thuật. Đây sẽ tiếp tục là nhân tố hàng đầu trong việc thúc đẩy CDCCKT và tăng trưởng kinh tế.

1.3. FDI VỚI CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

FDI với CDCCKT của một địa phương hoặc một quốc gia, đây là quan hệ hai chiều. Trong đó, có sự tác động hoặc ảnh hưởng của FDI tới CDCCKT và CDCCKT ảnh hưởng đến thu hút FDI. Như đã xem xét ở trên, có rất nhiều nhân tố tác động đến CDCCKT, bao gồm có cả các nhân tố trực tiếp và gián tiếp, nhân tố chủ quan và khách quan, nhân tố định lượng và nhân tố định tính; ngoài CDCCKT thì còn có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI, bao gồm các nhân tố bên trong (thu hút) và các nhân tố bên ngoài (đẩy). Luận án nghiên cứu quan hệ theo cả hai chiều nhưng chủ yếu tập trung nghiên cứu một chiều, đó là tác động hoặc ảnh hưởng của FDI tới CDCCKT theo ngành của địa phương.

Trước hết, tác động của FDI tới CDCCKT của địa phương được xem xét như sau:

FDI tới CDCCKT cần phải xác định mức độ tác động cả mặt định tính và định lượng. Về mặt định tính, cần xác định dựa trên các tiêu chí định tính để khẳng định FDI tác động tích cực và tiêu cực tới CDCCKT của địa phương. Về mặt định lượng, cần phải sử dụng mô hình toán kinh tế, mô hình kinh tế lượng để xác định mức độ tác động của FDI tới CDCCKT và ngược lại; ở đây có thể sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để tìm ra quy luật tác động, tính toán mức độ tác động của FDI so với các yếu tố khác đến CDCCKT của địa phương.

Một là, CDCCKT vừa là động lực vừa phản ánh chất lượng của tăng trưởng kinh tế. Có nhiều cách thức CDCCKT như đã phân tích, trong đó có CDCCKT theo chiều rộng và theo chiều sâu; CDCCKT theo ngành, theo vùng và theo thành phần thì cần phải kết hợp tăng GDP của từng ngành, vùng và thành phần kinh tế với thay đổi tỷ trọng giữa các ngành, các vùng và các thành phần kinh tế trong GDP của địa phương, của tỉnh. Có nghĩa là, ngoài những nhân tố ảnh hưởng tới CDCCKT của địa phương thì nhu cầu về vốn đầu tư là không thể thiếu được. Trong khi CDCCKT phản ánh chất lượng của phát triển kinh tế, vì vậy FDI có vai trò quan trọng đối với CDCCKT. Để thấy rõ hơn ta xét quan hệ giữa vốn cho CDCCKT trong mô hình Harrod - Domar thể hiện như sau:

$$g = \frac{S}{ICOR} \quad (1.6)$$

Trong đó:

g: là tốc độ tăng trưởng GDP của ngành, vùng, thành phần kinh tế

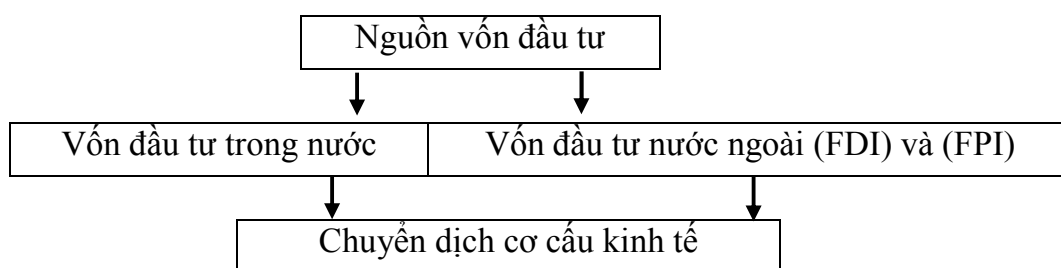
S: là tỷ lệ tiết kiệm (có mối quan hệ với đầu tư - biến I)

ICOR: hệ số phản ánh trình độ kỹ thuật, tính hiệu quả của sử dụng vốn FDI

Có thể thấy được tác động của vốn, trong đó có FDI đối tới tăng trưởng của từng ngành kinh tế, vùng kinh tế và thành phần kinh tế và góp phần CDCCKT, tạo ra sự CDCCKT theo cả chiều rộng và chiều sâu.

Hệ số ICOR phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, trong đó có vốn FDI và sự đóng góp của vốn đầu tư vào tăng trưởng GDP của ngành kinh tế, vùng kinh tế và thành phần kinh tế; nếu ICOR càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng vốn cho tăng trưởng kinh tế càng lớn và ngược lại (*Thí dụ: năm 2007, hệ số ICOR= 5,5; tức là để tăng 1% GDP thì phải huy động lượng vốn đầu tư tương đương 5,5% GDP*). Do vậy, để CDCCKT của địa phương, của cả nước thì vốn FDI có vai trò quan trọng.

Nằm trong cơ cấu của nguồn vốn, FDI là một trong những nguồn vốn quyết định tới CDCCKT.



Sơ đồ 1.2: Mối quan hệ giữa FDI và CDCCKT

Việc thu hút FDI đã giúp các địa phương không ngừng tranh thủ được nguồn vốn lớn cho đầu tư trong tỉnh mà cả công nghệ và kinh nghiệm sản xuất kinh doanh có tác động làm tăng năng suất lao động các ngành, các vùng và các thành phần kinh tế kéo theo sự phát triển của các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế. Đồng thời đẩy nhanh quá trình phát triển các ngành nghề trong tỉnh, tạo điều kiện cho CDCCKT diễn ra nhanh chóng hơn.

Hai là, FDI làm tăng GDP của địa phương tiếp nhận đầu tư. Các doanh nghiệp FDI hoạt động ở địa phương sở tại trong quá trình sản xuất kinh doanh đã

tạo ra GDP và đóng góp vào GDP của địa phương này, qua đó mà thúc đẩy CDCCKT của địa phương sở tại.

- FDI làm tăng GDP của các ngành kinh tế từ đó thúc đẩy CDCCKT diễn ra nhanh chóng hơn.

- FDI đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu, thúc đẩy xuất khẩu từ đó làm chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu.

- FDI làm tăng GO của ngành và nhóm ngành kinh tế. Vốn đầu tư là một trong các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, do vậy có tác động trực tiếp đến sản lượng đầu ra của ngành kinh tế và toàn bộ nền kinh tế địa phương.

Ba là, dựa vào mô hình Bozeinstein de George và Lee năm 2000 [22] đã phân tích một cách định lượng tác động của FDI đến tăng trưởng ngành kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1996-2001 và đưa ra kết luận từ mô hình đã được lượng hoá như sau:

- Tỷ trọng của nguồn vốn FDI trong GDP của một ngành kinh tế mà tăng lên 1% thì GDP của ngành kinh tế đó sẽ tăng lên 0,041%. Kết quả này có tính cả các dự án FDI đã hết hạn và giải thể hàng năm.

- Tỷ trọng của nguồn vốn FDI trong GDP của một ngành kinh tế mà tăng lên 1% thì sẽ thúc đẩy tăng trưởng GDP ngành đó là 0,053%. Kết quả này phản ánh chính xác hơn do loại bỏ các dự án đã hết hạn và giải thể sẽ không tham gia vào quá trình sản xuất nữa và kết quả là FDI có tác động mạnh hơn đến tăng trưởng của ngành kinh tế.

- Còn nếu FDI trong GDP của một ngành kinh tế giảm đi 1% sẽ có tác động làm giảm trực tiếp GDP của ngành đó 0,183%.

Bảng 1.1: Đóng góp của khu vực FDI trong GDP Việt Nam 1997 - 2007

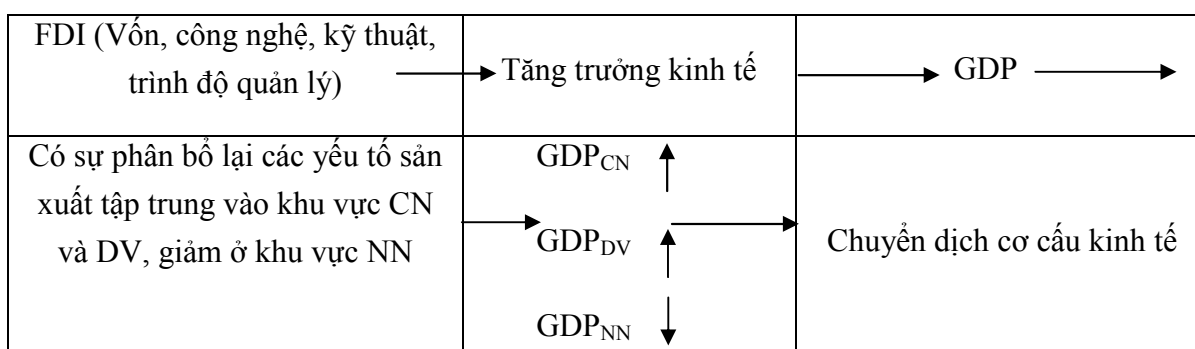
(theo giá so sánh 1994 - tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Năm										
	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
GDP	231.264	244.569	256.272	273.666	292.535	313.247	336.242	362.435	393.031	425.373	461.443
Kinh tế NN	95.638	100.953	103.531	111.522	119.824	128.343	138.162	148.865	159.836	169.696	179.908
Tỷ trọng (%)	41,35	41,28	40,4	40,75	40,96	40,97	41,09	41,07	40,67	39,89	38,99
Kinh tế vốn FDI	18.970	22.593	26.560	29.598	31.733	34.006	37.592	41.911	47.451	54.250	61.202
Tỷ trọng (%)	8,2	9,24	10,36	10,82	10,85	10,86	11,18	11,56	12,07	12,75	13,26

Nguồn: Niên giám Thống kê 2000- 2007

Như vậy, từ kết quả phân tích ở trên, cho thấy FDI có tác động không nhỏ tới tăng trưởng của ngành kinh tế. Sự tác động này có thể làm cho tỷ trọng các ngành trong cơ cấu tổng thể tăng lên hoặc giảm xuống theo các tỷ lệ khác nhau từ đó dẫn đến CDCCKT. Do vậy, cần tăng cường thu hút FDI để tăng tỷ trọng của FDI trong GDP nói chung và tỷ trọng của FDI trong GDP ở ngành kinh tế, từ đó tạo ra sự tăng trưởng đối với từng ngành kinh tế góp phần CDCCKT..

Bốn là, kết hợp giữa nghiên cứu của nhà kinh tế Simon Kuznet và những phân tích nêu trên có thể đưa ra mô hình quan hệ sau:

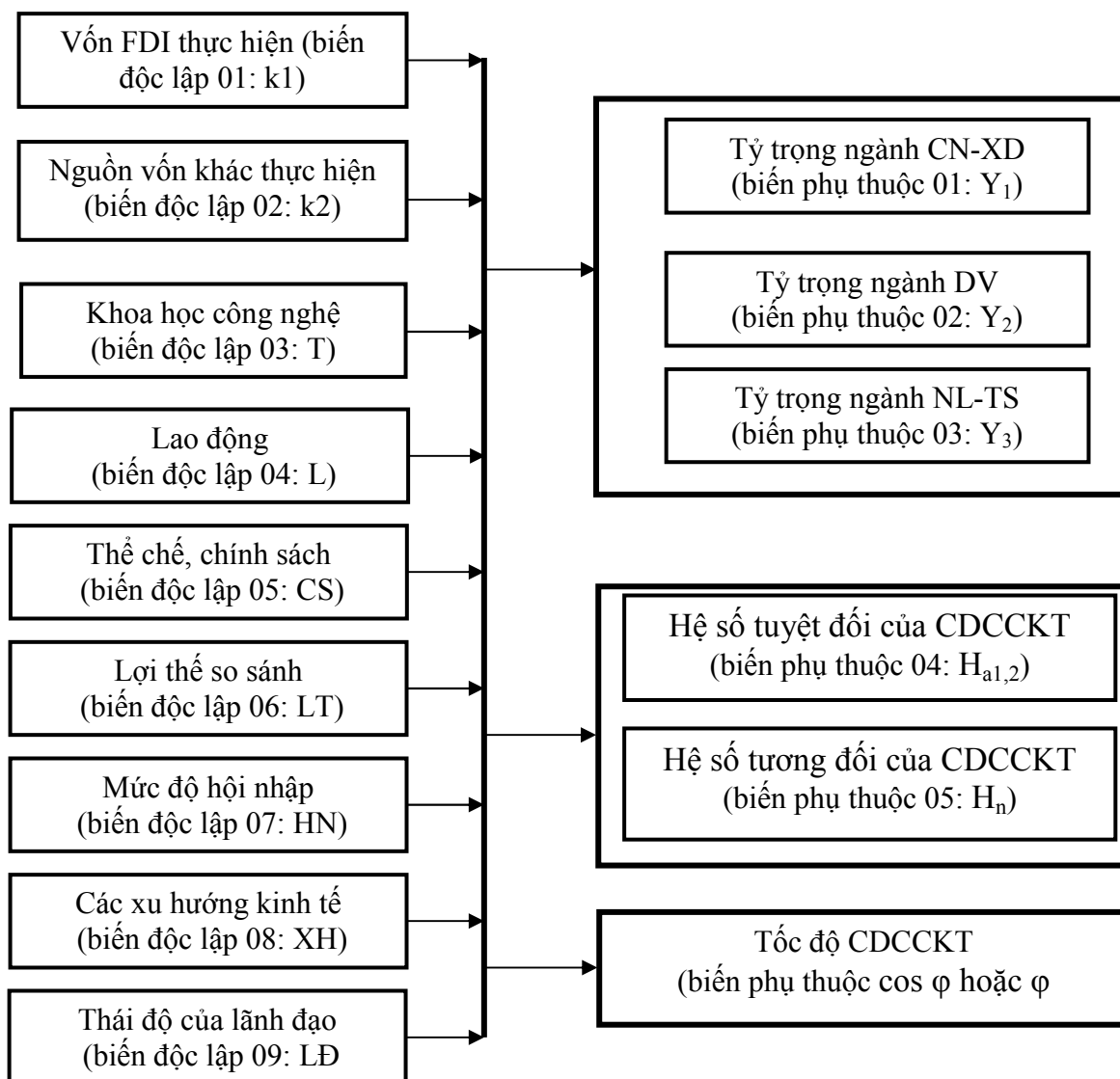


Sơ đồ 1.3: Môi quan hệ giữa FDI với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và GDP

Xuất phát từ đặc điểm của FDI là vì mục tiêu lợi nhuận nên các chủ đầu tư thường chỉ hướng vào tập trung đầu tư cho một số ngành có khả năng thu được lợi nhuận cao, do vậy sẽ làm cho các ngành này tăng trưởng và phát triển, điều này đã dẫn đến việc làm mất cân đối giữa các ngành kinh tế của nơi tiếp nhận đầu tư. Đó là sự chênh lệch của những ngành được khuyến khích phát triển lại không được tập trung vốn đầu tư, thay vào đó là các ngành không nằm trong mục tiêu đầu tư và phát triển lại có số vốn FDI tập trung cao. Sự mất cân đối này có thể làm ảnh hưởng không nhỏ đến CDCCKT và hơn thế nữa là có thể dẫn tới khủng hoảng nền kinh tế.

Năm là, có thể sử dụng mô hình hồi quy bội để xác định mức độ tác động của FDI tới CDCCKT thông qua hàm hồi quy, trong đó biến phụ thuộc là mức độ CDCCKT được phản ánh thông qua hệ số Cos φ hoặc hệ số tuyệt đối của CDCCKT ($H_{a1,2}$) và hệ số tương đối của CDCCKT (H_n) (các hệ số này đã được đề cập ở phần trước) hoặc tỷ trọng của các ngành cấp một trong cơ cấu ngành kinh tế (biến phụ thuộc Y);

các biến độc lập là chín biến (xem Sơ đồ 1.4), trong đó biến vốn FDI thực hiện phản ánh sự tác động của FDI tới CDCCKT. Từ đó, có thể thấy mô hình hồi quy như sau:



Sơ đồ 1.4: Mô hình tác động của các yếu tố (trong đó có FDI) tới CDCCKT

Trên cơ sở các số liệu quá khứ thực tế có thể xác định được hàm hồi quy theo dạng sau:

$$i) \cos \varphi = A_1 \times k_1 + A_2 \times k_2 + A_3 \times T + A_4 \times L + A_5 \times CS + A_6 \times LT + A_7 \times HN + A_8 \times XH + A_9 \times LĐ + \alpha$$

$$ii) Y_{1,2,3} = B_1 \times k_1 + B_2 \times k_2 + B_3 \times T + B_4 \times L + B_5 \times CS + B_6 \times LT + B_7 \times HN + B_8 \times XH + B_9 \times LĐ + \beta$$

$$iii) H_{n;a1,2} = C_1 \times k_1 + C_2 \times k_2 + C_3 \times T + C_4 \times L + C_5 \times CS + C_6 \times LT + C_7 \times HN + C_8 \times XH + C_9 \times LĐ + \gamma$$

Trong đó: A_n , B_n và C_n ($n=1 \div 9$) là các hệ số hay trọng số phản ánh mức độ tác động của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc (tức biến CDCCKT); α , β , γ là

các hằng số. Với mẫu đủ lớn, sử dụng công cụ hồi quy của các phần mềm máy tính chuyên dụng như SPSS, Excel... có thể tính toán được giá trị của các hệ số này. Tức là, nếu có đủ số liệu hoàn toàn có thể xác định được các hàm hồi quy ở trên, từ đó có thể xác định được mức độ tác động của FDI tới CDCCKT của địa phương trong một giai đoạn nhất định.

Sáu là, theo một cách tiếp cận khác, có thể xem xét tác động của FDI tới CDCCKT của địa phương thể hiện ở hai dạng:

i) Dạng trực tiếp

- FDI hình thành những ngành kinh tế mới mà địa phương tiếp nhận FDI chưa có. Điều này đã làm thay đổi tỷ trọng cơ cấu của các ngành trong nền kinh tế.

- FDI tạo ra những nhu cầu mới mà nơi tiếp nhận FDI đòi hỏi phải có những biện pháp đáp ứng cho những nhu cầu đầu vào căn bản, những nhân tố này không thể lấy từ những quốc gia và địa phương khác thông qua con đường thương mại, như là điện nước, hạ tầng cơ sở và nguồn nhân lực. Không có những nhân tố này thì FDI không vận động được.

- FDI đem lại những thay đổi trong nội bộ cơ cấu ngành kinh tế đã có của nơi tiếp nhận FDI theo hướng hiện đại hoá, nâng cao trình độ khoa học công nghệ và kinh nghiệm quản lý mới.

- FDI thúc đẩy những lĩnh vực cung cấp hạ tầng phải đi trước một bước, với tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế và kèm theo đó là nhu cầu về những sản phẩm trong ngành đó tăng lên.

- FDI sẽ thúc đẩy các lĩnh vực tiêu dùng tăng lên, tạo khả năng tiêu dùng mới của toàn xã hội, do đó làm tăng công suất hay nhu cầu mới về các hàng hoá, dịch vụ mới. Điều này thúc đẩy các lĩnh vực khác phải chuyển biến để đáp ứng nhu cầu biến đổi và đang tăng lên.

- FDI sẽ thúc đẩy các nhà đầu tư mới ở địa phương và mở rộng thị trường, là tiền đề để thu hút FDI mới.

- FDI mang lại sự cạnh tranh mới cho các nguồn lực xã hội.

- FDI mang lại sự vận động mới trong CCKT, khi hàng loạt vấn đề mới của sự phát triển mở ra, khi tập trung hoá sản xuất, khi hình thành nên những mối liên kết kinh tế mới giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước để bảo vệ quyền lợi chung của ngành nghề, chẳng hạn như đề nghị nhà nước có những biện pháp bảo hộ ngành nghề.

- FDI thay đổi cách hành xử, làm tăng sự lựa chọn của các doanh nghiệp trong địa phương sở tại.

ii) Dạng gián tiếp

- FDI làm tăng quy mô của nền kinh tế địa phương, khi làm tăng quy mô ngành về lượng tuyệt đối, cả theo giá trị và hiện vật; nâng cao trình độ khoa học, quản lí; làm tăng theo nhiều ngành nghề mới đáp ứng với nhu cầu của tăng trưởng kinh tế, với sự gia tăng thu nhập của các tầng lớp dân cư có liên quan tới FDI.

- FDI hình thành nên những thị trường đủ lớn để thúc đẩy sự ra đời và phát triển những ngành công nghiệp và dịch vụ phụ trợ theo cùng các ngành, nghề mới mới. Cùng với thị trường lớn này kéo theo sự phát triển nhiều thị trường khác; kèm theo đó là những luồng đầu tư mới của cả trong lẫn ngoài nước.

Bấy là, FDI là nguồn lực từ bên ngoài được đưa vào địa phương sở tại và sử dụng những nguồn lực nhất định của địa phương để tạo ra sản phẩm hàng hoá, cung ứng các dịch vụ. Do đó đòi hỏi địa phương sở tại phải có khả năng hấp thụ và để cho nó vận động. FDI hình thành nên những ngành nghề mới tham gia vào sự phân công lao động quốc tế, tạo nên sự phân công mới trong nền kinh tế, do đó làm CDCKT. FDI tạo nên sự đột biến trong CCKT.

Tám là, việc phân bổ FDI theo ngành kinh tế được hình thành do nhiều yếu tố: chính sách của địa phương, tài nguyên thiên nhiên, trình độ của người lao động ở địa phương và quan trọng nhất là các ý đồ chiến lược của các nhà đầu tư hàng đầu trong các trung tâm kinh tế lớn của thế giới, của các TNC... Tạo nên được một CCKT dựa trên FDI phải đảm bảo sự cân đối với cơ cấu đầu tư trong nước theo định hướng CNH, HĐH trong xu thế hội nhập sẽ đảm bảo được tính phát triển là

điều mà mọi địa phương, mọi quốc gia đang phát triển quan tâm, trong đó có tỉnh Thái Nguyên.

Chín là, vì FDI được hoạt động kinh doanh theo những ngành cụ thể trong xã hội, nên cùng với nó là các phương tiện vật chất, nhân lực và nhiều nguồn lực khác mà sự hoạt động của chúng đòi hỏi phải có sự đáp ứng về nguồn lực từ phía địa phương sở tại. FDI làm gia tăng các hoạt động mới trong kinh doanh ở địa phương tiếp nhận. Mối quan hệ này được bộc lộ ở những điểm sau:

- Cơ cấu FDI trong nội bộ các ngành kinh tế, các vùng kinh tế, các thành phần kinh tế của địa phương sở tại. Như vậy, trong mỗi ngành, mỗi vùng, mỗi thành phần kinh tế đó phải xét đến FDI chiếm tỷ trọng như thế nào và chúng có thể tác động đến các mặt trang bị công nghệ mới của ngành, vùng, thành phần ra sao, chiếm tỷ trọng nhập khẩu và xuất khẩu trong đó như thế nào.

- Cần phải xét đến tỷ trọng FDI trong mỗi ngành, mỗi thành phần, lĩnh vực và mỗi vùng kinh tế trong toàn bộ FDI như thế nào; trình độ, mức độ của mỗi nhóm ngành, vùng, thành phần trong mối tương quan với cơ cấu chung của nền kinh tế.

Tóm lại, có thể nhận thấy rằng khả năng tiếp nhận FDI của đối với tỉnh Thái Nguyên vẫn cao hơn là FDI hiện tại đang vào Việt Nam. Do vậy, tỉnh Thái Nguyên cần tạo ra những “điểm chờ” về CCKT để có thể tiếp nhận được FDI mà hiện nay trong nước không có, đặc biệt là những ngành công nghệ cao, công nghệ nguồn và các nghiệp vụ cao cấp trong các ngành dịch vụ. Điều đó là cần thiết cho CDCKT và tạo nên được khả năng tiếp nhận được FDI vào những lĩnh vực mà hiện nay tỉnh Thái Nguyên chưa có.

Nghiên cứu tác động FDI tới CDCKT trở nên cấp bách đối với tỉnh Thái Nguyên, đòi hỏi phải có những biện pháp quyết liệt để thu hút FDI (*nhưng không thu hút bằng mọi giá*) vào những ngành nghề mà xã hội còn thiếu và điều chỉnh để CDCKT sang các lĩnh vực mới. Muốn vậy, phải thực hiện quy hoạch ngành, quy hoạch vùng kinh tế nhằm hạn chế những ngành nghề có sự phát triển không hiệu quả, phát triển những ngành nghề, những thành phần và những vùng kinh tế địa phương có lợi thế so sánh.

FDI làm cho nơi tiếp nhận tham gia mạnh mẽ hơn vào quá trình phân công lao động quốc tế, từ đó có những quan niệm mới về điểm mạnh, điểm yếu của mình theo mức độ phát triển và có đối sách mới phát triển các ngành kinh tế có liên quan đến CDCCKT, đồng thời có những biện pháp hướng thu hút FDI vào những ngành nghề có lợi thế so sánh, có hàm lượng công nghệ cao, bảo vệ được môi trường. Điều này làm nổi bật vai trò của FDI. Đối tác nước ngoài có nhu cầu họ sẽ có những tính toán riêng. Địa phương tiếp nhận vốn FDI sẽ có lợi thế về địa điểm, có vai trò chủ động của địa phương trong sự hình thành các thị trường nội địa.

Bên cạnh tác động của FDI tới CDCCKT của địa phương thì bản thân CDCCKT cũng sẽ tác động tới thu hút FDI, điều đó được thể hiện như sau:

- Để có thể thu hút FDI một cách có hiệu quả cần phải thực hiện CDCCKT theo hướng đáp ứng được các yêu cầu của FDI. CDCCKT cần phải phát triển đồng bộ các ngành, các thành phần và các vùng kinh tế có lợi thế so sánh trong thu hút FDI, phát huy các ngành truyền thống đồng thời cũng phải tạo ra những ngành kinh tế mới phù hợp với xu thế phát triển, phù hợp với khả năng và thế mạnh của nhà đầu tư nước ngoài.

- CDCCKT nếu chú ý đến việc tạo ra môi trường thu hút FDI và chuyển giao công nghệ, đặc biệt nếu chú ý đến tính quy hoạch tổng thể kinh tế ngành hướng vào thu hút FDI thì sẽ có hiệu quả.

- CDCCKT nếu đạt tới một cơ cấu hợp lý thì sẽ tạo động lực cho thu hút FDI và giải quyết kịp thời sự phát triển không cân đối các ngành, các vùng và các thành phần trong tổng thể nền kinh tế.

Hơn nữa, FDI với CDCCKT còn có thể xem xét dựa trên một số mô hình FDI với CDCCKT, đó là:

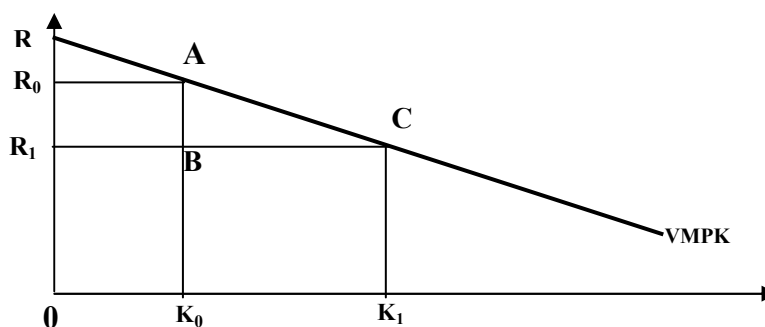
Các công cụ toán học là rất cần thiết cho các nhà hoạch định chính sách thấy được sự cần thiết để làm những gì có thể đảm bảo CCKT sẽ được chuyển dịch hợp lý và lành mạnh khi thực hiện thu hút nguồn lực từ bên ngoài, đặc biệt là FDI [16].

Vai trò của các mô hình kinh tế là để cho các nhà hoạch định chính sách của các tổ chức kinh tế lớn, của nhà nước và địa phương đánh giá được thực trạng cơ cấu kinh tế và khả năng của CCKT có hợp lý hay không trong từng giai đoạn nhất

định, đồng thời thấy được những vấn đề có liên quan để có thể có định hướng và các giải pháp giải quyết trong tương lai. Có khi những doanh nghiệp nhập khẩu các sản phẩm cho các ngành khác mà trong nước sản xuất được, gây nên việc phá hoại nỗ lực phát triển ngành công nghiệp phụ trợ trong nền kinh tế, có khi những điều kiện không được đáp ứng. Vấn đề không còn là của một nhánh riêng biệt mà cần phải có cái nhìn chung, để xác định được những xu hướng thu hút FDI và chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của nước sở tại và địa phương tiếp nhận vốn FDI, phù hợp với sự phân công lao động quốc tế.

i) Mô hình cổ điển - FDI làm tăng sản lượng tiềm năng

FDI là hình thức làm tăng vốn dưới dạng tiền và tài sản cho nền kinh tế, do đó góp phần làm tăng sản lượng của nền kinh tế. Theo mô hình cổ điển, trong trường hợp lợi tức không đổi theo quy mô, yếu tố vốn nước ngoài tìm kiếm được sản phẩm biên nhưng cũng làm tăng thu nhập quốc gia của nước tiếp nhận, đó là thu nhập của các yếu tố sản xuất trong nước. Hình 1.1 trình bày cách phân tích này đối với nền kinh tế của một khu vực. Trục hoành biểu diễn khối lượng vốn đầu tư (kí hiệu là K), trục tung biểu diễn tỷ lệ thu hồi vốn đầu tư (R) với đường giá trị sản phẩm biên của vốn (VMPK) được vẽ tương ứng với một lượng nhất định các yếu tố sản xuất khác. Giả sử ban đầu lượng vốn trong nước là K_0 , do FDI vào nên làm cho lượng vốn tăng lên đến K_1 . Dòng vốn FDI di chuyển vào phân phối lại thu nhập giữa vốn trong nước và các yếu tố sản xuất khác (hình chữ nhật R_1R_0AB) và làm tăng thu nhập quốc gia – đó là giá trị thu nhập được tạo ra của tất cả các yếu tố sản xuất. Sự gia tăng GDP do luồng vốn FDI di chuyển vào được biểu diễn bằng phần diện tích hình thang ACK_1K_0 nằm dưới đường VMPK ($\Delta GDP = \sum VMPK_k$ từ K_0 đến K_1)



Hình 1.1: Mô hình cổ điển về điều chỉnh cơ cấu kinh tế [16]

Trong đó, hình chữ nhật BCK_1K_0 là giá trị dành cho các nhà đầu tư nước ngoài do bỏ vốn FDI (lượng vốn K_1-K_0 với tỷ suất sinh lời R_1), tam giác ABC biểu thị phần gia tăng trong thu nhập quốc gia do gia tăng tỷ lệ vốn trên các yếu tố khác. Phần gia tăng thu nhập quốc gia phụ thuộc vào quy mô dòng vốn nhập khẩu và độ dốc của đường cầu phát sinh của vốn. Đường VMPK càng dốc thì thu nhập quốc gia tăng càng nhiều. Phân tích đơn giản trên có thể được mở rộng để lựa chọn điểm tối ưu trong thu hút FDI. Một quốc gia có đường cung về vốn hoàn toàn co giãn sẽ tiếp nhận vốn đến điểm mà ở đó VMPK bằng đúng chi phí về vốn của thế giới. Nhưng nếu đường cung dốc lên, chi phí vốn gia tăng đòi hỏi hạn chế dòng vốn vào thấp hơn mức cạnh tranh.

Mô hình trên thích hợp với việc phân tích chi phí và lợi ích của các dạng vốn nước ngoài nói chung ở các quốc gia đang phát triển. Nhưng lợi ích của FDI vượt xa tác động về phía cung như đã phân tích ở trên. Các khoản lợi ích của FDI đối với nước tiếp nhận phụ thuộc vào mức độ phù hợp và tác động lan truyền của nó; trong trường hợp này, dòng vốn vào không chỉ làm di chuyển từ A xuống B mà còn làm cho đường VMPK dịch chuyển ra phía ngoài.

Mô hình này cho thấy FDI theo cơ cấu kinh tế là đối tượng qua trọng phải xét đến trong việc phát triển kinh tế của một nước hoặc một địa phương.

ii) Mô hình tân cổ điển

Mục đích của mô hình này là tìm mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và khả năng thu hút các nguồn lực để phục vụ cho tốc độ tăng trưởng đó trong nền kinh tế quốc dân như thế nào. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng có thể dung nạp được các nguồn lực từ bên ngoài (trong đó có vốn FDI) như thế nào.

Ở các giai đoạn phát triển dài hạn, khi giá tương đối các yếu tố sản xuất thay đổi và có sự thay thế tương ứng giữa chúng, mô hình tăng trưởng tân cổ điển sẽ được sử dụng để phân tích. Hàm sản xuất thể hiện mối quan hệ phụ thuộc của sản lượng quốc gia (Y) vào vốn sẵn có (K), lao động (L) và trình độ kỹ thuật (A):

$$Y = f(A, K, L) \quad (1.7)$$

Như vậy, tốc độ tăng trưởng (g) được biểu diễn theo hàm sau:

$$g = f(a, I/Y, g_L) \quad (1.8)$$

Trong đó:

a: là trình độ phát triển khoa học công nghệ

I/Y : Là tỷ lệ đầu tư trên GDP

g_L : là tỷ lệ tăng lực lượng lao động

Trong phân tích so sánh về tốc độ tăng trưởng ở các nước đang phát triển có khuynh hướng thay a bằng tỷ lệ xuất khẩu trên tổng sản phẩm quốc gia (X/Y) hay tốc độ tăng của xuất khẩu ($\Delta X/Y$) với giả định thị trường xuất khẩu đòi hỏi hiệu quả cao hơn. Mặt khác, có thể thay thế tổng đầu tư (I) bằng tổng tiết kiệm trong nước (S) và tiết kiệm từ nước ngoài (ΣF) để chuyển từ đầu tư sang nguồn tài trợ cho nó:

$$g = f(X/Y, S/Y, \Sigma F_i/Y, g_L) \quad (1.9)$$

F_i là các dòng vốn vào khác nhau như viện trợ phát triển chính thức (ODA), FDI ...

Đây là hình thức cơ bản của phương trình được kiểm định. Do nội dung chính của đề tài là tập trung vào tác động của FDI đến CDCKKT, nên có thể tách ΣF ra làm hai phần đó là FDI là F_1 và các khoản đầu tư gián tiếp khác là F_2 . Như vậy, $\Sigma F = F_1 + F_2$.

iii) Mô hình cơ bản về các hạn chế tăng trưởng ở các nước đang phát triển

Nhiều lí thuyết nghiên cứu về chiến lược phát triển tập trung vào những khó khăn của các quốc gia nghèo trong quá trình thúc đẩy và duy trì tốc độ tăng trưởng. Một quốc gia kém phát triển bắt đầu quá trình chuyển đổi nền kinh tế, nếu không dựa vào sự giúp đỡ từ bên ngoài, nó phải tự cung cấp tất cả các nguồn lực để đẩy mạnh tăng trưởng. Sự thành công như thế đòi hỏi sự gia tăng đồng thời trong kĩ thuật quản lí, kĩ năng lao động, tiết kiệm trong nước, thu nhập từ xuất khẩu, cũng như sự phân phối các nguồn lực gia tăng này phù hợp với sự thay đổi nhu cầu. Những cố gắng nhằm tăng sản lượng có thể bị mất tác dụng khi một trong các nỗ lực trên thất bại, kể cả trong trường hợp các yếu tố khác thành công. Nhiều lí thuyết kinh tế cho rằng nguồn vốn nước ngoài có thể tháo gỡ các hạn chế này, làm cho việc sử dụng các nguồn lực trong nước đạt hiệu quả cao hơn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mức tăng trưởng cao sẽ làm tăng nhu cầu sử dụng các nguồn lực kinh tế, do đó những thiếu hụt về nguồn lực trong nước bù đắp được tạm thời bằng nguồn lực bên ngoài.

Tác động của FDI đến nền kinh tế của nước tiếp nhận có thể được đánh giá qua việc khai thác và phân bổ các nguồn lực sản xuất. Ba loại nguồn lực cần phân biệt (i) nguồn cung các kĩ năng và năng lực tổ chức, (ii) nguồn cung tiết kiệm trong

nước, (iii) nguồn cung hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu. Số liệu ở nhiều nước đang phát triển cho thấy tỷ lệ đầu tư tăng nhanh hơn nhiều so với tỷ lệ tiết kiệm. Số liệu đó phản ánh thực tế rằng các nguồn lực từ bên ngoài vào, trong đó có FDI đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế hiện đại ở các nước đang phát triển.

Do đó, mô hình tăng trưởng tổng hợp chủ yếu dựa vào mức tiết kiệm, mà trong một nền kinh tế đang cửa mức tiết kiệm này quyết định mức đầu tư. Tuy nhiên, khi tiếp nhận FDI lại xuất hiện các ràng buộc khác đối với khả năng gia tăng đầu tư. Đó là giới hạn về nguồn cung lao động, kỹ năng quản lý, hạn chế về thị trường tiêu thụ sản phẩm. Ngoài ra, còn các yếu tố khác hạn chế khả năng đẩy mạnh tăng trưởng là khó khăn của các quốc gia trong việc thay đổi cơ cấu sản xuất nhằm đáp ứng sự thay đổi nhu cầu trong nước và quốc tế. Mặc dù vấn đề này có thể là không quá quan trọng đối với các nền kinh tế chậm phát triển, bởi vì hầu hết máy móc, thiết bị, nguyên liệu và các tư liệu sản xuất khác đáp ứng cho cầu tăng trưởng nhanh đều được nhập khẩu.

Khi tốc độ tăng trưởng càng cao thì nhu cầu phân phối lại lao động và vốn càng lớn. Nếu sự phân phối lại này không kịp thời, sự thiếu hụt hàng hoá nhập khẩu sẽ hạn chế việc tăng trưởng hoàn toàn khác với hạn chế do tiết kiệm trong nước thấp. Sự hạn chế này phản ánh khả năng thấp của nền kinh tế trong việc cung cấp các thành phần đầu ra (các nguồn lực trong nước cộng với nhập khẩu) đáp ứng mức thu nhập, tỷ lệ đầu tư, phương thức tiêu dùng. Nếu sự thiếu hụt hàng nhập khẩu gay gắt, nền kinh tế sẽ không thể chuyển đổi tiết kiệm thành đầu tư vì các nguồn cung tư liệu sản xuất không đủ.

Nền kinh tế của các nước kém phát triển với đặc trưng là tình trạng thiếu hụt khá lớn về nguồn lực như đã mô tả ở trên, có thể được kết luận do thiếu linh hoạt về cơ cấu. Trong ngắn hạn, một nền kinh tế như thế sẽ được mô tả bằng một tập hợp các quan hệ tuyến tính theo mô hình Harrod - Domar. Trong dài hạn, mô hình sử dụng nguồn nhập khẩu có thể thay thế bằng các nguồn lực trong nước, mặc dù với năng suất giảm dần. Mô hình thứ hai này có sự tác động của việc giảm nhu cầu về FDI cho bất kì kiểu tăng trưởng định trước nào. Hầu hết các nguồn lực của các quốc gia kém phát triển đều rơi vào đâu đó giữa hai trường hợp, nên việc dùng hai mô hình để phân tích các tác động của FDI là cần thiết.

iv) Mô hình ba khoảng cách biệt – FDI và tăng trưởng

Mô hình cơ bản về vai trò của FDI trong quá trình chuyển đổi được phát triển thành hai nước. Đầu tiên, xét trường hợp chỉ có hai giới hạn là giới hạn kỹ năng và giới hạn tiết kiệm. Điều này được mô tả là đầu tư giới hạn mức tăng trưởng qua mô hình Harrod - Domar hay mô hình một khoảng cách biệt. Trong mô hình này, nguồn tiết kiệm bên ngoài hỗ trợ cho tiết kiệm trong nước để đạt tỷ lệ đầu tư cần thiết, được gọi là giới hạn tiết kiệm. Giới hạn này ảnh hưởng đến tác động của vốn nước ngoài lên cân bằng bên trong. Sau đó, cả cân bằng bên trong và bên ngoài được xem xét qua mô hình hai khoảng cách biệt. Với sự cân bằng bên trong và bên ngoài, dòng vốn vào góp phần giải quyết tình trạng thiếu hụt ngoại tệ cần thiết cho nhập khẩu các tư liệu sản xuất và giới hạn mậu dịch. Thêm vào đó, vấn đề tài chính cũng được xem xét trong mô hình ba khoảng cách biệt. Khoảng cách biệt thứ ba này được lí giải như sau, tiết kiệm của chính phủ trong các quốc gia kém phát triển thường rất nhỏ, thậm chí là số âm và khoản vay mượn trong nước của chính phủ cũng rất hạn chế, vì thị trường tài chính chưa phát triển. Tài trợ cho nhu cầu vay mượn trong nước của chính phủ từ việc in thêm tiền sẽ làm tăng tỷ lệ lạm phát, điều đó cuối cùng sẽ làm hạn chế tiết kiệm ở khu vực tư nhân vì khó kì vọng một lãi suất thực dương cho các khoản tiền gửi. Dòng FDI vào có thể làm tăng các khoản chi tiêu của mình mà không phải thông qua biện pháp phát hành tiền. Theo White (1994) [64; tr. 64], đầu tư của Chính phủ được xem như là một biến nội sinh và nó kết hợp với các chính sách về khu vực tư nhân tạo ra giới hạn tài chính. Nếu đầu tư của chính phủ nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng và chính sách của chính phủ thuận lợi cho khu vực tư nhân sẽ có tác động làm gia tăng đầu tư tư nhân. Trong trường hợp này, đầu tư của chính phủ tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân. Ngược lại, nếu đầu tư của chính phủ tập trung vào những lĩnh vực mà tư nhân có thể hoạt động tốt, cách đầu tư này sẽ chiếm các cơ hội đầu tư tư nhân. Trong trường hợp này, đầu tư của chính phủ lấn át đầu tư tư nhân. Như vậy, cách đầu tư của chính phủ và chính sách của chính phủ đối với khu vực tư nhân xác định tình trạng có sự giới hạn tài chính hay không.

Dòng vốn FDI vào có thể góp phần giải quyết vấn đề tiết kiệm trong nước thấp, thiếu ngoại tệ và đặc biệt là những khó khăn về vốn đầu tư của chính phủ. Do

đó, FDI đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng [16]. Trong mô hình này có các biến nội sinh và các tham số chính như sau:

Các biến số:

Y_t	Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm t
C_t	Tiêu dùng năm t
I	Tổng đầu tư năm t
S_t	Tổng tiết kiệm trong nước năm t
S	Tổng tiết kiệm tiềm năng
X	Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ năm t
M_t	Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ năm t
M	Nhu cầu nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ
F_t	Dòng FDI năm t

Các tham số:

g_t	Tốc độ tăng trưởng năm t
g	Tốc độ tăng trưởng mục tiêu
Δ_t	Tiết kiệm trung bình của năm t (S_t/Y_t)
α	Tốc độ tăng đầu tư tối đa
S_m	Tiết kiệm biên
k	Tỷ số ICOR ($=\Delta K/\Delta Y = I/\Delta Y$)
m_{Yt}	Nhập khẩu trung bình trên 1 đơn vị GDP (M_{Yt}/Y_t)
m_{It}	Nhập khẩu trung bình trên 1 đơn vị I (M_{It}/I_t)
M_{mY}	Nhập khẩu biên theo Y ($\Delta M_Y/\Delta Y$)
M_{mI}	Nhập khẩu biên theo I ($\Delta M_I/\Delta I$)
g_x	Tốc độ tăng xuất khẩu
x_t	Xuất khẩu trung bình (X_t/Y_t)
f_t	Tỷ lệ FDI trên GDP (F_t/Y_t)

Mô hình cơ bản được vận dụng để đánh giá hoạt động FDI hiện thời ở các nước đang phát triển có thể trình bày chi tiết bởi nhiều phương trình để xác định:

- Đầu tư giới hạn tăng trưởng
- Giới hạn của thương mại đối với tăng trưởng
- Tài chính giới hạn tăng trưởng

Trong các phương trình này, người ta cần phải đưa ra các giả thuyết để làm nổi bật những vấn đề cần quan tâm như các khả năng thực tế của các Chính phủ. Những khả năng tài chính có hạn của Chính phủ giới hạn sự tăng trưởng, nhưng điều này không giải thích được khả năng giải ngân kém do các hoạt động kinh tế của đất nước không đáp ứng được yêu cầu của phía đối tác, như không bàn giao được mặt bằng cho thi công thì không thể giải ngân được. Chẳng hạn, đầu tư của Chính phủ thường tập trung vào cơ sở hạ tầng và cơ sở hạ tầng càng phát triển càng làm giảm chi phí đầu tư của khu vực tư nhân và do đó khuyến khích họ gia tăng đầu tư. Như vậy, hoàn toàn có cơ sở khi giả sử mức đầu tư tư nhân phụ thuộc vào đầu tư của chính phủ. Giả thuyết này rất quan trọng để thấy rằng vai trò của chính phủ trong việc tạo điều kiện để thu hút đầu tư vào những cơ sở để có thể điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Khi hạ tầng cơ sở về một khu vực hoặc một lĩnh vực nào đó tốt hơn theo những FDI nhất định, thì đã định hướng cho dòng vào của loại FDI đó.

Các giả thuyết này được các nhà hoạch định chính sách sử dụng để xác định các phương án cao và thấp trong việc thu hút FDI tùy theo các kịch bản CDCCKT và tăng trưởng khác nhau của nền kinh tế.

Tóm lại: FDI với CDCCKT đã được xem xét trên cơ sở tác động hai chiều, từ cơ sở lý thuyết đã khẳng định có nhiều nhân tố tác động đến CDCCKT của một tỉnh, trong đó có FDI. Sự tác động này tùy thuộc vào các điều kiện khác nhau, tùy thuộc vào từng thời gian, không gian nhất định. Do vậy, khi nghiên cứu FDI với CDCCKT cần phải đặt trong bối cảnh cụ thể. Chương 1 đã hệ thống hoá có chọn lọc và làm sáng tỏ bản chất của các phạm trù CCKT, CDCCKT và tác động của FDI tới CDCCKT của địa phương, sử dụng hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu FDI với CDCCKT. Đây là cơ sở lý thuyết quan trọng và hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu hợp lý cho việc phân tích thực trạng FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG FDI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN TỪ NĂM 1993 ĐẾN NĂM 2009

2.1. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG THU HÚT FDI NHẪM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1.1. Khái quát về các điều kiện của tỉnh Thái Nguyên trong thu hút FDI nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tỉnh Thái Nguyên có phía Nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội, phía Tây tiếp giáp với tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Tuyên Quang, phía Đông tiếp giáp với tỉnh Bắc Giang, phía Bắc giáp với các tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn. Diện tích tự nhiên 3.541 km². Dân số hơn 1 triệu người với 8 dân tộc chủ yếu là Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Mông, Sán Chay, Hoa và Dao. Thái Nguyên là vùng đất giàu truyền thống cách mạng và nhiều tiềm năng phát triển kinh tế xã hội. Thái Nguyên có nhiều lợi thế so sánh với các tỉnh trong vùng, bởi tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội, gần sân bay quốc tế Nội Bài, có hệ thống đường bộ bao gồm Quốc lộ 3, Quốc lộ 37, Quốc lộ 1B và trong tương lai gần là Quốc lộ 3 mới đạt tiêu chuẩn quốc tế đường cao tốc; có hệ thống đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên, Thái Nguyên kép lưu xá, hệ thống đường sắt nội bộ trong các khu công nghiệp Gang thép, mỏ than Núi Hồng, tương lai có hệ thống đường sắt đi các tỉnh Lạng Sơn, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh và một số tỉnh phía Bắc tiếp cận tỉnh giáp Trung Quốc, khá thuận tiện cho việc giao lưu kinh tế với các tỉnh thành lân cận.

Thái Nguyên được coi là một trung tâm là kinh tế, văn hóa, y tế, khoa học kỹ thuật của các tỉnh miền núi phía Bắc, trung tâm công nghiệp và trung tâm giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực cao của vùng và cả nước về nhiều ngành nghề sản xuất, khai thác, chế biến, công nghiệp, luyện kim. Đến năm 2010, tỉnh có 10 trường Đại học và 17 trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Nơi đây còn là trung tâm Y tế của vùng Đông Bắc, trung tâm du lịch dịch vụ với khu du lịch nổi tiếng Hồ Núi Cốc, hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà, khu du lịch lịch sử ATK của vùng Việt Bắc.

Trong những năm gần đây Thái Nguyên luôn giữ tốc độ phát triển kinh tế (GDP) bình quân từ 10 - 12%. Tỉnh Thái Nguyên có nhiều khả năng phát triển kinh tế và xã hội. Nhiều khả năng đã và đang trở thành nguồn sống của con người, song có nhiều tiềm năng hiện vẫn còn là những cơ hội đang chờ đón các nhà đầu tư nước ngoài khai thác, như tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, tiềm năng về công nghiệp khai khoáng, tiềm năng về du lịch, tiềm năng về nông lâm nghiệp ...

2.1.2. Những lợi thế và bất lợi của tỉnh Thái Nguyên so với một số địa phương khác trong thu hút FDI nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Để đánh giá thu hút FDI hướng vào CDCCKT cần phải xem xét đến lợi thế và bất lợi của tỉnh. Trên cơ sở xem xét, đánh giá những lợi thế và bất lợi của tỉnh Thái Nguyên so với một số địa phương khác như tỉnh Hưng Yên, tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Hải Dương, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Vĩnh Phúc... để khẳng định những lợi thế bất lợi của tỉnh Thái Nguyên trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT, thông qua các yếu tố như vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, cơ chế hỗ trợ, ... đây có thể coi là những lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

Lợi thế cạnh tranh là lợi thế có được so với các đối thủ cạnh tranh khác dựa trên khả năng cung cấp cho nhà đầu tư các điều kiện tốt hơn thông qua chi phí thấp hoặc cung cấp những lợi ích lớn hơn cho nhà đầu tư. Để hiểu rõ những lợi thế và bất lợi thì cần phân tích từng yếu tố này trong mối quan hệ so sánh với các địa phương khác.

i) Vị trí địa lý

Vị trí địa lý và giao thông của các tỉnh có liên quan đến hai lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI nhằm CDCCKT đó là: Việc lưu thông của hàng hóa và khoảng cách tới Hà Nội

Một là, lưu thông hàng hóa: Đối với các tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh sẽ có lợi thế hơn vì mật độ lưu thông hàng hóa cao hơn như: Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương. Tuy nhiên tùy từng loại mặt hàng kinh doanh khác nhau cũng đòi hỏi việc lưu thông khác nhau như:

- Đối với đa số các nhà FDI kinh doanh những mặt hàng cần mức độ lưu thông cao như các nhà máy sản xuất để xuất khẩu thì những địa phương nằm giữa Hà Nội, Hải Phòng hoặc cảng Cái Lân, dọc QL5, QL18 (chạy theo hướng Tây - Đông) như: Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh sẽ có lợi thế hơn.

- Đối với những nhà FDI hướng sản phẩm tới thị trường Trung Quốc cũng vậy, QL1 chạy theo hướng Tây Nam-Đông Bắc từ Hà Nội qua biên giới Lạng Sơn tới Nam Ninh (Thủ phủ của tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc) là những thị trường tiềm năng lớn hơn so với QL2 chạy theo hướng Tây Bắc từ Hà Nội (qua Vĩnh Phúc) lên tới biên giới Lào Cai hướng tới Côn Minh (thủ phủ tỉnh Vân Nam). Do vậy, đối với các doanh nghiệp này thì tỉnh Bắc Ninh (hiện có nhà máy mới của Canon) có lợi thế hơn.

Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp FDI sản xuất hàng có trọng lượng nhẹ (thiết bị điện tử vi mạch) mà sản phẩm chủ yếu vận tải bằng đường hàng không thì tỉnh Vĩnh Phúc ở địa thế tương đối thuận lợi, tương đương với Hà Nội hay Bắc Ninh, Hưng Yên vì gần Sân bay Quốc tế Nội Bài hơn các tỉnh khác.

Đây là yếu tố cạnh tranh về vị trí địa lý, một yếu tố tiền định và về cơ bản không thể thay đổi được. Tuy nhiên, lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT có thể thay đổi được nếu hệ thống đường giao thông được nâng cấp, cải thiện. Khi hoàn thành đường cao tốc Thái Nguyên - Hà Nội với nguồn vốn đầu tư khoảng 10 nghìn tỷ VNĐ mà Chính Phủ đã chính thức thi công thì Thái Nguyên có thể khắc phục được yếu tố bất lợi này.

Hai là, khoảng cách tới Hà Nội ở các tỉnh phía Bắc, Hà Nội là thành phố có thể đáp ứng điều kiện sống tốt nhất cho người nước ngoài và các nhà FDI, về mặt này Hà Nội không có đối thủ cạnh tranh. Do đó, nếu nhà đầu tư nước ngoài coi trọng yếu tố này thì thời gian đi lại từ Hà Nội đến các doanh nghiệp, nhà máy FDI là khá quan trọng.

Khoảng cách tới Hà Nội thực sự là một lợi thế đáng kể đối với các tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc thường được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến đầu tiên, vì khi đầu tư ở những tỉnh giáp danh gần Hà Nội họ có thể sống ở Hà Nội -

nơi sẽ đảm bảo cho họ điều kiện sống tốt nhất miền Bắc với hạ tầng xã hội và dịch vụ công cộng đạt đẳng cấp quốc tế.

Hơn nữa, đây cũng là những yếu tố quyết định trong tuyển dụng lao động lành nghề (như có trình độ đại học, kỹ sư, thư ký ...). Xu hướng và kinh nghiệm từ rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài cho thấy rất khó tuyển dụng những lao động lành nghề ở tỉnh ngoài Hà Nội. Do đó, FDI vào địa phương có điều kiện đi lại thuận lợi với Hà Nội có ý nghĩa sống còn không những xét trên phương diện môi trường sống cho chuyên gia nước ngoài mà còn là vấn đề tuyển dụng lao động có kỹ năng.

Các nhà đầu tư nước ngoài có thể chấp nhận ở các địa điểm khi ở Hà Nội đi làm bằng ô tô mất khoảng thời gian tối đa khoảng 45 phút đến 50 phút. Do vậy, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Bắc Ninh có lợi thế này hơn các tỉnh khác (xem Bảng 2.1).

Bảng 2.1: So sánh vị trí địa lý giữa Thái Nguyên với các tỉnh

Tiêu chí	Thái Nguyên	Hưng Yên	Bắc Ninh	Hải Dương	Phú Thọ	Vĩnh Phúc
<i>Khoảng cách tới Hà Nội (km)</i>	80	23	22	57	80	40
<i>Nằm trong vùng trọng điểm kinh tế</i>	Không	Tam giác tăng trường HN - HP - Quảng Ninh	Tam giác tăng trường HN- HP - QN	Tam giác tăng trường HN- HP - Quảng Ninh	Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - HN - HP - QN	Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - HN - HP - QN

Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các tỉnh, năm 2008

Hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài theo hình thức FDI đầu tư xây dựng nhà máy tại Việt Nam đều tìm kiếm tận dụng nguồn lao động tương đối rẻ, điều kiện cơ bản mà doanh nghiệp hướng tới đó là lực lượng lao động dồi dào tại địa phương xung quanh nhà máy. Nhìn chung, địa phương càng xa Hà Nội thì giá nhân công càng rẻ. Về cơ bản đây là chi phí cơ hội của yếu tố “khoảng cách tới Hà Nội” nêu trên. Nếu FDI vào miền Bắc tiếp tục tăng như những năm gần đây, thì hiện tượng thiếu công nhân sớm muộn cũng sẽ xảy ra tại các nhà máy, doanh nghiệp FDI gần

địa bàn Hà Nội và trên thực tế hiện nay đã xuất hiện tuy chưa đến mức nghiêm trọng (cùng với yếu tố giá nhân công tăng). Những nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng sẽ cân nhắc yếu tố này trong quyết định đầu tư: đầu tiên là họ tìm kiếm địa bàn đầu tư thuận lợi có thể thỏa mãn hai yếu tố là khoảng cách đi lại hợp lý từ Hà Nội cùng với nguồn lao động dồi dào và sau đó sẽ cân nhắc đâu là yếu tố phải từ bỏ trong khi quyết định đầu tư.

ii) Nguồn nhân lực

Bảng 2.2: So sánh lao động đã được đào tạo của các tỉnh

Tiêu chí	Thái Nguyên	Hung Yên	Bắc Ninh	Hải Dương	Phú Thọ	Vĩnh Phúc
<i>Số lượng lao động (người)</i>	550.000	570.000	624.000	1.100.000	700.000	736.750
<i>Tỷ lệ đã qua đào tạo (%)</i>	20	25	28	20	23	24

Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các tỉnh, năm 2008

Các địa phương này tuy có lực lượng lao động dồi dào về mặt số lượng, nhưng chất lượng thì chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp FDI. Đối với các lao động quản lý và các kỹ sư bậc cao, các doanh nghiệp này phải tuyển lựa từ Hà Nội và các nơi khác đến (những vị trí chủ chốt vẫn được đưa từ bản quốc hoặc từ nước ngoài đến); đối với lực lượng công nhân trực tiếp đứng máy, việc đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài.

Mỗi tỉnh đều có chương trình hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhưng phần lớn đều chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, vì nhu cầu về lao động và kỹ thuật của mỗi doanh nghiệp rất khác nhau.

Thái Nguyên có lợi thế hơn các tỉnh về yếu tố này vì có hệ thống các trường đại học thuộc Đại học Thái Nguyên và rất nhiều các trường Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp và đào tạo nghề. Với 10 cơ sở đào tạo Đại học và trên Đại học, 24 trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và trường công nhân kỹ thuật, tỉnh Thái Nguyên là trung tâm đào tạo lớn thứ 3 sau Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, đóng

vai trò trung tâm nghiên cứu khoa học và giáo dục - đào tạo của vùng trung du miền núi Bắc Bộ và cả nước. Tuy nhiên, cũng chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng đào tạo và chưa có chính sách để giữ chân những lao động, nhân lực giỏi để họ không bỏ đi làm việc ở nơi khác.

iii) Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng bao gồm hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Các yếu tố như hệ thống cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống đường xá, hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải, hạ tầng dịch vụ tài chính, y tế, giáo dục, ...

Hệ thống cấp điện - đây không phải là lợi thế của các địa phương, hệ thống cấp điện ở đây đều không ổn định nếu so với Hà Nội nơi được ưu tiên mang tính quốc gia. Để đảm bảo một nguồn cấp đầy đủ và ổn định cần sự nâng cấp cơ bản từ mạng lưới điện quốc gia. Tuy nhiên, vấn đề này vượt quá quyền hạn của các tỉnh. Hiện tại Việt Nam mới chỉ sử dụng nguồn điện từ các nhà máy thủy điện và một phần phụ thuộc vào nguồn điện nhập khẩu, tình trạng cắt điện thường xuyên đã gây ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI. Do vậy, cần phải có chiến lược phát triển ngành điện để đáp ứng nhu cầu và tạo lợi thế trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh.

Hệ thống hạ tầng thông tin liên lạc là rất quan trọng đặc biệt là tốc độ và tính ổn định của hệ thống Internet, các tỉnh hầu như có lợi thế ngang bằng nhau. Tốc độ phát triển nhanh của internet băng thông rộng (ADSL) trong những năm gần đây được các nhà đầu tư đánh giá cao, tuy nhiên việc mở rộng phạm vi giao dịch phải đi đôi với tốc độ kết nối ổn định. Sự kết nối không ổn định (mất tín hiệu thường xuyên tuy chỉ vài giờ trong một ngày) của hệ thống mạng cũng gây nhiều phiền phức cho các nhà FDI, làm giảm đi tính tin cậy của dịch vụ. Phiền phức nảy sinh đã lớn hơn rất nhiều so với suy nghĩ của các nhà cung cấp dịch vụ. Hầu hết các giao dịch từ nước ngoài ít nhiều phụ thuộc vào hệ thống Internet và hệ thống này hoạt động tốt là điều kiện tiên quyết để làm những việc khác, khi thực hiện chính phủ điện tử còn nhiều bất cập.

Trong khi đó các địa phương khác nằm gần Hải Phòng hoặc Cảng Cái Lân đã được hưởng lợi từ hệ thống đường cao tốc được nâng cấp đáng kể, là Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, thì Phú Thọ và Thái Nguyên hiện đi sau rất nhiều do không có thế mạnh này, ngay cả khi hoàn thành cải tạo nâng cấp tuyến Quốc lộ 2A và Quốc lộ 3 và các đường cao tốc mới. Còn lại các hệ thống đường hàng không, đường thủy, đường sắt chỉ mang tính chất lợi thế tương đối vì còn tùy thuộc vào đặc điểm của hàng hóa lưu thông là chủ yếu, ít ảnh hưởng đến việc đi lại và hạ tầng KCN (xem Bảng 2.3; Bảng 2.4).

Bảng 2.3: So sánh hệ thống giao thông các tỉnh

Tiêu chí	Thái Nguyên	Hưng Yên	Bắc Ninh	Hải Dương	Phú Thọ	Vĩnh Phúc
Đường quốc lộ đi qua tỉnh	QL3 QL16 QL1B	QL 5 (22,56km) QL38, QL39	QL1A QL1B mới QL18, QL38	QL 5, QL 37,38	QL 32A, QL 32B, QL 2	QL 2
Đường sắt qua tỉnh	Quan Triều - HN	HN- HP	HN - Hữu Nghị Quan	HN- HP	Xuyên Á HN - Vân Nam	Xuyên Á HN - Vân Nam
Khoảng cách đến sân bay Nội Bài	60 km	20 km	30 km	70 - 80 km	50 km	25 km
- Khoảng cách đến cảng Hải Phòng, cảng Cái Lân - Đường sông	Đa Phúc - HP (161km) Đa Phúc - Hòn Gai (211km)	Gần cảng HP, cảng Cái Lân	Cảng HP(110km) Cảng Cái Lân (120km)	Cảng HP (45 km) Cảng Cái Lân (80km) Cảng Cống Cầu - 400 km đường sông	Đường thủy "ngã ba sông" với độ dài 200km	

Nguồn: Ban Quản lý các Khu Công nghiệp các tỉnh, năm 2009

Bảng 2.4: Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp (KCN)

Đặc điểm KCN Tỉnh	Các KCN đã xây dựng hạ tầng	Diện tích quy hoạch/cho thuê/đã cho thuê (ha)	Giá thuê đất (*) có công trình hạ tầng (m ² /năm)	Chi phí sử dụng hạ tầng (**) (m ² /năm)
Thái Nguyên	KCN Sông Công	170	1.366; 1.820; 2.275 (VNĐ)	1.600 - 3.200 VNĐ
Hung Yên	KCN Phố Nối A	390/274/110	0,5 USD	0,1 USD
	KCN Phố Nối B	95/66	0,4 USD	0,1 USD
Bắc Ninh	KCN Tiên Sơn	600/310/74,6	0,5- 0,52 USD	1500 VNĐ
	KCN Quế Võ	374,74/374,74/125,7	0,46 - 0,52 USD	1500 VNĐ
Hải Dương	KCN Đại An	170,82/109/40	0,35 - 0,5 USD	
	KCN Nam Sách	63/63/63	0,30 - 0,4 USD (chưa có VAT)	
Phú Thọ	KCN Thụy Vân	306		
	KCN Trung Hà	126,59		
	KCN Tam Nông	113		
Vĩnh Phúc	KCN Kim Hoa	56	0,4 - 0,44 USD	0,1 USD
	KCN Bình Xuyên	271	0,34 - 0,36 USD	0,1 USD
	KCN Khai Quang	275	0,24 USD	0,1 USD
	KCN Quang Minh	850	0,4 - 0,44 USD	0,1 USD
	KCN Chấn Hưng	126	0,22	0,1
	KCN Hợp Thịnh	410	0,22	0,1

(*) tính bằng USD gồm cả VAT, trừ KCN Sông Công tính bằng VNĐ, KCN Nam Sách chưa gồm VAT; (**) tính bằng USD; trừ KCN Sông Công, KCN Nam Sách Tiên Sơn, Quế Võ tính bằng VNĐ.

Nguồn: Ban Quản lý các Khu Công nghiệp các tỉnh, năm 2008

Hệ thống cấp nước và xử lý nước thải của tỉnh Thái Nguyên chưa thực sự tốt, kém hơn so với các địa phương khác, một số nhà máy tự ý sử dụng nước giếng khoan. Cần phải cải tạo hệ thống cấp nước và hướng dẫn các doanh nghiệp FDI chuyển từ nguồn nước ngầm sang sử dụng hệ thống cấp nước công cộng. Hệ thống thoát nước mưa của các tỉnh chủ yếu là tự chảy theo kênh mương, thoát nước thải

sinh hoạt chưa được chú ý cải tạo và quy hoạch mới. Hiện nay hệ thống xử lý nước thải tại các nhà máy ở các tỉnh chưa được coi là vấn đề cấp thiết. Theo quy định hiện tại, các nhà máy phải tự xử lý nguồn nước thải và tất cả các nhà máy đều cho rằng có quan tâm đến vấn đề này. Tuy nhiên, hiện tại ô nhiễm môi trường đang là vấn đề gây chú ý tại Việt Nam. Sẽ là một lợi thế nếu tỉnh nào đi trước một bước so với các địa phương khác và tuyên truyền các nhà đầu tư tiềm năng về triển vọng trở thành địa phương không ô nhiễm [40; tr. 31].

iv) Tài nguyên thiên nhiên

So sánh về tài nguyên thiên nhiên thì diện tích đất chưa sử dụng của Phú Thọ, Thái Nguyên còn nhiều hơn cả, có thể coi là một lợi thế. Tuy nhiên, cần phải xem xét nhiều hơn đến diện tích đất có khả năng sử dụng vì diện tích này bao gồm cả sông, suối, đá và hai tỉnh này còn phần nhiều là đất đồi núi (xem Bảng 2.5).

Bảng 2.5: So sánh về trữ lượng tài nguyên thiên nhiên giữa các tỉnh

Tiêu chí	Thái Nguyên	Hưng Yên	Bắc Ninh	Hải Dương	Phú Thọ	Vĩnh Phúc
Đất chưa sử dụng (ha)	109.669	507,8	8.774	6.368	126.000	16.071
Đất chưa sử dụng so với diện tích đất tự nhiên (%)	30,7	0,55	11	7,5	36,36	11,71
Khoáng sản (trữ lượng)	- Than mỡ (15 tr. tấn), than đá (90 tr. tấn). - Quặng sắt (50 tr. tấn) - Titan (18 tr. tấn) - Thiếc (13.600 tấn) - Vonfram (110,2 tr. tấn)	Than nâu (30 tỷ tấn)	Nghèo tài nguyên, trữ lượng ít không đáng kể	- Đá vôi (200 tr. tấn) - Cao lanh (40 vạn tấn) - Sét chịu lửa (8 tr. tấn) - Bô xít (200.000 tấn)	Cao lanh, fenspat, nước khoáng, sắt, barit, đá, cát sỏi ... có 215 điểm quặng	Nghèo tài nguyên, trữ lượng ít, không đáng kể

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh, năm 2008

Thái Nguyên có lợi thế hơn cả về nguồn tài nguyên khoáng sản, về số lượng rất phong phú và nhiều loại quý hiếm bao gồm: than mỡ, than đá, quặng sắt, titan,

thiếu, vonfram với trữ lượng rất lớn. Nhưng trong thời gian qua vấn đề khai thác còn nhiều điểm yếu kém trong quản lý, chưa rõ ràng và chông chéo trong cấp phép.

v) Tiềm năng du lịch

Một số địa phương được các nhà FDI biết đến sớm hơn cả và chú ý hơn nhờ vào du lịch của tỉnh đó, đây là một cơ hội để quảng bá hình ảnh địa phương dễ dàng nhất. Nổi bật nhất là di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận là dân ca Quan họ và các giá trị văn hóa, lịch sử, hệ thống đình chùa, lễ hội dân gian của Bắc Ninh. Cùng với đó là vùng đất tổ với di tích lịch sử đền Hùng ở Phú Thọ và các khu du lịch nghỉ dưỡng như Tam Đảo, hồ Đại Lải, Đầm Vạc.

Thái Nguyên cũng có lợi thế về du lịch, đó là khu du lịch lịch sử ATK Định Hoá, khu du lịch sinh thái Hồ Núi Cốc (xem Bảng 2.6).

Bảng 2.6: So sánh về tiềm năng phát triển du lịch ở các tỉnh

Tiêu chí	Thái Nguyên	Hung Yên	Bắc Ninh	Hải Dương	Phú Thọ	Vĩnh Phúc
Văn hóa Lễ hội	Hát sli, then Hội đền Đuôm Hội Chùa Hang ...	Hội Chử Đông Tử,	Nhiều lễ hội: hội Lim, hội đền Đô, bà Chúa Kho, hội chùa Dâu, ...	LH Côn Sơn LH Kiếp Bạc LH đền Yết Kiêu, LH đền Cao ...	Hội đền Hùng, hội Xoan ...	- Hát "xéc bùa" của người Mường, Hội làng Thổ Tang
Di tích lịch sử Văn Hóa	Nhiều di tích cách mạng ATK Định Hóa,	Chùa Pháp Vân, chùa Hiển Phổ Hiến,	Phòng tuyến Như Nguyệt, núi Đỉnh, Làng tranh Đông Hồ	Bến Bình Than	Di tích đền Hùng	Chùa Tây Thiên, Đình làng Hương Canh, Đình làng Thổ Tang
Danh thắng	Hồ Núi Cốc, Hang Phượng Hoàng			Côn Sơn - Kiếp Bạc	Đầm Ao Trâu, Núi Thắm	Hồ Đại Lải, Tam Đảo

Nguồn: Theo kết quả điều tra tại các tỉnh [40]

vi) Một số yếu tố khác

- Tỉnh Thái Nguyên với thế mạnh là Trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học - công nghệ, cùng với hệ thống các trường đại học kỹ thuật, trường cao đẳng và dạy nghề có cơ sở vật chất tốt cùng với đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu khoa học đông đảo và chuyên môn cao sẽ tạo điều kiện để Thái Nguyên có thể tiếp cận, nhập khẩu, chuyển giao và ứng dụng nhanh khoa học, công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống. Chính Phủ sẽ đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho Đại học Thái Nguyên trở thành Đại học trọng điểm theo hướng đa ngành gắn với việc hình thành các trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ. Với lợi thế này, ở Thái Nguyên cùng với thu hút FDI là quá trình chuyển giao khoa học, công nghệ góp phần trở thành động lực cho chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế - xã hội, để FDI và khoa học - công nghệ thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp góp phần đẩy nhanh tốc độ CDCCKT tạo ra tốc độ phát triển nhanh và hướng tới nền kinh tế tri thức.

- Tỉnh Thái Nguyên với thế mạnh là Trung tâm kinh tế, văn hoá vùng Trung du miền núi Bắc Bộ. Do vị trí địa lý, những yếu tố lịch sử khách quan, tỉnh Thái Nguyên đã là thủ phủ khu tự trị Việt Bắc. Từ đó Thái Nguyên trở thành một trung tâm kinh tế, văn hoá của vùng và trở thành trung tâm giáo dục đào tạo, trung tâm khoa học lớn của khu vực. Từ các tiềm năng kinh tế như khoáng sản, giao thông Thái Nguyên đã có các khu công nghiệp luyện kim, cơ khí chế tạo. Vai trò trung tâm kinh tế, văn hoá của Thái Nguyên hiện nay vẫn tiếp tục được khẳng định. Đây sẽ là lợi thế để Thái Nguyên phát triển nhanh hơn trong tương lai.

Tuy vậy, để có thể đánh giá một cách toàn diện trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên cần phải dựa trên cơ sở những thuận lợi và khó khăn trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT theo ngành, theo thành phần và theo vùng. Tuy nhiên, thể hiện rõ nhất là những thuận lợi trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT theo ngành kinh tế cấp một của tỉnh Thái Nguyên.

2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn trong thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành công nghiệp - xây dựng của tỉnh Thái Nguyên

- Trong giai đoạn 2001-2009, GDP ngành công nghiệp - xây dựng tăng bình quân hàng năm 13,64%; trong đó giai đoạn 2006-2009 tăng nhanh hơn, đạt 15,04%/năm.

- Tỷ trọng của ngành công nghiệp - xây dựng trong GDP toàn tỉnh liên tục tăng lên qua các năm và cho tới nay ngành công nghiệp - xây dựng vẫn đóng góp giá trị nhiều nhất cho GDP của tỉnh. Năm 2005 ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 38,71% GDP toàn tỉnh, năm 2008 chiếm 39,78%, năm 2009 là 40,62%. Sự CDCCKT theo hướng CNH, HĐH đã góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế, từng bước khẳng định xu thế đúng đắn trong CDCCKT của tỉnh.

- Từ năm 2001 đến nay, sản xuất công nghiệp trên địa bàn được phục hồi nhanh với tốc độ tăng trưởng hàng năm ở mức khá cao, từ năm 2006 và 2007, giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá so sánh 1994 (không kể công nghiệp quốc phòng) hàng năm đều tăng trên 15%, riêng năm 2007 tăng tới 25,47%, bình quân cả giai đoạn 2001-2005 tăng 17,44%, giai đoạn 2006-2009 tăng 17,92%. Giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh theo giá so sánh 1994 đạt 9.972 tỷ đồng năm 2009. Khu vực kinh tế Nhà nước đóng vai trò quan trọng nhất trong ngành công nghiệp của tỉnh và thường xuyên đóng góp từ 56%-78% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

- Từ năm 2006-2009, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu truyền thống của tỉnh phát triển khá. Năm 2009 sản lượng khai thác than sạch đạt 1.268 nghìn tấn, thiếc thỏi 1.223 nghìn tấn, xi măng 893 nghìn tấn, thép cán kéo 882 nghìn tấn. Nhiều sản phẩm hàng hoá mới như giấy, đồ uống, hàng may mặc, vật liệu xây dựng đã được thị trường chấp nhận; sản lượng tăng khá nhanh các năm (Phụ lục số 01).

Bảng 2.7: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: % (theo giá cố định 1994)

TT	Địa bàn	2000	2005	2006	2007	2008
	Tổng (%)	100	100	100	100	100
1	TP Thái Nguyên	76,93	73,45	70,64	70,91	68,19
2	TX Sông Công	6,81	8,89	10,39	10,84	11,42
3	Huyện Võ Nhai	4,38	3,59	4,40	4,28	4,05
4	Huyện Định Hoá	0,14	0,18	0,22	0,28	0,25
5	Huyện Đại Từ	3,09	3,15	3,03	2,38	1,93
6	Huyện Phú Lương	1,93	1,89	2,31	2,40	2,22
7	Huyện Đồng Hỷ	3,02	2,88	2,94	2,68	1,16
8	Huyện Phổ Yên	3,23	5,65	5,78	5,95	10,53
9	Huyện Phú Bình	0,47	0,31	0,29	0,28	0,25

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005, 2008

- Về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo địa bàn thì thành phố Thái Nguyên hiện là nơi tập trung chủ yếu các hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn: Giá trị SXCN năm 2000 chiếm tới 76,93% tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (trong đó chủ yếu là các hoạt động sản xuất thép, kim loại màu, VLXD và cơ khí); tuy nhiên cùng với chủ trương phân bố lại lực lượng sản xuất và tạo dựng một số khu cụm công nghiệp khác để thu hút đầu tư vào địa bàn, nên tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Thành phố đã từng bước giảm dần: Năm 2005 là 73,45%, đến 2008 chỉ còn 68,19% tổng giá trị SXCN trên địa bàn [53].

- Đã hình thành một số khu vực công nghiệp tập trung như: Sông Công, Phố Yên, Võ Nai. Thị xã Sông Công tập trung các hoạt động sản xuất cơ khí chế tạo như động cơ diesel, hộp số, phụ tùng xe máy, ô tô, đúc chi tiết cơ khí, sản xuất dụng cụ các loại và là trung tâm công nghiệp lớn thứ hai trong tỉnh (xem Bảng 2.7).

- Hoạt động sản xuất Tiểu thủ công nghiệp của tỉnh còn nhỏ bé, tập trung chủ yếu ở thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công, huyện Đồng Hỷ và huyện Phố Yên. Nhìn chung, quy mô sản xuất nhỏ, chủ yếu là lao động thủ công, một số cơ sở gia công sửa chữa cơ khí sản xuất công cụ, dụng cụ có trang bị máy móc thiết bị nhưng đã lạc hậu. Các cơ sở cán thép, thiết bị đầu tư chưa đồng bộ, chất lượng sản phẩm thấp, sản lượng chiếm khoảng 1% tổng sản lượng sản xuất trên địa bàn.

- Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh, đáp ứng nhu cầu trong tỉnh về các loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và mở rộng thị trường ra ngoài tỉnh đối với một số sản phẩm. Sự phát triển tiểu thủ công nghiệp đã góp phần thúc đẩy tiến trình đô thị hoá nông thôn, hình thành thêm các thị trấn, thị tứ trên cơ sở hình thành những ngành nghề mới tại các xã và cụm xã, góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy nhanh quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

- Trong những năm qua, tuy các thành phần kinh tế đã đầu tư nhiều cho cải tạo nhà xưởng, nâng cấp máy móc, trang thiết bị,... để tăng năng lực sản xuất nhưng trình độ công nghệ của các ngành công nghiệp tỉnh nhìn chung chưa cao, trang thiết bị sử dụng trong chế biến, chế tạo còn đơn giản, lao động thủ công còn chiếm tỷ lệ tương đối lớn trong hoạt động sản xuất công nghiệp.

- Trang bị trong ngành công nghiệp có tới trên 50% là thiết bị, công nghệ cũ, lạc hậu. Tốc độ đổi mới công nghệ thấp chỉ ở mức 4%/năm. Tính chung trong toàn ngành công nghiệp, năng lực sản xuất chưa vượt quá 60% công suất thiết kế với mức cơ giới hoá 45%. Mức tiêu hao năng lượng, nguyên liệu cao hơn gấp nhiều lần mức trung bình tiên tiến của thế giới. Sản phẩm đạt chất lượng thấp: chỉ đạt khoảng 70% tiêu chuẩn nội địa, 15% tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng hiện chiếm 16,09% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh. Tỷ trọng này tăng dần qua các năm cùng với sự gia tăng tỷ trọng giá trị sản xuất và GDP công nghiệp tỉnh. Trình độ lao động công nghiệp tỉnh cao hơn nhiều so với các địa phương trong vùng. Năng suất lao động công nghiệp đạt cao nhất trong ba ngành kinh tế của tỉnh.

- Như vậy, ngành công nghiệp đã có những đóng góp đáng kể trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tỷ trọng của ngành đã tăng từ 24,63% năm 2000 lên 38,76% năm 2006 và năm 2008 đạt 39,78% trong cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành). Đặc biệt trong những năm đầu của kỳ kế hoạch 2006 - 2010, giá trị SXCN đã có sự tăng trưởng cao, thực sự là động lực cho quá trình phát triển KT-XH và đóng một vai trò quan trọng, quyết định tới sự thành công của việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII. Một số dự án công nghiệp trọng điểm đã đi vào hoạt động có hiệu quả như: Công ty xi măng La Hiên (dây chuyền xi măng lò quay), công ty nhiệt điện Cao Ngạn, nhà máy kềm điện phân của công ty Kim loại màu Thái Nguyên, Giai đoạn mở rộng khu Gang thép Thái Nguyên. Hàng loạt các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ra đời đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Tính đến năm 2008 tổng số lao động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh là trên 50.000 người; thu nhập của người lao động ổn định, đời sống được cải thiện. Cơ cấu công nghiệp đã chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng các ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo tuy còn thấp, nhưng đã có xu thế tăng lên nhanh so với các ngành công nghiệp truyền thống khác như luyện kim, khai thác và chế biến khoáng sản. Đã hình thành thêm một số trung tâm công nghiệp mới, tạo tiền đề cho phân bố lại lực lượng

sản xuất công nghiệp theo vùng lãnh thổ và tham gia tích cực vào quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn trong thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên

- Nhìn chung lĩnh vực dịch vụ tỉnh có mức tăng trưởng khá, tăng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2001-2005 là 10,31%, giai đoạn 2006-2009 là 11,85%, riêng năm 2009 do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế trong nước nên tăng trưởng của ngành đạt 10,06%, thấp hơn những năm trước, trong đó thương nghiệp tăng 8,3%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 2,12%; nhưng các ngành dịch vụ viễn thông và tài chính, bảo hiểm tăng khá (đạt mức tăng trên 20%); các ngành dịch vụ xã hội duy trì ở mức tăng ổn định từ 7-8%. Về cơ bản hoạt động dịch vụ chưa có tác động lớn đến toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thị trường Thái Nguyên được hình thành và phát triển theo nhiều cấp độ cả ở khu vực đô thị và nông thôn miền núi vùng cao, lực lượng hàng hóa lưu thông ra, vào Thái Nguyên phong phú, đa dạng.

- Cùng với quá trình đô thị hóa, thị trường đô thị ở Thái Nguyên phát triển khá mạnh. Trong đó thành phố Thái Nguyên - một trong những đô thị, trung tâm kinh tế văn hóa của Tỉnh và của cả vùng trung du miền núi Bắc Bộ. Hiện nay thành phố Thái Nguyên đang giữ vai trò là đầu mối tập trung giao dịch buôn bán, mở đầu các kênh lưu thông, bán buôn vật tư hàng hóa như sắt thép, xi măng, xăng dầu, máy móc phụ tùng, hàng công nghiệp tiêu dùng, đồng thời là trung tâm phân phối hàng hóa nông, lâm sản, thực phẩm trong tỉnh cũng như đối với vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ thị trường xã hội khu vực thành phố Thái Nguyên năm 2006 đạt 2.960,9 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 74,4%, đến năm 2008 đạt 4.762,9 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 75,5%; dự ước năm 2009 đạt 5.320 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 76% trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ thị trường xã hội toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2006-2009 đạt 22,3% cao hơn mức bình quân chung toàn tỉnh. Mức bán lẻ bình quân đầu người năm 2009 đạt 20,7 triệu đồng /năm.

- Thị trường nông thôn miền núi vùng cao của Thái Nguyên rất rộng lớn và đa dạng, đây là nơi tiêu thụ hàng hóa vật tư nông nghiệp, hàng công nghiệp tiêu dùng, đồng thời là nguồn cung cấp nông sản thực phẩm cho tiêu dùng ở đô thị và nguyên liệu chủ yếu cho sản xuất công nghiệp. Mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ của khu vực nông thôn miền núi năm 2006 đạt 1.019,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 25,6%, năm 2008 đạt 1.548,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 24,5% và dự ước năm 2009 đạt 1.750 tỷ đồng có tỷ trọng 25% trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ toàn tỉnh, tốc độ tăng bình quân cho cả giai đoạn đạt 2006-2009 là 18,02%. Mức lưu chuyển bình quân đầu người năm 2009 đạt 1,9 triệu đồng /năm.

Như vậy, thị trường khu vực nông thôn miền núi, vùng cao có tốc độ phát triển khá. Tuy nhiên, sức mua và nhu cầu có khả năng thanh toán của khu vực này đạt thấp và có sự chênh lệch lớn với khu vực thành phố (xem Phụ lục số 02).

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 135 chợ (*trong đó chợ loại 1 là 02 chợ, chợ loại 2 là 07 chợ, còn lại là chợ loại 3*). Số chợ trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn là 36 chợ, số chợ này hoạt động thường xuyên và thu hút được đông đảo người tham gia. Số chợ trên địa bàn nông thôn, miền núi (chợ xã, cụm xã) có 99 chợ. Đa số các chợ này nằm ở địa bàn xã, dân cư thưa thớt, đời sống người dân ở mức thấp nên chỉ họp chợ theo phiên (mỗi tháng từ 4 - 6 phiên), chưa thu hút được đông người tham gia. Trong tổng số chợ trên địa bàn, có 15 chợ mới được đầu tư xây dựng (*trong đó có chợ Thái xây dựng và đưa vào hoạt động từ đầu năm 2008, là chợ lớn nhất vùng Việt Bắc*), 16 chợ được đầu tư cải tạo, nâng cấp, có 01 chợ dự kiến xây dựng thành chợ đầu mối nông, lâm sản ...

- Tổng diện tích sử dụng cho mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 476.295m², trong đó diện tích chợ được xây dựng kiên cố là: 108.559m² (chiếm 17,5% tổng diện tích chợ trên địa bàn), diện tích chợ được xây dựng bán kiên cố là 64.762m² (chiếm 14,8% tổng diện tích chợ), số còn lại là chợ tạm. Hàng năm, các chợ trên địa bàn đóng góp cho ngân sách nhà nước hàng chục tỷ đồng.

- Hiện nay, các công ty chuyên kinh doanh quản lý, bố trí hệ thống kho tàng, cửa hàng theo ngành nghề kinh doanh của công ty. Tập trung tại trung tâm các

huyện, thị xã, thị trấn và các cụm liên xã dự trữ và bán các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng chính sách xã hội phục vụ nhân dân. Đặc biệt là các kho, các cửa hàng còn thực hiện nhiệm vụ dự trữ: xăng dầu; dự trữ các mặt hàng chính sách miền núi phục vụ cho công tác phòng thủ dân sự, phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai của Tỉnh Thái Nguyên.

- Hoạt động xuất - nhập khẩu tỉnh còn nhiều hạn chế. Kim ngạch xuất khẩu trong những năm 2001-2003 chưa đạt mức của năm 2000 và chỉ tăng mạnh trở lại kể từ năm 2005, nhất là năm 2006 tăng 49,71% và 2008 tăng 85,47%, nhưng đến năm 2009 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới và một số chính sách mới của Nhà nước nên xuất khẩu của ta đã bị giảm mạnh (chỉ bằng 54,45% giá trị xuất khẩu năm trước). Trừ một số mặt hàng như may mặc, giấy để, chè, quặng kẽm, khối lượng xuất khẩu các mặt hàng khác đều giảm đáng kể; tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng bình quân của kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2006 - 2009 đạt 21,83%. Kim ngạch nhập khẩu tương đối ổn định.

- Hoạt động nhập khẩu của Thái Nguyên tương đối ổn định, tuy trong năm 2008 và năm 2009 do khủng hoảng kinh tế thế giới, ảnh hưởng nhiều đến hoạt động xuất nhập khẩu của cả nước nói chung, của Thái Nguyên nói riêng. Nhập khẩu Thái Nguyên năm 2008, 2009 giảm, cụ thể năm 2008 giảm 11,87%, năm 2009 giảm 12,97% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cho cả giai đoạn nhập khẩu Thái Nguyên tăng 4,79%. Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Thái Nguyên là nguyên liệu phục vụ sản xuất gồm phụ liệu hàng may mặc phục vụ cho ngành may xuất khẩu, phôi thép, sắt thép các loại phục vụ sản xuất hàng vật liệu xây dựng và sản xuất hàng cơ khí chế tạo, phân bón phục vụ cho sản xuất nông lâm nghiệp.

- Thái Nguyên có những ưu thế về vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên cho phát triển ngành du lịch - khách sạn - nhà hàng, có đóng góp lớn cho GDP của tỉnh và có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành khác.

Như vậy, các ngành dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên trong những năm qua có những bước phát triển tốt. Các lĩnh vực dịch vụ đều được đầu tư phát triển cả về số lượng và chất lượng. Kinh tế dịch vụ phát triển đã tạo được nhiều việc làm cho

người lao động trong tỉnh, thu hút thêm lao động từ ngoại tỉnh, đồng thời tạo tiền đề và động lực cho các ngành kinh tế khác của tỉnh phát triển.

- Tuy nhiên, kinh tế dịch vụ của tỉnh những năm qua phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh do nhiều nguyên nhân như kết cấu hạ tầng của tỉnh chưa đáp ứng đủ yêu cầu; thiếu vốn cho đầu tư phát triển, trong đó có vốn FDI; trình độ cán bộ quản lý và đội ngũ lao động ở lĩnh vực này còn hạn chế ...

2.1.5. Những thuận lợi và khó khăn trong thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên

- Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản tuy chiếm tỷ trọng ngày càng giảm dần trong nền kinh tế nhưng vẫn là một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, ngành này đang từng bước chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hoá hướng về xuất khẩu. Các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của tỉnh là thóc, chè, lạc, đậu tương, gia súc, gia cầm, hoa quả tươi.

- Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, mặc dù giá trị sản xuất năm 2009 đạt mức tăng 4% (đạt trên 2.317,6 tỷ đồng), nhưng tăng trưởng của ngành nông nghiệp đạt 3,08%, thấp hơn mức tăng 4,5% của năm 2008 do cây hàng năm vụ đông (đặc biệt là cây ngô) bị ảnh hưởng bởi thiên tai gây úng, lụt làm giảm sản lượng, tăng chi phí sản xuất; trong chăn nuôi, sản xuất tương đối ổn định, đàn gia súc, gia cầm phát triển tốt, ít dịch bệnh nên giá trị sản xuất chăn nuôi năm 2009 tăng 12,74%, bù vào phần giá trị trồng trọt đạt thấp và đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp năm 2009 (xem Phụ lục số 03).

- Trong nông nghiệp, phân ngành trồng trọt và chăn nuôi vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (58,37% và 30,26% tổng giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản năm 2009) còn ngành dịch vụ nông nghiệp có cải thiện chút ít qua các năm chiếm 7,35% năm 2009. Trồng trọt chuyển dịch theo hướng tăng giá trị sản xuất cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả, giảm cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm và cây rau đậu. Tuy nhiên, tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực và cây công nghiệp lâu năm vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giá trị sản xuất ngành trồng trọt

- Sản xuất lương thực có hạt của tỉnh liên tục tăng từ năm 2005 đến nay. Sản

lượng lương thực có hạt năm 2006 đạt 381.000 tấn, năm 2008 đạt 410.000 tấn và năm 2009 là 408.334 tấn, luôn đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực của tỉnh và đứng thứ 2 trong vùng Đông Bắc (sau tỉnh Bắc Giang 571 ngàn tấn).

- Sản xuất chè ngày càng phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm, bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm, mở rộng diện tích chè thương phẩm. Diện tích trồng chè của tỉnh liên tục tăng lên qua các năm nhờ chuyển đổi đất vườn tạp kém hiệu quả sang trồng chè, năm 2006 đạt 16.366 ha, trong đó có 14.688 ha chè kinh doanh với năng suất trên 80-85 tạ/ha. Năm 2009, diện tích chè đạt 17.308 ha (đứng thứ 2 trên cả nước, sau tỉnh Lâm Đồng), sản lượng chè đạt trên 158,7 nghìn tấn với năng suất bình quân đạt 91,7 tạ/ha. Ngoài cây chè, một số cây công nghiệp khác như cây lạc trên 4.400 ha. Diện tích cây ăn quả tương đối ổn định từ năm 2005 đến nay, năm 2008 là 7.601 ha, trong đó diện tích cây vải, nhãn đạt hơn 6.000 ha.

- Chăn nuôi đang phát triển và chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá và phát triển kinh tế trang trại, bước đầu đã hình thành vùng sản xuất thực phẩm ven thành phố, thị xã và thị trấn. Sản xuất chăn nuôi theo hướng phát triển những con gia súc, gia cầm có lợi thế so sánh và giá trị kinh tế cao, có khả năng tham gia xuất khẩu. Nhìn chung, chăn nuôi tăng trưởng tương đối đều, giá trị sản xuất của ngành tăng bình quân 9,1% giai đoạn 2006-2009. Tuy nhiên, tỷ trọng của chăn nuôi trong tổng GDP nông nghiệp chưa cải thiện đáng kể.

- Tỷ trọng dịch vụ nông nghiệp trong tổng giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp của tỉnh còn khiêm tốn, các dịch vụ cung cấp giống cây trồng, tưới tiêu, làm đất, sơ chế sản phẩm, cung ứng giống cây lâm nghiệp, cung ứng thức ăn gia súc, sửa chữa gia công cơ khí (công cụ tuốt lúa, sao chè...) đã bước đầu phát triển. Hệ thống dịch vụ kỹ thuật nông - lâm nghiệp - thủy sản của tỉnh hiện có ở tất cả trung tâm các xã, thị trấn... Tuy nhiên, các dịch vụ nông - lâm nghiệp - thủy sản của tỉnh chưa đa dạng và chưa đáp ứng đủ nhu cầu của ngành, nhất là ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

- Thời kỳ 2001 - 2009, tỷ trọng giá trị sản xuất lâm nghiệp trong tổng giá trị

sản xuất nông lâm thủy sản giảm dần, song cơ cấu nội bộ ngành lâm nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất trồng và nuôi rừng, tăng dịch vụ và các hoạt động khác, giảm khai thác lâm sản, đặc biệt là sự chuyển dịch từ phát triển lâm nghiệp truyền thống sang lâm nghiệp xã hội. Đã có nhiều các chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng tham gia, nhất là dự án trồng cây phân tán được triển khai thực hiện từ năm 2002, qua đó nâng cao nhận thức của người dân và các tổ chức xã hội về vai trò và lợi ích từ trồng cây, trồng rừng.

- Ngành thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong giá trị nông - lâm - thủy sản của tỉnh. Năm 2009 giá trị sản xuất của ngành này chiếm 3,48% giá trị sản xuất toàn ngành nông - lâm - thủy sản tỉnh. Sản xuất thủy sản Thái Nguyên chủ yếu là hoạt động nuôi trồng, cơ cấu giá trị sản xuất chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nuôi trồng, tăng khai thác và dịch vụ thủy sản.

- Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề nông thôn: Hoạt động ngành nghề nông thôn chủ yếu là nghề chế biến lương thực như sản xuất miến dong, bún, mỳ, chế biến chè, mảnh cọ, nghề mây, tre đan, giang đan, thủ công mỹ nghệ, nghề sản xuất vật liệu xây dựng; đã có thêm nghề mới du nhập như thêu tranh, thêu zen, nứa chắp.

Tổng số hộ chuyên sản xuất ngành nghề 2.151 hộ có nguồn thu nhập chính từ nghề thủ công, thu hút 5.814 lao động trong đó lao động chuyên là 4.331 người, tổng số vốn để sản xuất là 2.377 tỷ đồng.

- Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Vấn đề nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn đã được quan tâm đầu tư từ nhiều năm nay. Tỷ lệ các hộ được dùng nước sạch ở khu vực nông thôn đang dần dần được cải thiện. Năm 2006, tỷ lệ số dân được dùng nước sạch đạt 68%. Năm 2007, nâng tỷ lệ số dân được dùng nước sạch lên 72%, năm 2008 tỷ lệ này đạt 78%, năm 2009 tỷ lệ này đạt 84%. Cùng với tỷ lệ hộ được dùng nước sạch, tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh cũng được gia tăng trong giai đoạn 2006-2008 với tỷ lệ tương ứng 3 năm là 55%, 57%, 61%, ước thực hiện năm 2009 đạt 65%.

- Cơ khí hoá nông nghiệp nông thôn: Hiện nay, khâu cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp như cày, bừa, thu hoạch được ngành chú trọng đầu tư phát triển, được coi là yếu tố quan trọng để sản xuất hàng hoá lớn, nâng cao năng suất lao động đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Theo số liệu điều tra toàn tỉnh hiện có: Cơ giới hoá các khâu làm đất hàng năm 34%; tưới nước cho cây trồng 55%; Cơ giới hoá khâu phòng trừ sâu bệnh 50%; Đập tách hạt 70%; làm khô nông lâm sản 30%; bảo quản chế biến nông lâm sản, chế biến thức ăn chăn nuôi 40%; cơ giới hoá trồng và chăm sóc rừng 30%. Quá trình cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp cần được tăng cường trong giai đoạn tới để phục vụ quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn góp phần tạo ra bước phát triển mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và phù hợp với thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới.

Trong điều kiện thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, tỉnh Thái Nguyên đã thu hút được nhiều dự án FDI từ các nhà đầu tư quốc tế và các dự án trong nước tìm kiếm, đăng ký và đầu tư vào lĩnh vực sản xuất lắp ráp ô tô, công nghệ điện tử, điện lạnh, cơ khí chế tạo, chế biến khoáng sản, lâm sản, du lịch, dịch vụ, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, đô thị mới...

Từ nhu cầu của các nhà đầu tư, Thái Nguyên đang đẩy nhanh công tác quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết, quy hoạch sử dụng đất đai, nguồn tài nguyên quý hiếm để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư đến với Tỉnh.

Thái Nguyên có truyền thống văn hoá lâu đời, mang bản sắc của vùng trung du miền núi Bắc Bộ, có loài cây nổi tiếng như cây chè, có nguồn nước và nguồn khí nằm trong hệ sinh khoáng Thái Bình Dương phù hợp cho việc phát triển trồng các loại cây dược liệu và du lịch sinh thái. Thái Nguyên là vùng đất hội tụ của con người ở mọi xứ sở của đất nước Việt Nam có truyền thống đoàn kết, giàu lòng nhân ái, thân thiện và giao hoà với bản sắc văn hoá của những miền quê.

Như vậy, xuất phát từ những thuận lợi và khó khăn trong thu hút FDI nhằm CDCKT của tỉnh Thái Nguyên, cần phải phân tích thực trạng để có những giải pháp hữu hiệu trong thu hút FDI hướng vào CDCKT của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030 theo hướng hợp lý và phát triển bền vững.

2.2. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

2.2.1. Thực trạng thu hút FDI của tỉnh Thái Nguyên

Mặc dù đất nước ta mở cửa nền kinh tế, bắt đầu thực hiện chính sách kinh tế mở và thu hút FDI từ năm 1987, nhưng đối với tỉnh Thái Nguyên phải đến năm 1993 mới có dự án FDI đầu tiên xuất hiện. Trong giai đoạn 1993-2009, đã có nhiều nguồn vốn đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên, trong đó đáng kể nhất là nguồn vốn FDI (xem Bảng 2.8).

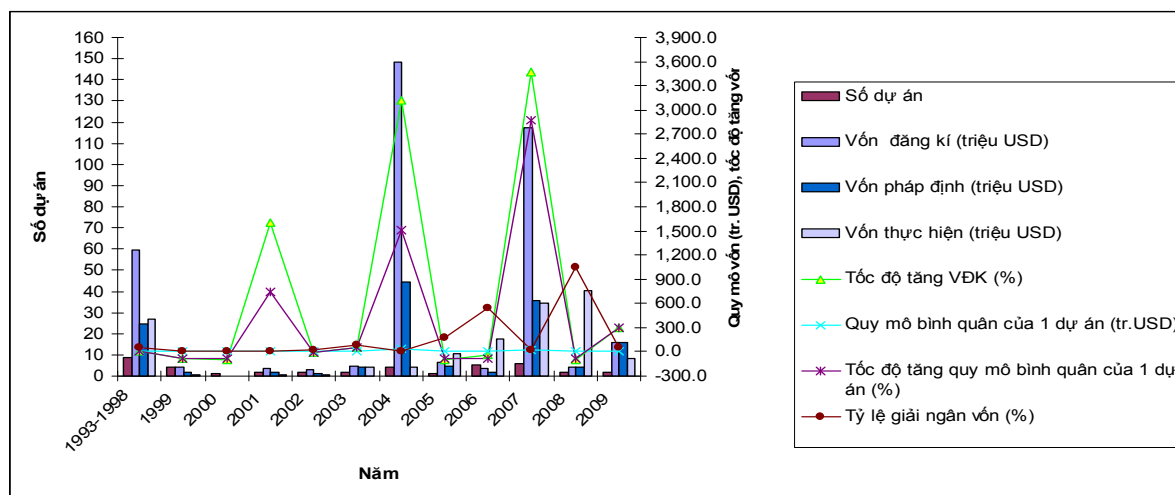
Bảng 2.8: FDI của tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 1993 – 2009

Năm	Số dự án	Vốn đăng kí (triệu USD)	Vốn pháp định (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)	Tốc độ tăng VDK (%)	Quy mô bình quân của 1 dự án (tr.USD)	Tốc độ tăng quy mô bình quân của 1 dự án (%)	Tỷ lệ giải ngân vốn (%)
1993-1998	9	59,470	24,62	26,78	-	6,61	-	45,03
1999	4	4,200	1,51	0,3	-92,9	1,05	-84,11	7,14
2000	1	0,200	0,1	0	-95,2	0,20	-80,95	0,00
2001	2	3,400	1,8	0,33	1,600	1,70	750	9,71
2002	2	3,110	1,27	0,8	-8,5	1,56	-8,53	25,72
2003	2	4,600	4,04	4,16	47,9	2,30	47,91	90,43
2004	4	148,100	44,63	4,12	3.119,6	37,03	1.509,78	2,78
2005	1	6,200	4,5	10,58	-95,8	6,20	-83,25	170,65
2006	5	3,285	1,98	17,59	-47	0,66	-89,4	535,46
2007	6	117,450	35,87	34,41	3.475,3	19,58	2.879,45	29,30
2008	2	3,860	3,86	40,28	-96,7	1,93	-90,14	1.043,52
2009	2	15,500	15,5	7,98	301,6	7,75	301,55	51,48
Tổng	40	369,37	139,68	147,33		9,23		

Nguồn: Sở KH&ĐT Thái Nguyên 2008, Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2009 và tính toán của tác giả

Tính đến hết năm 2009, Thái Nguyên đã có 40 dự án đầu tư vào tỉnh. Trong đó, có 24 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đầu tư đăng kí 369,37 triệu USD, với gần 239,35 triệu USD vốn đăng kí của các dự án còn hiệu lực, vốn pháp định là 139,68 triệu USD. Giai đoạn 2001-2009, tỉnh Thái Nguyên đã thu hút được tổng số 26/40 dự án FDI, với tổng số vốn đăng kí khoảng 305,5 triệu USD, trong đó vốn

pháp định là 113,5 triệu USD. Chỉ riêng hai năm, năm 2004 thu hút được 03 dự án với tổng vốn đăng kí là 148,1 triệu USD và năm 2007 thu hút được số dự án nhiều nhất (06 dự án) với tổng vốn đăng kí đạt cao nhất đạt 117,45 triệu USD. Đánh giá một cách chi tiết, về quy mô dự án có sự tăng giảm không đồng đều, sự tăng giảm thất thường này đã đặt ra cho tỉnh Thái Nguyên nhiều câu hỏi cần được giải đáp để có định hướng và giải pháp đúng đắn trong quá trình thu hút FDI (xem Biểu đồ 2.1).



Biểu đồ 2.1: FDI tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 1993 - 2009

Các dự án FDI chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực sản xuất thép, vật liệu dùng trong xây dựng, dụng cụ y tế và khai thác chế biến khoáng sản; chỉ một dự án có quy mô vốn lớn nhất đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ thương mại và du lịch với số vốn đăng kí đến 100 triệu USD do đối tác Nhật Bản đầu tư. Trong số các dự án trên thì dự án có số vốn đầu tư lớn nhất chính là dự án khai thác về chế biến khoáng sản Núi Pháo với tổng số vốn đầu tư là 147 triệu USD, vẫn có những dự án quy mô vốn rất nhỏ (chưa được 100 nghìn USD).

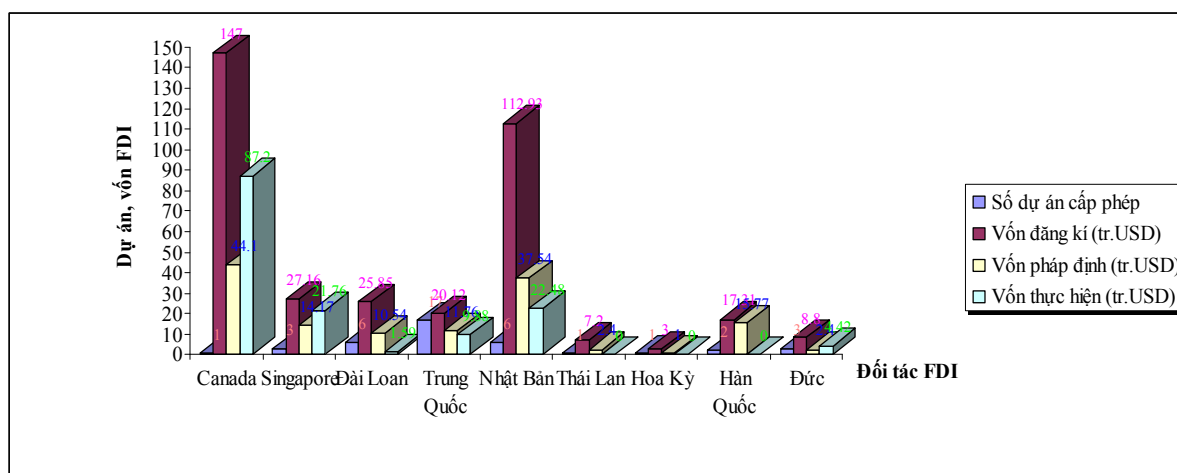
Trong số 10 quốc gia và vùng lãnh thổ là Canada, Malaysia, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Đức. Trong số các nhà đầu tư nước ngoài có dự án đầu tư FDI tại Thái Nguyên, đối tác Canada hiện đang đứng đầu với tổng số vốn đăng kí là 147 triệu USD chiếm 39,8%, tiếp đến là Nhật Bản hiện với 112,93 triệu USD, chiếm 30,6%, đứng thứ ba là các đối tác Singapore với vốn đầu tư đạt 27,16 triệu USD, tiếp theo là đối tác Đài Loan và Trung Quốc. Tuy nhiên, đánh giá về quá trình thu hút FDI vào Thái Nguyên qua các giai đoạn lại thấy rằng: các đối tác nước ngoài tham gia đầu tư vào tỉnh thay đổi

không có tính quy luật; nếu như giai đoạn 1993 - 1999, tỉnh thu hút được các dự án FDI từ các đối tác Trung Quốc, Malaysia, Singapore, Đài Loan, Nhật Bản thì sang giai đoạn 2000 - 2009 các dự án FDI lại do các đối tác Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và Canada, trong khi đối tác như Malaysia và Singapore hầu như không xuất hiện. Điều này cũng đặt ra câu hỏi đó là, có thể còn có những vấn đề hạn chế trong quá trình triển khai các dự án FDI, khiến cho các Nhà đầu tư nước ngoài chuyển hướng đầu tư sang các địa phương khác (xem Bảng 2.9).

Bảng 2.9: FDI tỉnh Thái Nguyên theo đối tác đầu tư, giai đoạn 1993-2009

STT	Đối tác FDI	Số dự án cấp phép	Vốn đăng kí (tr.USD)	Vốn pháp định (tr.USD)	Vốn thực hiện (tr.USD)
1	Canada	1	147	44,1	87,2
2	Singapore	3	27,16	14,17	21,76
3	Đài Loan	6	25,85	10,54	1,59
4	Trung Quốc	17	20,12	11,76	9,88
5	Nhật Bản	6	112,93	37,54	22,48
6	Thái Lan	1	7,2	2,4	-
7	Hoa Kỳ	1	3	1	-
8	Hàn Quốc	2	17,31	15,77	-
9	Đức	3	8,8	2,4	4,42
	Tổng cộng	40	369,37	139,68	147,33

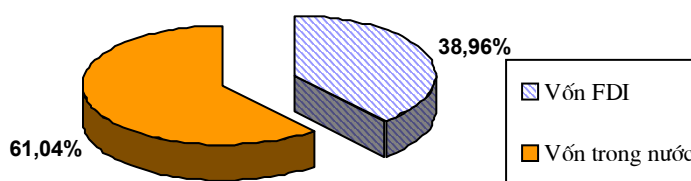
Nguồn: Sở KH&ĐT tỉnh Thái Nguyên, Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên - 2009 và tính toán của tác giả



Biểu đồ 2.2: FDI tỉnh Thái Nguyên theo đối tác đầu tư, giai đoạn 1993-2009

Đến nay, chỉ còn có 07 đối tác thực hiện FDI vào Thái Nguyên bao gồm: Trung Quốc (11 dự án), Đài Loan (04 dự án), Đức (03 dự án), Nhật Bản (02 dự án), Singapore (02 dự án), Canada (1 dự án) và Hàn Quốc (1 dự án) (xem Biểu đồ 2.2) .

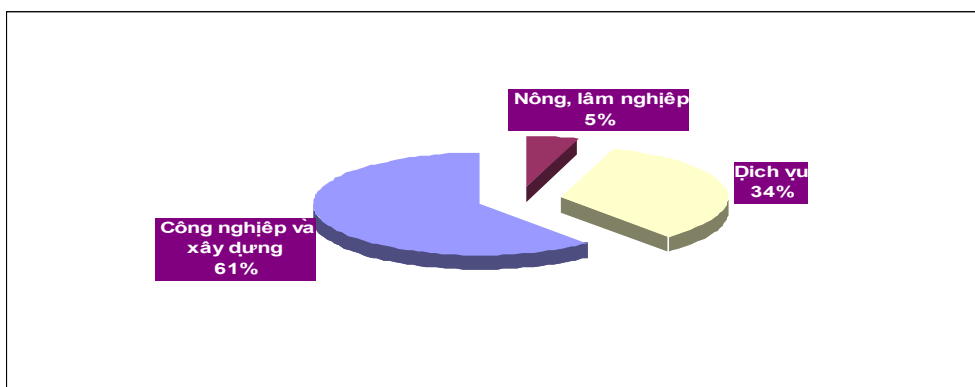
Tuy nhiên, lượng vốn FDI thấp hơn rất nhiều so với lượng vốn đầu tư trong nước (xem Biểu đồ 2.3).



Biểu đồ 2.3: Tỷ lệ vốn FDI và vốn đầu tư trong nước của Thái Nguyên (%)

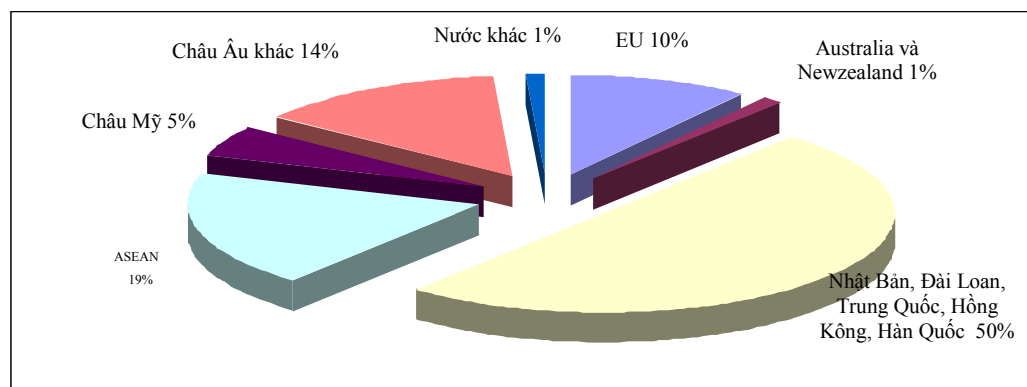
Để thấy được bức tranh toàn cảnh về FDI, có thể xem xét tình hình FDI của cả nước giai đoạn 1988-2007. Đó là, cùng với việc thu hút các dự án đầu tư mới, nhiều dự án sau khi hoạt động có hiệu quả đã mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tăng thêm vốn đầu tư, nhất là từ năm 2001 trở lại đây. Tính đến hết năm 2007 có gần 4.100 lượt dự án tăng vốn đầu tư với tổng vốn tăng thêm hơn 18,9 tỷ USD, bằng 23,8% tổng vốn đầu tư đăng kí mới [11].

Vốn FDI chủ yếu tập trung vào các dự án thuộc lĩnh vực, ngành sản xuất công nghiệp và xây dựng, đạt khoảng 40,6% trong giai đoạn 1991-1995; 65,7% giai đoạn 1996-2000; khoảng 77,3% giai đoạn 2001-2005. Trong 2 năm 2006 và 2007 tỷ lệ tương ứng là 80,17% và 79,1% tổng vốn tăng thêm (xem Biểu đồ 2.4).



Biểu đồ 2.4: Vốn FDI đăng kí phân theo ngành kinh tế giai đoạn 1988-2007 (%)

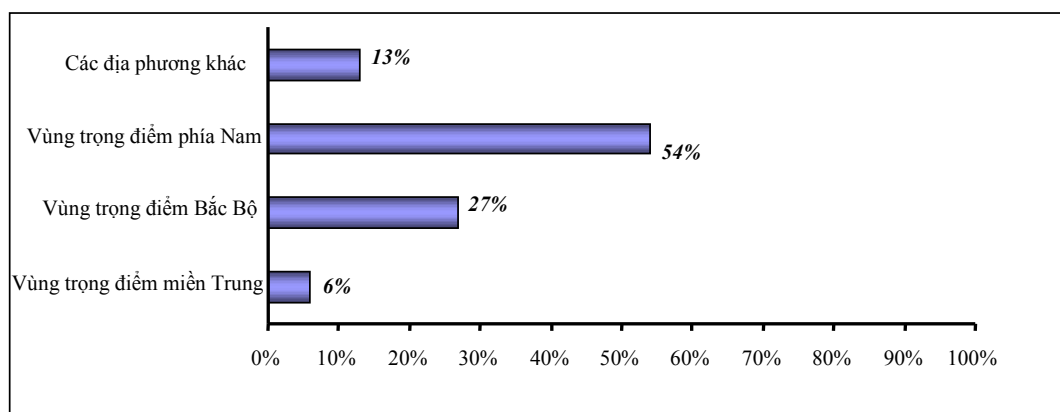
Do vốn FDI chủ yếu từ các nhà đầu tư châu Á (59%) nên trong số vốn tăng thêm, vốn mở rộng của các nhà đầu tư châu Á cũng chiếm tỷ trọng cao 66,8% trong giai đoạn 1991-1995, đạt 67% trong giai đoạn 1996-2000, đạt 70,3% trong thời kỳ 2001-2005. Trong 2 năm 2006 và 2007 tỷ lệ tương ứng là 72,1% và 80% (xem Biểu đồ 2.5).



Biểu đồ 2.5: Vốn FDI đăng ký phân theo đối tác giai đoạn 1988-2007 (%)

Nguồn: Cục ĐTNN- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2008

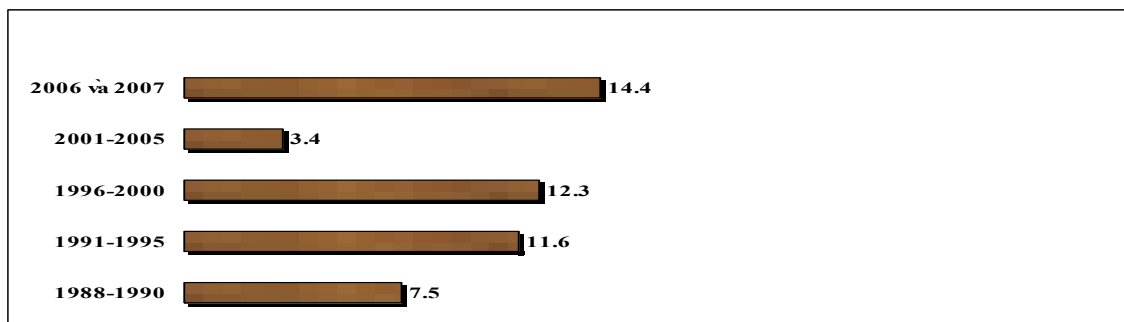
Việc tăng vốn FDI mở rộng sản xuất thực hiện chủ yếu tại các vùng kinh tế trọng điểm, nơi tập trung nhiều dự án có vốn FDI: Vùng trọng điểm phía Nam chiếm 55,5% trong giai đoạn 1991-1995; đạt 68,1% trong giai đoạn 1996-2000 và 71,5% trong giai đoạn 2001-2005. Trong 2 năm 2006 và 2007 tỷ lệ tương ứng là 71% và 65%. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có tỷ lệ tương ứng là 36,7%; 20,4%; 21,1%; 24% và 20% (xem Biểu đồ 2.6).



Biểu đồ 2.6: Vốn FDI đăng ký phân theo vùng kinh tế 1988-2007 (%)

Nguồn: Cục ĐTNN- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2008

Theo Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản - JETRO thì tại Việt Nam có trên 70% doanh nghiệp FDI được điều tra có kế hoạch tăng vốn, mở rộng sản xuất tại Việt Nam. Điều này chứng tỏ sự tin tưởng và an tâm của các nhà đầu tư nước ngoài vào môi trường đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.



Biểu đồ 2.7: Quy mô vốn đăng ký bình quân 1 dự án FDI qua giai đoạn (tr. USD)

Nguồn: Niên giám thống kê (2005, 2006, 2007) và tính toán của tác giả

Thời kỳ 2001- 2005 là thời kỳ tập trung nhiều dự án FDI có quy mô nhỏ và vừa. Trong năm 2006-2007 tập trung nhiều dự án có quy mô lớn (xem Biểu đồ 2.7).

Tuy nhiên, ngoài những điều như ở trên thì thực tế tình hình thực hiện vốn đầu tư nước ngoài ở tỉnh Thái Nguyên so với cả nước còn chậm, tính đến năm 2009 chỉ có 24/40 dự án được triển khai còn hiệu lực, trong đó 12 dự án đã đi vào sản xuất kinh doanh ổn định, 4 dự án đẩy nhanh tiến độ triển khai giấy phép đầu tư. Tính đến nay, tổng vốn đầu tư thực hiện mới chỉ đạt khoảng 40% so với tổng vốn FDI đăng ký đầu tư ban đầu. Hơn thế nữa, do đặc thù những lợi thế vốn có và định hướng thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh Thái Nguyên, nên phần lớn các dự án FDI đầu tư vào tỉnh thuộc lĩnh vực công nghiệp (chiếm khoảng 65%), còn lĩnh vực nông - lâm nghiệp và dịch vụ chiếm tỉ trọng rất thấp (chiếm khoảng 35%).

2.2.2. Thực trạng FDI theo cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên

i) Một là, thực trạng FDI theo cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Thái Nguyên

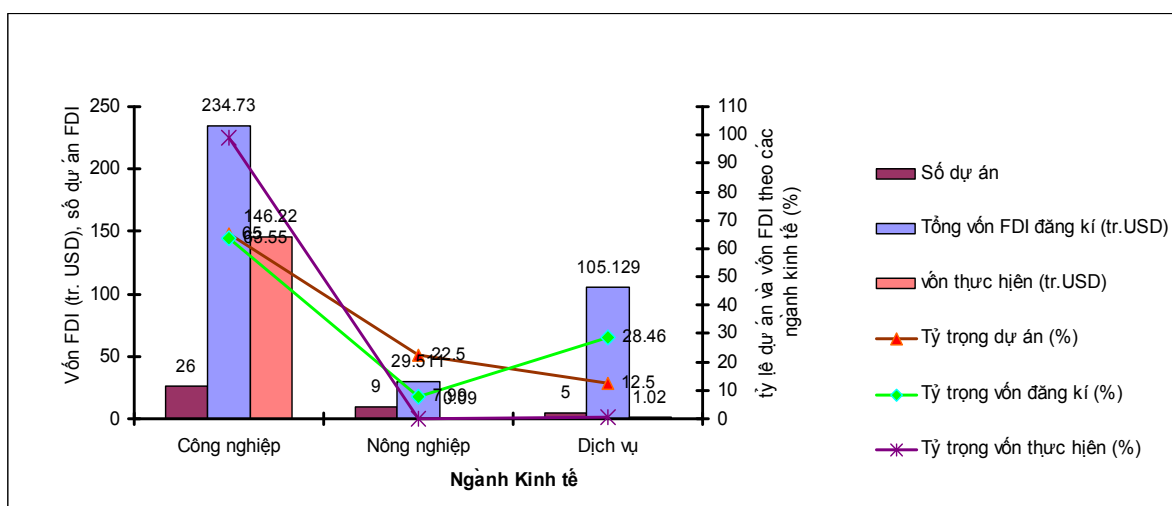
Tính đến hết năm 2009, Thái Nguyên đã có 40 dự án đầu tư vào tỉnh. Trong đó, có 24 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đầu tư đăng ký 369,37 triệu USD với 26 dự án đầu tư vào ngành công nghiệp tương ứng tổng vốn đăng ký gần 235 triệu USD, chiếm 63,55%; đầu tư vào ngành dịch vụ có 05 dự án với tổng số vốn đăng ký 105,129 triệu USD, chỉ chiếm 28,46%; đầu tư vào ngành nông nghiệp có 09 dự án với tổng số vốn đăng ký thấp nhất là 29,5 triệu USD chiếm 7,99% (xem Bảng 2.10).

Bảng 2.10: FDI ở Thái Nguyên theo ngành kinh tế, giai đoạn 1993 – 2009

(tính cả các dự án không còn hiệu lực)

STT	Ngành kinh tế	Số dự án	Tổng vốn FDI đăng kí (tr.USD)	vốn thực hiện (tr.USD)	Tỷ trọng dự án (%)	Tỷ trọng vốn đăng kí (%)	Tỷ trọng vốn thực hiện (%)
1	Công nghiệp	26	234,73	146,22	65	63,55	99,25
2	Nông nghiệp	9	29,511	0,09	22,5	7,99	0,06
3	Dịch vụ	5	105,129	1,02	12,5	28,46	0,69
Tổng		40	369,37	147	100	100	100

Nguồn: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên 2009, và tính toán của tác giả



Biểu đồ 2.8: FDI theo ngành kinh tế của Thái Nguyên 1993- 2009

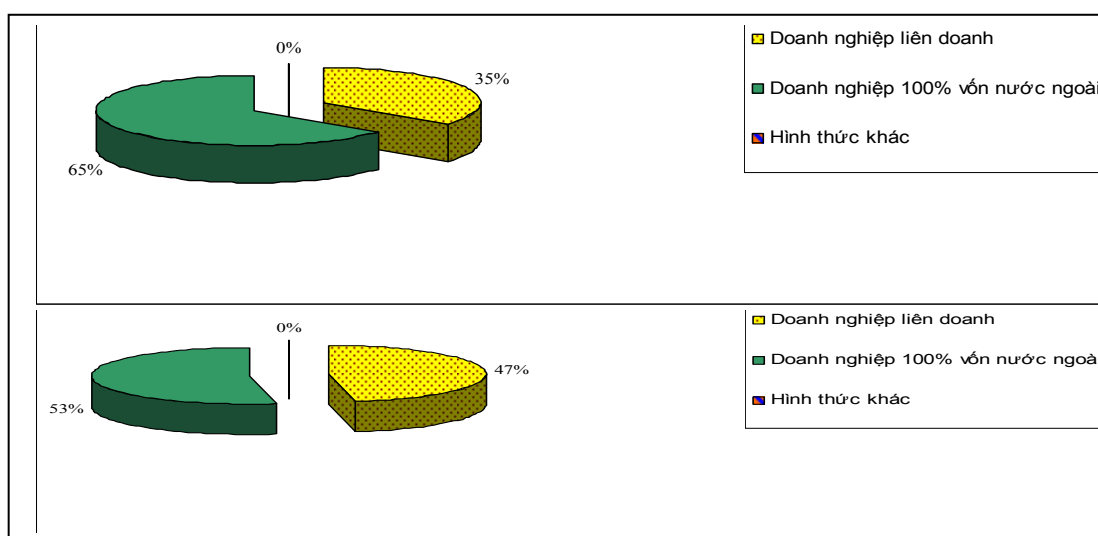
Theo số liệu về FDI theo ngành kinh tế của Thái Nguyên giai đoạn 1993 đến 2009, cho thấy ngành công nghiệp đặc biệt chiếm ưu thế, có tới 65% dự án FDI vào ngành này với 63,55% vốn FDI đăng kí và 99,25% vốn thực hiện vào ngành này. Điều này hoàn toàn phù hợp với điều kiện tự nhiên cũng như thế mạnh của Thái Nguyên. Các dự án chủ yếu đầu tư vào các lĩnh vực khai khoáng quặng, kim loại (dự án Núi Pháo của Canada); dự án sản xuất thép, đúc gang (Công ty đúc vụn thông; công ty TNHH Cốp pha thép Việt Trung; công ty Natsteel Vina...). Ngoài ra còn có các lĩnh vực chế biến thực phẩm, sản xuất dụng cụ y tế, sản xuất thiết bị điện, thiết bị thủy lực... Các dự án vào ngành nông nghiệp chủ yếu tập trung vào khai thác thế mạnh của tỉnh như là: cây chè xanh xuất khẩu, các loại cây nông sản, sản xuất chế biến gỗ,... Mặc dù dịch vụ là ngành đầu tư hết sức mới mẻ và chứa

hiều tiềm ẩn với lợi thế so sánh của Thái Nguyên trong ngành này, tuy vậy giai đoạn 1993-2005 mới chỉ có duy nhất một dự án FDI đầu tư vào lĩnh vực hoạt động dịch vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn cùng với số vốn ít ỏi là 0,5 triệu USD, chỉ chiếm 0,16% tổng vốn FDI đầu tư vào Thái Nguyên, đến năm 2007 có tổng số 4 dự án đầu tư vào ngành dịch vụ với số vốn chiếm 26,16%; đến năm 2009 có tổng 5 dự án đầu tư vào ngành này với số vốn FDI đăng kí chiếm 28,46%; các dự án đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong ngành dịch vụ được xem là thế mạnh của tỉnh thì hầu như cũng chưa được thực hiện theo hình thức FDI (xem Biểu đồ 2.8).

Nếu xem xét FDI theo ngành kinh tế qua các giai đoạn phát triển kinh tế, xã hội của Thái Nguyên thì giai đoạn thứ nhất là giai đoạn từ năm 1993 đến 1999, giai đoạn thứ hai là từ năm 2000 đến 2004, giai đoạn thứ ba là giai đoạn từ 2005 đến nay, ta thấy FDI vào Thái Nguyên nhìn chung có xu hướng chuyển dịch phù hợp với yêu cầu của quá trình CNH, HĐH và hội nhập KTQT của địa phương và cả nước. Nếu như trong giai đoạn thứ nhất và thứ hai không có dự án nào đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ thì đến giai đoạn thứ ba đã có bốn dự án đầu tư vào lĩnh vực này, đồng thời giai đoạn thứ ba là giai đoạn mà Việt Nam thống nhất một Luật đầu tư 2005 cho cả hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, mặt khác Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới với sự kiện Việt Nam trở thành thành viên 150 của WTO, sự năng động trong xúc tiến đầu tư của tỉnh Thái Nguyên nên giai đoạn này số dự án FDI tăng nhanh, quy mô trung bình về vốn của dự án FDI cũng tăng lên, có những dự án đạt vốn đăng kí 100 triệu USD. Qua các giai đoạn thì việc chiếm ưu thế trong thu hút và sử dụng vốn FDI vẫn là ngành công nghiệp với tỷ trọng lớn gần 65% vốn FDI đăng kí, điều này cho thấy tuy thu hút FDI tăng lên nhưng CCKT theo ngành vẫn dịch chuyển với tốc độ chậm, nói cách khác là FDI tác động chưa mạnh mẽ đến CDCCKT của Thái Nguyên trong giai đoạn 1993-2009. Do vậy, trong thời gian tới cần phải khai thác những thế mạnh vốn có trong ngành công nghiệp và tăng cường thu hút các dự án FDI vào các ngành dịch vụ nhằm thúc đẩy CDCCKT của Thái Nguyên cho phù hợp với xu thế phát triển chung của đất nước.

ii) Hai là, thực trạng FDI theo hình thức đầu tư của tỉnh Thái Nguyên

Đến nay, tất cả các dự án FDI vào Thái Nguyên kể cả các dự án không còn hiệu lực (40 dự án) đều được thực hiện đầu tư theo 02 hình thức là doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc là chuyển từ doanh nghiệp liên doanh sang doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Các hình thức khác như BCC, BTO, BOT, BT, PPP... chưa thấy xuất hiện ở tỉnh Thái Nguyên (xem Biểu đồ 2.9).



Biểu đồ 2.9: Các hình thức FDI ở Thái Nguyên 1993- 2009

Nguồn: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên, 2009

Như vậy, FDI theo hình thức đầu tư ở tỉnh Thái Nguyên cho thấy hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được nhà đầu tư nước ngoài ưu thích hơn, với 65% số dự án tương ứng 90% số vốn FDI vào Thái Nguyên được thực hiện theo hình thức này; nhưng nếu xét theo số vốn FDI đăng kí thì tỷ lệ vốn đăng kí theo cả hai hình thức này không có sự chênh lệch lớn (tỷ lệ tương ứng là 47% và 53%), điều này chứng tỏ các dự án liên doanh có quy mô vốn FDI đăng kí trung bình lớn hơn các dự án 100% vốn nước ngoài. Mặt khác, đây cũng phản ánh đúng với thực trạng và mức độ ưa thích của các Nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện FDI tại Việt Nam, bởi sự thuận lợi và tính chủ động của chủ đầu tư theo loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài so với hình thức doanh nghiệp liên doanh. Nếu xét về cơ cấu góp vốn đối ứng trong các doanh nghiệp liên doanh, một dấu hiệu đáng mừng là cơ cấu vốn đối ứng trung bình của phía Việt Nam trong liên doanh FDI của Thái Nguyên (40,5%) cao hơn cơ cấu vốn trung bình của phía Việt Nam ở các liên doanh FDI trong cả nước (30%). Thậm chí, đã có những dự án phía Việt Nam đã góp vốn

với tỷ lệ 90% (dự án Sân khấu nhạc nước), hoặc Dự án Khu vui chơi giải trí Hồ Núi Cốc với tỷ lệ vốn đóng góp của phía Việt Nam đạt 70% ...

Như vậy, hình thức doanh nghiệp liên doanh, Thái Nguyên đã thu hút được các dự án quy mô tương đối lớn và đạt được tỷ lệ vốn đối ứng khá cao. Điều này sẽ giúp tỉnh học hỏi được những kinh nghiệm quản lý tiên tiến, cũng như tiếp thu được khoa học công nghệ hiện đại từ phía các đối tác nước ngoài. Mặt khác, giống xu thế chung của cả nước, phần lớn các dự án FDI đều thực hiện dưới hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, hoặc chuyển từ doanh nghiệp liên doanh sang doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Việc chuyển đổi từ doanh nghiệp liên doanh sang doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã diễn ra ở Thái Nguyên với một số dự án; điều này cho thấy Thái Nguyên cần phải học hỏi kinh nghiệm thu hút FDI vào tỉnh.

iii) Ba là, thực trạng FDI theo cơ cấu vùng kinh tế của tỉnh Thái Nguyên

Việc phân vùng kinh tế của tỉnh Thái Nguyên được thực hiện theo tiêu chí về địa lý, khu công nghiệp và một số tiêu chí khác như dân số, quy hoạch phát triển vùng của tỉnh... Kể từ khi có hoạt động FDI tại Thái Nguyên vào năm 1993, vùng Thành phố Thái Nguyên là địa bàn thu hút được nhiều dự án FDI nhất (khoảng 40% số dự án). Các dự án FDI chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp nặng và tập trung ở khu Gang thép Thái Nguyên - địa bàn có nhiều tiềm năng và truyền thống trong phát triển của tỉnh. Các dự án FDI tập trung vào các vùng mỏ, khai thác quặng, khoáng sản, kim loại quý như: dự án Núi Pháo do Canada đầu tư; vùng trồng chè dự án chế biến và xuất khẩu chè Yijiin. Một số dự án đầu tư vào các vùng ở huyện Phở Yên - Huyện tiếp giáp với thủ đô Hà Nội, có đường giao thông thuận lợi và cơ sở hạ tầng tương đối phát triển. Khu công nghiệp Sông Công ra đời bước đầu đã thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài, điều này chứng tỏ tầm quan trọng của việc quy hoạch các cụm khu công nghiệp tập trung (IZ) trong chiến lược thu hút FDI nhằm CDCCKT của Thái Nguyên. Các dự án ngoài khu công nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ lớn (khoảng trên 90% vốn FDI đăng kí). Điều này chứng tỏ quy mô của một số dự án ngoài khu công nghiệp lớn hơn rất nhiều so với các dự án trong khu công nghiệp. Tuy nhiên, trong thời gian tới vẫn còn nhiều thách thức đặt

ra đối với các khu công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên làm thế nào để thu hút được nhiều dự án FDI và các dự án có quy mô lớn.

Như vậy, vào thời điểm trước khi Khu công nghiệp Sông Công chính thức đi vào hoạt động, hầu hết các dự án FDI đều tập trung vào khu vực Thành phố Thái Nguyên, khu vực đông dân cư, khu vực có cơ sở hạ tầng tốt và những khu vực tiếp giáp với thủ đô Hà Nội. Các huyện, thị khác rất khó khăn trong việc thu hút các dự án FDI. Nhà đầu tư nước ngoài chỉ quan tâm vào những khu vực có nguồn nguyên liệu, tài nguyên thiên nhiên phong phú và trữ lượng lớn. Vì vậy, trong thời gian tới Thái Nguyên cần phải điều chỉnh, bổ sung và thực hiện tốt quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt (theo quyết định 58/2007/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ); đồng thời cần tăng cường các điều kiện ưu đãi đối với nhà đầu tư nước ngoài, đưa các dự án vào vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn để phát triển các loại cây công nghiệp, đặc biệt là cây chè - vốn là thế mạnh của Thái Nguyên, tăng cường củng cố hạ tầng cơ sở và có chiến lược thu hút FDI vào lĩnh vực dịch vụ du lịch, du lịch truyền thống và du lịch sinh thái – đây cũng là lĩnh vực tiềm năng của Thái Nguyên.

2.2.3. Tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

Trong giai đoạn từ năm 1993 đến năm 2009, CCKT của tỉnh Thái Nguyên chuyển dịch theo xu hướng giảm nhanh tỷ trọng ngành nông nghiệp (từ 31,44 % xuống 22,46 %), tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp (từ 37,17 lên 40,62 %) và tăng nhẹ tỷ trọng ngành dịch vụ (từ 35,39% lên 36,93%), trong khi vốn FDI đăng kí tăng lên từ năm 2001 đến 2004 và năm 2005 giảm, đặc biệt giảm mạnh xuống chỉ là 3,285 triệu USD vào năm 2006; các năm từ 2007 đến 2009 vốn FDI cũng tăng giảm không có quy luật (xem Bảng 2.5), điều này dẫn đến việc CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên cũng không theo quy luật, năm 2003 CCKT chuyển dịch mạnh nhất và năm 2008 CCKT chuyển dịch yếu nhất (xem Biểu đồ 2.11). Tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên còn chịu sự tác động của nhiều nhân tố khác như: nguồn vốn khác (FPI, vốn trong nước, vốn ngân sách cho phát triển kinh tế - xã hội), lao động, công nghệ, cơ chế chính sách, mức độ hội nhập của nền kinh tế và

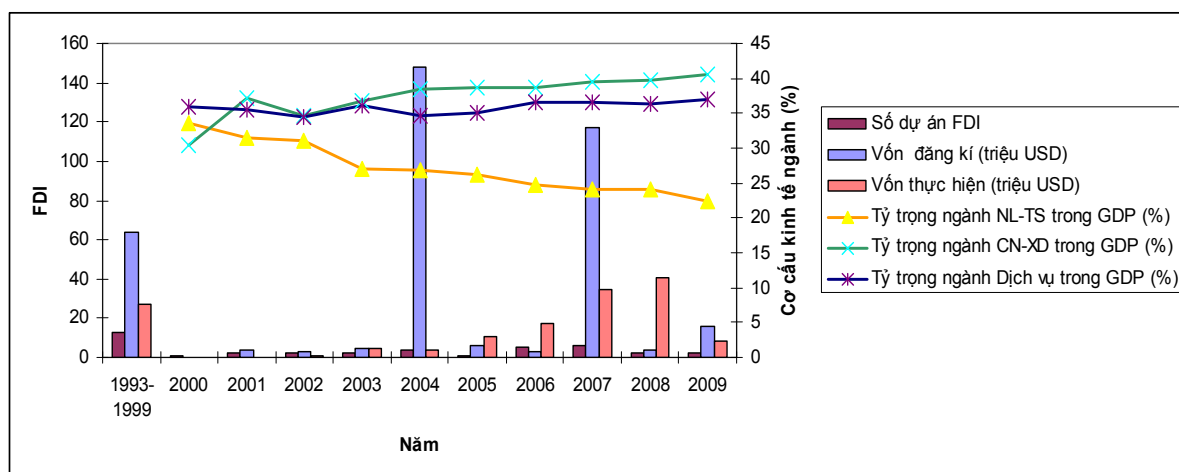
khả năng cạnh tranh đối với nền kinh tế của tỉnh. Để có thể thấy được vai trò tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên qua các năm cần phải xem xét trên cơ sở hồi quy tương quan.

Bảng 2.11: Vốn FDI với cơ cấu kinh tế Thái Nguyên, từ 1993-2009

Năm	Số dự án	Vốn đăng kí (triệu USD)	Vốn pháp định (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)	Tỷ trọng ngành NL-TS trong GDP (%)	Tỷ trọng ngành CN-XD trong GDP (%)	Tỷ trọng ngành Dịch vụ trong GDP (%)
1993-1999 ^(*)	13	63,67	26,13	27,08	35	30	35
2000	1	0,2	0,1	0	33,68	30,37	35,95
2001	2	3,4	1,8	0,33	31,44	37,17	35,39
2002	2	3,11	1,27	0,8	30,99	34,59	34,42
2003	2	4,6	4,04	4,16	27,14	36,8	36,06
2004	4	148,1	44,63	4,12	26,87	38,5	34,63
2005	1	6,2	4,5	10,58	26,21	38,71	35,08
2006	5	3,285	1,98	17,59	24,72	38,76	36,52
2007	6	117,45	35,87	34,41	24	39,54	36,46
2008	2	3,86	3,86	40,28	23,98	39,78	36,24
2009	2	15,5	15,5	7,98	22,46	40,62	36,93
Tổng	40	369,375	139,68	147,33			

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2007, 2008, 2009 [13]

(*) : Tỷ trọng trung bình các ngành trong GDP



Biểu đồ 2.10: Quan hệ giữa vốn FDI với CCKT của Thái Nguyên, 1993-2009

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2007, 2008, 2009 [13]

Vốn FDI qua các năm của tỉnh Thái Nguyên có sự thay đổi không theo quy luật, tốc độ CDCCKT cũng thay đổi không theo quy luật. Tuy nhiên, CCKT của tỉnh Thái Nguyên như đã đề cập ở trên, tỷ trọng ngành nông lâm - thủy sản (NL-TS) có xu hướng giảm nhẹ, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng (CN-XD) có xu hướng tăng nhanh hơn ngành dịch vụ (DV), điều này cũng khẳng định trên cơ sở nguồn vốn FDI vào ngành CN-XD chiếm một tỷ trọng lớn. Nếu chỉ tính các dự án FDI còn hiệu lực thì từ năm 1993 đến năm 2009, số dự án đầu tư vào ngành CN-XD có 21 dự án trên 24 dự án còn hiệu lực (chiếm 87,5%) với số vốn đăng kí là 234,73 triệu USD chiếm gần 98% tổng số vốn đăng kí của các dự án còn hiệu lực. Vì vậy, có thể thấy do sự gia tăng vốn FDI vào ngành CN-XD nên CCKT nội bộ của ngành này dịch chuyển mạnh mẽ hơn các ngành khác.

Như vậy, ngoài sự tác động của các nhân tố khác thì FDI đã có tác động tới CDCCKT theo ngành của Thái Nguyên (xem Biểu đồ 2.10), thực tế ở trên đã khẳng định 75% CDCCKT theo ngành là phụ thuộc vào vốn (trong đó có vốn FDI). Trong giai đoạn 2006-2010, CCKT theo ngành của Thái Nguyên là công nghiệp: 45%; dịch vụ: 37%; nông, lâm nghiệp: 18% và tốc độ tăng GDP hàng năm tăng từ 10-11%. Trong đó, công nghiệp - xây dựng tăng từ 14%-15%; dịch vụ tăng 10%; nông - lâm nghiệp tăng 5% đòi hỏi nguồn vốn FDI phải tăng lên và cần phải thực hiện tiếp nhận nguồn vốn này một cách có hiệu quả, tránh sự thiếu vốn cho CDCCKT; nhưng cũng cần phải có giải pháp để tránh “bội thực” về vốn FDI khi các điều kiện khác chưa kịp đáp ứng để chủ động tiếp nhận. Trong thời gian tới tỉnh Thái Nguyên cần phải huy động có hiệu quả vốn FDI để tiếp tục thực hiện CDCCKT một cách mạnh mẽ hơn nữa.

Để xem xét tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên, sử dụng hệ số $\cos\varphi$, trên cơ sở tính toán số liệu giai đoạn 1993 - 2009 (xem Bảng 2.12).

Nếu $\varphi = 0^0$: không có sự CDCCKT, nếu $\varphi = 90^0$: sự CDCCKT là lớn nhất; nói cách khác, nếu $\cos \varphi = 1$: sẽ không có sự CDCCKT và nếu $\cos \varphi = 0$: CCKT dịch chuyển lớn nhất. Góc φ càng lớn ($\cos \varphi$ càng nhỏ) thì mức độ CDCCKT càng mạnh.

Bảng 2.12. FDI và tốc độ CDCCKT theo ngành của tỉnh Thái Nguyên

Năm	GDP (%)	Tỷ trọng trong GDP (%)			Vốn FDI trong các ngành kinh tế		Cos φ	φ ($^{\circ}$)
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	đăng kí (tr.USD)	thực hiện (tr.USD)		
1993-1999	100	35	30	35	63,67	27,08		
2000	100	33,68	30,37	35,95	0,2	0		
2001	100	31,44	37,17	35,39	3,4	0,33	0,993367	3 $^{\circ}$ 36'
2002	100	30,99	34,59	34,42	3,11	0,8	0,999694	1 $^{\circ}$ 25'
2003	100	27,14	36,8	36,06	4,6	4,16	0,996701	4 $^{\circ}$ 39'
2004	100	26,87	38,5	34,63	148,1	4,12	0,999265	2 $^{\circ}$ 12'
2005	100	26,21	38,71	35,08	6,2	10,58	0,999902	0 $^{\circ}$ 48'
2006	100	24,72	38,76	36,52	3,285	17,59	0,999384	2 $^{\circ}$ 0,6'
2007	100	24	39,54	36,46	117,45	34,41	0,999841	1 $^{\circ}$ 1,2'
2008	100	23,98	39,78	36,24	3,86	40,28	0,999985	0 $^{\circ}$ 19'
2009	100	22,46	40,62	36,93	15,5	7,98	0,999523	1 $^{\circ}$ 46'
2010 (ước)	100	16,5	45	38,5	369,375	147,33	0,992802	6 $^{\circ}$ 53'

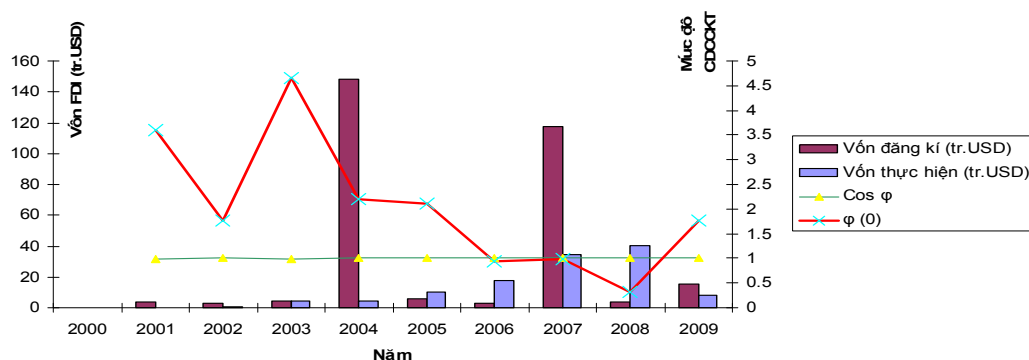
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh TN 2005, 2008, 2009, Văn kiện Đại hội XVII-Đảng Bộ tỉnh Thái Nguyên và tính toán của tác giả

Như vậy, để đạt được mục tiêu về CCKT theo ngành ở tỉnh Thái Nguyên năm 2010 là nông nghiệp chiếm tỷ trọng 16,5%, công nghiệp và xây dựng chiếm 45% và dịch vụ chiếm 38,5%, trong khi CCKT (xem Bảng 2.12) thì tốc độ CDCCKT của Thái Nguyên năm 2009-2010 phải đạt 6 $^{\circ}$ 53', đây là một tốc độ rất cao (cao hơn nhiều so với tốc độ CDCCKT trung bình của Việt Nam giai đoạn 1997-2007 là 2,62 $^{\circ}$) (tính toán căn cứ vào số liệu ở Phụ lục 19). Tuy nhiên, tốc độ CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2000-2009 là rất thấp (hầu hết góc φ từ 0 $^{\circ}$ 19' đến dưới 4 $^{\circ}$), duy nhất có năm 2003 tốc độ chuyển dịch tương ứng với góc φ trên 4 $^{\circ}$, điều này cho thấy CCKT của tỉnh Thái Nguyên chuyển dịch rất chậm so với đòi hỏi thực tế của nền kinh tế. Nếu tính tốc độ CDCCKT trung bình của Thái Nguyên giai đoạn 2001-2007 thì khoảng 2,03 $^{\circ}$, thấp hơn so với tốc độ CDCCKT của cả nước (khoảng 2,62 $^{\circ}$), mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm của tỉnh Thái Nguyên đạt khoảng từ 10-12% còn của cả nước vào khoảng từ 8-8,3%. Điều này cho thấy hiệu quả và chất lượng của tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Nguyên không lớn, việc thu hút FDI còn có sự chênh lệch quá lớn giữa ngành công nghiệp

với nông nghiệp và dịch vụ, tuy FDI vào Thái Nguyên có tăng lên nhưng CCKT lại chuyển dịch chậm là do mất cân đối trong việc thực hiện FDI vào các ngành kinh tế (ngành công nghiệp thu hút FDI lớn nhất), nông nghiệp và dịch vụ hầu như không đáng kể, cũng có thể khẳng định CDCCKT của Thái Nguyên chậm là do vai trò tác động của FDI tới CDCCKT của Thái Nguyên chưa lớn, chưa rõ nét. Rõ ràng để xứng đáng với vị trí và tiềm năng của một tỉnh có lợi thế về công nghiệp và dịch vụ, phát triển kinh tế của tỉnh nhanh, bền vững và theo hướng hiện đại vào năm 2020 cùng với CCKT mục tiêu tính trên GDP (theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đặt ra đối với tỉnh Thái Nguyên) là 10% nông nghiệp, 47% công nghiệp và 43 % dịch vụ, CCKT được tạo ra bởi các ngành công nghệ cao và dịch vụ chất lượng cao thì cần phải có sự CDCCKT giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Thái Nguyên là 6⁰54'. Điều này đòi hỏi tỉnh Thái Nguyên phải khai thác nguồn lực với phương thức hợp lý, cần có những chính sách mạnh hơn để thu hút FDI nhằm CDCCKT. Tuy nhiên, CDCCKT của Thái Nguyên đặt ra đối với các ngành đặc biệt là các ngành lợi thế cạnh tranh lớn cho thấy CDCCKT của Thái Nguyên thời gian qua phần nào chưa phù hợp với chiều hướng chuyển dịch nói chung (chuyển dịch theo mục tiêu của tỉnh kết hợp với cơ chế thị trường). Cần tận dụng áp lực về mở cửa thị trường và cạnh tranh quốc tế trong thu hút FDI nhằm thúc đẩy CDCCKT mạnh mẽ hơn.

Để phân tích tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên có thể sử dụng nhiều mô hình quan hệ khác nhau, như là: xem xét mối quan hệ thông qua tốc độ CDCCKT; xem xét mối tương quan giữa biến FDI và các biến độc lập khác như khoa học công nghệ (T), lao động (L), cơ chế chính sách,... đến biến phụ thuộc là CDCCKT thông qua mức độ CDCCKT; hoặc có thể sử dụng hàm Cobb-Douglas.

i) Xem xét mối tương quan giữa FDI với tốc độ CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1993 - 2009



Biểu đồ 2.11: Quan hệ giữa vốn FDI với mức độ CDCCKT của Thái Nguyên

Như vậy, mức độ CDCKT của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1993 - 2009 có sự thay đổi không theo quy luật. Tuy vậy, có thể thấy mối quan hệ tác động của FDI tới mức độ CDCKT (xem Biểu đồ 2.11) đó là, khi vốn FDI của năm trước tăng lên thì độ lớn của góc φ có xu hướng tăng lên hay $\cos \varphi$ có xu hướng giảm xuống. Điều này chứng tỏ khi FDI tăng lên sẽ làm cho CCKT của tỉnh Thái Nguyên chuyển dịch với mức độ tăng lên. Mặt khác, có thể thấy tỷ lệ giải ngân vốn FDI có quan hệ chặt chẽ với CDCKT, bởi lẽ khi vốn FDI thực hiện lớn sẽ làm cho CCKT dịch chuyển mạnh các năm 2003, 2005 và 2009 (xem Biểu đồ 2.11 và Bảng 2.12).

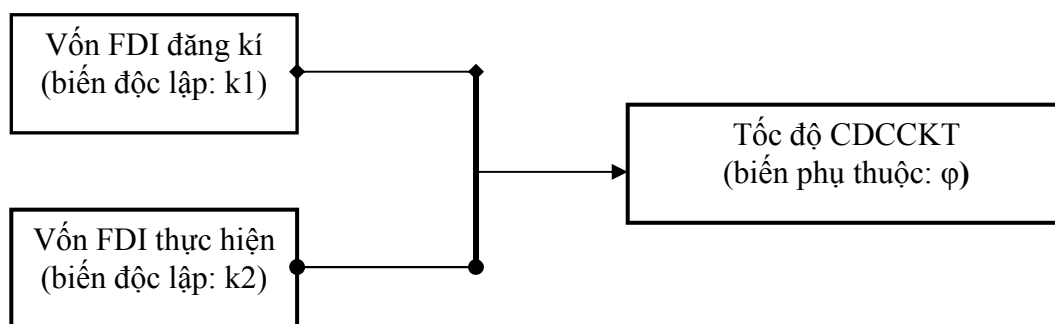
ii) *Xem xét sự tác động của FDI tới CCKT theo ngành của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1993 - 2009 (sử dụng mô hình hồi quy đơn)*

Bảng 2.13: Vốn FDI và mức độ CDCKT (góc φ) của Thái Nguyên, 1993-2009

Năm	Số dự án	Vốn đăng kí (triệu USD)	Vốn pháp định (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)	φ (°)	Số vốn Đăng kí tăng thêm (tr. USD)	Số vốn thực hiện tăng thêm (tr.USD)
1993-2000	14	63,87	26,23	27,08	0	0	0
2001	2	3,4	1,8	0,33	6,603	0	0
2002	2	3,11	1,27	0,8	1,418	0	0,47
2003	2	4,6	4,04	4,16	4,656	1,49	3,36
2004	4	148,1	44,63	4,12	2,197	143,5	0
2005	1	6,2	4,5	10,8	0,804	0	6,46
2006	5	3,285	1,98	17,9	2,011	0	7,01
2007	6	117,45	35,87	34,1	1,020	114,165	16,82
2008	2	3,86	3,86	40,8	0,317	0	5,87
2009	2	15,5	15,5	7,8	1,769	11,64	0
Tổng	40	369,375	139,68	147,33			

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh TN 2005, 2008, 2009 và tính toán của tác giả

Một là, sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để xác định tương quan giữa vốn FDI đăng kí tăng thêm và vốn FDI thực hiện tăng thêm với độ lớn của góc φ ($0^\circ \leq \varphi \leq 90^\circ$). Biến φ là biến phụ thuộc; biến k_1 (vốn FDI đăng kí tăng thêm) và biến k_2 (vốn FDI thực hiện tăng thêm) là biến độc lập.

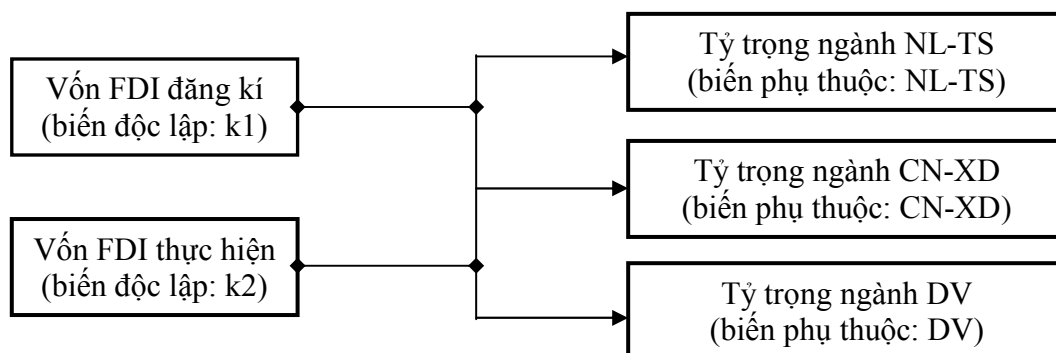


Hình 2.1: Mô hình tương quan giữa vốn FDI với tốc độ CDCCKT

Thực hiện phân tích tương quan (correlation) ta sẽ có được kết quả (xem Phụ lục 21). Tuy nhiên, tác động của vốn FDI đăng kí đến tốc độ CDCCKT không phản ánh chính xác, do vậy chỉ xác định mối tương quan giữa vốn FDI thực hiện (biến k_2) với tốc độ CDCCKT - hệ số $\cos\varphi$ (hay góc φ).

Mặt khác, do vốn FDI thực hiện của năm trước (năm n) sẽ quyết định đến tốc độ CDCCKT - hệ số $\cos\varphi$ (hay góc φ) của năm sau đó (năm $n+1$) và các năm tiếp theo, do vậy khi xác định mức độ tương quan sẽ sử dụng số liệu vốn k_2 ở năm n tương ứng với hệ số $\cos\varphi$ (hay góc φ) ở năm $(n+1)$ và các năm tiếp theo. Nhưng vì ở đây hệ số $\cos\varphi$ được sử dụng liên quan đến các thành phần trong CCKT ở hai năm liền nhau (năm n và năm $n+1$) nên chỉ xem xét sự tương quan giữa k_2 ở năm n với hệ số $\cos\varphi$ (hay góc φ) ở năm $(n+1)$ để có thể kết luận cho các năm sau. Sử dụng hồi quy tương quan với hỗ trợ của phần mềm SPSS version 13, sẽ có được kết quả tương quan (xem Phụ lục 21), từ kết quả đó phản ánh vốn thực hiện (k_2) có mối tương quan đến tốc độ CDCCKT (góc φ) của tỉnh Thái Nguyên, cụ thể hệ số tương quan Pearson cho thấy, mối quan hệ giữa biến k_2 và φ có quan hệ thuận chiều. Hệ số Pearson cho thấy hai biến này có quan hệ ở mức yếu (hay khi biến k_1 tăng thì biến φ tăng và ngược lại). Hệ số tương quan Pearson giữa k_1 và φ có ý nghĩa trong thống kê với giá trị báo cáo đạt 0,456 (nhỏ hơn 0,5).

Hai là, xem xét sự tác động của FDI tới CDCCKT thể hiện mối tương quan giữa vốn FDI đăng kí (v_1) và vốn FDI thực hiện (v_2) đến sự thay đổi tỷ trọng của các ngành trong GDP của Thái Nguyên, thể hiện mối quan hệ tương quan theo mô hình sau:



Hình 2.2: Mô hình tương quan giữa vốn FDI với tỷ trọng các ngành kinh tế

Tuy nhiên, vốn FDI đăng ký tăng thêm ít có ảnh lớn tới mức độ CDCCKT, do vậy có thể chỉ xem xét mối tương quan giữa vốn FDI thực hiện tăng thêm (k2) và mức độ CDCCKT và sự thay đổi tỷ trọng của các ngành trong GDP của tỉnh Thái Nguyên

Mối quan hệ tương quan này có thể xác định trên cơ sở ứng dụng phần mềm SPSS version 13 để xử lý số liệu (số liệu Bảng 2.13) và kết quả (xem Phụ lục 21).

- Mối quan hệ giữa vốn FDI đăng ký và tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng trong cơ cấu kinh tế:

Vốn FDI đăng ký (k1) có mối tương quan dương (tương quan thuận) với tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng trong cơ cấu kinh tế, giá trị kết quả đạt 0,115 có nghĩa là vốn FDI đăng ký có mối quan hệ tương quan với tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng trong cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Thái Nguyên. Giá trị kết quả xử lý số liệu cũng cho thấy hệ số tương quan giữa vốn FDI đăng ký với tỉ trọng ngành nông lâm – thủy sản (-0,110) và tỉ trọng ngành dịch vụ (-0,219) có mối tương quan âm (tương quan nghịch) hay sự tăng giảm của vốn FDI đăng ký và tỉ trọng ngành nông lâm – thủy sản, ngành dịch vụ trong cơ cấu ngành kinh tế của Thái Nguyên không cùng chiều (xem Phụ lục 21). Điều này có nghĩa là theo số liệu phân tích cho thấy, thực tế vốn FDI đăng ký ở tỉnh Thái Nguyên tăng lên làm cho CCKT chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, giảm nhẹ tỷ trọng ngành nông nghiệp và dịch vụ, đây là một thực tế cho thấy sự mất cân đối trong thu hút FDI giữa các ngành kinh tế của tỉnh Thái Nguyên, ngành công nghiệp

- xây dựng với khả năng thu hút vốn lớn, trong khi đó ngành dịch vụ chưa thu hút được nhiều dự án, chưa tương xứng với phát triển du lịch vốn đang là một lợi thế của tỉnh Thái Nguyên.

- Mọi quan hệ giữa vốn FDI đăng ký và tỉ trọng ngành nông lâm - thủy sản trong cơ cấu kinh tế:

Trị số R có giá trị 0,110 cho thấy mối quan hệ giữa các biến trong mô hình có mối tương quan lỏng lẻo. Báo cáo kết quả tương quan của mô hình cho thấy giá trị R^2 (R Square) bằng 0,012, điều này nói lên độ thích hợp của mô hình là 1,2% hay nói cách khác là 1,2% sự biến thiên của biến vốn FDI đăng ký được giải thích bởi tỉ trọng ngành Nông lâm – Thủy sản (xem Phụ lục 21).

Giá trị *R điều chỉnh* (Adjusted R Square) phản ánh chính xác hơn sự phù hợp của mô hình đối với tổng thể, giá trị *R điều chỉnh* bằng (-0,098) (xem Phụ lục 21) ta có thể kết luận không tồn tại mô hình hồi qui đơn giản giữa vốn FDI đăng ký và tỉ trọng ngành nông lâm – thủy sản trong cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Thái Nguyên.

- Mọi quan hệ giữa vốn FDI đăng ký và tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng trong cơ cấu ngành kinh tế:

Trị số R có giá trị 0,115 cho thấy mối quan hệ giữa các biến trong mô hình có mối tương quan lỏng lẻo. Báo cáo kết quả tương quan của mô hình cho thấy giá trị R^2 (R Square) bằng 0,013, điều này nói lên độ thích hợp của mô hình là 1,3% hay nói cách khác là 1,3% sự biến thiên của biến vốn FDI đăng ký được giải thích bởi tỉ trọng ngành CN-XD (xem Phụ lục 21).

Giá trị *R điều chỉnh* (Adjusted R Square) phản ánh chính xác hơn sự phù hợp của mô hình đối với tổng thể, giá trị *R điều chỉnh* bằng (-0,096) (xem Phụ lục 21) ta có thể kết luận không tồn tại mô hình hồi qui đơn giản giữa vốn đăng ký và tỉ trọng ngành CN-XD.

- Mọi quan hệ giữa vốn đăng ký và tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu ngành kinh tế:

Trị số R có giá trị 0,219 cho thấy mối quan hệ giữa các biến trong mô hình có mối tương quan lỏng lẻo. Báo cáo kết quả tương quan của mô hình cho thấy giá

trị R^2 (R Square) bằng 0,048, điều này nói lên độ thích hợp của mô hình là 4,8% hay nói cách khác là 4,8% sự biến thiên của biến vốn FDI đăng ký được giải thích bởi tỉ trọng ngành DV (xem Phụ lục 21).

Giá trị R điều chỉnh (Adjusted R Square) phản ánh chính xác hơn sự phù hợp của mô hình đối với tổng thể, giá trị R điều chỉnh bằng (-0,058) (xem Phụ lục 21) ta có thể kết luận không tồn tại mô hình hồi qui đơn giản giữa vốn đăng ký và tỉ trọng ngành Dịch vụ.

Phân tích mối tương quan giữa vốn FDI thực hiện với tỉ trọng các ngành trong GDP của tỉnh Thái Nguyên

Hệ số tương quan giữa vốn thực hiện và tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng, ngành dịch vụ có tương quan dương - tương quan thuận (với các giá trị của kết quả phân tích là 0,227 và 0,355). Giá trị báo cáo hồi quy cũng cho thấy mối quan hệ tương quan giữa vốn FDI thực hiện với tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng và ngành dịch vụ có mối tương quan ở mức độ trung bình; hệ số tương quan giữa vốn thực hiện và tỉ trọng ngành nông lâm – thủy sản có tương quan âm - tương quan nghịch (với giá trị kết quả phân tích là -0,351) (xem Phụ lục 21). Như vậy, tăng vốn FDI thực hiện đối với tỉnh Thái Nguyên chắc chắn sẽ làm cho tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng và tỷ trọng ngành dịch vụ tăng lên, nhưng đồng thời cũng làm cho tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm xuống trong CCKT.

- Mối quan hệ giữa vốn FDI thực hiện và tỉ trọng ngành NL – TS:

Trị số R có giá trị 0,351 cho thấy mối quan hệ giữa các biến trong mô hình có mối tương quan trung bình. Báo cáo kết quả tương quan của mô hình cho thấy giá trị R^2 (R Square) bằng 0,123 điều này nói lên độ thích hợp của mô hình là 12,3% hay nói cách khác là 12,3% sự biến thiên của biến vốn FDI thực hiện được giải thích bởi tỉ trọng ngành nông lâm – thủy sản (xem Phụ lục 21).

Giá trị R điều chỉnh (Adjusted R Square) phản ánh chính xác hơn sự phù hợp của mô hình đối với tổng thể, giá trị R điều chỉnh bằng 0,026 ta có thể kết luận tồn tại mô hình hồi qui đơn giản giữa vốn FDI thực hiện và tỉ trọng ngành nông lâm – thủy sản của tỉnh Thái Nguyên.

- *Mối quan hệ giữa vốn FDI thực hiện và tỉ trọng ngành CN-XD:*

Trị số R có giá trị 0,227 cho thấy mối quan hệ giữa các biến trong mô hình có mối tương quan trung bình. Báo cáo kết quả tương quan của mô hình cho thấy giá trị R^2 (R Square) bằng 0,052 điều này nói lên độ thích hợp của mô hình là 5,2% hay nói cách khác là 5,2% sự biến thiên của biến vốn FDI thực hiện được giải thích bởi tỉ trọng ngành công nghiệp –xây dựng (xem Phụ lục 21).

Giá trị *R điều chỉnh* (Adjusted R Square) phản ánh chính xác hơn sự phù hợp của mô hình đối với tổng thể, giá trị *R điều chỉnh* bằng (-0,054) có thể kết luận không tồn tại mô hình hồi qui đơn giản giữa vốn FDI thực hiện và tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng tại tỉnh Thái Nguyên (xem Phụ lục 21).

- *Mối quan hệ giữa vốn FDI thực hiện và tỉ trọng ngành dịch vụ:*

Trị số R có giá trị 0,355 cho thấy mối quan hệ giữa các biến trong mô hình có mối tương quan trung bình. Báo cáo kết quả tương quan của mô hình cho thấy giá trị R^2 (R Square) bằng 0,126 điều này nói lên độ thích hợp của mô hình là 12,6% hay nói cách khác là 12,6% sự biến thiên của biến vốn FDI thực hiện được giải thích bởi tỉ trọng ngành DV (xem Phụ lục 21).

Giá trị *R điều chỉnh* (Adjusted R Square) phản ánh chính xác hơn sự phù hợp của mô hình đối với tổng thể, giá trị *R điều chỉnh* bằng 0,029 có thể kết luận tồn tại mô hình hồi qui đơn giản giữa vốn FDI thực hiện và tỉ trọng ngành dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên.

Như vậy, qua sự phân tích ở trên có thể thấy vốn FDI đăng kí và vốn FDI thực hiện có mối tương quan đối với việc CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, do lượng vốn FDI vào Thái Nguyên không lớn, tỷ lệ giải ngân thấp (thể hiện tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng kí thấp) nên mức độ ảnh hưởng của FDI tới CDCCKT của Thái Nguyên chưa rõ nét. Từ kết quả phân tích cũng có thể khẳng định, nếu thu hút được một lượng vốn FDI đủ lớn thì chắc chắn CCKT của tỉnh Thái Nguyên sẽ chuyển dịch và chuyển dịch đúng hướng, phát huy được những lợi thế của từng ngành kinh tế, từng vùng kinh tế và từng thành phần kinh tế của tỉnh.

2.3. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT THỰC TRẠNG FDI VỚI VIỆC CDCCKT CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

2.3.1. Những chính sách và biện pháp mà tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện để thu hút FDI nhằm CDCCKT

Trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, tỉnh Thái Nguyên cũng đã rất nỗ lực và tích cực trong công tác ban hành các chủ trương, đường lối chính sách và các biện pháp cụ thể để thu hút FDI hướng vào CDCCKT. Từ những phân tích thực trạng ở trên, có thể khẳng định FDI vào Thái Nguyên giai đoạn 1993 đến nay đã góp phần tích cực để CDCCKT theo mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Những kết quả chính đã đạt được trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên được thể hiện bằng nhận thức, quan điểm định hướng, cơ chế chính sách cho đến công tác quy hoạch và xúc tiến FDI của tỉnh... cho đến việc coi công tác thu hút FDI hướng vào CDCCKT là công tác của toàn tỉnh, toàn ngành, của từng tổ chức và cá nhân (xem Phụ lục 14).

- Trên cơ sở chú trọng thu hút FDI hướng vào CDCCKT, tỉnh Thái Nguyên đã xây dựng thành quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết các kỳ Đại hội của Đảng Bộ tỉnh và được cụ thể hoá bằng cơ chế chính sách thu hút FDI hướng vào CDCCKT ở các giai đoạn khác nhau trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

- Từ năm 2000 đến nay, tỉnh Thái Nguyên đã cải thiện môi trường để thu hút FDI hướng vào CDCCKT và đã đạt được những kết quả nhất định. Cụ thể, tỉnh Thái Nguyên đã ban hành bổ sung được thêm 15 văn bản Quy phạm Pháp luật quy định và cụ thể hoá cơ chế chính sách và những quy định về quản lý nhà nước ở các ngành, lĩnh vực; phê chuẩn 11 quy trình thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đầu tư, trong đó có FDI và đã triển khai trong thực tiễn; cơ chế “*một cửa*” đã thực hiện có hiệu quả ở các cơ quan cấp phép FDI, các ngành của Thái Nguyên.

- Tỉnh Thái Nguyên được áp dụng các ưu đãi đầu tư cao nhất trong khung ưu đãi của Chính phủ Việt Nam quy định hiện hành vì hầu hết các đơn vị hành chính trong tỉnh thuộc danh mục địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn;

- Tỉnh Thái Nguyên áp dụng triệt để các chính sách Nhà nước hiện hành về khuyến khích ưu đãi đầu tư (trong đó có FDI) áp dụng trên địa bàn tỉnh được quy

định chi tiết tại Quyết định số 1205/2007/QĐ-UBND tỉnh ban hành 26/5/2007 về thuê đất, miễn giảm tiền thuê đất, mức thuế suất và thời gian thực hiện thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và hỗ trợ đào tạo lao động địa phương;

- Theo quy định của tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo quyết số 3044/2001/QĐ-UBND, Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên là cơ quan đầu mối quản lý các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ dự án, tổ chức thẩm định và quyết định chấp thuận đầu tư trên cơ sở phối hợp với các Sở, Ban ngành chức năng của tỉnh. Việc tiếp nhận, thẩm định, cấp giấy phép đầu tư cho các dự án trong nước và dự án FDI vào các Khu Công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên được thực hiện theo cơ chế “*một cửa, tại chỗ*” tại văn phòng của Ban Quản lý. Các dự án đầu tư ngoài Khu Công nghiệp sẽ do Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, thẩm định và trình UBND tỉnh cấp giấy phép đầu tư.

- Công tác xúc tiến thu hút FDI hướng vào CDCCKT đã tiến hành thông qua tổ chức các chương trình hội thảo xúc tiến đầu tư và thu được những thành tựu nhất định.

- Tỉnh Thái Nguyên cũng đã nỗ lực trong công tác hỗ trợ các nhà FDI đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng triển khai các dự án FDI, điều chỉnh quy hoạch trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đưa ra các mục tiêu thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh.

- Lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên cũng đã tính toán đến vấn đề tác động của môi trường từ hoạt động FDI hướng vào CDCCKT bền vững, đồng thời bằng những chính sách định hướng sao cho thực hiện hoạt động FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh nhưng không ảnh hưởng đến tính ổn định cuộc sống của các tầng lớp dân cư .

- Tỉnh Thái Nguyên cũng đã tích cực trong công tác quy hoạch hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; đã đề nghị Chính phủ quan tâm và đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng đường Cao tốc Quốc lộ 3 với chiều dài 66 km Hà Nội – Thái Nguyên, nâng cấp Quốc lộ 3 cũ. Mặt khác, đẩy nhanh công tác quy hoạch giải phóng mặt bằng để hình thành các cụm KCN, KCX và khu Công nghệ cao để thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh;

- Đến năm 2010, tỉnh Thái Nguyên đã quyết tâm thực hiện cải cách tổng thể, đạt được các tiêu chí và đã được Nhà nước và Chính phủ công nhận tỉnh Thái Nguyên là Thành phố Đô thị loại một - đây là cơ hội lớn để tỉnh Thái Nguyên có thể tận dụng được nhiều sự ưu tiên trong đầu tư, cơ chế chính sách để đẩy nhanh quá trình phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, từ đó có thể thu hút mạnh mẽ nguồn vốn FDI nhằm CDCCKT một cách đồng bộ.

Như vậy, xét về tổng thể các chính sách của Thái Nguyên được xây dựng dựa trên quy định của Chính phủ. Tuy nhiên, có một số khác biệt quan trọng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên. Những khác biệt này được phân tích dựa trên chính sách ưu đãi của tỉnh đối với các doanh nghiệp xây dựng trước và sau khi Chính phủ xử lý việc quy định ưu đãi “*đầu tư xé rào*” của tỉnh.

2.3.2. Những thành tựu chủ yếu trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái nguyên

Trên cơ sở phân tích thực trạng FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên từ năm 1993 đến năm 2009, FDI đã góp phần quan trọng làm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên theo hướng phát huy được những lợi thế so sánh của tỉnh, đạt được cơ cấu kinh tế mục tiêu, góp phần quan trọng vào quá trình phát triển nhanh kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên, thể hiện ở những kết quả chủ yếu sau:

- FDI góp phần bổ sung nguồn vốn quan trọng nhằm CDCCKT theo ngành của tỉnh theo hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ (đây là những ngành kinh tế mà tỉnh Thái Nguyên có lợi thế so sánh) giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP của tỉnh. Khai thác được các thế mạnh trong ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp cơ khí luyện kim, phát triển các dịch vụ tài chính – ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục và lĩnh vực dịch vụ du lịch; CNH, HĐH nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn. Phát triển và hình thành một số ngành công nghiệp mới như sản xuất phân bón, luyện cán thép, công nghiệp may mặc hướng về xuất khẩu; công nghiệp chế biến chè, chế biến gỗ, giấy;

- Gia tăng thu hút FDI đã làm cho CCKT của tỉnh Thái Nguyên chuyển dịch rõ rệt cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, ngược lại CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên cũng đã tạo điều kiện tốt để thu hút FDI, các dự án FDI tăng lên qua các năm;

- FDI góp phần CDCCKT theo thành phần bằng việc nâng cao hiệu quả của thành phần kinh tế có yếu tố nước ngoài, tạo động lực và hỗ trợ cho các thành phần kinh tế khác phát triển, tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế của tỉnh; tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) nhanh và duy trì ở mức cao, trung bình từ 11 - 12%/ năm;

- FDI có tác động tích cực đến CDCCKT thông qua cân đối tài chính của tỉnh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu xuất - nhập khẩu do tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, mở rộng thị trường, đẩy nhanh quá trình hội nhập KTQT;

- FDI giúp cho quá trình chuyển giao khoa học công nghệ của tỉnh diễn ra nhanh chóng, tăng năng suất lao động của các ngành kinh tế thông qua ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại và công nghệ nguồn;

- FDI góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển kinh tế đồng đều tại các địa phương trong tỉnh; nâng cao khả năng cạnh tranh đối với nền kinh tế của tỉnh. Từ đó, tạo ra động lực cho CDCCKT theo cơ chế thị trường có định hướng;

- FDI tác động đến các mặt của đời sống xã hội, thu nhập, mức sống của nhân dân tỉnh Thái Nguyên được nâng lên và cải thiện rõ rệt; tạo đà cho chuyển dịch cơ cấu lao động, góp phần thúc đẩy CDCCKT;

- FDI đã cải thiện môi trường đầu tư trong tỉnh, rút ngắn khoảng cách với các địa phương khác trong cả nước và các nước trong khu vực, làm nền tảng cho cạnh tranh bình đẳng đối với thu hút FDI nhằm CDCCKT.

2.3.3. Những hạn chế trong thu hút FDI nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên

Tuy FDI có ảnh hưởng nhất định tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên, nhưng hoạt động FDI hướng vào CDCCKT vẫn còn nhiều vấn đề hạn chế và bất cập. Để thu hút FDI nhằm CDCCKT một cách có hiệu quả của tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới, trên cơ sở thực trạng tác động của FDI tới CDCCKT cần phải phân tích rõ

những hạn chế và chỉ ra những nguyên nhân của những hạn chế đó để có những giải pháp hữu hiệu.

i) Sự mất cân đối trong thu hút FDI theo cơ cấu ngành và cơ cấu vùng kinh tế làm cho quá trình CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên không đúng hướng

Do mục đích cao nhất của nhà đầu tư là lợi nhuận. Vì vậy, những lĩnh vực, ngành, nghề, dự án có tỷ suất sinh lời cao như các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, khai thác tài nguyên khoáng sản, luyện kim, ... được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm; còn những ngành, nghề, lĩnh vực, dự án khác mặc dù rất cần thiết cho dân sinh như các dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng, dự án đầu tư vào trồng rừng, các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp và các dự án dịch vụ du lịch sinh thái ... dường như chưa được các nhà đầu tư quan tâm. Chính điều này đã làm cho thu hút FDI nhằm CDCCKT chưa hiệu quả. Đối với tỉnh Thái Nguyên, do yếu tố lịch sử cùng với những thế mạnh về tài nguyên, khoáng sản nên hầu hết các dự án FDI tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, công nghiệp khai thác tài nguyên thiên nhiên ở dạng khai thác thô, công nghiệp chế biến cũng chưa được chú trọng và chưa đủ sức hấp dẫn để lôi cuốn các nhà đầu tư nước ngoài.

Các nhà đầu tư nước ngoài trong khi lựa chọn địa điểm để tiến hành triển khai dự án FDI thường tập trung vào những nơi có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuận lợi. Cụ thể, hầu như các dự án FDI chỉ tập trung ở địa bàn Thành phố Thái Nguyên hoặc những nơi có các dịch vụ công cộng có thể đáp ứng được cho các nhà đầu tư nước ngoài. Trong khi đó, các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa... (mặc dù Chính phủ và chính quyền tỉnh Thái Nguyên đã có những ưu đãi cao hơn) – đây là những nơi thu hút FDI để đẩy nhanh tốc độ CDCCKT một cách toàn diện của tỉnh nhưng lại không được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm.

Tình trạng này đã dẫn đến một nghịch lý ở tỉnh Thái Nguyên đó là những địa bàn có trình độ phát triển cao thì thu hút được nhiều dự án FDI, có những địa bàn trong tỉnh thì thiếu vốn cho CDCCKT, có những địa bàn khác lại “bội thực” về vốn; đồng thời tốc độ tăng GDP tại một số địa bàn trong tỉnh có điều kiện thu hút mạnh FDI quá cao (phát triển nóng) và đã vượt quá tốc độ tăng trưởng trung bình của toàn

tỉnh. Trong khi đó, những vùng, những nơi có trình độ kém phát triển thì rất ít dự án FDI, tốc độ CDCCKT chậm và tăng trưởng kinh tế thấp. Do vậy, CDCCKT mất cân đối giữa các vùng trong toàn tỉnh. Bộc lộ dấu hiệu phát triển không bền vững và tạo khoảng cách quá lớn giữa các ngành kinh tế, giữa các vùng và giữa các tầng lớp dân cư; kéo theo là những hệ lụy không an toàn trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh.

Đối với các ngành nghề, các khu vực kinh tế cũng xảy ra tình trạng tương tự, các nhà FDI chỉ đầu tư vào các ngành có khả năng sinh lời cao, rủi ro thấp; còn các ngành, nghề và lĩnh vực kinh tế có khả năng sinh lời thấp, rủi ro cao thì không được sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài.

Quy hoạch ngành và quy hoạch một số sản phẩm quan trọng của tỉnh Thái Nguyên làm chậm hoặc chưa có, thậm chí có những sản phẩm đặc sản (như chè, gỗ, thép, giấy, may mặc ...) có khả năng cạnh tranh cao nhưng cũng chưa được chú trọng đúng mức trong thu hút FDI cho phát triển. Một thực tế chung ở Việt Nam, trong đó có tỉnh Thái Nguyên đó là dựa trên một số dự báo thiếu chuẩn xác chưa lường hết diễn biến phức tạp của thị trường nội địa và quốc tế... nên đã cấp phép FDI vào một số lĩnh vực và sản phẩm của một số ngành vượt quá nhu cầu của thị trường như các dự án về khai thác khoáng sản, dự án sản xuất bia, nước giải khát có ga, sản phẩm nghe nhìn, điện tử gia dụng, lắp ráp ô tô, chất tẩy rửa, gỗ giấy, mía đường, sắt thép... Tình hình trên cùng với ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008-2009 đã làm cho công suất huy động của nhiều sản phẩm thuộc khu vực FDI của tỉnh Thái Nguyên đạt thấp. Việc cấp giấy phép những năm đầu còn chạy theo số lượng, thiên về những dự án FDI sản xuất sản phẩm thay thế nhập khẩu; tuy có bổ sung hàng hoá cho thị trường, tiết kiệm ngoại tệ nhập khẩu, nhưng tình trạng này kéo dài dẫn đến một số sản phẩm chèn ép sản phẩm được sản xuất ở trong tỉnh Thái Nguyên.

Do thiếu quy hoạch cụ thể về sử dụng kết hợp các nguồn vốn nên chủ trương đối với dự án liên quan đến một số sản phẩm quan trọng hoặc lĩnh vực nhạy cảm là chưa rõ ràng, xảy ra tình trạng Chính quyền tỉnh Thái Nguyên phải chờ xin ý kiến

của các cơ quan Trung Ương mất nhiều thời gian, dẫn đến việc xử lý chủ trương đối với dự án không nhất quán, có lúc cho phép nhà đầu tư nước ngoài nhưng có lúc lại để nhà đầu tư trong nước tự làm.

Tỉnh Thái Nguyên vẫn còn có một số khu công nghiệp, khu chế xuất được quy hoạch nhưng vẫn còn hiện tượng “quy hoạch treo”, hoặc do thiếu kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và hạ tầng xã hội nên chưa đủ sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Quy hoạch tổng thể của tỉnh đối với nhiều Khu Công nghiệp đã được phê duyệt nhưng thiếu quy hoạch chi tiết, dẫn đến bị động trong việc lựa chọn địa điểm đầu tư, giá phí sử dụng cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp và khu chế xuất cao đã triệt tiêu lợi thế về giá thuê đất rẻ trong các khu vực này đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

ii) Sự yếu kém trong chuyển giao công nghệ từ hoạt động FDI có thể biến tỉnh Thái Nguyên thành bãi thải công nghiệp, gây ô nhiễm môi trường làm cho CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên không theo chiều sâu và không bền vững

Nhìn chung công nghệ sử dụng của các dự án FDI của tỉnh Thái Nguyên thường cao hơn mặt bằng công nghệ cùng ngành và cùng loại sản phẩm tại Việt Nam. Tuy nhiên, một số trường hợp các nhà đầu tư nước ngoài đã lợi dụng sơ hở của Luật pháp Việt Nam, quy định của tỉnh; cũng như sự yếu kém trong kiểm tra giám sát tại các cửa khẩu nên đã nhập vào tỉnh Thái Nguyên những máy móc thiết bị có công nghệ lạc hậu, thậm chí là công nghệ phế thải từ các nước khác. Tính phổ biến của việc nhập máy móc thiết bị là giá cả được ghi trong hoá đơn thường cao hơn giá trung bình của thị trường công nghệ thế giới. Nhờ vậy một số Nhà đầu tư nước ngoài có thể lợi dụng để khai tăng tỷ lệ góp vốn trong các liên doanh với tỉnh Thái Nguyên.

Đa số các cơ sở sản xuất ở Thái Nguyên, trong đó kể cả các doanh nghiệp FDI được đánh giá trình độ công nghệ ở mức trung bình yếu. Công nghệ trong ngành công nghiệp có tới trên 60% là thiết bị, công nghệ cũ, lạc hậu. Tốc độ đổi mới công nghệ thấp chỉ ở mức 3%/năm. Tính chung năng lực sản xuất công nghiệp chưa vượt quá 50% công suất thiết kế với mức cơ giới hoá 45%. Mức tiêu hao năng

lượng, nguyên liệu cao hơn gấp nhiều lần mức trung bình tiên tiến của thế giới. Sản phẩm đạt chất lượng thấp chỉ ở mức 70% tiêu chuẩn nội địa, 15% tiêu chuẩn xuất khẩu. Do vậy, sức cạnh tranh của sản phẩm thấp [53; tr. 39]. Việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Thái Nguyên được thực hiện thông qua các hợp đồng và được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học công nghệ chuẩn y. Tuy vậy, đây là một hoạt động cực kỳ khó khăn đối với tỉnh Thái Nguyên, bởi vì khó có thể đánh giá chính xác giá trị thực của từng loại công nghệ trong những ngành khác nhau, đặc biệt là những ngành công nghệ cao, thường khi thực hiện hoạt động FDI ở Thái Nguyên gắn với chuyển giao công nghệ thì phải thông qua thương lượng theo hình thức mặc cả đến khi hai bên có thể chấp nhận được, thì ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Chính sự chuyển giao khoa học công nghệ yếu kém, lạc hậu từ các chủ đầu tư nước ngoài đã dẫn đến quá trình thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên không bền vững, hiệu quả không cao.

Chưa thu hút được các dự án FDI từ các nước có công nghệ tiên tiến và công nghệ nguồn, như các nước Tây Âu, Hoa Kỳ, các nước thuộc khu vực EU,... Đồng thời cũng chưa khuyến khích được các công ty đa quốc gia (MNCs) đầu tư các dự án FDI vào tỉnh Thái Nguyên, trong khi đây là những công ty có tiềm lực mạnh về tài chính, công nghệ và là trung tâm của chuyển giao công nghệ hiện đại.

iii) Những vấn đề kinh tế – xã hội nảy sinh và tranh chấp lao động trong khu vực có vốn FDI chưa được giải quyết kịp thời làm cho thu hút FDI hướng vào CDCCKT đạt hiệu quả thấp

Các tranh chấp lao động là khó tránh, đặc biệt trong những thời điểm doanh nghiệp mới bắt đầu hoạt động, hoặc khi doanh nghiệp gặp khó khăn về sản xuất kinh doanh. Nhìn chung người chủ doanh nghiệp trong các dự án FDI ở Thái Nguyên thường trả công cho người lao động thấp hơn cái mà họ đáng được hưởng, không thoả đáng với nhu cầu của người lao động, dẫn đến mâu thuẫn giữa chủ sử dụng lao động và người lao động và tình trạng đình công, bãi công làm thiệt hại cho doanh nghiệp FDI. Rất nhiều vấn đề liên quan đến việc đối xử không công bằng của

chủ các doanh nghiệp FDI với người lao động, đa số các doanh nghiệp FDI đều bắt người lao động phải làm tăng ca vượt quá quy định của Luật lao động Việt Nam, nhiều doanh nghiệp FDI không có hợp đồng lao động theo đúng nguyên tắc sử dụng lao động, không có tổ chức công đoàn để bảo vệ người lao động.

Thái Nguyên đã thu hút được các dự án FDI từ nhiều nước và các vùng lãnh thổ trên thế giới (9 quốc gia và vùng lãnh thổ). Điều đó cho thấy tính đa dạng của nền văn hoá trong quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động trong các doanh nghiệp FDI ở Thái Nguyên. Tuy nhiên, do người lao động ở các doanh nghiệp FDI Thái Nguyên hầu hết có trình độ thấp (chỉ khoảng 5% lao động được qua đào tạo) [53; tr. 39]. Nên nhận thức và hành động bị hạn chế, Nhà đầu tư nước ngoài vì mục tiêu lợi nhuận nên đã dẫn đến tranh chấp trong sử dụng và cung cấp sức lao động.

iv) Chất lượng một số dự án FDI trong các ngành kinh tế còn thấp, quy mô vốn nhỏ, nhiều dự án không có khả năng triển khai và phải thu hồi giấy phép kinh doanh

Chất lượng của các dự án FDI thể hiện ở các chỉ tiêu tổng hợp như các chỉ tiêu kinh tế – xã hội, các chỉ tiêu kinh tế – tài chính và những đóng góp cho quá trình CDCCKT của tỉnh. Tuy nhiên, các dự án FDI của tỉnh Thái Nguyên trong các ngành kinh tế còn thấp, một số dự án thua lỗ kéo dài, không mở rộng quy mô, chưa tạo ra giá trị gia tăng cho ngành kinh tế, chưa tạo ra hiệu ứng lan tỏa trong đầu tư để thúc đẩy quá trình CDCCKT của tỉnh được mạnh mẽ. Thị trường của một số dự án FDI bị thu hẹp. Các dự án FDI bị giải thể trước thời hạn chiếm tỷ lệ cao. Tuy nhiên, tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa có sự đánh giá định kỳ tính hiệu quả của các dự án FDI để có giải pháp khắc phục kịp thời, điều này đã dẫn đến làm mờ nhạt vai trò tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

v) Tỉnh Thái Nguyên chưa có sự định hướng và chiến lược rõ trong thu hút FDI vào các ngành kinh tế, các vùng kinh tế có lợi thế của tỉnh; thành phần kinh tế có vốn FDI chưa thực sự phát huy thế mạnh tạo ra sự ảnh hưởng tích cực tới các thành phần kinh tế khác, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp FDI tỉnh Thái Nguyên chưa thực sự cao, thị trường bị thu hẹp

- Tỉnh Thái Nguyên chưa có giải pháp đủ mạnh để thu hút FDI hướng vào các ngành mới trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo, công nghiệp mũi nhọn và các ngành dịch vụ như là: du lịch, viễn thông, ngân hàng - tài chính, thị trường chứng khoán, bảo hiểm, y tế,... mà mới chỉ dừng lại ở các ngành lắp ráp, gia công thuê cho nước ngoài và các ngành truyền thống vốn có của tỉnh.

- Định hướng chiến lược thu hút FDI hướng vào lĩnh vực công nghiệp chế tạo, sản xuất hàng xuất khẩu nhưng sự liên kết, phối hợp giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong tỉnh và trong nước còn yếu, nên giá trị gia tăng trong một số sản phẩm xuất khẩu và thay thế nhập khẩu (vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, giấy, hàng điện tử dân dụng, hàng dệt may...) còn thấp. Nhiều tập đoàn công nghiệp nước ngoài định hướng xuất khẩu đầu tư tại tỉnh Thái Nguyên buộc phải nhập khẩu phần lớn nguyên liệu đầu vào vì thiếu nguồn cung cấp ngay tại tỉnh và Việt Nam. Điều này ảnh hưởng lớn đến FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên với thế mạnh và tiềm năng phát triển ngành công nghiệp.

vi) Những hạn chế trong thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành công nghiệp-xây dựng của tỉnh Thái Nguyên

FDI đã xuất hiện ở tất cả các lĩnh vực trong ngành công nghiệp – xây dựng của tỉnh Thái Nguyên và Việt Nam, nhưng ở một số chuyên ngành như ô tô - xe máy - điện tử, đóng tàu, luyện kim, sản xuất vật liệu xây dựng... chưa có một chương trình nội địa hoá đạt yêu cầu nhằm từng bước xây dựng một nền công nghiệp chế tạo, mà mới chủ yếu là công nghiệp lắp ráp và chưa có một dự án FDI nào trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo ở Thái Nguyên. Trong một số ngành khác, mới chỉ dừng lại ở mức độ gia công với giá trị gia tăng nhỏ, nhằm tận dụng lực lượng lao động dồi dào và thủ công là chủ yếu. Trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, sản xuất đồ gia dụng, sản xuất đồ uống các loại, các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu nhìn vào thị trường trong nước. Mục tiêu thu hút FDI vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên để thay thế nhập khẩu và CDCCKT theo hướng xuất khẩu, nhưng ngược lại tỉnh Thái Nguyên rơi vào tình trạng trở thành Trung tâm chu chuyển hàng hóa nước ngoài và công xưởng lắp ráp của thế giới, dẫn đến tính hiệu quả trong thu hút FDI ở ngành công nghiệp rất thấp. Một số ngành tỉnh Thái

Nguyên có thể mạnh như cơ khí, luyện kim chưa thu hút được nhiều dự án FDI, hình thức M&A cũng chưa xuất hiện trong FDI ở Thái Nguyên.

Việc gia tăng tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên đã phản ánh một phần hiệu quả của FDI góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động trong CCKT của tỉnh. Tuy số lượng lao động các ở lĩnh vực FDI trong ngành công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên tăng nhanh, nhưng về chất lượng lao động vẫn còn bất cập, phần lớn lao động là lao động phổ thông hoạt động trong các lĩnh vực như dệt may, da giày, khai thác vật liệu xây dựng, chế biến nông - lâm - thủy sản... nên giá trị gia tăng tạo ra chưa cao. Một số lao động được đào tạo từ các trường đại học, cao đẳng... ít có cơ hội tìm việc làm phù hợp với ngành nghề nên chưa phát huy được năng lực. Ngoài ra, do chương trình đào tạo từ dạy nghề đến đại học hầu hết đều còn mang nặng tính lý thuyết, học “chay” nhiều hơn thực hành, hoạt động đổi mới giáo dục các cấp còn nhiều bất cập và chưa tiến kịp với trình độ chung của khu vực nên chất lượng của phần lớn học sinh, sinh viên tốt nghiệp chưa cao cũng đã ảnh hưởng đến việc phát huy trí tuệ và tài năng của giới trẻ.

Tốc độ triển khai hoạt động của các dự án FDI trong ngành Công nghiệp chậm so với dự kiến ban đầu. Ngoài ra, một số mục tiêu chiến lược mà các dự án FDI đặt ra chưa thực hiện được, dẫn đến tốc độ giải ngân vốn FDI chậm, làm cho hạn chế, kìm hãm sự tác động của FDI tới CDCKT của tỉnh Thái Nguyên.

Mục tiêu thu hút FDI trong ngành công nghiệp – xây dựng để nâng tỷ lệ nội địa hoá bằng cách chuyển từ lắp ráp bằng linh kiện nước ngoài sang lắp ráp bằng các linh kiện trong nước, trong tỉnh hầu như chưa thực hiện được. Do thực hiện quá trình nội địa hoá cần phải đầu tư lớn về vốn, thiết bị, công nghệ hiện đại, tính đồng bộ của linh kiện, trong khi đó số sản phẩm tiêu thụ hạn chế (chưa vượt quá 50% công suất thiết kế) nên ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất, giá thành sản phẩm cao, không cạnh tranh được với sản phẩm nhập khẩu. Một số doanh nghiệp FDI chưa thực hiện kí kết hợp đồng chuyển giao công nghệ nên việc đào tạo kỹ thuật của công nhân cũng chậm lại làm chậm chương trình nội địa hoá. Bên cạnh đó, một số lĩnh vực sản xuất lắp ráp như điện tử, viễn thông,... dây chuyền công nghệ rất hiện

đại nhưng khả năng lạc hậu rất nhanh (trên thực tế cho thấy sau khoảng một năm thì tốc độ lạc hậu xét về giá trị công nghệ của lĩnh vực sản xuất các sản phẩm này khoảng 70%), do vậy khấu hao trong thời gian ngắn, đẩy giá thành sản phẩm cao lên và làm cho hàng hoá lắp ráp bằng linh kiện nội địa cao, khó cạnh tranh, dẫn đến thực hiện đầy tỷ lệ nội địa hoá lên cao là khó khăn.

Mục tiêu nâng dần tỷ lệ vốn góp của phía tỉnh Thái Nguyên trong các liên doanh với nước ngoài chưa thực hiện được, vì hầu hết trong các liên doanh, vốn góp của phía tỉnh Thái Nguyên chỉ khoảng 30%, trong đó có tới 70% là giá trị quyền sử dụng đất đai và tài nguyên. Do vậy, lợi nhuận được chia từ kết quả sản xuất kinh doanh rất nhỏ. Nhiều liên doanh “chủ động” để lỗ, phía địa phương không trực tiếp liên doanh được đành phải bán lại phần vốn góp của mình, xảy ra tình trạng một số liên doanh dễ dàng chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, đây cũng là một thực tế ở Thái Nguyên mới chỉ tồn tại hai hình thức FDI duy nhất đó là doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Hơn nữa, có một số liên doanh sản xuất kinh doanh thường thua lỗ trong 3 đến 5 năm đầu, yêu cầu tăng vốn góp để tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh nhưng phía địa phương không đáp ứng được đành chuyển phần vốn góp của mình cho phía nước ngoài. Nguyên nhân chủ yếu là do năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia phía tỉnh Thái Nguyên bị hạn chế, khả năng trình độ quản lý của một số cán bộ tham gia liên doanh còn yếu về bản lĩnh khoa học dẫn đến bản lĩnh chính trị chưa cao, dễ dàng bị thao túng và thường lúng túng thoái thác cho phía nước ngoài.

Trong các dự án FDI vào ngành công nghiệp – xây dựng của tỉnh Thái Nguyên, một số liên doanh phía nước ngoài thực hiện góp vốn thông qua giá trị công nghệ, máy móc, thiết bị... nhưng chưa thực hiện một cách trung thực, nghiêm túc; có những đối tác nước ngoài đưa vào liên doanh những máy móc, thiết bị, công nghệ lạc hậu, trung bình... Một số khác, nâng giá trị thiết bị, máy móc, công nghệ góp vào liên doanh cao hơn giá trị thực. Đây cũng là một hạn chế khi tỉnh Thái Nguyên chưa có được một đội ngũ chuyên gia am hiểu và có trình độ để đánh giá chất lượng công nghệ; việc tiếp cận với công nghệ mới và hiện đại còn yếu.

Đào tạo lao động trong các doanh nghiệp FDI thuộc ngành công nghiệp - xây dựng ở Thái Nguyên chưa thực sự được chú trọng. Chưa có sự kết hợp chặt chẽ giữa địa phương và doanh nghiệp FDI của tỉnh để đào tạo công nhân kỹ thuật, nên có sự bất cập về số lượng cũng như chất lượng lao động. Đôi khi có những doanh nghiệp FDI chủ động đặt hàng về đào tạo nhân lực theo tiêu chuẩn yêu cầu cho doanh nghiệp nhưng nhiều cơ sở đào tạo ở Thái Nguyên chưa đáp ứng được. Trong khi đó, nhân lực qua đào tạo lại không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp FDI. Một vấn đề nữa là thái độ đối xử của chủ đầu tư nước ngoài với người lao động Việt Nam chưa công bằng cả trong cách cư xử lẫn tiền lương. Một cán bộ kỹ thuật nước ngoài có mức lương gấp 10-13 lần tổng lương của 10 lao động Việt Nam. Một số doanh nghiệp FDI trong ngành công nghiệp - xây dựng của Thái Nguyên vẫn xảy ra tình trạng chủ đầu tư nước ngoài có hành vi xúc phạm người lao động Việt Nam. Người lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI thường phải làm thêm giờ, tăng ca và rất vất vả, quy định của doanh nghiệp FDI rất khắt khe. Bên cạnh đó, mục tiêu nâng cao trình độ tay nghề cho lao động Việt Nam chưa đạt được yêu cầu.

Thực tế lao động Việt Nam kém về trình độ và hạn chế về nhận thức, lao động chưa qua đào tạo chiếm 60-70%. Từ đó cho thấy, công tác đào tạo của Việt Nam những năm qua còn nhiều bất cập, tỷ lệ đại học/trung học là 5/1 trong khi đó ở các nước tiên tiến, tỷ lệ này là 1/6; điều đó dẫn đến tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ”. Trong khi chiến lược đến năm 2010, Việt Nam chỉ có thể đẩy tỷ lệ lao động đã qua đào tạo lên đến 40% [11; tr. 24].

Một số đối tác FDI đầu tư vào ngành công nghiệp – xây dựng của tỉnh Thái Nguyên các dây chuyền công nghệ quá hiện đại, công suất sử dụng thấp cho nên rất lãng phí. Ngược lại, không ít các nhà đầu tư nước ngoài thông qua FDI đã chuyển giao công nghệ lạc hậu, trung bình tiên tiến như ở một số lĩnh vực sản xuất dệt - may, mía đường, giấy, thiết bị vệ sinh... Đối tác nước ngoài chủ yếu là các nước trong khu vực, các nước ASEAN và các nước Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc, Hồng Kông và Hàn Quốc; hiện các nước này đang tiến hành đổi mới công nghệ nên

họ chuyển giao công nghệ trung bình tiên tiến vào tỉnh Thái Nguyên. Nếu tỉnh Thái Nguyên không thận trọng dễ dẫn đến nguy cơ trở thành bãi rác công nghiệp hoặc ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến nguy cơ cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, phát triển kém bền vững. Mặt khác, tỉnh Thái Nguyên đang thiếu một đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có đủ trình độ để giám định, xác định công nghệ phù hợp với ngành công nghiệp – xây dựng của tỉnh; chủ yếu hoạt động chuyển giao công nghệ là do phía nước ngoài tư vấn và thực hiện.

vii) Những hạn chế trong thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên

Có thể nói FDI vào ngành dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên đã đạt được một số thành tựu quan trọng góp phần CDCCKT, FDI sẽ còn được thu hút mạnh vào ngành dịch vụ khi đang thực thi lộ trình mở cửa lĩnh vực này trong khuôn khổ cam kết của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và khi Việt Nam đã gia nhập WTO. Đây là ngành sẽ phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao như du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khai thác mạng dịch vụ bưu chính - viễn thông và công nghệ điện tử - tin học. Thực tế giai đoạn 1993-2009, FDI vào ngành dịch vụ chủ yếu tập trung ở các tỉnh, thành phố và những địa phương có cơ sở hạ tầng tốt như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Bình Dương... còn lại đối với tỉnh Thái Nguyên rất khiêm tốn, trong khi đó chủ yếu tập trung ở Thành phố Thái Nguyên. Điều này làm cho CDCCKT theo vùng bị hạn chế.

Việc phát triển mạnh FDI vào lĩnh vực dịch vụ mà không tuân thủ theo lộ trình thì với những tiềm lực tài chính, kinh nghiệm,... mạnh hơn hẳn của các công ty nước ngoài, lĩnh vực dịch vụ đó sẽ nhanh chóng rơi vào tay các công ty nước ngoài. Bên cạnh đó, có những ngành dịch vụ với quy mô phát triển nhanh chóng mà tỉnh Thái Nguyên không lường trước được như lĩnh vực bảo hiểm, ngân hàng, thị trường chứng khoán, ... cần có lộ trình phát triển để các doanh nghiệp trong tỉnh làm quen với các lĩnh vực dịch vụ mới này để có khả năng khai thác và cung ứng hiệu quả hơn.

FDI vào ngành dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên còn rất hạn chế cả về số dự án lẫn quy mô các dự án FDI, các dịch vụ mới, dịch vụ chất lượng cao chưa được chú trọng, CCKT ngành dịch vụ chuyển dịch chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu của CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên, cơ chế chính sách thu hút FDI vào ngành dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên còn chưa rõ và chưa có lộ trình cụ thể. Một số cam kết quốc tế trong kinh doanh dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên chưa có đủ điều kiện và khả năng thực hiện. Chưa tạo ra được những sản phẩm dịch vụ đặc thù vùng miền để thu hút FDI hướng vào CDCCKT. Ngược lại, khi ngành dịch vụ chất lượng cao phát triển sẽ tạo điều kiện đáp ứng cho các Nhà đầu tư nước ngoài yên tâm đầu tư, làm việc và sinh sống tại Thái Nguyên, góp phần tạo động lực thu hút FDI vào tỉnh Thái Nguyên một cách mạnh mẽ hơn nhằm CDCCKT.

Cùng với lộ trình của cả nước đang trong quá trình chuyển đổi, tỉnh Thái Nguyên cần có chiến lược mở cửa thị trường dịch vụ theo một lộ trình nhất định, thực hiện CNH, HĐH đất nước. Thị trường dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên hiện nay chủ yếu định hướng vào các công ty và người tiêu dùng nội địa, nên các công ty trong tỉnh cần được tạo điều kiện để có khả năng đảm nhận được những dịch vụ trọng yếu, đáp ứng được yêu cầu của các Nhà đầu tư nước ngoài; đồng thời mở rộng hình thức FDI vào ngành dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên. Như vậy mới bảo đảm được tiến trình thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên một cách bền vững

viii) Những hạn chế trong thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên

Hệ thống luật pháp của cả nước nói chung, cơ chế và chính sách của tỉnh Thái Nguyên nói riêng để điều chỉnh hoạt động FDI đối với ngành nông nghiệp còn chấp vá, hay thay đổi, nhất là trong quản lý đất đai, các chế độ ưu đãi, công tác quy hoạch trong nông nghiệp... đã làm ảnh hưởng tới sự hấp dẫn đối với thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành nông nghiệp góp phần CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

So với các ngành khác, số lượng các dự án FDI trong ngành nông nghiệp bị giải thể của tỉnh Thái Nguyên chiếm tỷ lệ cao. Hơn nữa, hoạt động FDI vào ngành nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên những năm qua chỉ chủ yếu chú trọng khai thác

tiềm năng đất đai, sức lao động,... chưa thực sự quan tâm chú trọng đầu tư mạnh vào chế biến nông sản xuất - xuất khẩu rau, quả, tạo cây, con giống có hàm lượng công nghệ cao, chất lượng tốt và phù hợp với điều kiện của địa phương góp phần CDCCKT nội bộ ngành nông nghiệp.

Đa số dự án FDI trong ngành nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên có quy mô vốn nhỏ, phổ biến dưới 5 triệu USD, phân bố rất không đồng đều giữa các vùng trong tỉnh. Nhìn chung, nguồn vốn FDI vào ngành nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh.

Trong các doanh nghiệp FDI trong ngành nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên, vốn góp pháp định của phía Việt Nam thường rất nhỏ, chỉ khoảng 30% (trong đó 70% là giá trị quyền sử dụng đất) và nhà xưởng, thiết bị sẵn có nên thường bị phía đối tác coi nhẹ, lấn lướt, đẩy vào thế bị động, không kiểm soát được tình hình. Việc nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị để tạo tài sản cố định hoặc bao tiêu sản phẩm thường do phía nước ngoài đảm nhiệm, tự quyết định số lượng, chủng loại, phẩm cấp, giá cả. Do đó, gây nên sự nghi ngờ về tính chính xác của phía tỉnh Thái Nguyên. Thực tế cho thấy, phần lớn đều bị khai tăng phẩm cấp và giá cả. Mặt khác, khi góp vốn, đối tác phía địa phương cũng thường khai tăng giá trị thực của tài sản lên nhiều lần. Những việc làm thiếu trung thực của cả hai phía dẫn đến khó khăn, phức tạp trong tính toán hiệu quả kinh tế tài chính của doanh nghiệp FDI của tỉnh Thái Nguyên. Ngoài ra, quan hệ phối hợp, cộng tác giữa các bên liên doanh chưa được giải quyết tốt, thiếu sự hiểu biết và tin tưởng lẫn nhau, thường xảy ra bất đồng, mâu thuẫn trong tổ chức, quản lý điều hành sản xuất kinh doanh, làm giảm hiệu quả hoạt động liên doanh của tỉnh Thái Nguyên. Trong khi hiệu quả của FDI trong ngành nông nghiệp thường cao hơn các ngành khác ở Thái Nguyên (thể hiện chỉ số ICOR thấp), nhưng FDI vào ngành nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên chưa thực sự được chú trọng và có định hướng rõ ràng.

Vẫn còn các dự án FDI trong ngành nông nghiệp hoạt động đạt hiệu quả thấp hoặc nhiều năm thua lỗ, xu hướng chuyển doanh nghiệp liên doanh thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài ngày càng thể hiện rõ nét và tăng lên qua các năm.

Như vậy, ngoài những ưu điểm thì thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên còn bộc lộ nhiều hạn chế. Chính những hạn chế này đã làm cho CCKT

của tỉnh Thái Nguyên dưới sự tác động của FDI và các nhân tố khác chưa chuyển dịch tối ưu và bền vững, chưa đạt được mục tiêu của CCKT theo sự vận động của quy luật kinh tế thị trường.

2.3.4. Những nguyên nhân của những hạn chế trong thu hút FDI nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên

Những hạn chế trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT ở trên của tỉnh Thái Nguyên xuất phát từ rất nhiều nguyên nhân khác nhau. Tuy nhiên, có thể nhận thấy do các nhóm nguyên nhân chủ quan và nhóm nguyên nhân khách quan.

i) Nguyên nhân chủ quan

Đây là những nguyên nhân xuất phát từ phía tỉnh Thái Nguyên bao gồm từ việc nhận thức của đội ngũ lãnh đạo tỉnh, cơ chế chính sách của tỉnh, công tác quy hoạch, công tác giải phóng mặt bằng... cho đến các nguyên nhân từ phía các tổ chức, doanh nghiệp và các cá nhân của tỉnh tham gia trực tiếp trong hoạt động thu hút và sử dụng vốn FDI hướng vào CDCCKT, cụ thể như sau:

Thứ nhất, công tác quy hoạch trong thu hút FDI theo ngành kinh tế, theo vùng, theo thành phần kinh tế và theo sản phẩm của tỉnh chưa rõ ràng và hợp lý, chưa chú trọng công tác quy hoạch gắn với đặc thù vùng, miền; chưa có quy hoạch cụ thể về phát triển những sản phẩm đặc sản, chưa tạo ra được các đầu mối bao tiêu sản phẩm; nhiều sản phẩm phát triển tự phát, không có chiến lược lâu dài, không có thị trường tiêu thụ ổn định; vấn đề phát triển thị trường mới và củng cố thị trường truyền thống chưa được quan tâm thỏa đáng...

- Công tác quy hoạch còn có những bất hợp lý, nhất là quy hoạch ngành kinh tế còn nặng về xu hướng bảo hộ sản xuất trong tỉnh, chưa kịp thời điều chỉnh để phù hợp với các cam kết quốc tế. Cơ cấu vốn FDI còn một số bất hợp lý. Trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp của tỉnh mặc dù đã có chính sách ưu đãi nhất định, hệ số ICOR cao, nhưng FDI còn quá thấp và tỷ trọng vốn FDI đăng ký liên tục giảm. Tỷ trọng đầu tư ngành dịch vụ trong tỉnh còn thấp do chưa khuyến khích mạnh mẽ vào ngành này. Trong xu thế hội nhập KTQT và gia nhập WTO của Việt Nam và tỉnh Thái Nguyên, một số lĩnh vực thuộc ngành dịch vụ đã thu hút FDI, tuy vậy chưa nhiều và tương xứng với phát triển quy mô nền kinh tế của tỉnh. Mặt khác, FDI

trong ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ còn mất cân đối; đòi hỏi phải có những điều chỉnh cơ cấu trong nội bộ từng ngành một cách hợp lý góp phần thu hút FDI nhằm CDCCKT trong nội bộ từng ngành, đáp ứng yêu cầu CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

- Các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX) chưa phát triển lớn mạnh và có thực sự được quan tâm hình thành nhằm thu hút các dự án FDI. Do vậy, các nhà đầu tư nước ngoài không có định hướng để đầu tư vốn FDI, hiện tượng “quy hoạch treo”, “quy hoạch ngẫu hứng” vẫn xuất hiện mà chưa có sự phân tích, đánh giá một cách kỹ lưỡng, nhiều thời điểm có tình trạng quy hoạch chồng chéo, quy hoạch chồng lên quy hoạch. Một thực tế đã xuất hiện sự chệch hướng giữa quy hoạch của trung ương với tỉnh, giữa tỉnh với các huyện và giữa các vùng, ngành kinh tế của tỉnh.

Thứ hai, công tác dự báo trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh còn nhiều hạn chế, nhiều thời điểm bị động và không phân định rõ đối tác FDI, chưa có định hướng cụ thể khuyến khích thu hút FDI theo các ngành, các sản phẩm mà tỉnh Thái Nguyên có nhiều lợi thế (như các ngành cơ khí chế tạo, ngành chế biến gỗ, ngành giấy, vật liệu xây dựng, sản xuất phôi thép, phát triển du lịch sinh thái, dịch vụ tài chính - ngân hàng, dịch vụ vận tải, đào tạo nguồn nhân lực, công nghệ phần mềm, ...). Chưa xác định các ngành mũi nhọn, các đối tác trọng điểm để thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh. Mục tiêu cơ cấu kinh tế đặt ra của tỉnh trong tương lai để phần đầu chưa thực sự khách quan, tùy thuộc nhiều vào tính chủ quan của tỉnh, do vậy chưa thực sự gắn với sự vận động của cơ chế thị trường, điều này làm cho thu hút FDI hướng vào CDCCKT chưa thể hiện rõ nét.

Thứ ba, tỉnh Thái Nguyên chưa có được một đội ngũ chuyên gia giỏi, am hiểu rõ lĩnh vực chuyển giao khoa học công nghệ. Do vậy, việc đánh giá tính phù hợp và mức độ hiện đại của công nghệ được chuyển giao theo các dự án FDI chưa được đánh giá đúng mức, không đánh giá theo ngành, theo vùng kinh tế. Việc kiểm soát công nghệ hầu như chưa thực hiện được, chưa có sự đánh giá định kỳ đối với công nghệ của các dự án FDI. Điều này dẫn đến công nghệ được chuyển giao thông

qua FDI nhưng lại có tác động tiêu cực đến môi trường và làm cho CDCKT của tỉnh không bền vững và không hiệu quả.

Thứ tư, nhận thức của một bộ phận đội ngũ lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên về FDI với CDCKT của tỉnh chưa rõ, chưa đúng đắn. Nhận thức là một quá trình lâu dài, việc thay đổi nhận thức và quan điểm của lãnh đạo rất khó, thực tế đội ngũ lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên tuy đã đổi mới về tư duy, đã có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của FDI với CDCKT bằng nhiều hành động và biện pháp thiết thực.

- Tuy nhiên, vẫn còn có một bộ phận cán bộ lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên chưa thực sự đổi mới, chưa quyết đoán và chưa thực sự giám nghĩ, giám làm. Tư tưởng và quan điểm của một số cán bộ làm công tác thu hút và triển khai các dự án FDI đôi khi chưa có tính thống nhất; các ngành, các cấp, các tổ chức và cán nhân có liên quan chưa thực sự phối hợp để chủ động trong thu hút FDI. Trong thực tế, tỉnh Thái Nguyên đã phải trả giá vì sự không quyết đoán của lãnh đạo nên đã dẫn đến nhiều dự án FDI đã dự định đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên nhưng không được thực hiện. Từ nhận thức đúng đắn của lãnh đạo tỉnh mới dẫn đến có các quan điểm và định hướng đúng đắn trong thu hút FDI nhằm CDCKT của tỉnh một cách mạnh mẽ.

- Tư duy kinh tế chậm đổi mới. Chưa tạo lập đồng bộ các loại thị trường trong tỉnh theo nguyên tắc thị trường. Nhận thức chung về FDI đều thống nhất như các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước là *“coi FDI là một bộ phận cấu thành hữu cơ của nền kinh tế, được khuyến khích phát triển lâu dài, bình đẳng với các thành phần kinh tế khác”*. Tuy nhiên, thực tế xử lý các vấn đề cụ thể ở nhiều Bộ, ngành và tỉnh Thái Nguyên vẫn còn rất khác nhau và phân biệt giữa đầu tư trong nước và FDI, chưa thực sự coi FDI là thành phần kinh tế của tỉnh. Điều này thể hiện ngay từ khâu quy hoạch sản phẩm, phân bổ các nguồn lực phát triển kinh tế (lao động, đất đai, vốn, ...) cũng chưa thực sự cho phép FDI tham gia. Việc xử lý tranh chấp kinh tế giữa các bên cũng thiên về bảo vệ quyền lợi cho phía Việt Nam. Trong những thời điểm khó khăn, ta tranh thủ vốn FDI nhưng khi điều kiện thuận lợi lại có xu hướng không khuyến khích FDI mà để trong tình tự làm; những hành động và biểu hiện này có thể làm nản lòng các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ năm, về cơ chế chính sách và hành lang pháp lý của tỉnh Thái Nguyên để điều tiết FDI với CDCCKT. Để có thể thu hút FDI nhằm CDCCKT thì cần phải tạo ra được một hệ thống cơ chế chính sách và hành lang pháp lý đầy đủ và phù hợp. FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên mới bước đầu được quan tâm và được cụ thể hóa ở một số chính sách. Tuy nhiên, chính sách trong công tác quy hoạch ngành kinh tế, vùng kinh tế chưa thực sự đồng bộ và còn nhiều bất cập, quy hoạch của các địa phương trong tỉnh chưa ổn định, còn có sự chông chéo giữa quy hoạch ngành, cấp và tính khả thi thấp. Các mục tiêu về CCKT và phương hướng sử dụng các yếu tố cho CDCCKT của tỉnh chủ yếu dựa trên chỉ tiêu kế hoạch, mang nặng tính chủ quan, chưa chú ý đến quy luật vận động của nền kinh tế thị trường và việc tạo ra hành lang cơ chế, pháp lý để thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên chưa thực sự phù hợp. Chính sách trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã có phần lỗi thời không còn phù hợp với tình hình thực tế; quy hoạch phát triển ngành, vùng kinh tế để định hướng thu hút FDI cũng chưa rõ ràng nên nhà đầu tư nước ngoài chưa yên tâm sản xuất và không mạnh dạn đầu tư. Đặc biệt là cơ chế, chính sách kêu gọi thu hút FDI vào các khu chế xuất (KCX) và khu công nghiệp tập trung (KCN) và khu công nghệ cao còn thiếu, chưa được cụ thể.

Thứ sáu, về các điều kiện để tiếp nhận vốn FDI và triển khai thực hiện hoạt động FDI nhằm CDCCKT chưa đáp ứng theo yêu cầu khách quan. Cụ thể, hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên vẫn còn yếu kém và thiếu, nhiều công trình đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Việc đền bù giải phóng mặt bằng của một số công trình, dự án FDI lớn còn thực hiện quá chậm, gây ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư công trình. Từ đó, chưa tạo ra được yếu tố “hút” để các nhà đầu tư nước ngoài chủ động tìm đến tỉnh Thái Nguyên để đầu tư.

- Việc cải cách thủ tục hành chính triển khai còn chậm và còn nhiều yếu kém, có nhiều chính sách ưu đãi và tích cực cải thiện môi trường đầu tư nhưng tốc độ thu hút FDI còn chậm. Thủ tục hành chính còn phiền hà, nhiều khâu như thuê đất, giải phóng mặt bằng chưa được cải thiện, nhiều quy trình chung của tỉnh đã được phê chuẩn thực hiện nhưng nhiều cơ quan chưa có sự công khai quy trình nội

bộ, chưa công khai hoá đầu mối thụ lý công việc. Mặt khác, việc phối hợp giải quyết các công việc liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài của các cấp các ngành trong tỉnh chưa được chặt chẽ. Do vậy, có lúc có công việc bị ách tắc và giải quyết chậm chễ ở nhiều khâu.

- Công tác quảng bá tiềm năng và tuyên truyền về các cơ chế chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư của tỉnh mới chỉ thực hiện trên các phương tiện truyền thông thông tin, chưa tổ chức được các cuộc xúc tiến đầu tư lớn để thu hút đầu tư từ bên ngoài và quảng bá môi trường đầu tư có bài bản. Các dịch vụ thông tin, viễn thông, ngân hàng, dịch vụ thủ tục hải quan cho hàng xuất nhập khẩu còn yếu. Nguyên nhân quan trọng nhất là hoạt động xúc tiến đầu tư chưa được chuyên nghiệp, chưa năng động và cũng chưa linh hoạt và chưa mang tính quốc tế vì vậy rất khó thu hút được các nguồn vốn đầu tư của nước ngoài...

- Thái Nguyên vẫn là một tỉnh nghèo, kinh tế tăng trưởng chưa vững chắc. Trong giai đoạn 1991-1996 tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm là 11,53% nhưng những năm gần đây tốc độ tăng trưởng lại giảm do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính ở một số nước trong khu vực và những tác động khách quan khác, chỉ còn 9,14% giai đoạn năm 2001-2005; giai đoạn năm 2006-2010 đạt 11,04%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm và chưa hợp lý, đầu tư dàn trải, chưa thấy rõ được vai trò của các ngành mà tỉnh có thế mạnh. Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên thấp, các dịch vụ hỗ trợ cho triển khai các dự án FDI chưa có hoặc chất lượng thấp, không đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài.

- Tỉnh chưa có nhiều sản phẩm có thương hiệu quốc tế, thương hiệu và năng lực cạnh tranh của tỉnh còn thấp, đây cũng là một khó khăn lớn trong việc tạo ra sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chất lượng thấp. Thể hiện hệ thống giao thông, bệnh viện, trường học, các nhà hàng, khách sạn chưa đạt chuẩn quốc tế; chưa có những dịch vụ chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài. Hệ thống kho bãi, sân bay, bến cảng không có, ...

- Môi trường đầu tư – kinh doanh của tỉnh Thái Nguyên chưa thực sự thông thoáng đối với các nhà đầu tư nước ngoài, cạnh tranh chưa thực sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, các ngành kinh tế và các vùng kinh tế của tỉnh đối với việc thu hút FDI hướng vào CDCCKT.

Thứ bảy, năng lực của các doanh nghiệp nội địa của tỉnh trong hợp tác đầu tư với các nhà đầu tư nước ngoài còn yếu, khả năng góp vốn của doanh nghiệp này trong các liên doanh có hạn, bên phía tỉnh Thái Nguyên trong các liên doanh hầu hết là các doanh nghiệp nhà nước, chủ yếu góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất nên tỷ lệ góp vốn của tỉnh trong các liên doanh là không đáng kể (vai trò quyết định của phía tỉnh trong các liên doanh bị khống chế do vốn góp). Ngoài ra, đội ngũ cán bộ của phía tỉnh Thái Nguyên được cử tham gia vào các liên doanh với nước ngoài còn hạn chế về năng lực chuyên môn, tính trách nhiệm chưa cao, đặc biệt là ngoại ngữ và sự am hiểu thông lệ quốc tế trong kinh doanh hiện đại còn rất hạn chế.

Thứ tám, tỉnh Thái Nguyên chưa thực sự học hỏi và có những bài học kinh nghiệm trong công tác thu hút và sử dụng vốn FDI hướng vào CDCCKT của các tỉnh, địa phương khác đã thành công; như Vĩnh Phúc, Bình Dương, Hưng Yên... để có bài học kinh nghiệm quý báu trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

Thứ chín, tốc độ giải ngân nguồn vốn FDI rất chậm (thể hiện vốn đăng kí lớn nhưng vốn thực hiện rất nhỏ), mức độ ảnh hưởng của FDI đến CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên chưa phản ánh rõ nét; nguyên nhân là do nguồn vốn FDI chưa đủ lớn, mức độ thực hiện của các dự án FDI rất thấp, thu hút FDI vào tỉnh Thái Nguyên chưa đồng bộ, quy hoạch tổng thể để thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh gặp nhiều khó khăn. Công tác thẩm định các dự án FDI còn nhiều bất cập, thể hiện nhiều dự án FDI đã đi vào thực hiện nhưng không khả thi và phải giải thể.

Thứ mười, tỉnh Thái Nguyên chưa chú trọng đến phát triển thương hiệu của tỉnh ở các cấp độ, trong đó những sản phẩm truyền thống; đặc sản có tính vùng miền của tỉnh; như là sản phẩm chè Thái Nguyên, sắt thép, gỗ, giấy,... chưa được chú trọng xây dựng và quảng bá hình ảnh để thu hút FDI hướng vào các ngành sản

xuất các sản phẩm này. Mặt khác, chưa tạo được tâm lý cho người tiêu dùng Thái Nguyên có thói quen tiêu dùng và quảng bá sản phẩm đặc sản của tỉnh Thái Nguyên. Chưa xây dựng được mô hình CDCCKT phù hợp với phát triển sản phẩm ở các giai đoạn phát triển khác nhau của nền kinh tế tỉnh để định hướng thu hút FDI nhằm tạo bước đột phá trong CDCCKT của tỉnh.

ii) Nguyên nhân khách quan

Đây là những nguyên nhân xuất phát từ phía các Bộ, Ngành và Nhà nước; bao gồm từ việc hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách của Nhà nước, công tác phê duyệt quy hoạch, định hướng chiến lược thu hút FDI,... cho đến các nguyên nhân từ phía các Bộ, Ngành và cán bộ tham gia trực tiếp trong xây dựng cơ chế chính sách và triển khai hoạt động thu hút và sử dụng vốn FDI hướng vào CDCCKT; những nguyên nhân do bối cảnh quốc tế. Những nguyên nhân khách quan là những nguyên nhân ngoài tỉnh Thái Nguyên, những nguyên nhân mà tỉnh không chủ động làm thay đổi được, cụ thể như sau:

Thứ nhất, hệ thống Luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà nước tuy đã được sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn chưa đồng bộ, thiếu nhất quán. Một số Bộ, Ngành chậm ban hành các thông tư, các quy định hướng dẫn các văn bản, nghị định của Chính phủ để tỉnh Thái Nguyên áp dụng triển khai thực hiện, những cơ chế chính sách đã lạc hậu, không còn phù hợp với điều kiện khách quan của các địa phương nhưng vẫn được thực thi, chưa có sự ưu tiên trong thu hút FDI nhằm CDCCKT theo vùng miền, có sự chông chéo trong quá trình thực thi chính sách.

Thứ hai, môi trường đầu tư - kinh doanh của Việt Nam tuy đã được cải thiện nhưng tiến độ đạt được còn chậm hơn so với các nước trong khu vực, trong khi cạnh tranh thu hút vốn FDI đã và đang tiếp tục diễn ra gay gắt trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Môi trường đầu tư của Việt Nam có ảnh hưởng rất lớn đến môi trường đầu tư của tỉnh Thái Nguyên, bởi vì khi nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư tại tỉnh Thái Nguyên thì họ phải nghiên cứu rất kỹ môi trường đầu tư của Việt Nam.

Thứ ba, việc cung cấp nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện trung gian cho quá trình sản xuất của các doanh nghiệp trong nước cho các doanh nghiệp FDI nói

chung và các doanh nghiệp FDI tại tỉnh Thái Nguyên nói riêng còn rất hạn chế, làm giảm khả năng tham gia vào chương trình nội địa hoá và xuất khẩu các sản phẩm thuộc lĩnh vực cơ khí, điện, điện tử, bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin và chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu. Điều này cũng thấy rõ chỉ số ICOR trong ngành công nghiệp và dịch vụ cao hơn ngành nông nghiệp, có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn FDI nói riêng trong ngành nông nghiệp là cao hơn các ngành khác, trong khi vốn FDI thu hút vào lĩnh vực này lại hạn chế (xem Hộp 2.1). Điều này đã dẫn đến sự kém hiệu quả trong thực hiện FDI vào các ngành sản xuất hàng xuất khẩu và thay thế nhập khẩu, không tạo ra giá trị gia tăng cho các ngành này và làm chậm quá trình CDCCKT của địa phương.

Hộp 2.1: Xem xét quan hệ hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (trong đó có FDI) ở các ngành kinh tế của Việt Nam thông qua hệ số ICOR

Chỉ số ICOR, tức là tỷ lệ đầu tư trên tỷ lệ tăng GDP (tính theo giá cố định), ở Việt Nam ngày càng tăng, và vượt hẳn các nước khác. Nếu so với tỷ lệ 3,9 ở Trung Quốc hay 3,0 ở Hàn Quốc, thì để làm ra một đồng sản phẩm, Việt Nam phải đầu tư hơn 60% so với Hàn Quốc và hơn 40% so với Trung Quốc.

Giai đoạn 1997-2007, hệ số ICOR của toàn nền kinh tế Việt Nam ở mức 6,8. Đây là tỷ lệ khá cao so với mức trung bình của các nước đang phát triển là 3. Điều này đồng nghĩa với việc Việt Nam đang phải đổ quá nhiều vốn đầu tư cho tăng trưởng.

Tăng trưởng kinh tế nhưng chỉ số ICOR rất cao. Điều đó có nghĩa là, đầu tư kém hiệu quả (trung bình phải bỏ ra 10 đồng vốn mới được 1 đồng tăng trưởng. Có lẽ ít nước trên thế giới có chỉ số ICOR cao như Việt Nam – theo Thời báo kinh tế Việt Nam ngày 14/01/2011).

Trong khi các ngành như ngành công nghiệp - xây dựng (CN-XD) và dịch vụ (DV) đang bị chỉ trích có tỷ lệ ICOR cao thì ngành nông - lâm - thủy sản (NL-TS) đang duy trì hệ số ICOR tương đối thấp.

Như vậy, xét về góc độ sử dụng vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực NL-TS so với các lĩnh vực khác đem lại hiệu quả cao.

Nguồn : Tổng Cục thống kê- Niên giám thống kê các năm và tính toán của tác giả

Thứ tư, vốn FDI đăng ký ở Việt Nam tuy đã tăng qua các năm, nhưng do sự bất cập trong cơ chế điều tiết nên nguồn vốn FDI vẫn không đồng đều ở các tỉnh,

trong đó có tỉnh Thái Nguyên; có những tỉnh “bội thực” về vốn FDI, trong khi những địa phương khác như tỉnh Thái Nguyên thì lại thiếu vốn FDI thậm chí có những thời điểm tỉnh Thái Nguyên không có một dự án FDI nào; các ngành và lĩnh vực thu hút FDI cũng có sự chênh lệch khá lớn. Đây cũng là một nhược điểm của nguồn vốn FDI khi chủ đầu tư đồng thời là người quản lý và điều hành hoạt động sử dụng vốn FDI. Hơn nữa, tỷ lệ giải ngân vốn FDI thấp (từ năm 1988 - 2007, trung bình khoảng 35%). Chưa xử lý dứt điểm các hiện tượng một số địa phương “xé rào” trong đầu tư... tạo ra một sự cạnh tranh không lành mạnh trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên so với các địa phương khác trong cả nước.

Thứ năm, FDI vào lĩnh vực công nghệ cao còn hạn chế. Việc chậm triển khai các khu công nghệ cao đã làm giảm khả năng thu hút FDI vào lĩnh vực này. Điều này đã làm cho quá trình CDCCKT chậm lại.

Thứ sáu, Việt Nam có xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, quy mô nền kinh tế nhỏ bé; kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội yếu kém; các ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển; trình độ công nghệ và năng suất lao động thấp, chi phí sản xuất cao. Chính sách, biện pháp để khuyến khích huy động tốt nguồn lực trong nước và ngoài nước vào phát triển kinh tế, xã hội còn nhiều hạn chế. Nền kinh tế phụ thuộc quá nhiều vào xuất khẩu (xuất khẩu bằng 70% GDP) và nhập khẩu ở mức độ cao hơn (hơn 90% GDP) và tình trạng một nền kinh tế gia công thuê cho nước ngoài ở Việt Nam. Mức độ bảo hộ nền sản xuất nội địa cao là giảm sự linh hoạt trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT. Điều này có ảnh hưởng rất lớn và là nguyên nhân dẫn đến khó khăn trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

Thứ bảy, FDI từ các nước phát triển có thể mạnh về công nghệ nguồn như Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ tăng chậm, những năm gần đây chưa thực sự có chuyển biến đáng kể, đặc biệt là khi Việt Nam đã gia nhập WTO đã thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động thương mại và đầu tư, nhưng những lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ thông tin, viễn thông, công nghệ sinh học, dược phẩm, công nghệ chế tạo, khai khoáng... chưa có nhiều chuyển biến. Trong khi đó, những lĩnh vực này Thái Nguyên là tỉnh có thể mạnh và tiềm năng thu hút FDI nhằm CDCCKT, có nhu cầu về chuyển giao và áp dụng công nghệ hiện đại, công nghệ nguồn lại bị hạn chế do các nhà đầu tư phương Tây chưa biết đến tỉnh Thái Nguyên.

Thứ tám, sự phối hợp trong quản lý hoạt động FDI giữa các Bộ, Ngành, địa phương chưa chặt chẽ. Đánh giá tình hình FDI với CDCCKT nặng về số lượng, chưa coi trọng về chất lượng, còn bệnh thành tích trong cơ quan quản lý các cấp. Công tác thẩm định dự án FDI cũng có những thiếu sót, chủ quan, khuynh hướng chạy theo số lượng, chưa chú ý đến chất lượng dẫn tới nhiều dự án bị đổ bể hoặc giải thể trước thời hạn. Hoạt động FDI nhằm CDCCKT nhưng chưa thực sự bền vững vì công tác đánh giá tác động của các dự án FDI đến mức độ ảnh hưởng đối với môi trường sinh thái chưa thực sự được chú trọng. Điều này là hiệu ứng lan toả đến các địa phương, trong đó có tỉnh Thái Nguyên, làm cho hình ảnh của FDI bị “bóp méo”, không phát huy được nguồn lực của FDI cho CDCCKT một cách hiệu quả và bền vững.

Thứ chín, tổ chức bộ máy, công tác cán bộ và cải cách hành chính chưa đáp ứng yêu cầu thu hút FDI nhằm CDCCKT và phát triển trong tình hình mới. Năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức làm công tác kinh tế đối ngoại còn hạn chế về chuyên môn, ngoại ngữ, không loại trừ một số yếu kém về phẩm chất, đạo đức, gây phiền hà cho doanh nghiệp, làm ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư - kinh doanh của Việt Nam và các địa phương, trong đó có Thái Nguyên.

Ngoài những nguyên nhân khách quan ở trên, còn có các nguyên nhân do bối cảnh và các xu hướng FDI của quá trình hội nhập KTQT như việc thực hiện cam kết của WTO, thực hiện lộ trình theo cam kết của ASEAN- AFTA; ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, sự suy giảm kinh tế Việt Nam; ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh và những xung đột về mặt Luật pháp đã ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

Tóm lại: *Từ thực trạng FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1993-2009, trên cơ sở phân tích những tồn tại và nguyên nhân ở trên, làm cơ sở để đề xuất các quan điểm, thực hiện những giải pháp hữu hiệu và có các biện pháp đột phá trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030. Từ đó, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên theo hướng nhanh và bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, góp phần để tỉnh Thái Nguyên hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới.*

CHƯƠNG 3

QUAN ĐIỂM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THU HÚT FDI NHẪM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

3.1. BỐI CẢNH TRONG VÀ NGOÀI TỈNH THÁI NGUYÊN ẢNH HƯỞNG TỚI THU HÚT FDI NHẪM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH

FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn tới chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh trong và ngoài tỉnh. Đây là tác động khách quan đến FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

3.1.1. Bối cảnh trong tỉnh Thái Nguyên

Xuất phát từ các điều kiện thực tế của tỉnh Thái Nguyên, thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên trong những năm qua gặp nhiều khó khăn, số lượng các dự án FDI giảm sút, quy mô các dự án FDI nhỏ, luồng vốn FDI chảy vào tỉnh Thái Nguyên chưa đúng quy hoạch và định hướng; có sự chênh lệch lớn trong cơ cấu FDI giữa các ngành, các vùng và các thành phần kinh tế. Các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh chưa được tập trung thu hút FDI một cách thoả đáng.

Một số cơ chế, chính sách trong thu hút FDI của tỉnh Thái Nguyên còn bất cập, FDI giảm xuống qua các năm, CCKT chuyển dịch chậm và chưa bền vững. Mặc dù đạt được những thành tựu tăng trưởng được phản ánh qua thực trạng nền kinh tế của tỉnh nhưng có thể khẳng định rằng thời gian qua tỉnh Thái Nguyên mới chỉ chú ý nhiều đến CDCCKT về lượng (theo chiều rộng), mà chưa chú trọng đến chất lượng của CDCCKT (tức là CDCCKT theo chiều sâu). Trên thực tế, FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên đã bộc lộ không ít bất cập làm chất lượng CDCCKT thấp, không hiệu quả. Cụ thể là CDCCKT chủ yếu dựa vào thâm dụng vốn nội tại, tài nguyên sẵn có và lao động. CDCCKT không đi liền với hiệu quả của FDI, gây nhiều bất ổn trong xã hội và hủy hoại môi trường sinh thái. Chính các vụ việc gây hủy hoại môi trường của một số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và những “kẻ hở lớn”, sự buông lỏng trong quy trình kiểm tra, kiểm soát của các cơ

quan quản lý Nhà nước cấp tỉnh đang tiếp tục đặt ra vấn đề cấp thiết phải coi trọng tiêu chí đảm bảo môi trường là yếu tố quan trọng nhất trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên ở hiện tại và tương lai.

Nhận thức được tầm quan trọng đối với sự tác động của FDI tới CDCCKT, cùng với những tiềm năng trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên, Đảng bộ và chính quyền tỉnh đã chú trọng và tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh. Những hành động cụ thể từ xây dựng chiến lược, định hướng trong nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII cho đến những đổi mới; cải cách cơ chế, chính sách thu hút FDI nhằm CDCCKT.

3.1.2. Bối cảnh ngoài tỉnh Thái Nguyên

Trong những năm gần đây, FDI sa sút và giảm mạnh xuất phát từ những tác động của nền kinh tế khu vực và trên thế giới. FDI vào Việt Nam cũng giảm mạnh, cạnh tranh trong thu hút FDI ngày càng diễn ra gay gắt giữa các địa phương của Việt Nam. Trong khi, môi trường thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên lại chưa thực sự thông thoáng và hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

FDI tập trung vào các vùng kinh tế trọng điểm và địa phương có nhiều tiềm năng, điều kiện thuận lợi trong phát triển, nhưng tác động lan toả chưa đạt được như mong muốn. Các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam chủ yếu là các nhà đầu tư nhỏ và ở khu vực Châu Á, nên tác động lan toả về công nghệ có hạn (chủ yếu là công nghệ bậc trung và công nghệ lạc hậu) và do đó chưa có tác dụng nhiều đến việc nâng cao được hiệu quả thúc đẩy CDCCKT, trong đó tỉnh Thái Nguyên cũng nằm trong bối cảnh này.

FDI chưa hướng mạnh vào khu vực nông nghiệp, thậm chí rất ít; chỉ tập trung vào khu vực phi nông nghiệp, nhưng cũng chưa đáp ứng được yêu cầu hiện đại hoá của nền kinh tế Việt Nam. Bản thân khu vực công nghiệp, các dự án FDI chủ yếu tập trung vào công nghệ gia công, lắp ghép, chưa hướng vào công nghệ chế tạo để tạo ra các ngành, lĩnh vực “đầu tàu”, mũi nhọn cho nền kinh tế. Trong khi, tỉnh Thái Nguyên là “cái nôi” của ngành công nghiệp, là “cánh chim đầu đàn” trong

công nghiệp cơ khí và luyện kim, nhưng cũng chưa thu hút được các dự án FDI lớn, chưa tạo ra được sự đột phá trong quá trình CDCCKT của tỉnh.

Thu hút FDI nhằm CDCCKT trong giai đoạn 1993-2009 đã đưa lại nhiều kết quả khả quan trong phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, trong đó có tỉnh Thái Nguyên. Có thể nói thời kỳ dài thăm dò để thu hút FDI đã chấm dứt. Trong bối cảnh khắc phục khủng hoảng kinh tế toàn cầu, xu hướng mới của dịch chuyển FDI và cạnh tranh dòng FDI đòi hỏi phải điều chỉnh, đổi mới chính sách thu hút FDI cho thích ứng, đặc biệt là tỉnh Thái Nguyên phải làm gì và làm như thế nào để thu hút được FDI gắn với công nghệ nguồn từ các công ty xuyên quốc gia (Top 500 TNCs) của các quốc gia phát triển góp phần thúc đẩy CDCCKT.

Xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo điều kiện và động lực mạnh mẽ trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên, xuất phát từ điều kiện nền kinh tế của tỉnh, cùng với quan điểm CDCCKT nhanh và bền vững đã tạo cơ hội trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên mạnh mẽ và hiệu quả hơn nữa.

CDCCKT là điều kiện cơ bản để tái cấu trúc nền kinh tế và thay đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu của các địa phương thời kỳ hậu khủng hoảng. Trong điều kiện thiếu vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý ở trình độ thấp thì buộc các địa phương phải đẩy mạnh thu hút FDI, đây chính là điều kiện quan trọng để thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

3.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG THU HÚT FDI NHẪM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

3.2.1. Quan điểm về thu hút FDI

FDI có một vai trò tác động hết sức quan trọng tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn hiện nay, cũng như chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030; nếu phát triển kinh tế là mục tiêu thì CDCCKT là phương tiện để có thể thực hiện thành công mục tiêu đó. Do vậy, xuất phát từ phân tích thực trạng tác động của FDI tới CDCCKT ở trên thì cần phải có quan điểm trong thu hút và sử

dụng vốn FDI có hiệu quả nhằm CDCCKT của Thái Nguyên theo hướng hợp lí và bền vững. Nếu không có quan điểm rõ ràng thì việc thu hút FDI và sử dụng vốn FDI sẽ không đạt được mục tiêu và hiệu quả, không có tác động hữu hiệu tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

Quan điểm 1: Thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên phải gắn với mục tiêu CDCCKT của tỉnh nhanh và bền vững.

Cho đến nay, đã có nhiều quan điểm khác nhau về chất lượng tăng trưởng kinh tế. Chẳng hạn, nếu tiếp cận từ “cơ cấu ngành kinh tế”, thì chất lượng tăng trưởng kinh tế là cơ cấu kinh tế tối ưu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao hiệu quả. Nếu từ góc độ “hiệu quả”, chất lượng tăng trưởng kinh tế được hiểu là năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp hoặc của hàng hóa sản xuất trong nước. Tổng quát hơn, theo quan điểm một số nhà kinh tế học như G. Becker, R. Lucas, J. Stiglitz,.. thì cùng với quá trình tăng trưởng, chất lượng tăng trưởng được biểu hiện tập trung ở 04 tiêu chuẩn chủ yếu, đó là:

- i) Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cao bảo đảm cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng dài hạn và tránh được những biến động kinh tế từ bên ngoài;
- ii) Tăng trưởng đi kèm với phát triển môi trường bền vững;
- iii) Tăng trưởng hỗ trợ cho việc nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước, đồng thời quản lý Nhà nước hiệu quả sẽ thúc đẩy tăng trưởng ở tỷ lệ cao hơn;
- iv) Tăng trưởng phải đạt mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội và giảm được số người đói nghèo.

Tuy nhiên, trên thực tế, tùy thuộc vào điều kiện của từng địa phương và gắn với từng thời kỳ phát triển nhất định của mình, mà mỗi địa phương (trong đó có tỉnh Thái Nguyên) đã có những cách tiếp cận về chất lượng của tăng trưởng trên cơ sở CDCCKT là khác nhau. Dù lựa chọn cách tiếp cận về CDCCKT như thế nào, nhưng việc lựa chọn mô hình phát triển là hết sức quan trọng, phải xem xét đồng thời cả hai nhóm chỉ tiêu số lượng và chất lượng tăng trưởng, nhưng trong đó phải thực sự coi trọng các chỉ tiêu chất lượng tăng trưởng (bốn yếu tố với tư cách là bốn tiêu chuẩn nêu ở trên). Nói một cách khác, FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên cần

phải xem xét đến chất lượng tăng trưởng và tính bền vững đối với nền kinh tế của tỉnh; phải được thể hiện ở năng suất, hiệu quả của các yếu tố đầu tư (trong đó có FDI), phải đi liền với tính hiệu quả và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên, bao gồm cả các yếu tố đầu vào như việc quản lý và phân bổ các nguồn lực trong quá trình tái sản xuất, lẫn các kết quả đầu ra của quá trình sản xuất với chất lượng cuộc sống được cải thiện, các sản phẩm đầu ra được phân phối đảm bảo tính công bằng và góp phần bảo vệ và ổn định môi trường sinh thái.

Quan điểm 2: Chú trọng và tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực mà tỉnh Thái Nguyên có tiềm năng và thế mạnh để tạo bước đột phá trong CDCCKT; củng cố và nâng cao vị thế cạnh tranh của tỉnh Thái Nguyên so với các tỉnh khác.

Khi thu hút FDI và sử dụng vốn FDI nhằm CDCCKT Thái Nguyên trong xu thế hội nhập KTQT thì phải xác định những ngành, những lĩnh vực mà tỉnh Thái Nguyên có lợi thế so sánh so với các tỉnh khác trong khu vực và cả nước. Trong khi đó, công nghiệp vốn lại là một ngành truyền thống và có thế mạnh của Thái Nguyên. Khu công nghiệp Gang thép với cơ sở hạ tầng được xây dựng khá hoàn chỉnh và đã được hiện đại hoá nhờ sự hỗ trợ của Trung Quốc. Bên cạnh đó, là hệ thống các nhà máy, xí nghiệp khai khoáng các tài nguyên phục vụ cho ngành công nghiệp luyện thép. Tỉnh còn một trữ lượng phong phú các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là các kim loại quý hiếm như: quặng sắt, titan, các loại kim loại màu... đây là điều kiện để phát triển ngành công nghiệp nặng ở địa phương. Mặt khác, Thái Nguyên còn có một hệ thống mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp có quy mô đào tạo tương đối lớn và bề dày truyền thống trong lĩnh vực đào tạo kỹ sư và công nhân cho ngành công nghiệp. Đây chính là nguồn cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Bởi lẽ, trong bất kỳ điều kiện kinh doanh nào, chất lượng nguồn nhân lực luôn là yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp. Nếu so sánh với các tỉnh, thành phố và địa phương khác thì đây là một lợi thế của Thái Nguyên mà không phải địa phương nào cũng có được.

Bên cạnh đó, công nghiệp chế biến nông sản cũng được tỉnh chú trọng. Bởi lẽ, tỉnh Thái Nguyên nổi tiếng với vùng chè đặc sản và được coi là sản phẩm đặc sản của Vùng. Tuy nhiên, để chế biến chè thành một sản phẩm có thương hiệu, uy tín và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài thì chưa có doanh nghiệp nào làm được. Người trồng chè vẫn đang trong tình trạng bị các tư thương ép giá và “mua rẻ, bán đắt”; một số doanh nghiệp trồng và khai thác chè với công nghệ lạc hậu, tiềm lực về tài chính hạn chế nên công nghiệp chế biến cây chè chưa thực sự phát triển nếu không có FDI vào lĩnh vực này.

Ngoài ra, công nghiệp chế biến lâm sản, thịt lợn sữa xuất khẩu... chưa cao, nên hạn chế khả năng phát triển của các ngành này. Mặt khác, nó làm giảm giá trị các sản phẩm nông lâm sản và do đó ảnh hưởng đến thu nhập của người dân cũng như sự đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Từ những quan điểm, trên cơ sở phân tích có thể định hướng cho việc thu hút FDI nhằm CDCKT của tỉnh, đó là thu hút FDI vào lĩnh vực công nghiệp của tỉnh như sau:

Một là, thu hút FDI nhằm CDCKT theo hướng công nghiệp - dịch vụ- nông nghiệp, trong đó nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp, khai thác tối đa thế mạnh của tỉnh.

Hai là, ưu tiên các dự án FDI đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, chú trọng đến công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo và công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu.

Ba là, thu hút FDI vào cơ sở hạ tầng trong lĩnh vực công nghiệp, khuyến khích chuyển giao công nghệ hiện đại trên cơ sở phù hợp với trình độ nền kinh tế của tỉnh.

Thực hiện những định hướng này, mục tiêu CDCKT của Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2030 là công nghiệp giữ vai trò, vị trí then chốt với tỷ trọng khoảng trên 65% GDP trong CCKT của tỉnh. Với mục tiêu đề ra là tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp đạt bình quân 22%/năm và nhu cầu vốn dự báo chiếm tới 70% tổng vốn đầu tư (khoảng 19 nghìn tỷ) cho phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2006-2010 và giai đoạn 2011-2020.

Đối với lĩnh vực dịch vụ, trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến năm 2015 và 2020, dịch vụ là một ngành kinh tế có vai trò rất quan trọng, chiếm tới tỷ trọng 37% năm 2010 và 38% năm 2020 trong GDP của tỉnh (xem Bảng 3.1). Vì vậy, những định hướng nhằm thu hút các dự án FDI vào lĩnh vực này là điều kiện cần thiết để thực hiện thành công mục tiêu CDCCKT của tỉnh đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030.

Bảng 3.1: Dự báo CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên qua các giai đoạn (%)

Cơ cấu kinh tế	Năm				
	2000	2005	2010	2015	2020
<i>Tổng sản phẩm (GDP)</i>	100	100	100	100	100
1. Nông lâm, ngư nghiệp	33,7	25,3	16,5	13,5	9,5
2. Công nghiệp, xây dựng	30,4	38,6	45	46,5	47,5
+ Trong đó: Công nghiệp	21,0	30,1	40,3	44,5	45,5
3. Dịch vụ	35,9	36,1	38,5	39,5	42,5

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên đến 2020 [43]

Dịch vụ là ngành kinh tế có vai trò quan trọng trong CCKT của tỉnh Thái Nguyên, là động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác và các vùng kinh tế phát triển. Tuy nhiên, dịch vụ là ngành kinh tế nhạy cảm và có nhiều rủi ro. Các dự án FDI đầu tư vào ngành này phải được sàng lọc một cách kỹ lưỡng để không ảnh hưởng tiêu cực đến các yếu tố văn hoá xã hội khác, cũng như ảnh hưởng đến quá trình phát triển bền vững của tỉnh. Mặt khác, nền tảng để phát triển ngành dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên còn thiếu và yếu. Nếu tỉnh Thái Nguyên thu hút một cách ồ ạt, thiếu chọn lọc các dự án FDI vào ngành dịch vụ thì rất có thể sẽ gây khó khăn trong công tác quy hoạch dài hạn, cũng như khó khăn trong công tác quản lý của tỉnh. Vì vậy, thu hút một cách có chọn lọc các dự án đã được tỉnh đặt ra như một định hướng FDI vào ngành dịch vụ. Để đáp ứng yêu cầu đó, tỉnh Thái Nguyên cần phải tiến hành thăm dò, nghiên cứu thị trường và đưa ra danh mục các dự án FDI cho ngành dịch vụ có trọng điểm để các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn để đầu tư.

Quan điểm 3: Tăng cường thu hút các dự án FDI có quy mô lớn, công nghệ hiện đại và phù hợp với mục tiêu CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

Để có thể “đi tắt đón đầu”, nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển kinh tế so với các địa phương khác và so với mặt bằng chung của cả nước, tỉnh Thái Nguyên cần phải thực hiện thu hút FDI nhằm CDCCKT đối với các dự án FDI có quy mô vốn lớn, công nghệ hiện đại nhưng phải phù hợp với CCKT mục tiêu đặt ra nhưng vẫn chú trọng đến sự vận động của CCKT theo nền kinh tế thị trường. Để thực hiện được điều này, đòi hỏi tỉnh Thái Nguyên phải tăng cường thu hút dự án FDI từ các đối tác có tiềm năng lớn về vốn và công nghệ.

Hiện tại, Thái Nguyên mới chỉ tiếp nhận các dự án FDI từ các đối tác như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Canada, Singapore, Malaysia, Đức... Trong đó, đối tác Trung Quốc có số dự án có số dự án FDI chiếm đa số (khoảng 14 dự án), đối tác Canada chỉ có 01 dự án nhưng với số vốn đầu tư lại chiếm tỷ lệ cao gần 40% tổng vốn FDI đăng kí tính đến hết năm 2009. Thực tế, Nhà đầu tư Trung Quốc chủ yếu đến từ các tỉnh giáp biên giới Việt Nam như là tỉnh Vân Nam, Quảng Đông,... nên khả năng về vốn và công nghệ còn nhiều hạn chế. Các đối tác khác như Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc, Đức được coi là những đối tác có tiềm năng khá lớn về vốn, công nghệ nhưng lại có rất ít dự án FDI ở Thái Nguyên. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới việc nâng cao năng lực công nghệ cho nền kinh tế của tỉnh thúc đẩy CDCCKT.

Bên cạnh đó, quy mô một dự án phần nào phản ánh khả năng về vốn, công nghệ của nhà đầu tư. Một dự án có quy mô lớn, chứng tỏ quy mô sản xuất kinh doanh lớn và có thể đóng góp đáng kể cho quá trình CDCCKT của tỉnh. Quy mô bình quân các dự án FDI ở Thái Nguyên rất nhỏ. Vì vậy, định hướng thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên từ các đối tác có tiềm năng về vốn và công nghệ như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và các nước phương Tây để nâng cao trình độ công nghệ cũng như tăng quy mô vốn bình quân của một dự án, thực hiện mục tiêu đưa khu vực có vốn FDI trở thành một thành phần kinh tế quan trọng của tỉnh. Tuy nhiên, khi thu hút FDI đồng thời kéo theo quá trình chuyển giao công

nghe, vì vậy cần phải cân nhắc trong việc tiếp nhận công nghệ sao cho vừa có được công nghệ hiện đại lại phải phù hợp với đặc điểm tình hình của tỉnh như: khả năng tạo việc làm, mức độ gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nguyên nhiên liệu hợp lý ...

Quan điểm 4: Việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh từ FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên cần được thực hiện trên nguyên tắc bình đẳng và các bên cùng có lợi

Việc thu hút FDI là nhiệm vụ chung của các ngành và các cấp. Việc rụt rè trong nhận thức tại một số cấp lãnh đạo tỉnh cộng với tình trạng “phá rào” trong hành động tại địa phương là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong thu hút FDI thời gian vừa qua, trong đó có tỉnh Thái Nguyên và các địa phương khác. Về mặt nguyên tắc, việc thu hút FDI cần đặt trên quan điểm càng thu hút nhiều càng tốt bởi vì như vậy mới tạo sự tích tụ và tập trung vốn đủ mức để phát triển các ngành kinh tế. Nếu các địa phương coi việc thu hút FDI vào tỉnh là công việc của riêng tỉnh mình; các ngành coi việc thu hút FDI vào ngành là công việc của riêng ngành và tỉnh coi việc thu hút, điều phối FDI là công việc của tỉnh thì sự phối hợp sẽ còn không xuôn sẻ. Bên cạnh đó, ngay trong địa bàn một tỉnh hay trong một ngành, nếu việc thu hút FDI chỉ được coi là nhiệm vụ của Sở Kế hoạch Đầu tư, Ban quản lý các khu công nghiệp,... thì chắc chắn sẽ còn hiện tượng đùn đẩy trách nhiệm trước các yêu cầu về tìm hiểu cơ hội đầu tư và giúp đỡ nhà đầu tư triển khai dự án. Việc giải quyết các vấn đề nảy sinh từ FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên cần được coi là nhiệm vụ của tất cả các cấp, các ngành. Nói cách khác, tất cả các cấp, các ngành cần thể hiện thiện chí mời gọi FDI và cần có phương pháp xử lý những vấn đề phát sinh này thích hợp trên cơ sở bảo đảm lợi ích của cả nhà đầu tư nước ngoài lẫn lợi ích của tỉnh.

Thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên cần được gắn liền với việc tăng cường năng lực của các doanh nghiệp trong tỉnh, đặc biệt là việc đổi mới doanh nghiệp nhà nước của tỉnh. Trong quá trình mở cửa, gia tăng khả năng hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút FDI là một việc không thể không thực hiện và nảy sinh các vấn đề kinh tế - xã hội là điều tất yếu xảy ra. Cần nhanh chóng thích nghi và chủ

động giải quyết các vấn đề này. Tính chủ động thể hiện cả ở nhận thức và hành động. Về hành động, không nên chỉ đi theo giải quyết các vấn đề nảy sinh mà cần có kế hoạch và biện pháp dự phòng với các vấn đề sẽ nảy sinh từ FDI. Đến nay, việc cải cách doanh nghiệp nhà nước của tỉnh Thái Nguyên đã được xác định là một trong những biện pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế của tỉnh. Dưới sức ép hội nhập, tỉnh Thái Nguyên đã phải chuyển đổi nhiều hình thức doanh nghiệp nhà nước sang các hình thức khác; giải thể những doanh nghiệp kém hiệu quả. Vấn đề đặt ra hiện tại (cũng là những vấn đề khó khăn nhất) là cần có những biện pháp bút phá để đẩy mạnh việc đổi mới doanh nghiệp nhà nước. Cần phải đa dạng hoá các hình thức FDI, bởi lẽ ở Thái Nguyên chủ yếu mới chỉ xuất hiện hai hình thức FDI đó là doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, các hình thức khác chưa thấy xuất hiện.

Quan điểm 5: Các hoạt động quản lý nhà nước của tỉnh Thái Nguyên đối với hoạt động FDI hướng vào CDCCKT cần phù hợp với các cam kết quốc tế và khu vực mà Việt Nam đang và sẽ tham gia; đồng thời, FDI với CDCCKT cần được gắn chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế- xã hội và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo các giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 và 2021-2030.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và thực hiện CNH, HĐH, tỉnh Thái Nguyên vừa phải theo đuổi mục tiêu CDCCKT của tỉnh, vừa phải thực hiện các cam kết quốc tế trong hoạt động FDI. Việc thực hiện quan điểm này trên thực tế dễ có những cách diễn giải khác nhau. Tuy nhiên, để đảm bảo tính nhất quán, ổn định của chính sách, tỉnh Thái Nguyên cần ưu tiên việc thực hiện các cam kết quốc tế. Việc kết gắn chặt chẽ giữa thực hiện các cam kết quốc tế và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh phải được thực hiện ngay từ khi chuẩn bị các đề xuất về cam kết quốc tế hay chuẩn bị các biện pháp phát triển kinh tế xã hội. Mọi cam kết quốc tế và các giải pháp phát triển kinh tế xã hội cần đảm bảo sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và các bên liên quan từ khâu chuẩn bị, thực thi đến điều chỉnh. Lộ trình, biện pháp thực hiện cần đảm bảo tính rõ ràng và cụ thể.

Quan điểm 6: Nên kết hợp một cách hài hoà việc thu hút FDI với các hình thức đầu tư khác và các nhân tố tác động đến CDCCKT để CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên một cách đồng bộ.

Dù FDI hay các hình thức đầu tư nước ngoài khác như là đầu tư gián tiếp nước ngoài - FPI (trong đó có ODA) đều là những hình thức đầu tư nước ngoài quan trọng, đã có lúc chúng ta coi nhẹ các hình thức khác mà chỉ chú trọng đến FDI, hoặc là không chú ý tới các hình thức này. Bởi lẽ, FPI có thể gây ra những tác động tiêu cực hơn là FDI, chẳng hạn như gây ra sự nợ nần cho địa phương tiếp nhận vốn, lệ thuộc về chính trị... Tuy nhiên, cần phải có cách nhìn nhận khác bởi vì khi tiếp nhận FPI hay ODA sẽ là tiền đề để chuẩn bị các điều kiện về hạ tầng cho thu hút FDI nhằm CDCCKT.

Mặt khác, như đã phân tích thì FDI chỉ là một trong nhiều nhân tố tác động đến CDCCKT. Do vậy, khi xem xét việc thu hút FDI hướng vào CDCCKT cần phải đặt trong mối quan hệ hài hoà, hợp lý với các nhân tố khác như: khoa học, công nghệ, thể chế chính sách, lao động, nguồn lực tự nhiên và các nhân tố khác của tỉnh.

Quan điểm 7: Cần phải liên tục cải thiện môi trường đầu tư để thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

Môi trường đầu tư là rất quan trọng đối với việc thu hút và triển khai các dự án FDI nhằm CDCCKT phù hợp trong từng giai đoạn, đơn giản hoá các thủ tục hành chính để môi trường đầu tư thông thoáng và phù hợp với thông lệ quốc tế. Mặt khác, cần học hỏi kinh nghiệm trong thu hút và cải thiện môi trường FDI để có những bài học thực tiễn trong cải thiện môi trường FDI cho phù hợp với kì vọng của các nhà đầu tư nhưng vẫn đảm bảo lợi ích cho tỉnh.

Quan điểm 8: Chủ động khuyến khích các dự án FDI theo cơ cấu ngành kinh tế tăng vốn, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi hình thức FDI theo CCKT.

Việc tăng vốn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh là rất cần thiết khi các dự án FDI đã đi vào hoạt động có hiệu quả. Do vậy, tỉnh cần chủ động để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tăng vốn cho các dự án FDI. Việc tăng vốn

không chỉ tạo điều kiện nâng cao vị thế của nhà đầu tư và quy mô của các dự án mà còn tạo uy tín đối với các nhà đầu tư nước ngoài khác, khi họ có ý định đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên. Mặt khác, việc chuyển đổi hình thức FDI đối với nhà đầu tư nước ngoài là cần thiết, bởi lẽ kinh doanh là tìm kiếm lợi nhuận, đôi khi chúng ta cũng cần mạnh dạn chấp nhận một số hình thức FDI mà vai trò của phía Việt Nam bị xem nhẹ, nhưng đổi lại chúng ta sẽ đa dạng hoá được các loại hình FDI, làm cho các nhà đầu tư nước ngoài tự tin hơn trong khi đầu tư vào tỉnh. Vấn đề ở chỗ là cần phải giải quyết hài hoà lợi ích giữa các bên tham gia.

Quan điểm 9: Tỉnh Thái Nguyên cần định ra một CCKT mục tiêu, tạo điều kiện về cơ chế chính sách hợp lý để thu hút FDI nhằm CDCCKT nhưng gắn với sự vận động khách quan của nền kinh tế thị trường.

Như đã phân tích, có rất nhiều cách thức CDCCKT, mỗi cách thức CDCCKT đều có những ưu điểm và nhược điểm. Theo quan điểm này, tỉnh Thái Nguyên định ra chủ trương, tạo cơ chế phù hợp cho CDCCKT còn để thị trường quyết định quá trình CDCCKT và CCKT của tỉnh trong tương lai.

Như vậy, khi thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên thì cần phải tạo cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút FDI hướng vào CDCCKT để đạt đến CCKT mục tiêu nhưng không được phủ nhận vai trò vận động của CCKT theo quy luật tự nhiên và nền kinh tế thị trường.

3.2.2. Định hướng FDI

Cùng với định hướng phát triển kinh tế, xã hội đến năm 2020 của Việt Nam trong xu thế hội nhập KTQT, trong khi mục tiêu đặt ra cho hoạt động FDI là “*tranh thủ vốn một cách chủ động, có chọn lọc, có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội trong một quy hoạch tổng thể theo định hướng chiến lược phát triển kinh tế xã hội của nước ta, góp phần tạo ra một năng lực mới, trong đó đặc biệt là năng lực về công nghệ và sản xuất hàng xuất khẩu. Đồng thời với việc chỉ đạo thực hiện tốt các dự án đã được cấp phép, nâng cao chất lượng hoạt động FDI lên một tầm mới*” [54], [56]. Cùng với “*Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Thái Nguyên và Đề án phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020*”. Theo đó, tỉnh Thái Nguyên sẽ trở thành tỉnh công

nghiệp vào năm 2020. Nguồn lực con người được phát huy, năng lực khoa học công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế được tăng cường, vị thế của Thái Nguyên xứng đáng là một trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội của vùng trung du miền núi phía Bắc Việt Nam [43].

Quan điểm phát triển khẳng định CDCCKT và phát triển kinh tế, xã hội nhanh; hiệu quả và bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; giảm dần khoảng cách giàu, nghèo giữa vùng nông thôn, vùng núi cao với vùng đô thị; tiếp tục thực hiện xoá đói, giảm nghèo và đẩy lùi các tệ nạn xã hội; đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, phát triển mạng lưới đô thị và điểm dân cư tập trung kiểu đô thị hiện đại, gắn với vành đai nông thôn phát triển theo hướng văn minh, bền vững và bảo tồn được các giá trị văn hoá làng, bản; kết hợp đồng bộ giữa phát triển kinh tế với phát triển kết cấu hạ tầng trên tất cả các vùng, khu vực thuộc địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội với củng cố an ninh, quốc phòng, xây dựng hệ thống chính trị và nền hành chính vững mạnh; giữ vững ổn định chính trị, xã hội và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh; huy động tối đa và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực; mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với bên ngoài để phát triển, đặc biệt là quan hệ đối với các địa phương trong vùng trung du và miền núi Bắc bộ và vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ; tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng để CDCCKT; nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, thu hẹp khoảng cách chênh lệch và tiến tới vượt mức bình quân chung của cả nước về thu nhập bình quân đầu người; phấn đấu đưa tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục và y tế của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; gắn với chất lượng cuộc sống của nhân dân các dân tộc trong tỉnh được nâng cao, mọi người trong độ tuổi lao động đều có việc làm, hạn chế mức thấp nhất tốc độ phân hoá giàu nghèo.

3.2.2.1. Mục tiêu thu hút FDI

Về cơ bản, nền kinh tế của tỉnh phát triển và hội nhập với kinh tế trong nước, khu vực và trên thế giới. Mục tiêu thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái

Nguyên phải phù hợp với mục tiêu tổng quát trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030, đó là:

- Xây dựng Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế (công nghiệp, thương mại và dịch vụ), văn hoá giáo dục, y tế của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; có kết cấu hạ tầng tương đối hiện đại và đồng bộ; có nền văn hoá lành mạnh và đậm đà bản sắc dân tộc; quốc phòng an ninh vững mạnh; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao.

- Huy động tối đa mọi nguồn lực, tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH, tạo sự phát triển nhanh và bền vững.

- Phấn đấu đến năm 2020 đưa Thái Nguyên thoát khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao một bước rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo tiền đề quan trọng để Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp trước năm 2020. Mục tiêu tổng quát đã được cụ thể hoá bằng các chỉ tiêu kinh tế xã hội căn bản của tỉnh Thái Nguyên (xem Phụ lục 22).

- Thu hút FDI nhằm đẩy nhanh quá trình CDCCKT theo hướng phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn; ngành có lợi thế, tạo bước đột phá nhưng phải gắn với chất lượng, hiệu quả và tính bền vững đối với nền kinh tế của tỉnh Thái Nguyên.

- Để thực hiện các chỉ tiêu kinh tế, xã hội đã đề ra thì tỉnh đã đưa ra dự báo về nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2006-2010 là 27.000 tỷ VNĐ (khoảng 1,35 tỷ USD), giai đoạn 2011-2020 khoảng 125 nghìn tỷ VNĐ (khoảng 6,25 tỷ USD). Trong đó, vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp chiếm khoảng 70,7%; tổng vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp thời kỳ 2006-2015 là: 26.734 tỷ đồng (Chia ra: giai đoạn 2006-2010: 19.093 tỷ đồng; giai đoạn 2011-2015: 7.641 tỷ đồng).

Như vậy, muốn đạt được mục tiêu CDCCKT đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 thì tỉnh Thái Nguyên cần phải thu hút vốn FDI chiếm khoảng 1/3 tổng số vốn cho CDCCKT (tương ứng khoảng 2,1 tỷ USD). Trong khi các nguồn vốn khác bị hạn hẹp, thì nguồn vốn FDI có vai trò quan trọng. Vì vậy, các hoạt động FDI sẽ đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bổ sung nguồn vốn cho CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

3.2.2.2. Các phương án thu hút FDI

Để có thể thu hút FDI hướng vào CDCCKT của Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2030 gắn với mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Thái Nguyên, với mục tiêu trong tiếp cận xây dựng các phương án CDCCKT là khai thác hiệu quả các tiềm năng phát triển kinh tế, xã hội; trong đó, cần huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI.

Bảng 3.2: Dự báo phương án về vốn FDI của Thái Nguyên, 2011-2015

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2011-2015		
	PA.1	PA.2	PA.3
1. Tổng GDP của tỉnh vào năm 2015 (tỷ đồng, theo giá cố định 1994)	11.251	11.575	12.050
2. Tốc độ tăng bình quân GDP hàng năm (%)	12	12,5	13,5
3. GDP/người năm cuối kỳ (USD, theo giá hiện hành)	2.023	2.100	2.250
4. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư (trong đó có vốn FDI) (tỷ đồng)	40.000	50.000	75.000
5. Nhu cầu lao động (nghìn người)	720	745	760

Nguồn: UBND tỉnh Thái Nguyên (2010) và tính toán của tác giả

Tiêu chí tổng quát nhất, tổng hợp nhất và cũng là mục tiêu cao nhất trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT của Thái Nguyên đó là xây dựng các phương án để đưa mức GDP/người của tỉnh kịp và vượt mức trung bình của cả nước. Từ cách tiếp cận và cách tính toán các phương án, có thể đưa ra ba phương án thu hút FDI nhằm CDCCKT (xem Bảng 3.2) để cân nhắc lựa chọn.

Phương án 1 (PA.1): Rút ngắn khoảng cách GDP/người so với mức trung bình của cả nước

- Theo phương án này tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2011-2015 là 11-12%/năm. GDP/người theo giá hiện hành đạt khoảng 2.023 USD vào năm 2015. Nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện phương án này là 40.000 tỷ đồng, trong đó vốn FDI chiếm khoảng 20% (8.000 tỷ đồng). Nhu cầu lao động năm 2015 là 720 nghìn người.

- Ưu điểm của phương án này đó là: Tốc độ tăng trưởng tương đương mức bình quân giai đoạn 2006-2010; CDCCKT theo hướng ngành công nghiệp - xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất và đạt tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh. Nội bộ ngành công nghiệp – xây dựng có sự dịch chuyển theo hướng những phân ngành kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất là công nghiệp luyện kim, khai thác chế biến khoáng sản, cơ khí chế tạo, may mặc và vật liệu xây dựng, dịch vụ du lịch, thương mại vận tải, giáo dục. Tính khả thi của phương án cao do các điều kiện về vốn và lao động hoàn toàn có thể cân đối được, yêu cầu về năng suất lao động ở mức trung bình, không đòi hỏi mạnh mẽ trên các lĩnh vực.

- Nhược điểm của phương án: Mức GDP/người thấp hơn so với mức trung bình của cả nước, chưa có nhiều đột phá trong CDCCKT; phương án này cho thấy chưa có nhiều tác động của các nguồn lực kinh tế lớn, của nguồn ngoại lực (trong đó có vốn FDI) đối với CDCCKT của tỉnh, việc CDCCKT của tỉnh mới chủ yếu dựa vào nguồn nội lực.

Phương án 2 (PA.2): Thu hẹp nhanh khoảng cách GDP/người với cả nước, phấn đấu để đạt ngang bằng với cả nước vào năm 2015.

- Theo phương án này tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015 khoảng 12-13% (bình quân khoảng 12,5%), GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt khoảng 2.100 USD. Nhu cầu đầu tư để thực hiện phương án trong giai đoạn 2011-2015 là 50.000 tỷ đồng, trong đó vốn FDI chiếm khoảng 20% (10.000 tỷ đồng), nhu cầu lao động năm 2015 là 745 nghìn người.

- Ưu điểm của phương án: Tốc độ tăng trưởng cao hơn giai đoạn 2006-2010 khoảng 1,15 lần. GDP bình quân đầu người đạt mức bình quân của cả nước năm 2015. Tác động của các trung tâm kinh tế lớn ở Bắc Bộ và cả nước đến Thái Nguyên tương đối rõ nét. CCKT được chuyển dịch theo hướng phát triển của các ngành và lĩnh vực chủ lực tương đối mạnh do nguồn nội lực được phát huy ở mức độ cao với nguồn lực bên ngoài (trong đó có FDI) hỗ trợ tích cực.

- Nhược điểm của phương án: Chưa có tính đột phá mạnh và đột biến trong CDCCKT của tỉnh. Đòi hỏi phải có nỗ lực lớn trong huy động vốn đầu tư, đặc biệt là đầu tư từ bên ngoài (vốn FDI). Yêu cầu về tăng năng suất lao động cao hơn so với phương án 1. Phương án này đòi hỏi phải cải cách mạnh mẽ hơn trong các lĩnh vực để tạo ra đột phá trong CDCCKT theo hướng bền vững.

Phương án 3 (PA.3): Phần đầu để đuổi kịp mức GDP/người của cả nước vào năm 2015 và vượt mức trung bình của cả nước trước năm 2020.

Theo phương án này tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015 khoảng 13-14%/năm (bình quân khoảng 13,5%), mức GDP/người đến năm 2015 đạt khoảng 2.250 USD. Nhu cầu đầu tư để thực hiện phương án trong giai đoạn này khoảng 75.000 tỷ đồng (trong đó vốn FDI khoảng 15.000 tỷ đồng), nhu cầu lao động khoảng 760 nghìn người. Theo phương án này tỉnh sẽ gặp phải tình trạng thiếu hụt về lao động có tay nghề cao trong tỉnh, đặc biệt là trong các giai đoạn sau.

Ưu điểm của phương án: Tốc độ CDCKT rất nhanh, mang tính đột phá và tăng trưởng kinh tế cao hơn mức trung bình giai đoạn 2006-2010 khoảng 1,24 lần. GDP/người vượt mức trung bình của cả nước sau năm 2015. Tác động của các trung tâm kinh tế lớn ở Bắc Bộ và cả nước đến Thái Nguyên rất mạnh mẽ. CDCKT theo hướng phát triển của các ngành và lĩnh vực rất nhanh do nguồn nội lực và ngoại lực được huy động phát huy với mức độ rất cao. Theo phương án này CDCKT với ngành dịch vụ đạt mức độ tăng trưởng và tỷ trọng cao nhất trong ba phương án, đột phá được thể hiện rõ hơn nhiều so với hai phương án trước.

Nhược điểm của phương án: Phụ thuộc nhiều vào nguồn lực bên ngoài (trong đó có vốn FDI) cho CDCKT, phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan. Đòi hỏi phải có sự nỗ lực rất cao trong huy động vốn đầu tư, đặc biệt là vốn FDI và đòi hỏi cải cách rất mạnh mẽ trên các lĩnh vực, nhất là cải cách hành chính liên quan đến thủ tục đầu tư, kinh doanh, xuất nhập khẩu; ngoài ra năng suất lao động của phương án này đặt ra cao hơn nhiều so với hai phương án trước.

Như vậy, cả ba phương án trên có các đặc điểm chung là đều phải CDCKT với tốc độ nhanh, nền kinh tế của tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình giai đoạn 2006-2010; tốc độ tăng trung bình của chỉ tiêu GDP/người nhanh hơn mức tăng của cả nước; đều khai thác được các lợi thế so sánh, phát huy được các yếu tố nội lực của tỉnh, tuy nhiên giữa các phương án có các ưu và nhược điểm như đã trình bày.

Từ các phân tích, so sánh ưu, nhược điểm của từng phương án có thể thấy rằng, nếu chọn phương án 1 thì phải sau năm 2015 với những nỗ lực cho quá trình CDCKT thì nền kinh tế của tỉnh mới đạt tới mức trung bình của cả nước, như vậy phương án này không thể hiện tính phần đầu cao, không thể hiện nỗ lực trong thu

hút FDI hướng vào CDCCKT, chưa tạo được bước đột phá trong phát huy nội lực kết hợp với khai thác nguồn lực từ bên ngoài. Phương án 3 có tính khả thi thấp vì phụ thuộc nhiều vào nguồn lực bên ngoài, trong khi các điều kiện để thu hút FDI nhằm CDCCKT góp phần phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Thái Nguyên còn gặp nhiều khó khăn. Do vậy, *phương án 2* là phương án phù hợp nhất. Khi đó, ngoài các yếu tố khác thì vốn FDI cần huy động trong giai đoạn 2010 - 2015 cho CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên khoảng 550 triệu USD.

Như vậy, phương án 2 là phương án được lựa chọn làm cơ sở cho việc tính toán tốc độ CDCCKT dựa trên cơ sở các yếu tố tác động đến CDCCKT (trong đó có FDI) và bố trí quy hoạch phát triển các ngành kinh tế, lĩnh vực và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội. Phương án 3 là phương án dự phòng, khi có các cơ hội thuận lợi về vốn đầu tư (đặc biệt là các nguồn vốn FDI) và các yếu tố khác cho CDCCKT thì sẽ là phương án phân đầu.

3.2.2.3. Định hướng thu hút FDI

i) Định hướng tổng quát trong thu hút FDI hướng vào CDCCKT theo ngành của tỉnh Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên cần ưu tiên thu hút FDI nhằm CDCCKT theo mục tiêu, nhiệm vụ của tỉnh đặt ra, không ưu tiên theo đối tác và theo nhà đầu tư nước ngoài. Những nhà đầu tư nước ngoài nào làm tốt thì sẽ được ưu tiên.

Đối với ngành nông nghiệp: Thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp với tốc độ nhanh, ổn định, đa dạng, bền vững; theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với công nghiệp chế biến (tỷ lệ công nghiệp chế biến đạt khoảng 40-50%) và thị trường; sử dụng có hiệu quả cao quỹ đất nông nghiệp; đảm bảo an ninh lương thực. Xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ như vùng cây ăn quả đặc sản, vùng chè, vùng rau sạch, vùng lúa thâm canh,... thu hút FDI để gắn phát triển nông nghiệp của tỉnh với phát triển nông nghiệp Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng Hà Nội. Thu hút FDI để đẩy mạnh chuyển giao và áp dụng khoa học vào sản xuất nông nghiệp. Phát triển mạnh mẽ kinh tế trang trại, các loại hình hợp tác; các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa; khuyến khích hơn nữa thu hút FDI vào ngành nông nghiệp. Đẩy tốc độ tăng trưởng bình

quân giá trị sản xuất nông nghiệp thời kì 2006-2010 đạt 7-8%/năm và giai đoạn 2011-2020 đạt 6,5-7,5%/năm.

Đối với ngành công nghiệp: Thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành công nghiệp với tốc độ nhanh, có chất lượng và hiệu quả, tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2006-2010 đạt khoảng 16-17%/năm, và giai đoạn 2010-2020 đạt 12,5-13,5%/ năm; ưu tiên về các nguồn lực (trong đó có vốn FDI), ưu đãi về chính sách cho một số ngành, sản phẩm công nghiệp chủ lực như: công nghiệp luyện kim, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp cơ khí, công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống, công nghiệp dệt may, da giày. Thu hút FDI để CDCCKT ngành công nghiệp theo hướng tăng nhanh nhóm ngành chủ đạo, có lợi thế so sánh, hình thành các ngành, sản phẩm công nghiệp mới, tăng nhanh nhóm ngành sản xuất hàng hoá để xuất khẩu, tăng thoả đáng các ngành công nghiệp phụ trợ, tăng tỷ trọng công nghiệp tư nhân. Đặc biệt là thu hút FDI vào ngành công nghiệp chủ lực; chuyển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và lao động có trình độ không cao về khu vực nông thôn; huy động có hiệu quả các nguồn lực nội sinh; thu hút tối đa các nguồn lực bên ngoài. Phát triển các cụm công nghiệp tập trung, gắn với phát triển hệ thống đô thị, kết hợp các loại quy mô, loại hình sản xuất; hiện đại hoá và đổi mới thiết bị, công nghệ.

Đối với ngành dịch vụ: Thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành dịch vụ theo hướng nhanh chóng đưa tỉnh Thái Nguyên trở thành một trung tâm phát triển dịch vụ lớn của Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; tốc độ tăng trung bình giá trị sản xuất các ngành dịch vụ giai đoạn 2006-2010 đạt 12,5-13%/năm, giai đoạn 2011-2020 đạt 13-13,5%/năm; tỷ trọng các ngành dịch chiếm 38-39% trong GDP vào năm 2010 và chiếm 42% vào năm 2020; lao động dịch vụ chiếm 22,9 % lao động xã hội vào năm 2010 và chiếm 30,9% vào năm 2020. Thu hút FDI để tăng nhanh các ngành dịch vụ chủ lực, hình thành các sản phẩm dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao phù hợp với lợi thế của tỉnh, phù hợp với yêu cầu phát triển của vùng trung du và miền núi Bắc bộ; tăng dần các dịch vụ có chất lượng cao và tỷ trọng của khu vực dịch vụ tư nhân. Có cơ chế, chính sách phù hợp với từng ngành, sản phẩm dịch vụ; ưu tiên các nguồn lực cho các ngành, sản phẩm dịch vụ chủ lực và có lợi thế so sánh của tỉnh. Thu hút FDI nhằm CDCCKT để phân đầu đối với Thái Nguyên là tỉnh có

các dịch vụ du lịch, thương mại, giáo dục và đào tạo, vận tải, tài chính, ngân hàng,... phát triển so với các tỉnh trong vùng vào sau năm 2010 và các năm tiếp theo. Bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống văn hoá, hài hoà lợi ích kinh tế với ổn định chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng. Doanh thu từ dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng đạt trên 950 tỷ đồng vào năm 2010 và đạt 5.000 tỷ đồng vào năm 2020; trên 10.000 tỷ đồng vào năm 2030; khách du lịch đạt khoảng 1,2 triệu lượt (trong đó: khách quốc tế đạt 20 nghìn lượt) vào năm 2010 và đạt khoảng 3,1 triệu lượt (Trong đó: khách quốc tế đạt 70 nghìn lượt) vào năm 2020; tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ xã hội đạt 6.360 tỷ đồng vào năm 2010 và đạt trên 24.600 tỷ đồng vào năm 2020 và tăng nhanh trong giai đoạn 2020-2030.

Từ phương án chọn về thu hút FDI nhằm CDCCKT (*phương án 2*) ở trên, cần tiến hành lựa chọn một CCKT hợp lý, hiệu quả. CCKT cần chọn là cơ cấu năng động, thích ứng nhanh với sự thay đổi của thị trường trong nước và thế giới; đẩy nhanh được quá trình phát triển của tỉnh theo hướng CNH, HĐH; khai thác có hiệu quả các nguồn lực và lợi thế so sánh; tăng nhanh năng suất lao động; hình thành được các ngành, sản phẩm chủ lực, tận dụng và có phương án thu hút FDI một cách có hiệu quả nhằm CDCCKT. Từ các cách tiếp cận khác nhau, từ cân đối và tính toán nhiều khả năng phát triển của các ngành kinh tế, tổng hợp lại có ba trường hợp về CCKT để lựa chọn cho định hướng thu hút FDI nhằm CDCCKT.

Bảng 3.3: Tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010-2015 (*đơn vị: %*)

	P/A 1	P/A 2	P/A 3
<i>Toàn bộ nền kinh tế</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
1- Công nghiệp – Xây dựng	14,0	16,5	18,0
2- Dịch vụ	12,0	13,5	14,0
3- Nông – lâm nghiệp	4,0	4,5	4,0

Nguồn: Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVIII

và dự báo của tác giả

Phương án 1: CDCCKT theo hướng tỷ trọng ngành dịch vụ trong nền kinh tế của tỉnh tăng đều, tỷ trọng ngành công nghiệp tăng nhanh, tỷ trọng ngành nông

nghiệp giảm chậm tương ứng. Trường hợp này, tỉnh Thái Nguyên chưa thể thu hút và phát huy được cao nhất các yếu tố, trong đó có vốn FDI cho CDCCKT.

Phương án 2: CDCCKT theo hướng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm nhanh tương ứng. Trường hợp này cho phép tỉnh Thái Nguyên tìm các giải pháp để phát huy được các nhân tố và vốn FDI để CDCCKT ngành công nghiệp và dịch vụ mà tỉnh có lợi thế.

Phương án 3: CDCCKT theo hướng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh, tỷ trọng nông nghiệp giảm nhanh hơn hai trường hợp trên. Trường hợp này cho phép phát huy được các yếu tố và vốn FDI để CDCCKT ở mức rất cao, song chịu tác động quá lớn từ bên ngoài, từ những yếu tố thường xuyên biến động, trong đó có FDI.

Bảng 3.4: So sánh lựa chọn Phương án thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2030

	P/A 1	P/A 2	P/A 3
1- GDP bình quân đầu người	Chưa đạt mức bình quân của cả nước vào năm 2015	Đạt bằng mức bình quân của cả nước vào năm 2015	Vượt mức bình quân của cả nước vào năm 2015
2- Khả năng đáp ứng lao động	Cân đối đủ lao động trong tỉnh	Thất nghiệp ở mức tự nhiên	Thiếu lao động có tay nghề cao
3- Khả năng đáp ứng vốn đầu tư, trong đó có vốn FDI	Cần nỗ lực trung bình trong thu hút FDI	Cần nỗ lực cao trong thu hút FDI	Cần nỗ lực rất cao trong thu hút FDI
4- Cơ cấu kinh tế	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa nhanh	CDCCKT theo hướng đẩy nhanh tốc độ CDCCKT công nghiệp và dịch vụ, trong đó công nghiệp là chủ đạo	CCKT chuyển dịch rất mạnh theo hướng hiện đại

Nguồn: UBND tỉnh Thái Nguyên (2010) và tính toán của tác giả

ii) Qua phân tích, so sánh có thể lựa chọn phương án CDCCKT (theo phương án 2). Với CCKT mục tiêu này, các định hướng cụ thể thu hút FDI nhằm CDCCKT

- Đối với ngành công nghiệp, xây dựng: CDCCKT theo hướng tiếp tục ưu tiên thu hút FDI, đổi mới công nghệ tạo sản phẩm chất lượng cao có khả năng cạnh tranh mạnh trên thị trường đối với các ngành công nghiệp nặng như luyện kim đen, luyện kim màu, cơ khí chế tạo động cơ, phụ tùng máy động lực, khai khoáng. Công nghiệp luyện kim cán thép do bất lợi thế về vị trí địa lý nên chỉ phát triển với quy mô phù hợp. Công nghiệp khai thác than cần tiếp tục đầu tư để nâng sản lượng. Các mỏ mới, nhất là các mỏ kim loại quý hiếm, cần bảo đảm khai thác và sử dụng có hiệu quả, gắn khai thác và chế biến nhằm nâng cao giá trị sản phẩm hàng hoá, hạn chế bán, xuất khẩu nguyên liệu thô hoặc sơ chế, gắn sản xuất với bảo vệ môi trường. Công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng như xi măng, gạch cao cấp, vật liệu lợp được xem là một hướng phát triển mới chủ lực của tỉnh. Công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp được quan tâm đảm bảo đủ nguyên liệu sản xuất lâu dài với quy mô từng bước mở rộng. Công nghiệp nhẹ như may mặc, chế tác được phát triển nhằm giải quyết nhu cầu việc làm của người lao động, khuyến khích sử dụng lao động khoa học và công nghệ ở địa phương, từng bước tạo dựng việc hình thành những dự án công nghệ cao; nhất là công nghệ CNTT, công nghệ sinh học.

- Đối với ngành nông - lâm nghiệp: Thu hút FDI nhằm phát triển nông - lâm nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến, với đô thị và hướng vào xuất khẩu; gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Hình thành các vùng hàng hoá tập trung. Các cây, con chủ lực là: Đối với bốn nhóm cây lương thực; cây công nghiệp; cây ăn quả, cây lâm nghiệp với các cây trồng chủ lực là lúa, ngô, lạc, đậu tương, chè, gỗ rừng trồng cho nguyên liệu giấy và ván ép. Phát triển diện tích rừng đạt độ che phủ trên 50%. Ổn định và bảo vệ rừng đầu nguồn, phát triển rừng kinh tế với quy mô khoảng 80-100 ngàn ha bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp ván dăm và công nghiệp giấy. Phát triển mạnh kinh tế gò đồi, cải tạo vườn tạp, phát triển cây chè, cây ăn quả cho vùng đất này.

- *Đối với ngành dịch vụ*: Thu hút FDI nhằm tăng nhanh các dịch vụ chủ lực; hình thành các phân ngành, các sản phẩm dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao phù hợp với lợi thế của tỉnh; tăng nhanh các dịch vụ chất lượng cao, đặc biệt là dịch vụ phục vụ cho xuất khẩu tại chỗ; tăng dịch vụ do khu vực tư nhân cung ứng. Tập trung phát triển du lịch theo ba hướng: Du lịch sinh thái gắn với các điều kiện thuận lợi và lợi thế của cảnh quan thiên nhiên, các danh lam thắng cảnh và bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở miền núi gắn với việc giới thiệu các sản phẩm đặc sản của vùng; du lịch gắn với các di tích lịch sử cách mạng ATK; khai thác du lịch hồ núi Cốc trong chương trình tuyến du lịch quốc gia, du lịch phụ cận Hà Nội.

Từ các định hướng tổng quát trên, qua quá trình tính toán có được CCKT, cơ cấu lao động cho tỉnh Thái Nguyên các năm và đến 2015 và tầm nhìn đến năm 2030 (xem Bảng 3.5).

Bảng 3.5: CCKT của tỉnh Thái Nguyên theo GDP và theo lao động (%)

Chỉ tiêu	2005	2010	2015	2030
<i>I. Cơ cấu kinh tế theo GDP</i>	100	100	100	100
1. Công nghiệp – Xây dựng	38,64	41,6	46,5	50
2. Dịch vụ	34,82	37,3	38,5	45
3. Nông – Lâm Nghiệp	26,54	21,1	15	5
<i>II. Cơ cấu kinh tế theo lao động</i>	100	100	100	100
1. Công nghiệp – xây dựng	13,75	20,1	23,9	30
2. Dịch vụ	19,16	22,9	26,7	45
3. Nông- lâm- thủy sản	67,09	57	49,4	25

*Nguồn: UBND tỉnh Thái Nguyên (2010), Tỉnh Ủy Thái Nguyên (2010)
và tính toán của tác giả*

Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tăng dần lao động trong ngành công nghiệp và dịch vụ, lao động trong ngành dịch vụ tăng từ 19,16 lên 22,9% năm 2010, 26,7% năm 2015 và 45% vào năm 2030; tương ứng lao động công nghiệp tăng từ 13,75% năm 2005 lên 20,1% năm 2010, 23,9% năm 2015 và 30% vào năm 2030; Lao động ngành nông nghiệp sẽ giảm từ 67,09% năm 2005 xuống còn 57% năm 2010, 49,4% vào năm 2015 và 25% vào năm 2030.

Trên cơ sở định hướng và các phương án CCKT mục tiêu sẽ dự báo nhu cầu về vốn FDI phục vụ cho CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2030.

3.2.2.4. Định hướng lựa chọn các ưu tiên thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

Việc lựa chọn trọng điểm ưu tiên thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên phải được xem xét, cân nhắc trong điều kiện hiện tại và xu thế phát triển trong tương lai, đó là ngành có khả năng sử dụng hiệu quả cao nhất các nguồn lực sẵn có để tạo ra giá trị đóng góp cao trong sản xuất, đồng thời tạo ra đòn bẩy thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, đảm bảo CDCCKT nhanh và bền vững.

Căn cứ vào khả năng huy động các nguồn lực tự nhiên, xã hội và khả năng huy động vốn FDI cho CDCCKT; trên cơ sở lựa chọn phương án CDCCKT và CCKT cho giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến 2030, những ưu tiên phát triển có thể tập trung theo các hướng sau:

i) Ưu tiên lựa chọn thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành công nghiệp

Giai đoạn 2011 - 2015 là giai đoạn cần chuyển sang thu hút FDI để đầu tư mạnh CDCCKT ngành công nghiệp theo hướng phát triển các lĩnh vực công nghiệp mới và có khả năng mang lại giá trị gia tăng cao đối với tỉnh (như điện tử, tin học); cần giảm dần thu hút FDI vào các ngành công nghiệp mà năng lực sản xuất đã tới hạn (sản xuất kim loại) hoặc những loại hình sản xuất gây lãng phí tài nguyên, ô nhiễm môi trường. Do vậy, thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành công nghiệp cần được thực hiện đó là:

- Thu hút FDI gắn với phát triển công nghiệp cơ khí cùng với phát triển các ngành công nghiệp khác, phục vụ đặc lực cho sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn của tỉnh. Đây là ngành công nghiệp phụ trợ cần được ưu đãi đặc biệt cho phát triển; toàn bộ đầu tư mới đi thẳng vào công nghệ tiên tiến, hiện đại; đầu tư có trọng điểm, tập trung, không dàn trải nhằm phục vụ cho sản xuất: Máy động lực, máy nông nghiệp, phụ tùng ô tô, xe máy, thiết bị chế biến bảo quản sau thu hoạch, công cụ, dụng cụ, phụ tùng... Khuyến khích, tạo thuận lợi để thành phần kinh tế có

vốn FDI tham gia chương trình phát triển cơ khí, đặc biệt là cơ khí phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

- Ưu tiên FDI có chọn lọc ở một số lĩnh vực công nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện của tỉnh Thái Nguyên như: Sản xuất linh kiện điện, điện tử, lắp ráp các thiết bị kỹ thuật số (máy tính, điện thoại, màn hình); xây dựng công viên phần mềm.

- Tạo điều kiện thuận lợi nhất thu hút FDI hướng vào đầu tư cho các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng lớn hiện có trên địa bàn phát huy hết công suất. Ưu tiên đầu tư các dự án FDI lớn sản xuất các sản phẩm mới với công nghệ tiên tiến như: Đá ốp lát cao cấp, cầu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu chịu lửa, xi măng cao dolomit, các dây truyền sản xuất gạch tuynen, gạch không nung... Các dự án đầu tư sản xuất gốm, sứ cao cấp...

- Ngoại trừ ngành công nghiệp chế biến cần phải tiếp tục đầu tư nhiều, không thu hút FDI vào các ngành công nghiệp còn lại hoặc cần được giảm bớt, nhất là công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.

ii) Ưu tiên lựa chọn thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành nông - lâm nghiệp

FDI nhằm CDCCKT ngành nông – lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá với hiệu quả cao và bền vững; lựa chọn và ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới để nâng cao năng suất, chất lượng nông sản nhằm mục tiêu đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

Thu hút FDI để CDCCKT nông- lâm nghiệp, thủy sản trên cơ sở xây dựng nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá dựa vào lợi thế của tỉnh để tăng giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích. Xây dựng các vùng sản xuất hàng hoá tập trung gắn với công nghiệp chế biến. Hình thành các vành đai sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch xung quanh các đô thị, trong đó chú trọng các sản phẩm chè, rau, hoa, cây cảnh chất lượng cao phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trong tỉnh, đặc biệt là nhu cầu của người dân các đô thị xung quanh tỉnh Thái Nguyên;

Thu hút FDI nhằm CDCCKT nông- lâm nghiệp theo hướng ưu tiên tăng nhanh tỷ trọng ngành chăn nuôi, đổi mới cơ cấu và nâng cao chất lượng đàn gia súc,

gia cầm, tập trung phát triển đàn gia súc có giá trị kinh tế cao (bò thịt, trâu thịt, lợn hướng nạc) và gia cầm theo quy mô trang trại xa khu dân cư, nuôi theo phương pháp công nghiệp cùng với các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh, bảo vệ môi trường;

Thu hút FDI để phát triển nhanh kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác xã. Gắn phát triển kinh tế trang trại với việc củng cố và phát triển quan hệ sản xuất ở nông thôn, xây dựng nông thôn mới công bằng, văn minh, có đời sống vật chất và văn hoá không ngừng được nâng cao; FDI theo các hình thức BOT, BTO, BT và PPP nhằm phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng như đường giao thông nông thôn, các chợ đầu mối tiêu thụ nông sản, kiên cố hoá hệ thống kênh mương nội đồng; các cơ sở vật chất kỹ thuật để sản xuất và cung ứng giống;

Cùng với thu hút FDI nhằm đẩy mạnh việc chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất; chú trọng đầu tư công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch; sử dụng đất hiệu quả, bền vững, tiến bộ về giống, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, phát triển vốn rừng, công nghệ nông nghiệp cao, công nghệ sinh học, thông tin thị trường nông sản cho người dân nông thôn. Giữ gìn và phát triển các ngành nghề, làng nghề nông thôn để tạo ra các sản phẩm xuất khẩu có giá trị kinh tế cao. Khuyến khích thu hút FDI để xây dựng hệ thống giao dịch điện tử, hình thành thị trường giao dịch ứng dụng thương mại điện tử để tăng khả năng quảng bá và tiếp cận với đối tác nước ngoài. Trên cơ sở đó quảng bá các sản phẩm truyền thống, đặc sản vùng miền của Thái Nguyên để mở rộng khả năng xuất khẩu, tăng giá trị đóng góp vào GDP góp phần CDCCKT.

iii) Ưu tiên lựa chọn thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành dịch vụ

Để thu hút FDI nhằm CDCCKT ngành dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên, cần ưu tiên FDI đối với phát triển dịch vụ với tốc độ nhanh, có chất lượng hơn; tăng nhanh các các dịch vụ chủ lực, hình thành các ngành, các sản phẩm dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao phù hợp với lợi thế của tỉnh. Bên cạnh đó, cần chú ý đến các dịch vụ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và mang lại giá trị gia tăng cao như dịch vụ y tế, vui chơi giải trí, các dịch vụ phục vụ cộng đồng. Đây cũng là

cơ sở để tăng khả năng thu hút FDI đối với các nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở đảm bảo cung cấp các dịch vụ đạt chất lượng chuẩn quốc tế cho các nhà đầu tư nước ngoài đến kinh doanh và sinh sống tại Thái Nguyên.

Tập trung thu hút FDI để phát triển du lịch nhanh, bền vững, đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao, thành một ngành kinh tế quan trọng, thúc đẩy một số ngành kinh tế khác phát triển; góp phần đẩy nhanh tốc độ CDCCKT của tỉnh;

Chú trọng đến thu hút FDI để ưu tiên xây dựng mới và nâng cấp, cải tạo hệ thống chợ; xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị ở các đô thị; đồng thời ưu tiên xây dựng chợ đầu mối tại miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn.

iv) Ưu tiên lựa chọn thu hút FDI vào phát triển, chuyển giao khoa học và công nghệ nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

Để có thể thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên thì cần phải ưu tiên thu hút FDI gắn với chuyển giao, xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ: Sử dụng công nghệ nhiều tầng, ưu tiên công nghệ hiện đại, kết hợp với công nghệ truyền thống phù hợp với trình độ sản xuất của tỉnh; tăng cường và đẩy nhanh tốc độ chuyển giao công nghệ, nhất là các công nghệ đặc thù trong khai thác, chế biến khoáng sản, chế biến nông - lâm sản; FDI gắn với trang thiết bị phục vụ công tác quản lý khoa học công nghệ, đáp ứng kịp thời các nghiên cứu triển khai và điều tra cơ bản; đổi mới chính sách cán bộ đối với đội ngũ lao động khoa học công nghệ trên cơ sở tạo môi trường hoạt động khoa học công nghệ.

Định hướng thu hút FDI để lựa chọn công nghệ của một số ngành quan trọng: Công nghệ cơ khí chế tạo, ứng dụng công nghệ thiết kế và chế tạo.

3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THU HÚT FDI NHẪM CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Để có thể thu hút nhanh chóng và có hiệu quả nguồn vốn FDI phục vụ cho CDCCKT nhằm đạt được một CCKT mục tiêu hợp lí của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030, trong xu thế hội nhập và đã gia nhập WTO

của Việt Nam thì cần phải có nhiều giải pháp đồng bộ. Tuy nhiên, có thể đề xuất thực hiện một số nhóm các giải pháp chủ yếu sau:

3.3.1. Nhóm giải pháp về đổi mới tư duy trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

i) Nâng cao nhận thức cho đội ngũ lãnh đạo của tỉnh Thái Nguyên trong thu hút FDI nhằm CDCCKT

Nếu muốn các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vốn vào tỉnh thông qua hình thức FDI thì trước hết cần phải có một cuộc cách mạng nhận thức. Từ các cấp lãnh đạo cao nhất đến cấp chính quyền cơ sở đều thống nhất trong đánh giá vai trò của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế của tỉnh. Cần phải xác định rõ ràng rằng, khi phát triển được thành phần kinh tế có vốn FDI thì chưa xét đến tầm ảnh hưởng cho toàn bộ nền kinh tế mà ngay cả các doanh nghiệp trong nước cũng trở nên năng động hơn, hội nhập, thích nghi hơn với bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế hiện nay. Muốn nhận thức được sâu, cần có sự phối hợp giữa tất cả các cơ quan quản lý, chính quyền các cấp, nhân dân cư trú trên địa bàn, các sở, ban ngành trực tiếp và gián tiếp liên quan để làm sao tạo nên một không khí hoà đồng, dễ chịu, tôn trọng lẫn nhau giữa hai phía, tạo nên sự yên tâm và thoải mái cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Cần phải củng cố nhận thức trong Lãnh đạo tỉnh thực hiện quan điểm trong đối xử bình đẳng giữa khu vực kinh tế có vốn FDI với các khu vực kinh tế khác trong tỉnh. Cụ thể là:

- Thường xuyên tổ chức gặp mặt các cơ quan quản lý chính quyền để quán triệt cụ thể quan điểm của tỉnh về vai trò của FDI đối với CDCCKT.

- Định kì tổ chức các hội thảo đánh giá tính hiệu quả, những đóng góp của khu vực FDI đối với CDCCKT và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Có những giải pháp tuyên truyền, với chế tài đủ mạnh, xử lý nghiêm minh những hành vi gây phiền hà, sách nhiễu, quan liêu, hách dịch, những hành vi phá hoại phi lí của những cá nhân lãnh đạo hoặc nhóm công dân đối với hoạt động FDI, tạo tâm lí không an tâm trong các nhà đầu tư nước ngoài.

ii) Coi trọng việc đổi mới công tác xúc tiến đầu tư để thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

Công tác vận động, xúc tiến đầu tư cần được đổi mới về nội dung và phương thức thực hiện, theo một kế hoạch và chương trình chủ động, có hiệu quả. Trước hết, cần xác định xúc tiến đầu tư, cũng như xúc tiến thương mại là nhiệm vụ của các cơ quan Nhà nước, các sở, ban ngành và chính quyền tỉnh Thái Nguyên.

Các sở, Ban, ngành của tỉnh Thái Nguyên tiếp tục rà soát, cập nhật bổ sung danh mục kêu gọi đầu tư phù hợp với nhu cầu đầu tư phát triển và quy hoạch ngành, địa phương.

Trên cơ sở quy hoạch các ngành, vùng kinh tế và danh mục các dự án kêu gọi đầu tư đã được duyệt, cần có kế hoạch chủ động vận động, xúc tiến đầu tư một cách cụ thể, trực tiếp đối với từng dự án, trực tiếp với từng tập đoàn, công ty và nhà đầu tư có tiềm năng.

Các cơ quan của Tỉnh có liên quan cần tổ chức, phối hợp nghiên cứu tình hình kinh tế, thị trường đầu tư, chính sách của các nước, các tập đoàn đa quốc gia để có chính sách vận động thu hút FDI phù hợp; đồng thời nghiên cứu hệ thống luật pháp, chính sách thu hút FDI của các nước trong khu vực, của các địa phương khác để kịp thời có đối sách thích hợp trong môi trường cạnh tranh.

Một vấn đề hết sức quan trọng là cơ quan quản lý của Tỉnh cần phối hợp, tập trung chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời các nhà đầu tư đang có dự án hoạt động hiện nay, giúp họ giải quyết tốt các vấn đề phát sinh, đó là biện pháp có ý nghĩa rất quan trọng để vận động có hiệu quả và có sức thuyết phục nhất đối với các nhà đầu tư mới, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng tại tỉnh Thái Nguyên.

Thực tiễn của quá trình đổi mới toàn diện nền kinh tế, về cơ bản kinh tế Việt Nam sớm hội nhập vào xu thế phát triển chung của kinh tế thế giới, trong đó có lĩnh vực FDI. Trong quá trình đổi mới toàn diện nền kinh tế theo hướng thị trường, FDI chẳng những được xem như là bộ phận cấu thành hữu cơ mang tính mặc nhiên của kinh tế thị trường, mà trên thực tế còn có sức ép rất lớn của tình trạng thiếu hụt gay gắt về vốn đầu tư do nguồn viện trợ quan trọng trước đây từ hệ thống XHCN chấm

dứt, trong khi nhu cầu gia tăng tốc độ công nghiệp hóa để tránh nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa về kinh tế lại được đặt ra một cách cấp thiết. Vì thế, hoạt động đổi mới, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác vận động, xúc tiến đầu tư cần được coi trọng hiện nay. Để nâng cao hiệu quả công tác này, trước hết cần lập chương trình hành động quốc gia về xúc tiến FDI đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030. Tiếp theo cần đổi mới mạnh mẽ về nội dung và phương thức vận động, xúc tiến đầu tư theo một chương trình chủ động, có hiệu quả phù hợp với từng địa bàn, từng lĩnh vực và từng đối tượng của Tỉnh. Đồng thời cần tăng cường bộ phận xúc tiến đầu tư tại các Sở, ngành thuộc Tỉnh và các cơ quan đại diện ở một số địa bàn trọng điểm ở nước ngoài để chủ động vận động, xúc tiến FDI đối với từng dự án, từng tập đoàn, công ty, nhà đầu tư có tiềm năng, nhất là TNCs.

Lập quỹ xúc tiến đầu tư nhằm đảm bảo nguồn kinh phí cho công tác xúc tiến, vận động đầu tư hàng năm theo hướng trích 1% từ nguồn đóng góp của khu vực kinh tế có vốn FDI để trang trải công tác vận động xúc tiến đầu tư của Tỉnh.

Đối với Nhà nước cần phải rà soát các cam kết quốc tế của Việt Nam như Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản về cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường năng lực cạnh tranh, Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ... đảm bảo thực thi các cam kết đúng hạn và có hiệu quả.

Tỉnh Thái Nguyên cần thực hiện xã hội hóa và quốc tế hóa công tác xúc tiến đầu tư nước ngoài. Cần có cơ chế, chính sách để thu hút FDI là công việc của nhiều thành phần kinh tế, của các tổ chức, của các cá nhân trong và ngoài tỉnh. Có những ngành nghề mà vai trò của các cá nhân rất quan trọng trong việc thu hút FDI khi thương hiệu của doanh nghiệp gắn liền với tên tuổi của những chuyên gia trình độ cao như các ngành y tế, giáo dục, các lĩnh vực có công nghệ nguồn, công nghệ cao. Nhiều khi mối quan hệ cá nhân lại giải quyết được nhiều vấn đề, nhất là tiếp xúc với các cộng đồng doanh nghiệp có tiếng nói quan trọng ở các nước phát triển.

Mỗi doanh nghiệp trong nước hay của nước ngoài đang hoạt động ở Thái Nguyên cũng cần chủ động tiếp xúc với các đối tác nước ngoài của mình, đưa ra các

triển vọng đầu tư, thuyết phục các đối tác nước ngoài cùng liên doanh, liên kết với mình hay thành lập các doanh nghiệp hỗ trợ lẫn nhau hoạt động ở Việt Nam.

Cần khai thác tốt lực lượng người Việt Nam có am hiểu về mảnh đất và con người Thái Nguyên đang định cư ở nước ngoài trong thu hút FDI. Đó là một lực lượng đáng kể có hiểu biết về truyền thống văn hóa Việt Nam và các nước khác, và họ là cầu nối rất tốt để giới thiệu môi trường và hình ảnh đầu tư.

Đặc biệt cần có cơ chế, chính sách để các tổ chức nước ngoài tham gia vào các hoạt động xúc tiến FDI ở Thái Nguyên.

Tổ chức hiệu quả các cuộc hội thảo ở trong nước và nước ngoài, tăng cường sự tiếp xúc của Lãnh đạo tỉnh với các doanh nghiệp FDI. Nâng cấp trang thông tin điện tử về FDI, cập nhật và nâng cao chất lượng tài liệu xúc tiến đầu tư bằng một số ngôn ngữ đáp ứng nhu cầu của số đông nhà đầu tư (tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Nga ...).

Tăng cường các đoàn vận động đầu tư theo phương thức làm việc trực tiếp với các tập đoàn lớn, tại các địa bàn trọng điểm (Nhật Bản, Mỹ và EU) để kêu gọi đầu tư vào các dự án lớn, quan trọng. Chủ động tiếp cận và hỗ trợ các nhà đầu tư tiềm năng có nhu cầu đầu tư vào Việt Nam.

3.3.2. Nhóm giải pháp về hoàn thiện công tác quy hoạch, hệ thống văn bản luật pháp và tạo cơ chế chính sách để khuyến khích thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

i) Hoàn thiện và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch ngành, vùng và thành phần kinh tế để thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

Quy hoạch FDI phải là một bộ phận hữu cơ trong quy hoạch tổng thể các nguồn lực chung của tỉnh Thái Nguyên, bao gồm vốn và các nguồn lực trong nước, nguồn lực bên ngoài (vốn FPI, vốn FDI) trên cơ sở phát huy cao độ nội lực, bảo hộ hợp lý nền sản xuất của Tỉnh, phù hợp với quy tắc của WTO và thông lệ quốc tế, gắn với tiến trình hội nhập, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế trong tỉnh. Việc quy hoạch thu hút vốn FDI ngay từ đầu cần phải gắn với phát huy nội lực (gồm có vốn, tài sản và cơ sở vật chất - kỹ thuật đã tích lũy được cùng

với nguồn tài nguyên chưa sử dụng, nguồn lực con người, lợi thế về vị trí địa lý và chính trị) của Thái Nguyên; phát huy được lợi thế so sánh của sản phẩm, hàng hóa tỉnh Thái Nguyên trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập KTQT.

Xây dựng quy hoạch phát triển ngành, vùng, thành phần kinh tế của Tỉnh phải gắn với mỗi ngành, có xem xét đến từng vùng, mỗi địa bàn, ưu tiên phát triển các có lợi thế so sánh, đồng thời tăng cường thu hút các dự án có công nghệ phù hợp, đầu tư vào những ngành mũi nhọn của tỉnh Thái Nguyên như là: Công nghiệp nặng, dịch vụ du lịch.

Rà soát và hoàn chỉnh quy hoạch tổng thể đối với từng ngành kết hợp với vùng - địa bàn, đặc biệt là các nhóm ngành lớn của nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên và góp phần chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành theo hướng tích cực với nội dung sau:

- Xây dựng dữ liệu về tiềm năng và thế mạnh của vùng trong Tỉnh, qua điều tra khảo sát về nguồn nhân lực, điều kiện cơ sở hạ tầng, điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên, ...

- Công bố danh mục những sản phẩm tỉnh Thái Nguyên có thể tự sản xuất.

- Công bố danh mục các dự án cần kêu gọi vốn FDI theo hình thức đầu tư khác nhau, trên cơ sở dự báo chuẩn xác nhu cầu thị trường, dự kiến quy mô, công suất, đối tác trong và ngoài nước, địa điểm, tiến độ thực hiện và các chính sách khuyến khích, ưu đãi... để làm cơ sở cho xúc tiến đầu tư. Tránh tình trạng như hiện tại ở Thái Nguyên đó là thu hút vốn FDI đã khó, nhưng giải ngân còn khó hơn; đồng thời khắc phục hiện tượng có một số lĩnh vực, một số địa bàn, một số ngành thì thiếu vốn trầm trọng, trong khi một số khác thì lại “bội thực” vốn FDI; đây cũng là hiện tượng mà trong năm 2007, 2008 ở cả nước đã gặp phải.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành, thành phần và vùng kinh tế theo hướng xóa bỏ độc quyền và bảo hộ sản xuất trong tỉnh, tạo điều kiện cho khu vực có vốn FDI tham gia nhiều hơn vào quá trình phát triển các ngành, vùng kinh tế. Công tác quy hoạch cần phải có sự đổi mới, trước hết là cần phải điều chỉnh quy hoạch một số ngành và lĩnh vực trong Tỉnh như là: xi măng, sắt thép, nước giải khát, viễn thông, theo hướng loại bỏ bớt các hạn chế đối với FDI phù hợp với các cam kết

quốc tế song và đa phương. Ban hành các quy hoạch phát triển các ngành còn thiếu như quy hoạch mạng lưới các trường đại học, dạy nghề cùng các điều kiện, tiêu chuẩn cấp phép cho các dự án thuộc lĩnh vực này. Điều chỉnh lại Quy hoạch phát triển Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 và 2020 cho phù hợp với tình hình thực tế. Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi cho Thái Nguyên có thể chủ động xây dựng mới hoặc mở rộng KCN trong trường hợp đã lấp đầy trên 60% diện tích đất công nghiệp hiện có.

Trên cơ sở rà soát, sửa đổi, bổ sung Danh mục dự án kêu gọi vốn FDI giai đoạn 2005-2010, lập Danh mục dự án quốc gia kêu gọi vốn FDI giai đoạn 2010-2015 theo hướng khuyến khích các ngành, lĩnh vực ưu tiên thu hút FDI vào Thái Nguyên.

Quy hoạch là một công việc rất quan trọng nhằm thu hút FDI đúng hướng, đúng mục đích góp phần CDCCKT. Quy hoạch tốt sẽ tránh tình trạng mất cân đối trong cơ cấu FDI, tránh được hiện tượng sử dụng đất sai mục đích, làm mất đi diện tích đất màu mỡ trong sản xuất nông nghiệp, đất rừng - đây là lĩnh vực Thái Nguyên đang có lợi thế cạnh tranh trong xu thế khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu.

ii) Tạo cơ chế ưu đãi và khuyến khích hơn nữa để thu hút FDI vào các ngành kinh tế mũi nhọn, các vùng và ngành kinh tế có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh cao nhưng đang thiếu vốn

Trước hết, cần phải xác định ngành kinh tế mũi nhọn là ngành có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh Thái Nguyên, là ngành có tốc độ tăng trưởng vượt trội so với các ngành kinh tế khác, là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế, tạo nguồn thu lớn cho ngân sách địa phương. Đồng thời, là ngành khai thác các thế mạnh đặc biệt của tỉnh, việc phát triển các ngành này sẽ giúp khả năng cạnh tranh cao và mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao cho tỉnh Thái Nguyên. Mặt khác, ngành mũi nhọn là ngành sử dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, có trình độ công nghệ cao, phù hợp với xu thế thời đại.

Đối với Việt Nam nói chung và Thái Nguyên nói riêng như hiện nay, đó là các ngành sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu, các ngành có định hướng xuất khẩu và tỷ lệ xuất khẩu cao, các ngành tạo sức cạnh tranh cho sản phẩm Việt Nam

trên thị trường thế giới như chế biến nông - lâm - thủy sản xuất khẩu, công nghiệp điện tử, phần mềm tin học, hóa dầu,...

Trong thời gian quan, mặc dù Nhà nước liên tục điều chỉnh mức ưu đãi đối với các dự án đầu tư vào những ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu và công nghệ cao, công nghiệp cơ khí, điện tử, năng lượng, những ngành mà ta có lợi thế về nguyên liệu và lao động... nhưng thực tế, các ưu đãi nói trên vẫn không hấp dẫn các nhà đầu tư. Đồng thời, nhiều dự án trong lĩnh vực này gặp khó khăn, trở ngại trong thực hiện đầu tư, không đạt được hiệu quả mong muốn. Vì vậy, để tăng cường thu hút FDI vào các lĩnh vực và các địa bàn nói trên, cần điều chỉnh một số chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng sau:

- Thực hiện chính sách hỗ trợ các dự án FDI đầu tư sử dụng công nghệ cao, sản xuất hàng xuất khẩu có hàm lượng giá trị gia tăng trong tỉnh cao, đào tạo nhân lực, hỗ trợ nhà đầu tư trong việc giảm chi phí dự án nhằm tạo mọi thuận lợi cho dự án triển khai có hiệu quả, đảm bảo đem lại lợi nhuận cho nhà FDI.

- Chi thu tượng trưng tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư vào các lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp trong khuôn khổ dự án kêu gọi vốn đầu tư góp phần hoàn thiện cơ cấu kinh tế theo ngành gắn với vùng kinh tế, đặc biệt tại các địa bàn kinh tế thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện phát triển kinh tế khó khăn của tỉnh Thái Nguyên.

Đối với từng ngành và từng vùng, do vị trí và tầm quan trọng đặc thù của chúng cho nên các giải pháp được đề xuất cũng có tính cụ thể.

Đối với ngành công nghiệp - xây dựng:

Khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực có khả năng tăng trưởng nhanh, có hiệu quả, có sức cạnh tranh. Điều chỉnh sản xuất một số ngành công nghiệp hiện đang có tình trạng không có sức cạnh tranh; tăng các ngành chế tác và sản xuất vật liệu mới, các sản phẩm xuất khẩu.

Ngành công nghiệp là một ngành truyền thống và có thế mạnh đặc biệt của Thái Nguyên, là ngành có vai trò chủ yếu đối với vấn đề giải quyết công ăn, việc làm cho người lao động trong tỉnh.

Ưu tiên hơn nữa ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như: công nghiệp điện tử, viễn thông, tin học (nhất là công nghiệp phần mềm)...

Khuyến khích thu hút FDI nhằm phát triển những ngành trọng điểm và mũi nhọn bao gồm những lĩnh vực sau đây:

- Một là, những lĩnh vực sử dụng nhiều lao động như: dệt may, chế biến gỗ lắp ráp cơ khí và điện tử...). Về mặt xã hội, việc phát triển nhóm ngành này vừa phát huy được lợi thế về nguồn nhân lực, vừa góp phần giải tỏa sức ép về lao động, thúc đẩy phân công lại lao động ở nông thôn.

- Hai là, lĩnh vực chế biến nông - lâm - thủy sản. Xét trong quan hệ liên ngành, việc phát triển nhóm ngành này tạo ra thị trường rộng lớn cho phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, thúc đẩy CDCCKT trên cơ sở khai thác lợi thế và tài nguyên sinh học đa dạng của tỉnh Thái Nguyên. Những vấn đề quan trọng cần giải quyết để phát triển nhóm ngành này là thu hút FDI để đưa ứng dụng công nghệ sinh học trong các ngành sản xuất nguyên liệu; đổi mới công nghệ chế biến bảo đảm chất lượng và vệ sinh công nghiệp theo đúng yêu cầu thị trường...

- Ba là, lĩnh vực thuộc phân ngành công nghiệp cơ bản. Trong nhóm này, cần tập trung thu hút FDI vào lĩnh vực cơ khí chế tạo có lựa chọn, khai thác và đi dần vào chế biến gỗ; cán thép; vật liệu xây dựng; kể cả vật liệu mới.

- Bốn là, lĩnh vực công nghệ cao là biểu hiện của việc thực hiện từng bước chuẩn bị để phát triển kinh tế tri thức ngay trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trọng điểm phát triển lĩnh vực này cần tập trung vào công nghiệp điện tử (gồm cả sản xuất linh kiện và lắp ráp các sản phẩm điện tử dân dụng và điện tử công nghiệp), công nghệ thông tin (gồm cả sản xuất phần cứng và phần mềm), công nghệ tự động hóa (với các chương trình phần mềm và các thiết bị cơ - điện tử), công nghệ y tế kỹ thuật cao và công nghệ sinh học.

Để đảm bảo được vai trò mũi nhọn của chúng, cần phải có biện pháp ưu đãi đặc biệt về thuế, tiền thuế từ các TNCs có công nghệ nguồn; định hướng phát triển có trọng điểm vào những sản phẩm nhanh chóng tạo thế cạnh tranh trên thị trường...

FDI cho ngành công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên cần tập trung thu hút những dự án đầu tư chiều sâu, tăng cường bổ sung công nghệ tiên tiến và tiến tới hiện đại hóa từng phần các ngành sản xuất công nghiệp, trước hết là các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh.

Lĩnh vực cơ khí cần được tập trung đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị, hiện đại hóa một số khâu then chốt trong ngành cơ khí. Thu hút nguồn vốn FDI nhằm phát triển một số lĩnh vực như cơ điện tử, cơ khí chế tạo; từng bước đưa ngành cơ khí thành ngành công nghiệp mạnh của Thái Nguyên.

Công nghiệp thép cần coi trọng thu hút FDI nhằm xây dựng mới các cơ sở sản xuất phôi thép (hiện tại Việt Nam và Thái Nguyên đã và đang nhập khẩu từ 70 đến 90% phôi thép phục vụ cho luyện và cán thép), các nhà máy cán thép nguội và nhà máy cán thép. Đặc biệt, đối với các cơ sở luyện kim (kể cả luyện kim màu như đồng) đều cần thu hút được nguồn FDI thì mới đảm bảo cải thiện được khả năng cạnh tranh.

Ngành công nghiệp chế biến nông sản - lâm - thủy sản cần được chú trọng vào các dự án FDI của Thái Nguyên nhằm phát triển mạnh hoạt động chế biến theo hướng công nghệ hiện đại, sản xuất các sản phẩm cạnh tranh trên thị trường ngoài nước về thủy sản, lương thực, thịt sữa, đường, mật ong, rượu bia, nước giải khát, dầu thực vật, một số quả cây...

Đối với ngành xây dựng: Thu hút các dự án FDI ứng dụng công nghệ hiện đại trong xây dựng; ưu tiên thu hút các dự án sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ cao, chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu xây dựng trong Tỉnh và xuất khẩu.

Đối với ngành nông nghiệp:

Thực hiện điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng khuyến khích hơn nữa các dự án FDI sử dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp có năng suất, chất lượng cao, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới trong các ngành chăn nuôi, thủy sản.

Coi trọng và tạo mọi điều kiện để thu hút FDI nhằm phát triển giống cây nông nghiệp, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản, bảo đảm đủ giống tốt, giá cả hợp lý đáp ứng nhu cầu sản xuất của nông dân và tiến hành các hoạt động chuyển giao công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

Ưu tiên các dự án FDI mở rộng tiêu thụ sản phẩm ra nước ngoài, góp phần tăng đáng kể thị phần của các nông sản chủ lực trên thị trường thế giới...

Lĩnh vực chăn nuôi tập trung thu hút FDI vào: (i) xây dựng các trung tâm giống để đảm bảo đủ giống chất lượng cao; (ii) phát triển nhanh ngành sản xuất thức ăn gia súc chất lượng cao và hệ thống sản xuất giống quy mô lớn; (iii) khuyến khích sản xuất giống lợn, bò, gia cầm; (iv) giảm thuế nhập khẩu các nguyên liệu thức ăn nhằm giảm giá thành sản xuất.

Xây dựng chính sách phù hợp nhằm thu hút FDI khai thác có hiệu quả mặt nước để nuôi trồng thủy sản, chế biến xuất khẩu đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Đặc biệt tỉnh Thái Nguyên cần quan tâm thu hút FDI vào xây dựng hệ thống sản xuất giống mới, giống tốt cho cả cây trồng và vật nuôi, kể cả nuôi thủy sản cùng với hệ thống nghiên cứu, thí nghiệm khoa học về giống, bảo đảm đủ giống mới, giống tốt cho sản xuất đại trà nhằm hạn chế việc nhập khẩu giống trực tiếp cho sản xuất.

Khuyến khích các dự án FDI nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng cho nuôi, trồng thủy sản, xây dựng vùng nuôi, trồng tập trung, gắn với phát triển công nghiệp chế biến chất lượng cao theo phương thức tiên bộ, bảo vệ môi trường.

Đối với ngành dịch vụ:

Các lĩnh vực thuộc ngành dịch vụ có vai trò ngày càng quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên. Điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH không phải chỉ tập trung vào phát triển công nghiệp mà trên thực tế, việc mở ra các hoạt động dịch vụ trong nhiều trường hợp có ý nghĩa tạo mũi nhọn đột phá giúp tăng trưởng nhanh và tạo sự phân công lao động mới.

Trên cơ sở xem xét thế mạnh và lợi thế, cùng với những cơ hội, thách thức trong cạnh tranh khu vực và quốc tế của Thái Nguyên, việc điều chỉnh cơ cấu đối với các ngành dịch vụ như du lịch, ngân hàng, tài chính, bưu chính - viễn thông,... cần được thực hiện, trong đó cần thu hút FDI vào dịch vụ bảo hiểm kể cả việc mở rộng hơn các loại dịch vụ và đối tượng sử dụng. Chú trọng phát triển các dịch vụ sản xuất và dịch vụ nghiên cứu và phát triển (R&D).

Để thúc đẩy việc điều chỉnh cơ cấu ngành dịch vụ của Thái Nguyên thì cần hướng dòng FDI vào phát triển và chuyển dịch cơ cấu không chỉ riêng khu vực dịch vụ mà còn phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu chung của nền kinh tế của tỉnh và góp

phần thúc đẩy phát triển bền vững. Mở rộng các hình thức đầu tư nhằm huy động nguồn vốn FDI vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế có ý nghĩa quan trọng. Đây là điều kiện để thúc đẩy phát triển dịch vụ du lịch, vận tải và lưu thông hàng hóa như đầu tư vào giao thông vận tải, bến bãi, dịch vụ logistic ...

Đối với lĩnh vực bưu chính - viễn thông sẽ tập trung đầu tư mới có trọng điểm, kết hợp với đầu tư chiều sâu, phát triển mạng bưu chính, viễn thông theo hướng đón đầu sự hội tụ bưu chính - viễn thông - tin học và điện tử. Khuyến khích để FDI đầu tư phát triển bưu chính - viễn thông nông thôn, góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn từng bước tạo ra nhu cầu và tạo tiền đề cho khai thác, phát triển thị trường tiềm năng trong tương lai.

Một hướng hết sức quan trọng và đang sôi động, sẽ sôi động và mở rộng hơn nữa trong thời gian tới là thu hút FDI đầu tư vào phát triển hạ tầng và khu đô thị mới của Thái Nguyên. Đầu tư phục vụ cho phát triển các ngành dịch vụ đô thị như phát triển hạ tầng các khu du lịch và các điểm du lịch, vui chơi giải trí, các trung tâm giao dịch về tài chính, ngân hàng, các trung tâm thương mại, các sàn giao dịch chứng khoán, ...

Khuyến khích FDI đầu tư xây dựng các khu công nghệ cao, đào tạo cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao.

Để thu hút FDI đầu tư có hiệu quả, cần sớm hình thành đồng bộ các định chế thúc đẩy đổi mới công nghệ, phát triển thị trường công nghệ (chợ công nghệ); sàn giao dịch điện tử về công nghệ, hoàn thiện chính sách và cơ chế về quyền sở hữu trí tuệ, quyền chia sẻ lợi ích đối với sản phẩm mới.

Tăng cường quan hệ hợp tác, kêu gọi các nhà FDI vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo với một số hình thức thích hợp mà Nhà nước và Tỉnh có thể kiểm soát được.

Mở rộng tự do hóa đầu tư theo hướng cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư kinh doanh nhiều hơn trong các lĩnh vực mà hiện còn hạn chế như lĩnh vực kinh doanh bất động sản và hoạt động dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, pháp lý, viễn thông, thương mại.

Giải pháp này nhằm làm cho các ngành mũi nhọn dễ dàng khẳng định được vai trò của mình trong nền kinh tế và làm đầu tàu kéo theo sự phát triển mới với các ngành có liên quan nhằm CDCCKT của Thái Nguyên có hiệu quả.

iii) Xây dựng và thực hiện tốt các văn bản hướng dẫn, tổ chức triển khai một số chính sách thuế, tài chính và tín dụng một cách bình đẳng, công bằng, công khai nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút FDI vào những ngành, lĩnh vực và những vùng ưu tiên của tỉnh Thái Nguyên

Đối với chính sách thuế:

Cần có định hướng chung đổi mới văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách thuế của Nhà nước, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo điều kiện cho doanh nghiệp FDI tích lũy tái đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh để nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu. Dùng thuế như một công cụ và đòn bẩy kinh tế để khuyến khích, phát triển và tăng khả năng hội nhập với các ngành nghề, lĩnh vực cần kêu gọi vốn FDI của tỉnh Thái Nguyên.

Kiến nghị với Nhà nước thực hiện chính sách thuế nhập khẩu thực sự khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ sản xuất cơ khí, điện tử, tin học, viễn thông, cơ khí chế tạo, đặc biệt là công nghiệp sản xuất phụ tùng linh kiện tại Việt Nam. Giảm thuế đối với các sản phẩm trung gian để khuyến khích sản xuất lắp ráp trong nước, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Bổ sung các ưu đãi cao hơn đối với các dự án chế biến nông, lâm, thủy sản, đầu tư vào nông thôn và địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn của cả nước, trong đó có tỉnh Thái Nguyên.

Sử dụng các đòn bẩy kinh tế để khuyến khích các doanh nghiệp có vốn FDI của Thái Nguyên hướng mạnh hơn nữa vào xuất khẩu (khuyến khích chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao, sử dụng nguyên liệu sẵn có trong Tỉnh).

Đối với các dự án FDI đặc biệt quan trọng, cần có xử lý đặc cách và có chính sách hỗ trợ hợp lý trong khuôn khổ những cam kết theo lộ trình hội nhập của đất nước.

Cần thực hiện chính sách thuế thấp cho các doanh nghiệp FDI và thực hiện các chính sách thuế ưu đãi trong các ngành công nghiệp vào trong các vùng mà Nhà nước khuyến khích đầu tư, trong đó có Thái Nguyên.

- Thuế suất thuế thu nhập: nên áp dụng thuế thu nhập thấp hơn thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường khoảng 10-15% từ các doanh nghiệp trong các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao nhà nước và các lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật phát triển cấp Nhà nước.

- Chính sách miễn, giảm thuế: Đối với các doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ tiên tiến, đầu tư vào lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư góp phần tích cực điều chỉnh cơ cấu kinh tế của tỉnh thì được hưởng chính sách miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu và thuế VAT ưu đãi hơn so với quy định hiện hành.

Để thu hút hơn nữa vốn FDI, khuyến khích nhập khẩu thiết bị và công nghệ tiên tiến, thúc đẩy CDCCKT và sự tiến bộ kỹ thuật, luôn luôn duy trì sự phát triển lành mạnh, nhanh của nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên thì cần thiết lập một số chính sách có liên quan để khuyến khích hơn nữa FDI. Chẳng hạn như miễn thuế nhập khẩu cho các dự án FDI có các trung tâm nghiên cứu và phát triển đạt hiệu quả kinh tế, có công nghệ phù hợp, tiên tiến hoặc hiện đại, công nghệ nguồn,...

Đối với chính sách tài chính, tín dụng:

Thực hiện chính sách ngoại hối linh hoạt đối với thị trường để thu hút FDI có hiệu quả. Có biện pháp kiểm soát ngoại tệ trong tỉnh phù hợp trong từng giai đoạn cụ thể. Từng bước thực hiện tự do hóa có điều kiện việc chuyển đổi ngoại tệ đối với các giao dịch vãng lai.

Các doanh nghiệp có vốn FDI trong tỉnh được tiếp cận thị trường vốn; được vay tín dụng, kể cả trung và dài hạn, tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam tùy thuộc vào hiệu quả kinh tế, khả năng trả nợ của dự án và có thể đảm bảo bằng tài sản của công ty mẹ ở nước ngoài.

Phát triển mạnh thị trường vốn để các doanh nghiệp trong Tỉnh để có thể góp vốn bằng các nguồn huy động dài hạn như: trái phiếu, cổ phiếu; tiến tới thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn FDI.

Xây dựng quy chế quản lý hoạt động tài chính của doanh nghiệp có vốn FDI ở Thái Nguyên; ban hành các chuẩn mực kế toán, kiểm toán phù hợp với thông lệ

quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp FDI; đồng thời đảm bảo sự quản lý của Nhà nước đối với hoạt động tài chính của doanh nghiệp FDI.

iv) Tạo cơ chế, chính sách để xử lý linh hoạt việc chuyển đổi hình thức FDI nhằm thu hút FDI vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích và đặc biệt khuyến khích FDI góp phần CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

Các hình thức FDI trên thế giới hiện nay rất đa dạng, Luật đầu tư 2005 của Việt Nam cũng đã quy định về cơ bản thể hiện được tính đa dạng này. Tuy nhiên, so với sự đa dạng và phong phú đối với hình thức FDI trên thế giới thì Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Mặt khác, sự chuyển hóa giữa các hình thức FDI cũng rất linh hoạt do đòi hỏi của hoạt động đầu tư và sự lựa chọn linh hoạt của nhà đầu tư để phù hợp với chiến lược kinh doanh của họ, cũng như môi trường đầu tư thường xuyên biến động. Các dự án FDI của tỉnh Thái Nguyên dù dưới hình thức nào cũng có tác động tích cực, đóng góp vào quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội nếu dự án triển khai tốt. Trong hoàn cảnh của tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt là các vùng kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn, nhiều nguồn lực chưa được khai thác, các doanh nghiệp trong nước còn hạn chế về năng lực tài chính, công nghệ, trình độ quản lý và kinh nghiệm kinh doanh quốc tế, cần xử lý linh hoạt vấn đề chuyển đổi hình thức FDI theo hướng:

- Khuyến khích hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đối với những dự án sử dụng công nghệ cao, công nghệ mới; các dự án có quy mô vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, độ rủi ro cao, tỷ suất lợi nhuận thấp. Mở rộng cho phép đầu tư theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đối với một số lĩnh vực yêu cầu phải liên doanh (quy định tại Nghị định 10/1998/NĐ-CP) như kinh doanh xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, sản xuất xi măng, xây dựng khu thể thao, vui chơi giải trí, trồng rừng hoặc trồng cây công nghiệp lâu năm, các dự án trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật.

- Cho phép linh hoạt chuyển đổi hình thức đầu tư từ doanh nghiệp liên doanh sang doanh nghiệp 100% vốn FDI trong trường hợp doanh nghiệp làm ăn bị thua lỗ

kéo dài; các đối tác liên doanh mâu thuẫn nghiêm trọng nhưng chưa tìm được đối tác khác thay thế dẫn đến liên doanh có nguy cơ đổ vỡ hoặc trong trường hợp liên doanh thuộc ngành khuyến khích đầu tư đang hoạt động bình thường nhưng đối tác trong nước muốn rút vốn để đầu tư vào các dự án khác có hiệu quả hơn. Việc chuyển đổi doanh nghiệp liên doanh thành doanh nghiệp 100% vốn FDI phải đảm bảo điều kiện giữ được việc làm cho người lao động; phía Việt Nam bảo toàn được vốn góp hoặc chịu rủi ro ở mức thấp nhất.

Thực hiện đa dạng hóa các hình thức FDI (như Luật đầu tư 2005, với 7 hình thức FDI) tại Thái Nguyên để khai thác các kênh đầu tư mới như công ty hợp danh, công ty quản lý vốn, chuyển đổi doanh nghiệp có vốn FDI sang hoạt động theo loại hình công ty cổ phần và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp này được đăng ký tại thị trường chứng khoán, thực hiện hình thức M&A, quỹ đầu tư... và nghiên cứu, tạo cơ chế thúc đẩy sự phát triển của FPI làm động lực hỗ trợ cho thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030.

v) Thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính

Thực hiện tốt việc phân cấp quản lý nhà nước đối với FDI, đặc biệt trong việc phê duyệt, cấp Giấy chứng nhận đầu tư, quản lý tốt các dự án FDI, gắn với tăng cường hợp tác, hỗ trợ, phối hợp hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về đầu tư.

Nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức của tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Luật Đầu tư và quy định mới về phân cấp quản lý FDI.

Đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính đối với FDI, thực hiện cơ chế “một cửa” trong giải quyết thủ tục đầu tư. Đảm bảo sự thống nhất các quy trình, thủ tục tại các địa phương; đồng thời phù hợp với điều kiện cụ thể.

Xử lý dứt điểm, kịp thời các vấn đề vướng mắc trong quá trình cấp phép, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

Tăng cường cơ chế phối hợp quản lý FDI giữa Trung ương và địa phương và giữa các Bộ, ngành liên quan.

vi) Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các dự án FDI đã triển khai hoạt động mở rộng, tăng công suất hiện có

Trên thực tế, hoạt động FDI cho thấy, khi dự án triển khai có hiệu quả, nhà đầu tư nước ngoài thường muốn dùng lợi nhuận để tái đầu tư, hoặc bỏ thêm vốn để đầu tư mở rộng sản xuất. Phần mở rộng của nhiều dự án có quy mô lớn hơn nhiều so với quy mô được cấp phép đầu tư ban đầu. Tuy nhiên, một số quy định của cơ quan Nhà nước còn gây phiền hà trong việc xem xét cấp giấy phép điều chỉnh mở rộng mục tiêu hoạt động của dự án như quy định tỷ lệ xuất khẩu ít nhất 80%, thực hiện quy trình thẩm định như dự án mới, phải có ý kiến của các Bộ, Ban, Ngành, địa phương có liên quan. Để khuyến khích các nhà đầu tư đổ thêm vốn vào Việt Nam và tăng công suất sản xuất một cách có hiệu quả cần phải cải cách một số thủ tục xem xét, cấp phép đối với những dự án FDI tăng vốn đầu tư để mở rộng công suất, theo đó cần:

- Công bố công khai quy hoạch phát triển đối với các sản phẩm công nghiệp cần hạn chế công suất hoặc ưu tiên cho các doanh nghiệp trong tỉnh đầu tư (nếu các doanh nghiệp trong nước đủ khả năng), cần phải loại trừ ý đồ dùng quy hoạch để thực hiện độc quyền của các doanh nghiệp trong tỉnh.

- Thực hiện cơ chế đăng ký tăng vốn đầu tư để mở rộng, tăng công suất thiết kế của dự án sản xuất nếu chủ đầu tư đã hoàn thành thực hiện vốn đầu tư cam kết.

- Thực hiện khuyến khích xuất khẩu bằng biện pháp kinh tế và ưu đãi tài chính như ưu đãi thuế, sử dụng Quỹ hỗ trợ xuất khẩu, thưởng xuất khẩu,... thay thế các biện pháp hành chính như hiện nay. Trước mắt, cần điều chỉnh danh mục sản phẩm mà dự án FDI phải xuất khẩu ít nhất 80% theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, trong nước đã đáp ứng đủ nhu cầu, cần thiết phải bảo hộ. Đồng thời xử lý linh hoạt tỷ lệ xuất khẩu của doanh nghiệp, không bắt buộc doanh nghiệp phải xuất khẩu theo tỷ lệ quy định ngay từ năm đầu mà trong vòng 3 đến 5 năm từ khi bắt đầu sản xuất. Kiểm soát việc thực hiện quy định về tỷ lệ xuất khẩu tại các doanh nghiệp để có biện pháp hỗ trợ kịp thời.

- Nhà nước cần phải ban hành Luật chống độc quyền và kiểm soát việc bán phá giá, tăng cường các biện pháp chống hành vi gian lận thương mại (trốn thuế, hàng giả, hàng nhái, hàng lậu...). Xây dựng chính sách đảm bảo cho nhà đầu tư tự chủ kinh doanh, tự quyết định giá bán sản phẩm; thời gian khấu hao thiết bị máy móc, tài sản cố định. Nhà nước chỉ thống nhất quản lý giá một số mặt hàng quan trọng tác động tới toàn xã hội; bãi bỏ cơ chế quản lý giá chi phối bởi một số tổng công ty nhằm tạo môi trường kinh doanh bình đẳng.

- Tỉnh Thái Nguyên cần tạo mọi điều kiện thuận lợi, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc đối với các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư, các dự án khuyến khích đầu tư FDI theo ngành, theo vùng, theo lĩnh vực góp phần CDCCKT.

3.3.3. Nhóm giải pháp về ưu tiên, lựa chọn đối tác trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

i) Tăng cường thu hút FDI từ Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản và Hàn Quốc vào tỉnh Thái Nguyên để tạo bước đột phá về công nghệ nhằm CDCCKT

Tăng cường thu hút FDI từ Hoa Kỳ và các nước Tây Âu:

Khác với các điều chỉnh khác trong nền kinh tế quốc dân, trong đó Nhà nước có những quyền chủ động nhất định, thi hành nhiều biện pháp nhằm thu hút FDI vào những ngành và lĩnh vực ưu tiên. Nhưng trên thực tế, FDI không theo ý muốn chủ quan của nước sở tại, điều này khác với FPI. Do vậy, Chính phủ nước sở tại cần phải có biện pháp hữu hiệu để đạt được mục đích bằng các gián tiếp, làm cho các nhà đầu tư thực hiện lợi ích nhiều mặt.

Tính đến năm cuối 2007, Hoa Kỳ hiện đứng thứ 7 trong tổng số 70 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam có 440 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng kí 3.509,6 triệu đô la Mỹ. Ngành công nghiệp là ngành có số dự án chiếm tỷ lệ cao nhất (khoảng trên 70%) và vốn đầu tư chiếm khoảng trên 60%. Bên cạnh đó, Pháp, Vương Quốc Anh, Hà Lan và Thụy Sĩ là các nước trong số 16 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu về lượng vốn FDI vào Việt Nam [48]. Tuy nhiên, FDI của các nước Tây Âu và Hoa Kỳ chưa tương xứng với tiềm năng của các nước đầu tư vào Việt Nam và chưa có dự án FDI của Hoa Kỳ vào tỉnh Thái Nguyên, các nước Tây

Âu thì hầu như chưa biết đến địa bàn tỉnh Thái Nguyên để có nhu cầu đầu tư theo hình thức FDI. Vì vậy, cần phải có các giải pháp nhằm thu hút đầu tư hơn nữa nguồn vốn FDI từ các nước phát triển này vào Thái Nguyên để CDCCKT của tỉnh.

Một trong những cách tiến hành là phải phát triển FDI theo từng bước, trong đó khuyến khích các tổ chức tư vấn công nghệ, thông tin khoa học công nghệ vào Việt Nam và tỉnh Thái Nguyên. Từ đó, các tổ chức này sẽ lôi cuốn các công ty khác ở Tây Âu và Hoa Kỳ đi vào.

Cần tăng cường thu hút FDI từ Hoa Kỳ và các nước Tây Âu vì đó là những nước có công nghệ cao và công nghệ nguồn có khả năng cung cấp công nghệ hiện đại và thực hiện được những bảo đảm để có thể đạt được thành quả đầu tư lâu dài, phù hợp với thu hút FDI tạo bước đột phá nhằm điều chỉnh CCKT của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 -2020, giai đoạn 2020-2030.

Công nghệ nguồn được đưa vào chỉ khi nước tiếp nhận FDI có những đảm bảo về mặt an ninh, bản quyền và thị trường nhất định. Các kỹ thuật, bí quyết nghề nghiệp trong những lĩnh vực dịch vụ chỉ có thể được đưa vào khi có một môi trường thích hợp, minh bạch để chúng có thể vận hành được.

Muốn có được sự tăng trưởng và phát triển mới, cần phát triển thị trường thông tin, thành lập được các tập đoàn dữ liệu kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ nhằm có được những thông tin toàn diện về thế giới và cung cấp cho các khách hàng Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp Việt Nam.

Lộ trình của dòng FDI từ các nước Tây Âu, Hoa Kỳ đi vào các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam và tỉnh Thái Nguyên khác hẳn lộ trình FDI của các nước, các địa phương khác. Các trang thiết bị của Hoa Kỳ và Tây Âu hiện nay có hàm lượng khoa học công nghệ cao và có thể nâng cấp được trong tương lai. Nhà đầu tư từ Hoa Kỳ và Tây Âu có điểm mạnh là vốn và công nghệ, bên cạnh đó là thị trường rộng lớn. Việc thu hút FDI từ các nước này góp phần nâng cao trình độ công nghệ, mở rộng thị trường đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế. Mặt khác, bên cạnh đầu tư của các nước Tây Âu và Hoa Kỳ sẽ kéo theo hàng loạt ngành công nghiệp phụ trợ tạo tiền đề thu hút FDI từ các nguồn FDI khác cho tỉnh Thái Nguyên.

Một trong những biện pháp quan trọng để thu hút FDI từ khu vực này vào tỉnh Thái Nguyên đó là các doanh nghiệp của Thái Nguyên tiến hành FDI vào khu

vực đó, trước hết là FDI vào những lĩnh vực là cầu nối về kinh tế để các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tham gia vào cơ cấu kinh tế chung của các nước đó. Đồng thời cũng là khu vực khá cởi mở đối với đầu tư nước ngoài.

Một trong những điều kiện quyết định thu hút FDI từ khu vực này vào tỉnh Thái Nguyên là nước sở tại phải có một hành lang pháp lý và phải tạo ra cơ chế chặt chẽ, minh bạch. Bên cạnh đó, cần có các doanh nghiệp đối tác trong tỉnh đủ mạnh về nhiều mặt. Vì vậy, tỉnh Thái Nguyên cần đầu tư thỏa đáng để có được những tập đoàn kinh tế mạnh làm trụ cột cho phát triển kinh tế trong nước vừa hợp tác với đối tác nước ngoài và đủ sức vươn ra hoạt động có hiệu quả trên thị trường quốc tế.

Duy trì và tăng cường thu hút FDI từ Nhật Bản và Hàn Quốc:

Tính đến 31 tháng 12 năm 2007, Hàn Quốc đứng đầu với 1861 dự án và tổng vốn FDI đăng kí là 14.647 triệu đô la Mỹ, Nhật Bản đứng thứ 4 (sau Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan) với 997 dự án và 9.783,5 triệu đô la Mỹ vốn FDI đăng kí vào Việt Nam [48]. Đây là hai đối tác tiềm năng cần tiếp tục được quan tâm thu hút mạnh mẽ hơn nữa góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế ở Việt Nam.

FDI của Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt Nam đã phát triển sang trình độ mới khi có nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa của Nhật Bản thực hiện FDI, có khoảng trên 1.000 doanh nghiệp Hàn Quốc đang thực hiện FDI tại Việt Nam, có nhiều tập đoàn lớn của Nhật Bản và Hàn Quốc đã sản xuất kinh doanh rất thành công ở Việt Nam; và hơn lúc nào hết, nhu cầu đó đã làm cho việc phát triển công nghiệp phụ trợ trở nên cần thiết, khiến phía Việt Nam phải có những chính sách và biện pháp phù hợp để thúc đẩy sự hình thành nền công nghiệp phụ trợ.

Nhưng trong CDCCKT, bản thân Nhật Bản và Hàn Quốc cũng gặp phải những vấn đề nội tại về các lĩnh vực dịch vụ, phát triển nền kinh tế mà phía Nhật Bản và Hàn Quốc đang nỗ lực tìm cách giải quyết, nên sự phát triển FDI của Nhật Bản và Hàn Quốc đối với các ngành dịch vụ trong nền kinh tế hiện nay không phải là dễ dàng.

Đối với tỉnh Thái Nguyên, đã thu hút được các dự án FDI từ phía hai đối tác Nhật Bản và Hàn Quốc. Tuy nhiên, số lượng và quy mô các dự án FDI còn hạn chế chưa tương xứng với những tiềm năng của tỉnh. Đây cũng là những đối tác Châu Á

có uy tín và kinh nghiệm trong FDI góp phần CDCCKT, thực tế cho thấy các dự án FDI của hai quốc gia này đầu tư vào Thái Nguyên đều thu được hiệu quả cao hơn các đối tác khác. Do vậy, để có thể CDCCKT có hiệu quả cao thì tỉnh Thái Nguyên cần phải duy trì các đối tác truyền thống, đồng thời tăng cường thu hút FDI từ các đối tác Nhật Bản và Hàn Quốc.

ii) Chú trọng, khuyến khích thu hút FDI từ các Công ty Xuyên quốc gia (TNCs) vào tỉnh Thái Nguyên nhằm CDCCKT

Hiện nay, tuy ở Việt Nam, số lượng các chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) không nhiều. Tính đến 31/12/2007, có 64.000 TNC trong đó có 500 TNCs đứng đầu thế giới năm 2007 đã đầu tư vào Việt Nam với số vốn FDI đăng kí lớn và số vốn đầu tư thực hiện đạt tỷ lệ cao. TNCs đã đóng vai trò quan trọng cho quá trình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, nhất là trong vấn đề phát triển khoa học công nghệ, tạo nguồn vốn đầu tư đáng kể góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế. Đặc biệt cùng với sự chuyển đổi từ kinh tế tập trung sang cơ chế thị trường của Việt Nam, các công ty xuyên quốc gia cũng tham gia đầu tư vào rất nhiều lĩnh vực kinh tế, góp phần không nhỏ vào phát triển thị trường và nền kinh tế Việt Nam trong suốt thời gian qua. Tuy nhiên, số lượng các dự án FDI thu hút vào tỉnh Thái Nguyên từ các TNC rất ít. Mặt khác, bước vào thế kỷ XXI, vai trò của TNCs trong nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng sẽ ngày càng tăng lên. Việc tìm ra những biện pháp thúc đẩy đầu tư và khai thác có hiệu quả hơn các nguồn lực của TNCs để thực hiện thu hút FDI nhằm CDCCKT của Thái Nguyên là rất quan trọng.

Trước mắt, không nên tiếp tục dùng biện pháp hành chính hoặc thuế quan ép buộc TNCs tăng tỷ lệ nội địa hóa, mà phải phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước, cung cấp nhanh các bộ phận, linh kiện rẻ và chất lượng cao. Cần có ngay một kế hoạch tạo bước đột phá trong việc tăng nhanh sản xuất các bộ phận, linh kiện cho sản xuất công nghiệp mà tỉnh Thái Nguyên cơ lợi thế cạnh tranh, trước hết từ khâu thiết kế, sản xuất, tiếp thị, cung cấp nguyên liệu, linh kiện, phụ tùng, các dịch vụ sửa chữa, lao động có tay nghề... Việc sản xuất cung cấp nguyên liệu, linh kiện, phụ

tùng, dịch vụ sửa chữa... cũng theo kinh nghiệm trên thế giới và Trung Quốc chủ yếu dựa vào các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa trên cơ sở FDI.

Cần có các biện pháp để TNCs không di chuyển các cơ sở vật chất từ Việt Nam sang các nước ASEAN khác, khi mà AFTA đã thực hiện đầy đủ từ năm 2006. Các biện pháp về tăng thuế, áp dụng hạn ngạch hạn chế nhập khẩu (xe máy, ô tô, điện tử...) đã được áp dụng để buộc các công ty tăng tỷ lệ nội địa hóa không được các nhà đầu tư nước ngoài, thậm chí cả Chính phủ của nhà đầu tư nước ngoài ủng hộ, cho dù mục tiêu của chính sách này về lâu dài là hợp lý vì muốn nhanh chóng tạo điều kiện xây dựng các ngành công nghiệp hỗ trợ. Trong tình hình hiện nay, cần tự do nhập khẩu có lựa chọn, miễn thuế cho những loại bộ phận, linh kiện mà tỉnh Thái Nguyên có lợi thế cạnh tranh để giảm giá thành, duy trì khả năng cạnh tranh và tạo điều kiện để TNCs đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên.

Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt hiện nay, môi trường đầu tư của tỉnh Thái Nguyên chưa thực sự đủ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài vì vẫn còn nhiều rủi ro. Điều này đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải có một hệ thống giải pháp hữu hiệu để thu hút FDI từ TNCs và tạo điều kiện cho TNCs sau khi thực hiện đầu tư có thể hoạt động có hiệu quả. Chính vì vậy, tuy môi trường đầu tư đã được cải thiện, nhưng để cạnh tranh với các nước và các địa phương khác về thu hút FDI từ TNCs, tỉnh Thái Nguyên cần phải tiếp tục cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư. Theo các nhà kinh tế, các nhà quản lý và một số nhà đầu tư nước ngoài thì: tỉnh Thái Nguyên cần có một số điều chỉnh để có chính sách khuyến khích đặc biệt đối với các tập đoàn đầu tư lớn từ các nước công nghiệp phát triển như Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản và Hàn Quốc để mở rộng quan hệ đầu tư với nhiều chủ thể khác nhau với nhiều mức độ, quy mô khác nhau và dưới nhiều hình thức FDI .

Cơ chế quản lý và năng lực quản lý của chính quyền tỉnh Thái Nguyên giữ vai trò quyết định trong việc tạo lập môi trường đầu tư, bởi vì các nhà đầu tư và TNCs trong quá trình hoạt động phải làm việc trực tiếp với các bộ máy quản lý các cấp. Với cơ chế quản lý ngày càng hoàn thiện, được thực hiện bởi bộ máy quản lý tốt sẽ tạo được tin tưởng đối với TNCs vào sự ổn định, mở cửa của môi trường đầu

tư. Ngược lại, nếu cơ chế quản lý chưa được hoàn thiện và phát huy đầy đủ vai trò của mình, bộ máy quản lý nhà nước yếu kém sẽ là trở lực lớn đối với thu hút FDI, nhất là đối với FDI từ TNCs. Vì vậy, muốn thu hút được FDI thì phải quan tâm đến xây dựng hoàn thiện cơ chế quản lý và bộ máy quản lý để vừa tăng sức hấp dẫn, vừa thực hiện quản lý hoạt động FDI một cách hiệu quả.

Đổi mới cơ chế quản lý là tạo sân chơi hấp dẫn đối với TNCs. Cùng với phát huy vai trò quản lý của Nhà nước để đảm bảo sự phát triển lành mạnh của thị trường và ngày càng thích ứng hơn với tập quán và nguyên tắc quốc tế vai trò quản lý Nhà nước của tỉnh Thái Nguyên được thực hiện thông qua hoạt động điều tiết đối với thị trường. Việc điều tiết thị trường vừa phải bảo đảm thu hút được FDI từ các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là TNCs; vừa quản lý được hoạt động của họ nên có sự mềm dẻo và linh hoạt. Điều này chỉ có thể thực hiện được khi tỉnh Thái Nguyên có khung khổ pháp lý đồng bộ, cơ chế chính sách thích hợp và bộ máy quản lý đủ năng lực.

Coi trọng thu hút TNCs nước ngoài đặt chi nhánh tại Việt Nam dưới các hình thức liên doanh, liên kết, 100% vốn nước ngoài, BCC, BTO, BT... Các chi nhánh này phải mang tư cách pháp nhân Việt Nam. Do họ thông thạo thị trường bên ngoài và hiểu biết được những lợi thế của Việt Nam, có công nghệ hiện đại và có kinh nghiệm quản lý, có nhiều chi nhánh ở nước ngoài nên họ có năng lực hơn trong việc đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của tỉnh Thái Nguyên ra thị trường quốc tế. Chính vì vậy, trong thời gian đầu, các công ty của tỉnh Thái Nguyên phải hợp tác với TNCs này để mở rộng thị trường ra nước ngoài.

Đồng thời tỉnh Thái Nguyên phải xem xét tạo điều kiện ưu đãi cho một số công ty đầu tư vào thị trường trọng yếu, bảo đảm cho hàng xuất khẩu của Thái Nguyên tiêu thụ được ở những thị trường đó. Hình thức ban đầu có thể là hình thức liên doanh liên kết giữa các công ty của tỉnh Thái Nguyên với các công ty nước ngoài đang hoạt động tại thị trường nước ngoài, hỗ trợ cho các công ty của tỉnh Thái Nguyên đặt văn phòng đại diện ở nước ngoài.

Một trong những vai trò quan trọng của FDI là chuyển giao công nghệ. Đây cũng là thế mạnh của TNCs. Chuyển giao công nghệ mang một hàm ý rộng, bao gồm không chỉ từ nhập khẩu công nghệ đơn thuần mà còn vận hành công nghệ đó, sửa chữa, bảo hành, nắm vững các nguyên lý, mô phỏng và phát triển nó. Thông

qua các hình thức FDI, giữa các nước đã có sự chuyển giao công nghệ và bổ sung công nghệ cho nhau. Đối với các địa phương thuộc các nước đang phát triển, trình độ công nghệ lạc hậu, thấp, kém thi FDI nói chung và đầu tư của TNCs nói riêng được coi là một phương tiện hữu hiệu để nhập khẩu công nghệ có trình độ cao hơn từ bên ngoài. Để làm được điều này, Thái Nguyên cần tích cực thu hút FDI thông qua TNCs đầu tư khoa học công nghệ vào tỉnh, trong tương lai không xa tỉnh Thái Nguyên sẽ có thêm nhiều ngành sản xuất mới đã có ở các quốc gia phát triển.

Trong khi đó, thực tế Việt Nam là quốc gia hầu như chưa phát minh và sở hữu được bất kỳ một công nghệ nguồn nào. Cùng với việc Việt Nam là một nước đang phát triển, trình độ khoa học kỹ thuật còn tương đối lạc hậu, đòi hỏi phải có một chính sách khuyến khích TNCs đầu tư vào Việt Nam và tỉnh Thái Nguyên. Để góp phần CDCCKT theo hướng CNH, HĐH và hội nhập KTQT; mục tiêu của tỉnh Thái Nguyên là phải thu hút nguồn vốn FDI và khoa học công nghệ của TNCs, nhất là của các công ty từ Hoa Kỳ và Tây Âu.

iii) Thu hút FDI từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) ở nước ngoài nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

Các đối tác khác nhau sẽ có yêu cầu khác nhau về FDI và những điều kiện đảm bảo đầu tư. Các doanh nghiệp của các MNCs có những quan hệ và hiểu biết riêng, những mối quan tâm khác với các SMEs. FDI của các SMEs thường là phối hợp và bổ sung lẫn nhau, dưới sự chỉ đạo của một doanh nghiệp lớn hơn nào đó. Công nghệ được chuyển giao thông qua các SMEs thường là phù hợp với tỉnh Thái Nguyên. Do vậy, thu hút FDI từ SMEs là một giải pháp để đáp ứng công nghệ phù hợp cho CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

3.3.4. Nhóm giải pháp về chuyển giao khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực

i) Thu hút và tiếp nhận có hiệu quả những thành tựu khoa học công nghệ từ FDI góp phần CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

Một trong những vai trò quan trọng của FDI là chuyển giao công nghệ. Chuyển giao công nghệ mang một hàm ý rộng, bao gồm không chỉ từ nhập khẩu công nghệ đơn thuần mà còn vận hành công nghệ đó, sửa chữa, bảo hành, nắm vững các nguyên lý, mô phỏng và phát triển nó (Dunning, 1982; Konz, 1980).

Muốn CDCKT cần phải dựa trên cơ sở sự phát triển lớn mạnh của các ngành sản xuất vật chất, trong đó cần chú trọng trước hết là phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng sản phẩm và gia tăng khả năng cạnh tranh để làm tiền đề cho phát triển ngành dịch vụ. Trên thực tế, mức độ đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị trong các ngành của tỉnh Thái Nguyên nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu phát triển theo hướng CNH, HĐH. Chỉ một số doanh nghiệp mới đầu tư và sản xuất hàng xuất khẩu được trang bị đồng bộ, còn lại đa số các cơ sở sản xuất được đánh giá thuộc trình độ công nghệ ở mức trung bình yếu; trang bị trong ngành công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên có tới trên 60% là thiết bị, công nghệ cũ, lạc hậu; tốc độ đổi mới công nghệ thấp chỉ ở mức 3%/năm. Tính chung năng lực sản xuất công nghiệp chưa vượt quá 50% công suất thiết kế với mức cơ giới hoá 45%. Mức tiêu hao năng lượng, nguyên liệu cao hơn gấp nhiều lần mức trung bình tiên tiến của thế giới. Sản phẩm đạt chất lượng thấp chỉ ở mức 70% tiêu chuẩn nội địa, 15% tiêu chuẩn xuất khẩu [53; tr. 39]; do đó sức cạnh tranh thấp. Nhưng để có thể phát triển mạnh mẽ ngành công nghiệp theo hướng hiện đại thì cần phải đầu tư nhằm nâng cao chất lượng công nghệ. Do vậy, FDI là một giải pháp quan trọng nhằm bổ sung nguồn vốn cho phát minh công nghệ, đổi mới và cải tiến công nghệ, khắc phục tình trạng lạc hậu của công nghệ đối với tỉnh Thái Nguyên; đồng thời FDI cũng kéo theo quá trình chuyển giao công nghệ, để từ đó tỉnh Thái Nguyên có thể tiếp nhận và nhập khẩu được công nghệ tiên tiến, công nghệ phù hợp từ nước ngoài và các nước có trình độ công nghệ tiên tiến.

Thông qua FDI, giữa các nước đã có sự chuyển giao công nghệ và bổ sung công nghệ cho nhau. Thái Nguyên là một tỉnh thuộc quốc gia đang phát triển, trình độ công nghệ lạc hậu, thấp kém, thì FDI được coi như là một phương tiện hữu hiệu để nhập khẩu công nghệ có trình độ cao hơn từ bên ngoài. Thông qua FDI, tỉnh Thái Nguyên có điều kiện xuất khẩu công nghệ trung gian và truyền thống hoặc chuyển giao công nghệ có lợi cho cả hai bên. Phần lớn các nước đang phát triển, như Việt Nam có nhu cầu đổi mới về công nghệ. Do đó, có những biện pháp và chính sách cởi mở nhằm đẩy mạnh FDI và muốn nhập khẩu những ngành công nghiệp

mới với công nghệ mới, tiên tiến. Một vấn đề quan trọng, FDI liên quan đến chuyển giao công nghệ với những ngành kinh tế cần được ưu tiên phát triển để CDCCKT.

Ở Việt Nam, kể từ khi Luật đầu tư nước ngoài được ban hành đến nay, một loạt các dự án đã được thực hiện và xuất hiện một số ngành hoàn toàn mới như sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy; điện tử; sản xuất phôi thép... và tỉnh Thái Nguyên cũng vậy; đây là những ngành có ảnh hưởng lớn đến cơ cấu trong công nghiệp. Do đó, cần có biện pháp thu hút các dự án chuyển giao công nghệ ở trình độ tiên tiến đến hiện đại trên thế giới vào tỉnh Thái Nguyên. Thông qua các dự án FDI có công nghệ cao, việc tiếp nhận công nghệ sẽ tạo điều kiện để tỉnh Thái Nguyên sản xuất các hàng hóa và dịch vụ phục vụ trong nước và xuất khẩu, nhằm CDCCKT của tỉnh theo hướng xuất khẩu.

Vai trò lan toả của khoa học công nghệ (KHCN) trong quá trình chuyển giao từ hoạt động FDI góp phần CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên. Đồng thời, KHCN có giá trị lan toả trên địa bàn tỉnh góp phần thúc đẩy chuyển giao KHCN giữa các ngành kinh tế, giữa các thành phần kinh tế. Mặt khác, KHCN có ý nghĩa lan toả đối với các tỉnh khác giúp cho quá trình giao lưu thúc đẩy CDCCKT. Tận dụng những tác động tích cực và khắc phục những tiêu cực của chuyển giao KHCN trong thu hút FDI nhằm CDCCKT.

ii) Nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo nguồn nhân lực để tiếp thu có hiệu quả công nghệ cao, công nghệ nguồn từ hoạt động FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

Để có thể đáp ứng yêu cầu CDCCKT, trong những năm trước mắt, ngoài các giải pháp nêu trên thì tỉnh Thái Nguyên cần có những biện pháp đồng bộ để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Không có nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ không tiếp nhận được KHCN hiện đại, công nghệ nguồn từ hoạt động FDI nhằm CDCCKT theo hướng bền vững.

Cùng với tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, FDI đã góp phần quan trọng vào đào tạo đội ngũ công nhân, giúp đội ngũ này có cơ hội tiếp cận với kỹ thuật, công nghệ mới và được đào tạo về kỹ năng để vận hành máy móc, thiết bị.

Nhờ có FDI được nâng cao, rút ngắn khoảng cách về trình độ lao động giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển. Vì vậy, cần chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao, có khả năng tiếp thu công nghệ tiên tiến khi làm việc trong các doanh nghiệp FDI. Mặt khác, cần có cơ chế tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ Việt Nam tham gia quản lý, điều hành trong các liên doanh thực sự có đủ năng lực để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và của phía tỉnh Thái Nguyên, tiếp thu công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của phía nước ngoài.

Đẩy nhanh việc triển khai kế hoạch tổng thể về đào tạo nhằm nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo lên trên 25% vào năm 2015 và các năm tiếp theo. Theo đó, ngoài việc nâng cấp đầu tư hệ thống các trường đào tạo nghề hiện có lên ngang tầm khu vực và thế giới, sẽ phát triển thêm các trường đào tạo nghề và trung tâm đào tạo từ các nguồn vốn khác nhau của tỉnh. Nghiên cứu điều chỉnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo kịp tốc độ CDCCKT.

Thực hiện giải pháp nhằm đưa Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động vào thực tế cuộc sống để ngăn ngừa tình trạng đình công bất hợp pháp, lành mạnh hóa quan hệ lao động theo tinh thần của Bộ luật Lao động.

Tiếp tục hoàn thiện các văn bản thực thi luật pháp, chính sách về lao động, tiền lương phù hợp trong tình hình mới; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về lao động đối với các doanh nghiệp FDI sử dụng dụng lao động nhằm đảm bảo điều kiện làm việc và đời sống cho người lao động.

Nâng cao hiểu biết pháp luật về lao động thông qua phổ biến, tuyên truyền và giáo dục pháp luật cho người lao động, người sử dụng lao động trong các doanh nghiệp có vốn FDI để đảm bảo chính sách, pháp luật về lao động và tiền lương được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc.

3.3.5. Nhóm giải pháp về cơ sở hạ tầng

Cải thiện cơ sở hạ tầng để tạo điều kiện thu hút FDI hướng vào CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên. Cơ sở hạ tầng tốt thì sẽ thu hút FDI tốt để CDCCKT nhanh.

Cần phải rà soát tổng thể, điều chỉnh, phê duyệt và công bố các quy hoạch về kết cấu hạ tầng đến năm 2020 và 2030 để làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển kết cấu

hạ tầng. Tăng cường công tác quy hoạch, thực thi các quy hoạch về hạ tầng; thu hút đầu tư vào các công trình giao thông, năng lượng.

Tranh thủ tối đa nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là nguồn vốn ngoài ngân sách, ưu tiên các lĩnh vực cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường (xử lý chất thải rắn, nước thải ...), hệ thống đường bộ cao tốc, trước hết là cao tốc Quốc lộ 3, hành lang kinh tế Việt Nam - Trung Quốc; nâng cao chất lượng dịch vụ đường sắt, đường sắt hai hành lang kinh tế Việt Nam - Trung Quốc, đường sắt nối với các cụm cảng biển lớn, các mỏ khoáng sản lớn và với hệ thống đường sắt quốc gia, đường sắt nội đô thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố khác ...

Giải quyết tốt việc cung cấp điện, trong mọi trường hợp không để xảy ra tình trạng thiếu điện đối với các cơ sở sản xuất và các doanh nghiệp FDI. Tăng cường nghiên cứu xây dựng chính sách và giải pháp khuyến khích sản xuất và sử dụng điện từ các loại năng lượng mới như sức gió, thủy triều, năng lượng mặt trời.

Ban hành cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tham gia phát triển các công trình kết cấu hạ tầng của tỉnh, trong đó có các công trình giao thông, các nhà máy điện độc lập.

Đề xuất với Nhà nước mở rộng hình thức cho thuê cảng biển, mở rộng đối tượng cho phép đầu tư dịch vụ cảng biển, đặc biệt dịch vụ hậu cần (logistic) để tăng cường năng lực cạnh tranh của hệ thống cảng biển Việt Nam; kêu gọi vốn đầu tư các cảng lớn của khu vực kinh tế như hệ thống cảng Hiệp Phước - Thị Vải, Lạc Huyện... thúc đẩy đồng bộ hạ tầng dịch vụ vận tải, trong đó có tỉnh Thái Nguyên.

Tập trung thu hút vốn đầu tư vào một số dự án thuộc lĩnh vực bưu chính-viễn thông, công nghệ thông tin để phát triển các dịch vụ mới và phát triển hạ tầng mạng.

Tỉnh Thái Nguyên đề nghị Nhà nước đẩy mạnh đầu tư vào các lĩnh vực (văn hóa - y tế - giáo dục, bưu chính viễn thông, hàng hải, hàng không) đã cam kết theo WTO. Xem xét việc mở cửa sớm hơn mức độ cam kết đối với một số lĩnh vực dịch vụ mà nước ta có nhu cầu, trong đó có tỉnh Thái Nguyên.

3.3.6. Nhóm giải pháp khác

i) Đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế để tăng cường thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập KTQT, Thái Nguyên đã có nhiều nỗ lực trong quá trình thúc đẩy hội nhập KTQT, trong khi Việt Nam đã chính thức trở

thành thành viên 150 của tổ chức thương mại lớn nhất hành tinh - WTO, tham gia vào hiệp ước thương mại và đầu tư, tham gia vào các hiệp định tự do thương mại - đầu tư song và đa phương...; đây là những cơ hội do toàn cầu hóa và hội nhập KTQT mang lại, dù rằng có rất nhiều thách thức kèm theo. Nhiều thị trường được mở ra đồng thời có nhiều tranh chấp thương mại sẽ xuất hiện. Gia nhập WTO giúp cho Việt Nam có thể tránh được sự áp đặt của các nước khác về những điều kiện gây bất lợi cho quá trình phát triển thị trường bên ngoài, do đó ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư trong nước.

Hội nhập KTQT tạo ra sự phân công lao động quốc tế mới, phát huy được lợi thế so sánh của mỗi quốc gia, mỗi địa phương thúc đẩy FDI tiến triển theo nhịp tiến bộ nhanh chóng của các nước phát triển, kéo theo FDI khác có liên quan và như vậy FDI mới thực sự chuyển giao các bí quyết khoa học công nghệ, các bí quyết quản lý, các bí quyết khai mở và khai thác thị trường giúp cho tỉnh Thái Nguyên có cơ hội rút ngắn được sự phát triển CNH, HĐH.

Khi tiến trình hội nhập bị chậm trễ thì các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu sẽ gặp nhiều khó khăn do vấp phải cạnh tranh không bình đẳng, cạnh tranh không trung thực mà bản thân doanh nghiệp không thể xoay sở được, dù có cố gắng đến đâu chăng nữa, như các vụ kiện ở Hoa Kỳ về việc bán phá giá cá tra, cá ba sa và tôm của Việt Nam, hoặc là các chế độ áp dụng hạn ngạch vào các thị trường lớn gây khó khăn cho các doanh nghiệp không phát huy được sự sáng tạo, khả năng phát triển của mình.

Một khi thị trường bên ngoài được đảm bảo cạnh tranh bình đẳng thì có cơ hội để các doanh nghiệp của Thái Nguyên, kể cả các doanh nghiệp FDI, có cơ may vươn lên trong cạnh tranh ở những lĩnh vực cụ thể nào.

Giải pháp này cho phép thấy được FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên được định hướng theo chiều nào để đạt được hiệu quả cao nhất.

ii) Thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên cần quan tâm đến yếu tố vùng, miền

Trong các giải pháp nêu trên cần phải tính đến yếu tố vùng, miền cho các định hướng ưu tiên, đặc thù... phù hợp thực tế để dần thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, địa bàn trong thu hút FDI phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế đồng bộ và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài việc phát triển các vùng kinh tế trọng điểm nhằm sử dụng đầu tư nước ngoài và hỗ trợ các vùng trọng điểm kinh tế phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều vốn và công nghệ; các ngành công nghiệp xuất khẩu, cần tiến hành các biện pháp mạnh để chỉ đạo và khuyến khích hoạt động FDI hướng vào các đại bàn vùng sâu, vùng xa và các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn của Tỉnh. Các vùng có trình độ phát triển thấp này có thể lựa chọn các ngành công nghiệp và các ngành có điều kiện phát triển thuận lợi thật sự để tiếp nhận có hiệu quả các chính sách áp dụng cho các ngành được khuyến khích FDI. Đồng thời, cần tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp FDI trong các vùng kinh tế trọng điểm tái đầu tư vào các vùng sâu, vùng xa và vùng có điều kiện khó khăn. Cho phép các doanh nghiệp FDI ở vùng kinh tế trọng điểm đi tới vùng sâu và vùng xa để thành lập doanh nghiệp với sự dẫn dắt của các doanh nghiệp Nhà nước của tỉnh Thái Nguyên.

iii) Nâng cao khả năng cạnh tranh cho nền kinh tế của tỉnh Thái Nguyên để thu hút FDI nhằm CDCCKT

Khả năng cạnh tranh nền kinh tế của tỉnh phụ thuộc vào khả năng cạnh tranh của sản phẩm, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, của các thành phần kinh tế và khả năng cạnh tranh của các ngành kinh tế. Do vậy, để có thể thu hút FDI nhằm CDCCKT thì cần phải có những sản phẩm đủ tính cạnh tranh để tạo động lực nhằm sản xuất và phát triển các ngành mà tỉnh Thái Nguyên có lợi thế so sánh.

Mặt khác, khả năng cạnh tranh là chỉ tiêu toàn diện để khẳng định tính hấp dẫn của tỉnh trong thu hút FDI. Nếu khả năng cạnh tranh của tỉnh cao sẽ cho phép tỉnh chủ động lựa chọn được các đối tác và dự án FDI góp phần CDCCKT nhanh và bền vững.

Tóm lại: Xuất phát từ bối cảnh trong và ngoài tỉnh Thái Nguyên, trên cơ sở phân tích nguyên nhân của những tồn tại trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1993-2009; chương 3 đã đề xuất những quan điểm, định hướng và các nhóm giải pháp trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030. Đây là những nhóm giải pháp quan trọng và có tính ứng dụng tốt đối với tỉnh Thái Nguyên để CDCCKT hợp lý và bền vững.

KẾT LUẬN

Trong những năm qua, nguồn vốn FDI đã và đang góp phần tích cực, có hiệu quả để CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên. Động lực thúc đẩy mạnh mẽ cho quá trình CDCCKT là FDI, nhiều ngành công nghiệp; dịch vụ quan trọng sẽ được hình thành, góp phần thúc đẩy CDCCKT của tỉnh theo hướng tích cực hơn. Tuy nhiên, quá trình thu hút FDI nhằm CDCCKT của Thái Nguyên có tính hai mặt, bên cạnh những tác động tích cực, thời gian qua cũng phát sinh nhiều hạn chế cần khắc phục để phát huy hơn nữa hiệu quả của FDI nhằm CDCCKT.

Xuất phát từ mục đích là phải làm rõ bản chất, đặc điểm, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong thu hút FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên, luận án đã hệ thống hoá và hoàn thiện những vấn đề lý luận về FDI, CCKT và CDCCKT, tác động của FDI tới CDCCKT; chỉ ra những thành công và hạn chế của mối quan hệ tác động này. Đồng thời, luận án đã tiến hành phân tích thực trạng tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên, so sánh những thuận lợi và khó khăn trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên với một số tỉnh khác như Hưng Yên, Hải Dương, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh ... để có bài học kinh nghiệm đối với tỉnh Thái Nguyên.

Từ một bức tranh tổng quát về FDI và CDCCKT, luận án phân tích thực trạng tác động của FDI tới CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1993-2009; có sử dụng phương pháp phân tích định lượng xác định mối quan hệ tác động này, luận án đã đánh giá những thành tựu và hạn chế trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên; luận giải cụ thể nguyên nhân của những hạn chế trong điều kiện đặc thù của tỉnh Thái Nguyên. Luận án đã cho thấy, mặc dù có những tác động tích cực nhưng hoạt động FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên còn nhiều hạn chế cần khắc phục. Do vậy, cần nhận thức đầy đủ tác động của FDI tới CDCCKT của Thái Nguyên để có quan điểm và giải pháp phù hợp là rất cần thiết.

Luận án cũng đưa ra những đánh giá về thành công và hạn chế trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, thành công chủ yếu bao

gồm: (i) FDI góp phần bổ sung nguồn vốn quan trọng cho CDCCKT của tỉnh; (ii) FDI làm CDCCKT của tỉnh theo hướng CNH, HĐH và hội nhập KTQT; (iii) FDI có tác động tích cực đến cân đối tài chính của tỉnh, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, mở rộng thị trường, đẩy nhanh quá trình hội nhập KTQT; (iv) FDI góp phần phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ của tỉnh; (v) FDI góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển kinh tế đồng đều tại các vùng kinh tế trong tỉnh; (vi) FDI tác động đến các mặt của đời sống xã hội tỉnh Thái Nguyên; (vii) FDI góp phần cải thiện môi trường đầu tư trong tỉnh; (viii) và từ đó FDI thúc đẩy mạnh mẽ quá trình CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên. Bên cạnh đó, luận án cũng chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân trong thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên đó là: (i) Về cơ chế chính sách, hành lang pháp lý chưa đồng bộ; (ii) Các điều kiện để thực hiện dự án FDI còn nhiều hạn chế; (iii) Thái Nguyên vẫn là một tỉnh nghèo; (iv) năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên vẫn còn yếu; (v) Chất lượng một số dự án FDI còn chưa cao; (vi) chưa thực sự học hỏi và có những bài học kinh nghiệm trong thu hút và sử dụng vốn FDI nhằm CDCCKT từ các địa phương khác; (vii) Chưa có sự định hướng và chiến lược rõ trong thu hút FDI nhằm CDCCKT; (viii) Tốc độ giải ngân nguồn vốn FDI rất chậm; (ix) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chất lượng thấp; (x) Chưa chú trọng đến phát triển thương hiệu của những sản truyền thống của tỉnh Thái Nguyên; (xi) Cuối cùng đó là công tác quy hoạch chưa hợp lý, không có quy hoạch cụ thể về phát triển những sản phẩm có thế mạnh trong chiến lược thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên.

Từ những nội dung phân tích và đánh giá thực tiễn, luận án đã tổng hợp những quan điểm, đề xuất những định hướng và các nhóm giải pháp, đó là: (i) Nhóm giải pháp về đổi mới tư duy trong thu hút FDI nhằm CDCCKT; (ii) Nhóm giải pháp về hoàn thiện và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và cơ chế chính sách trong thu hút FDI nhằm CDCCKT; (iii) Nhóm giải pháp về ưu tiên đối tác FDI; (iv) Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực và thực hiện chuyển giao công nghệ trong thu hút FDI nhằm CDCCKT; (v) Nhóm giải pháp về phát triển cơ sở hạ

tầng; và (vi) Nhóm các giải pháp khác. Từ đó, có những điều kiện thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp này để thu hút FDI nhằm CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên theo chiều sâu và bền vững đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2030.

Mặc dù những vấn đề lý luận về FDI với CDCCKT đã được nhiều công trình nghiên cứu, nhưng do chủ đề nghiên cứu của luận án còn khá mới, quá trình thu thập số liệu phục vụ cho hoạt động nghiên cứu gặp không ít khó khăn; do vậy có thể luận án không tránh khỏi những hạn chế, tác giả của luận án rất mong nhận được ý kiến đóng góp để luận án được hoàn thiện hơn.

Để đánh giá và đưa ra những giải pháp có tính toàn diện và cụ thể hơn, phân tích sâu hơn mối quan hệ giữa FDI và các nhân tố khác với CDCCKT, tác giả của luận án mong rằng sẽ có được nhiều nghiên cứu sâu sắc tiếp theo về FDI với CDCCKT của tỉnh Thái Nguyên và các địa phương khác ở Việt Nam.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Tiến Long (2011) “Một số ý kiến về chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam dưới góc độ hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, Tập 79 (Số 03, 2011), tr. 45-49.

2. Nguyễn Tiến Long (2010) “Đầu tư trực tiếp nước ngoài với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam: Hiện trạng và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, Tập 70 (Số 08, 2010), tr. 3-13.

3. Nguyễn Tiến Long (2010) “Giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Kinh tế phát triển*, (152), tr. 64-69.

4. Nguyễn Tiến Long (2009) “Điều kiện và giải pháp nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, Tập 60 (12/1), tr. 71-78.

5. Nguyễn Tiến Long (2009) (chủ nhiệm đề tài cấp Bộ, năm 2007-2009), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế*, Đại học Thái Nguyên - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Nguyễn Tiến Long (2008) “Giải pháp chủ yếu để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên”, *Tạp chí Kinh tế phát triển*, (131), tr. 28-31.

7. Nguyễn Tiến Long (2006) “Những giải pháp chủ yếu để thu hút nguồn vốn FDI vào Thái Nguyên trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, (09), tr. 20-25.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Đức Bình (2005), *Đầu tư của các công ty Xuyên quốc gia (TNCs) tại Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đỗ Đức Bình – Nguyễn Thường Lạng (2006), *Những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong Đầu tư trực tiếp nước ngoài, kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn Việt Nam*, Nxb Lý luận Chính trị; Hà Nội.
3. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (2008), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
4. Bộ kế hoạch và đầu tư (2000), *Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà nội.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2000), *Các văn bản hướng dẫn hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2003), *Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà nội.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2003), *Kỹ năng xúc tiến đầu tư*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2004), *Báo cáo khung định hướng kế hoạch phát triển kinh tế -xã hội 5 năm (2006-2010)*, Hà Nội.
9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2004), *Báo cáo tình hình và giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*, Hà Nội.
10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2004), *Việt Nam hướng tới 2010*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Kỉ yếu 20 năm Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
12. Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản, Trường ĐH Kinh tế Quốc Dân (2004), *Chính sách Công nghiệp và Thương mại của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*, Nxb Thanh Hoá.
13. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009), *Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên.

14. Tô Xuân Dân, Vũ Chí Lộc (1997), *Quan hệ kinh tế quốc tế – Lí luận và thực tiễn*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
15. Võ Hùng Dũng (2009), “Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế: những tác động chính sách”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* (4, 371), tr. 23.
16. Tổng Quốc Đạt (2005), *Cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành kinh tế ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
17. Ngô Đình Giao (chủ biên) (1994), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá nền kinh tế quốc dân*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Ngô Đình Giao (1999), *Luận cứ khoa học và kiến nghị những giải pháp đồng bộ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế (ngành, vùng, thành phần) trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, đề tài NCKH cấp Nhà nước - mã số KHXH 0204, Hà Nội.
19. Nguyễn Đình Hòa (2006), “Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình đổi mới tại Việt Nam: Lí luận và thực tiễn”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* (5), tr. 40-44.
20. Phan Văn Hiền, Bùi Văn Vân (2001), “Ảnh hưởng của quá trình hội nhập kinh tế đối với các hoạt động FDI”, *Tạp chí Tài chính* (04).
21. Dương Phú Hiệp, Vũ Văn Hà (2001), *Toàn cầu hoá kinh tế*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
22. Nguyễn Thị Phương Hoa (2002), "Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ngành Việt Nam giai đoạn 1996-2001", *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* (08/291).
23. Nguyễn Đình Hòa (2006), “Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình đổi mới tại Việt Nam: Lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ĐH Kinh tế Quốc dân* (5), tr. 40-44.
24. Nguyễn Thường Lạng (2006), "Chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, ĐH Kinh tế Quốc dân*, tr. 6-10.
25. Võ Đại Lược (2007), *Kinh tế Việt nam đổi mới và phát triển*, Nxb Thế giới, Hà Nội
26. Nguyễn Thị Minh (2009), “Chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, (3/370), tr. 23.
27. Đỗ Hoài Nam (1996), *Các nhân tố ảnh hưởng tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kì Công nghiệp hóa ở Việt Nam*, Nxb Hà Nội.

28. Đỗ Hoài Nam, Trần Đình Thiên (2003), "Mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn theo định hướng XHCN của Việt Nam trong giai đoạn tới", *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* (05), Hà Nội.
29. Phan Công Nghĩa (2007), *Cơ cấu kinh tế và Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - nghiên cứu thống kê cơ cấu kinh tế và dịch chuyển cơ cấu kinh tế*, Sách chuyên khảo, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
30. Lê Du Phong, Nguyễn Thành Độ (1999), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
31. Huỳnh Huy Quế (2003), "Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam qua 15 mùa xuân", *Tạp chí Tài chính* (01+02), tr. 11-12.
32. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2006), *Luật doanh nghiệp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
33. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2006), *Luật đầu tư*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
34. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (2005, 2007, 2008), *Tổng hợp các dự án có vốn FDI còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên.
35. Nguyễn Quang Thái (2004), "Một số vấn đề về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* (05+06), Hà Nội.
36. Nguyễn Văn Thanh (2000), "Những thay đổi và thách thức đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh toàn cầu hoá", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế* (05), Hà Nội.
37. Bùi Tất Thắng (2004), "Toàn cầu hoá kinh tế và cơ may của công nghiệp hoá rút ngắn ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* (07), Hà Nội.
38. Lê Đình Thắng (1995), *Đổi mới và hoàn thiện một số chính sách phát triển Nông nghiệp, Nông thôn*, Nxb Nông Nghiệp, Hà Nội.
39. Nguyễn Xuân Thiên (2001), "Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản ở các nước ASEAN", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế* (01).
40. Trần Chí Thiện (2007), *Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, đề tài cấp Tỉnh mã số KT-04-06, Thái Nguyên.
41. Trần Văn Thọ (Chủ biên) (2000), *Kinh tế Việt Nam 1955 - 2000 - Tính toán mới, phân tích mới*, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr.144.
42. Trần Văn Thọ (2000), "Phát triển kinh tế Việt Nam trong bối cảnh mới ở Châu Á", *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương* (04).

43. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 58/2007/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020*, Hà Nội.
44. Đỗ Thị Thủy (2001), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với sự nghiệp CNH - HĐH ở Việt Nam giai đoạn 1988 - 2005*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Hà Nội.
45. Shojiro Tokunaga (chủ biên) (2001), *Đầu tư nước ngoài của Nhật Bản và sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau ở Châu Á*, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
46. Bùi Anh Tuấn, Phạm Thái Hưng (2004), "Đầu tư trực tiếp nước ngoài: cần có một cách tiếp cận thận trọng hơn", *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* (05), Hà Nội.
47. Thời báo Kinh tế (2006, 2007, 2008), *Kinh tế Việt Nam và thế giới 2005-2006; 2006-2007, 2007-2008*, Hà Nội.
48. Tổng cục Thống kê (1996, 1997, 1998, 2001, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009), *Niên giám thống kê*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
49. UBND tỉnh Thái Nguyên (2002), *Quyết định 2858/2002/QĐ-UB ngày 25/9/2002 về việc phê duyệt quy trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch nhập khẩu và cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị, máy móc, phương tiện để chế tạo tài sản cố định, nguyên vật liệu để sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên.
50. UBND tỉnh Thái Nguyên (2005), *Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 của tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên.
51. UBND tỉnh Thái Nguyên (2006), *Quyết định số 2492/QĐ-UBND về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển Thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2015 và tầm nhìn chiến lược đến năm 2020*, Thái Nguyên.
52. UBND tỉnh Thái Nguyên (2010), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2009*, Thái Nguyên.
53. UBND tỉnh Thái Nguyên (2010), *Xây dựng luận cứ khoa học phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015 phục vụ đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVIII*, Thái Nguyên.
54. Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ IX, Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
55. Văn kiện Đại Hội Đại biểu Đảng Bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVII (2005), lần thứ XVIII (2010), Thái Nguyên.

56. Văn kiện Đại Hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ X, Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà nội.
57. V.I.Lênin, *Toàn tập, tập 27*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, Tiếng Việt.
58. V.I.Lênin, *Toàn tập, tập 43*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, Tiếng Việt.
59. V.I.Lênin (1959), *Bàn về cái gọi là thị trường*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
60. Website: www.mpi.gov.vn.
61. Website: www.thainguyen.gov.vn.

Tiếng Anh

62. Mac-Dougall, G.D.A (1960), *Benefit and Costs of Private Investments from abroad: A theoretical Approach*, Economic Record.
63. Dunning John H. (1997), *Trade, Location of economic Activity and The MNE: A Search for an Approach in the international allocation of economic activity*, Edited by Bertil Ohlin Hesselborn and per Magues Wijman, New York, Holmes and Meier Rublisher.
64. Dunning (1996), H.J and R.Narula, *FDI and Government: Analysts for Economic Restructuring*, London and New York, Routledge.
65. Foreign Direct Investment in the 90's (1990), Martinus Nijhoff.
66. Graham, E.M. and Krugman, P.R. (1989), *FDI in the United States, Institute for International Economics*, Washington, DC.
67. Hymer, S.H. (1976), *The International Operation of National Firms: A study of FDI*, Cambrige, Mass: MIT Press.
68. Charles Kennedy, Keith Griffin (1971), *Foreign Capital, Domestic saving and Economic Development*: Three comments a reply.
69. Michael E. Porter (1998), *The competitive Advangtage of Nations*, Macmilillan Business.
70. Michael E. Porter, “How Competitive Forces Shape Strategy”, *Harvard Business Review* 57, no.2, pp. 137-145.
71. UNCTAD (2005), *World Investment Report*, New York and Geneve.
72. UNCTAD (2006), *World Investment Report*, New York and Geneve.
73. UNCTAD (2007), *World Investment Report*, New York and Geneve.
74. UNCTAD (2008), *World Investment Report*, New York and Geneve.
75. UNCTAD (2009), *World Investment Report*, New York and Geneve.

PHẦN PHỤ LỤC

**PHỤ LỤC SỐ 01: MỘT SỐ CHỈ TIÊU, SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2001 - 2009**

Ngành, lĩnh vực	Đơn vị tính	Thực hiện từ năm 2001-2009							Bq giai đoạn	
		2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009	2001-2005	2006-2009
1. Giá trị SX ngành CN theo giá CD 1994	tỷ VNĐ	2.822	3.905	5.176	5.850	7.340	8.750	9.972	3.945	7.978
- Kinh tế NN:		2.107	3.048	3.780	3.631	4.162	5.043	5.706	2.962	4.636
+ Trung ương		1.878	2.920	3.746	3.609	4.135	4.995	5.652	2.832	4.598
+ Địa phương		229	129	34	22	27	48	53	131	38
- Kinh tế ngoài Nhà nước		273	554	1.048	1.860	2.707	3.309	3.665	629	2.885
- Khu vực có vốn ĐTNN (FDI, FPI)		442	302	348	359	470	397	601	355	457
2. Giá trị SX ngành CN theo giá hiện hành	tỷ VNĐ	3.421	5.188	8.497	9.676	14.876	19.209	26.201	5.799	17.490
- Kinh tế NN:		2.536	3.836	6.029	6.448	8.799	11.731	15.966	4.227	10.736
+ Trung ương		2.308	3.701	5.961	6.391	8.725	11.637	15.840	4.079	10.648
+ Địa phương		229	134	68	57	74	94	126	148	88
- Kinh tế ngoài Nhà nước		405	902	1.832	2.590	4.882	6.549	8.645	1.057	5.666
- Khu vực có vốn ĐTNN (FDI, FPI)		480	451	637	637	1.196	929	1.590	514	1.088
3. Một số sản phẩm chủ yếu:										
- Than sạch	1000 tấn	596,2	524,2	777,4	826	977,4	1.123,8	1.268	627,6	1.048,2
- Thép cán	1000 tấn	360	441,1	564,8	586,5	696,9	697,9	882	573,3	714,5
- Thiếc thời	tấn	942	635	655	543	1.058,3	1.200	1.223	753,2	1.006
- Bia hơi	tr.lít	2,2	2,34	2,25	1,84	3,31	2,37	1,65	2,4	2,3
- Xi măng	1000 tấn	327	434,4	492,3	590,6	683,2	750,2	893	422,1	729,6
- Gạch nung	tr.vạn	122,5	133,2	193,8	172,5	166,1	150,4	156,6	163,4	161,4
- Giấy bia	1000 tấn	9,5	14,2	17,7	17,4	16,3	17,7	30,5	12,9	20,5
- Nước máy	triệu m ³	3,34	4,5	6,42	7,29	8,03	9,23	10,26	4,65	8,70

Nguồn: - Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005, 2008; Cục Thống kê TN

- BC kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2009; UBND tỉnh TN

**PHỤ LỤC SỐ 02: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA NGÀNH DỊCH VỤ TỈNH
THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2001 – 2009**

Ngành, lĩnh vực	ĐVT	Thực hiện từ năm 2001-2009							Bình quân	
		2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009	2001-2005	2006-2009
1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu DV tiêu dùng theo giá TT:	Tỷ đồng	1.564	2.133	3.564	3.980	5.019	6.312	7.637	2.369	5.737
- Kinh tế Nhà nước		222	267	328	389	447	588	622	275	511
- Kinh tế ngoài Nhà nước		1.342	1.866	3.236	3.591	4.572	5.724	7.015	2.094	5.226
2. Tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu	1000 USD	23.400	24.321	35.416	53.023	64.744	120.080	65.381	26.172	75.807
Trong đó: Xuất khẩu địa phương		13.700	14.019	22.999	29.267	44.860	79.266	52.173	15.566	51.392
3. Khối lượng vận tải:										
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1000 tấn	2.906	4.452	8.260	8.352	9.600	11.375	13.265	4.894	10.648
- Khối lượng hành khách vận chuyển	1000 người	1.420	1.975	3.253	3.265	4.058	5.487	6.076	2.137	4.722
4. Khối lượng luân chuyển:										
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Tr.tấn.km	83,4	153,4	257,2	269,0	303,4	367,5	455,3	161,4	348,8
- Khối lượng hành khách luân chuyển	Tr. người.km	117,8	196,1	284,7	306,2	339,6	438,6	465,5	206,7	387,5
5. Dịch vụ du lịch:										
- Số khách đến Thái Nguyên do các cơ sở lưu trú phục vụ	1000 người	161,2	310,0	339,6	376,5	400,0	444,3		267,8	406,9
Tr.đó: Khách quốc tế		0,5	0,9	1,0	1,6	1,7	6,5		0,8	3,3
- Tổng số cơ sở lưu trú	cơ sở	18	35	346	355	360	400		152,2	371,7
- Tổng số phòng buồng	Buồng	398	635	3.202	3.250	3.275	3.450		1.584	3.325
- Thời gian khách lưu trú	1000 ngày	119,2	210,0	273,1	288,5	322,2	394,8		204,3	335,2

Nguồn: - Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005, 2008; Cục Thống kê TN

- BC kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 2009; UBND tỉnh TN

**PHỤ LỤC SỐ 03: MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP
TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2001 - 2009**

Ngành, lĩnh vực	ĐVT	Giai đoạn 2001-2009							Bình quân GD	
		2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009	2001-2005	2006-2009
1. Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp theo giá so sánh 1994	Tỷ đồng	1.380	1.618	1.844	1.964	2.115	2.226	2.318	1.593	2.156
- Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.301	1.520	1.742	1.860	2.005	2.110	2.198	1.501	2.043
+ Trồng trọt	Tỷ đồng	871	1.028	1.217	1.291	1.401	1.451	1.450	1.021	1.398
+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	386	420	441	474	503	554	625	421	539
+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	44	72	84	94	101	105	123	59	106
- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	55	70	72	73	76	81	81	65	78
- Thủy sản	Tỷ đồng	24	29	30	32	34	35	39	28	35
2. Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp theo giá hiện hành	Tỷ đồng	1.604	1.863	2.873	3.364	4.129	5.778	6.345	2.118	4.904
- Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.522	1.764	2.746	3.219	3.959	5.544	6.088	2.016	4.703
+ Trồng trọt	Tỷ đồng	1.004	1.147	1.781	2.066	2.478	3.527	3.792	1.317	2.966
+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	466	556	773	931	1.187	1.703	1.924	614	1.436
+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	52	61	192	223	294	314	372	84	301
- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	51	55	68	74	88	116	125,54	57	101
- Thủy sản	Tỷ đồng	31	43	60	71	82	118	131,35	45	101
3. Một số sản phẩm chủ yếu:										
- Sản lượng lương thực có hạt:	1000 Tấn	316	357	369	381	399	410	408	352	400
Trong đó: + Thóc	1000 Tấn	287	313	314	327	324	325	341	308	329
+ Ngô	1000 Tấn	30	44	55	54	75	85	67	44	70
- Chè búp tươi	Tấn	68.396	68.300	110.636	129.913	140.182	149.255	158.700	80.565	144.513
- Đỗ tương	Tấn	4.128	4.136	4.320	3.554	3.061	2.826	1.898	4.365	2.835
- Lạc	Tấn	6.251	4.564	5.173	4.636	5.610	7.360	7.884	5.259	6.373
- Sản lượng cây ăn quả chủ yếu	Tấn	8.732	10.132	25.795	28.932	33.296	34.915	49.260	13.854	36.601
- Trâu	Con	122.062	114.540	114.438	110.279	108.612	106.880	96.728	116.986	105.625
- Bò	Con	25.569	29.184	43.276	56.531	56.975	54.972	43.752	32.924	53.058
- Lợn	Con	430.404	481.406	491.289	498.473	509.022	529.144	560.015	470.772	524.164
- Khai thác thủy sản	Tấn	3.023	3.608	3.755	3.863	4.169	4.301	4.445	3.502	4.195

Nguồn: - Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005, 2008; Cục Thống kê TN

- BC kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 2009; UBND tỉnh TN

**PHỤ LỤC SỐ 04: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VÀ CỦA TỪNG
NGÀNH KINH TẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN**

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện từ 2001 - 2009							Bình quân	
		2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009	2001-2005	2006-2009
1. GDP (theo giá CD 1994)	Tỷ đồng	2.653,60	3.164,60	3.773,10	4.193,50	4.716,20	5.257,27	5.732,39	3.187,30	4.976,01
- Công nghiệp - xây dựng	-	922,60	1.162,70	1.428,50	1.632,20	1.932,40	2.237,80	2.485,90	1.172,87	2.078,35
- Dịch vụ	-	814,100	1.005,10	1.242,80	1.415,10	1.585,00	1.766,70	1.949,50	1.008,38	1.675,38
- Nông lâm nghiệp	-	916,9	996,80	1.101,80	1.146,20	1.198,80	1.252,77	1.296,99	1.006,05	1.222,28
2. Tốc độ tăng trưởng GDP	%	8,90	9,30	9,36	11,14	12,46	11,47	9,10	9,05	11,04
- Công nghiệp - xây dựng	%	16,33	9,63	10,74	14,26	18,39	15,81	11,70	12,45	15,04
- Dịch vụ	%	6,75	15,62	11,89	13,86	12,01	11,47	10,06	10,00	11,85
- Nông lâm nghiệp	%	4,09	3,24	5,00	4,03	4,59	4,50	3,08	4,55	4,05
3. GDP (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	3.368,40	4.404,60	6.587,40	8.022,00	10.062,60	13.421,80	16.405,40	4.730,08	11.977,99
- Công nghiệp - xây dựng	-	1.117,40	1.620,80	2.550,30	3.109,00	3.978,60	5.338,90	6.663,60	1.743,23	4.772,53
- Dịch vụ	-	1.192,00	1.588,40	2.310,70	2.930,00	3.669,10	4.864,60	6.057,90	1.660,13	4.380,41
- Nông lâm nghiệp	-	1.059,00	1.195,40	1.726,40	1.983,00	2.414,90	3.218,30	3.683,90	1.326,72	2.825,04
4. Cơ cấu kinh tế (GDP)	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100
- Công nghiệp - xây dựng	%	37,17	36,80	38,71	38,76	39,54	39,78	40,62	38,64	39,67
- Dịch vụ	%	35,39	36,06	35,08	36,52	36,46	36,24	36,93	34,82	36,54
- Nông lâm nghiệp	%	31,44	27,14	26,21	24,72	24,00	23,98	22,46	26,54	23,79
5. GDP bq đầu người										
- GDP bình quân đầu người	Tr.đồng			5,93	7,10	8,70	11,64	14,6		

Nguồn: - Niên giám thống kê năm 2005, 2008 tỉnh Thái Nguyên;
- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2009;
UBND tỉnh Thái Nguyên.

PHỤ LỤC SỐ 05: CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA THÁI NGUYÊN
(THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

(đơn vị tính: %)

Ngành/Lĩnh vực	Giai đoạn 2001 - 2009							Bình quân	
	2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009	2001-2005	2006-2009
I. Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản	31,44	27,14	26,21	24,72	24,00	23,98	22,46	28,53	23,79
1. Nông nghiệp	29,50	25,42	24,73	23,34	22,76	22,69	21,27	26,82	22,51
2. Lâm nghiệp	1,18	0,91	0,73	0,65	0,59	0,57	0,53	0,93	0,58
3. Thủy sản	0,76	0,81	0,74	0,73	0,65	0,72	0,66	0,78	0,69
II. Công nghiệp, xây dựng	37,17	36,80	38,71	38,76	39,54	39,78	40,62	36,36	39,67
4. CN khai thác mỏ	2,34	2,49	2,73	2,51	2,50	2,13	2,12	2,58	2,32
5. CN chế biến	23,51	25,99	29,26	29,25	30,12	29,64	30,62	26,34	29,91
6. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	1,74	2,24	1,83	1,80	1,94	2,24	2,01	1,94	2,00
7. Xây dựng	5,58	6,08	4,89	5,19	4,99	5,77	5,86	5,50	5,45
III. Thương mại, dịch vụ	35,39	36,06	35,08	36,52	36,46	36,24	36,93	35,12	36,54
8. Th.nghiệp; SC xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng	6,63	6,69	7,24	7,48	7,28	7,47	8,03	6,76	7,56
9. Khách sạn và nhà hàng	1,68	1,43	1,35	1,27	1,41	1,40	1,36	1,16	1,36
10. Vận tải, kho bãi và Thông tin liên lạc	4,01	3,72	3,62	3,75	3,79	3,83	4,19	3,82	3,89
11. Tài chính, tín dụng	1,07	1,04	1,49	1,50	1,56	1,94	2,43	1,19	1,86
12. Hoạt động Khoa học và CN	0,03	0,03	0,04	0,05	0,04	0,05	0,06	0,03	0,05
13. Các hoạt động liên quan đến kinh doanh TS và DV tư vấn	3,74	3,19	3,02	3,10	2,94	2,78	2,69	3,26	2,88
14. QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc	7,91	8,30	7,63	8,18	8,70	8,62	8,53	7,79	8,51
15. Giáo dục và đào tạo	6,83	7,90	6,99	7,10	7,20	7,23	7,00	7,18	7,13
16. Y tế và HĐ cứu trợ xã hội	1,34	1,63	1,54	1,64	1,54	1,50	1,64	1,49	1,58
17. Hoạt động văn hoá thể thao	0,28	0,29	0,33	0,43	0,38	0,36	0,37	0,29	0,38
18. Hoạt động hiệp hội	0,04	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,02
19. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	0,65	0,61	0,57	0,57	0,55	0,54	0,60	0,60	0,57
20. Hoạt động làm thuê công việc gia đình	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
21. Thuế nhập khẩu hàng hoá	1,15	1,17	1,23	1,43	1,04	0,48	0,00	1,18	0,74

Nguồn: - Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2005, 2009; Cục Thống kê TN

- BC kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2009; UBND tỉnh TN

**PHỤ LỤC SỐ 06: CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA VIỆT NAM
VÀ TỐC ĐỘ DỊCH CHUYỂN (1997-2007)**

Năm	GDP (%)	Tỷ trọng trong GDP (%)			Cos φ	φ (°)
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ		
1997	100	25,77	28,76	44,06		
2001	100	23,24	38,13	38,63	0,982153	10°50'
2002	100	23,03	38,49	38,48	0,999972	0°26'
2003	100	22,54	39,47	37,99	0,999797	1°09'
2004	100	21,81	40,21	37,98	0,999853	0°59'
2005	100	20,97	41,02	38,01	0,999818	1°06'
2006	100	20,40	41,54	38,06	0,999922	0°43'
2007	100	20,30	41,58	38,12	0,999998	0°07'

Nguồn: Niên giám thống kê 2007, tr.72 và tính toán của tác giả

PHỤ LỤC SỐ 07: TỶ TRỌNG CCKT THEO NGÀNH CÁC TỈNH

Đơn vị tính: %

TT	Tỉnh	2001	2002	2003	2004	2005
1	Thái Nguyên	100	100	100	100	100
	Nông nghiệp	31,44	30,99	27,14	26,87	25,43
	Công nghiệp	33,17	34,59	36,80	38,50	38,34
	Dịch vụ	35,39	34,42	36,06	34,63	36,23
2	Hưng Yên	100	100	100	100	100
	Nông nghiệp	38,80	37,20	35,34	34	30,5
	Công nghiệp	30,20	31,60	33,17	34,5	38
	Dịch vụ	30,99	31,20	31,48	31,5	31,5
3	Bắc Ninh	100	100	100	100	100
	Nông nghiệp	34	31,7	29	26,5	25,36
	Công nghiệp	37	39,8	43,9	46,2	45,46
	Dịch vụ	29	28,5	27,1	27,3	28,18
4	Hải Dương	100	100	100	100	100
	Nông nghiệp	33,3	32	30,5	29	27,5
	Công nghiệp	38	39,6	41	42	43
	Dịch vụ	28,7	28,4	28,5	29	29,5
5	Phú Thọ	100	100	100	100	100
	Nông nghiệp	24,5	28,6	29,8	28,5	28,6
	Công nghiệp	39,8	36,6	36,9	37,5	37,7
	Dịch vụ	35,7	34,8	33,3	34	33,7
6	Vĩnh Phúc	100	100	100	100	100
	Nông nghiệp	29,90	28,63	25,22	23,88	21,20
	Công nghiệp	40,00	42,65	46,41	49,13	52,26
	Dịch vụ	30,10	28,72	28,37	26,99	26,55

Nguồn: Niên giám thống kê, Cục Thống kê các tỉnh

PHỤ LỤC SỐ 08: XẾP HẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CÁC TỈNH

Tỉnh	2005	2006	2007
Thái Nguyên	không có thông tin	28/64	43/64
Hưng Yên	15/64	16/64	26/64
Bắc Ninh	23/64	22/64	20/64
Hải Dương	39/64	29/64	36/64
Phú Thọ	không có thông tin	22/64	32/64
Vĩnh Phúc	5/64	8/64	7/64

Nguồn: Theo VCCI và VNCI

PHỤ LỤC SỐ 09: BẢNG ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH TỈNH THÁI NGUYÊN, NĂM 2007 (Đơn vị: điểm)

STT	43/64
Tỉnh, thành phố	Thái Nguyên
Chi phí gia nhập thị trường	7,02
Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	5,66
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	6,08
Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	3,66
Chi phí không chính thức	6,18
Ưu đãi đối với DNNN (Môi trường cạnh tranh)	6,66
Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	3,53
Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân	5,25
Đào tạo lao động	6,64
Thiết chế pháp lý	4,05
Chỉ số PCI 2007 (đã có trọng số)	52,71

Nguồn: Phòng Công nghiệp và thương mại Việt Nam - VCCI, 2007

**PHỤ LỤC SỐ 10: TỶ TRỌNG CCKT THEO NGÀNH Ở CÁC TỈNH
ĐỂ SO SÁNH THAM CHIẾU VỚI TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Đơn vị tính: %)

TT	Tỉnh	2001	2002	2003	2004	2005
1	Thái Nguyên	100	100	100	100	100
	Nông nghiệp	31,44	30,99	27,14	26,87	25,43
	Công nghiệp	33,17	34,59	36,80	38,50	38,34
	Dịch vụ	35,39	34,42	36,06	34,63	36,23
2	Hưng Yên	100	100	100	100	100
	Nông nghiệp	38,80	37,20	35,34	34	30,5
	Công nghiệp	30,20	31,60	33,17	34,5	38
	Dịch vụ	30,99	31,20	31,48	31,5	31,5
3	Bắc Ninh	100	100	100	100	100
	Nông nghiệp	34	31,7	29	26,5	25,36
	Công nghiệp	37	39,8	43,9	46,2	45,46
	Dịch vụ	29	28,5	27,1	27,3	28,18
4	Hải Dương	100	100	100	100	100
	Nông nghiệp	33,3	32	30,5	29	27,5
	Công nghiệp	38	39,6	41	42	43
	Dịch vụ	28,7	28,4	28,5	29	29,5
5	Phú Thọ	100	100	100	100	100
	Nông nghiệp	24,5	28,6	29,8	28,5	28,6
	Công nghiệp	39,8	36,6	36,9	37,5	37,7
	Dịch vụ	35,7	34,8	33,3	34	33,7
6	Vĩnh Phúc	100	100	100	100	100
	Nông nghiệp	29,90	28,63	25,22	23,88	21,20
	Công nghiệp	40,00	42,65	46,41	49,13	52,26
	Dịch vụ	30,10	28,72	28,37	26,99	26,55

(Nguồn: Niên giám thống kê, Cục Thống kê các tỉnh)

**PHỤ LỤC SỐ 11: FDI THEO ĐỊA PHƯƠNG THAM CHIẾU
VỚI TỈNH THÁI NGUYÊN**

<i>(tính đến ngày 31/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)</i>						<i>(đơn vị: USD)</i>
TT xếp hạng	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Vốn thực hiện	
8	Vĩnh Phúc	93	764.997.872	302.544.809	413.832.958	
11	Hải Dương	73	649.922.061	262.897.816	376.118.274	
18	Phú Thọ	40	286.722.987	157.720.569	206.503.466	
19	Bắc Ninh	41	263.166.349	111.601.164	157.661.650	
23	Thái Nguyên	19	209.960.472	82.323.472	23.132.565	

(Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

**PHỤ LỤC SỐ 12: HIỆU QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2006 CỦA CÁC
TỈNH ĐỀ THAM CHIẾU VỚI TỈNH THÁI NGUYÊN**

Các tỉnh	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)			
		Tổng vốn	Vốn pháp định		
			Tổng số	Chia ra	
				Nước ngoài góp	Việt Nam góp
Thái Nguyên	24	221,2	86,1	65,9	20,2
Hung Yên	88	417,3	181,6	138,5	43,1
Bắc Ninh	67	459,7	187,8	161,1	26,7
Hải Dương	135	1419,2	515,4	469,9	45,5
Phú Thọ	47	343,3	180,5	170,1	10,4
Vĩnh Phúc	134	999,4	403,9	349,1	54,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê 2006 - Tổng cục Thống kê các tỉnh)

**PHỤ LỤC 13: XẾP HẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC TỈNH
THEO VCCI VÀ VNCI**

Tỉnh	2005	2006	2007
Thái Nguyên	không có thông tin	28/64	43/64
Hung Yên	15/64	16/64	26/64
Bắc Ninh	23/64	22/64	20/64
Hải Dương	39/64	29/64	36/64
Phú Thọ	không có thông tin	22/64	32/64
Vĩnh Phúc	5/64	8/64	7/64

Nguồn: Theo VCCI và VNCI

PHỤ LỤC SỐ 14: MỘT SỐ ƯU ĐÃI FDI CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

Tỉnh Thái Nguyên được áp dụng các ưu đãi đầu tư cao nhất trong khung ưu đãi của chính phủ Việt Nam quy định hiện hành vì hầu hết các đơn vị hành chính trong tỉnh thuộc danh mục địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Thái Nguyên áp dụng triệt để các chính sách Nhà nước hiện hành về khuyến khích ưu đãi đầu tư áp dụng trên địa bàn tỉnh được quy định chi tiết tại Quyết định số 1205/2007/QĐ-UBND tỉnh ban hành 26/5/2007 về thuê đất, miễn giảm tiền thuê đất, mức thuế suất và thời gian thực hiện thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và hỗ trợ đào tạo lao động địa phương. Tóm tắt các ưu đãi chính như sau:

Ưu đãi về giá thuê đất và miễn tiền thuê đất:

- Giá thuê đất bình quân chưa có phí hạ tầng không quá 10 USD/m²/50 năm; có chi phí hạ tầng không quá 20 USD/m²/50 năm, giá thuê đất được ổn định 05 năm.
- Có thể được miễn tiền thuê đất trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án hoặc 15 năm, 11 năm, 07 năm, 03 năm tùy danh mục dự án và địa bàn đầu tư.

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp;

Mức thuế suất và thời gian ưu đãi thuế:

Tùy theo danh mục dự án và địa bàn ưu đãi đầu tư, áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm hoặc thuế suất 15% trong 12 năm hoặc thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu thực hiện sản xuất kinh doanh. Hết thời hạn ưu đãi, doanh nghiệp nộp thuế theo mức thuế suất bình thường.

Miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế:

- Tùy theo danh mục dự án, sử dụng lao động và địa bàn đầu tư trong tỉnh, áp dụng miễn từ 02, 03 hay 04 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02, 03, 05, 06, 07, 08 hay 09 năm tiếp theo.
- Ngoài ra, doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

Ưu đãi về thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng:

Miễn thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để tạo tài sản cố định; Nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc cung cấp cho các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu.

Các biện pháp hỗ trợ nhà đầu tư:

- Hỗ trợ kinh phí đào tạo lao động địa phương vào làm việc với mức 500.000 đ/người.
- Giao đất sạch; đáp ứng điều kiện đường giao, điện, nước đến chân hàng rào KCN

Nguồn: Thái Nguyên tiềm năng và thu hút đầu tư, chương trình xúc tiến đầu tư đặc biệt xuân 2009

PHỤ LỤC SỐ 15: FDI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP (1988 – 2009)

đvt: triệu USD

Giai đoạn/ năm	Số dự án	Vốn đăng kí	Vốn thực hiện
1988-1990	211	1.602	
1988	37	341,7	
1989	67	525,5	
1990	107	735	
1991-1995	1.409	17.663	6.517
1991	152	1.291,5	329
1992	196	2.208,5	574
1993	274	3.037,4	1.017
1994	372	4.188,4	2.041
1995	415	6.937,2	2.556
1996-2000	1.724	26.259	12.945
1996	372	10.164,1	2.714
1997	349	5.590,7	3.115
1998	285	5.099,9	2.367
1999	327	2.565,4	2.335
2000	391	2.838,9	2.414
2001-2005	3.935	20.720,2	13.853
2001	555	3.142,8	2.450
2002	808	2.998,8	2.591
2003	791	3.191,2	2.651
2004	811	4.547,6	2.852
2005	970	6.839,8	3.309
2006-2009	5.296	128.185,1	33.630
2006	987	12.004	4.100
2007	1544	21.347,8	8.030
2008	1557	71.726	11.500
2009	1208	23.107,3	10.000
Tổng số	12.575	194.429,3	66.945

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2009), Niên giám Thống kê, tr. 155

PHỤ LỤC SỐ 16: FDI THEO HÌNH THỨC ĐẦU TƯ 1988-2007

(chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

STT	Hình thức FDI	Số dự án	Vốn đăng kí (USD)	Vốn điều lệ (USD)	Vốn thực hiện (USD)
1	100% vốn nước ngoài	6.685	51.259.654.791	21.312.395.242	11.318.962.938
2	DN Liên doanh	1.619	23.882.612.084	9.140.245.288	11.155.615.724
3	BCC	221	4.573.942.395	4.110.609.566	5.661.119.003
4	BTO, BT, BOT	7	1.661.991.017	455.385.000	727.030.774
5	Công ty cổ phần	57	1.627.920.947	433.431.192	359.384.013
6	Công ty Mẹ - Con	1	98.008.000	82.958.000	14.448.000
Tổng		8.590	83.104.129.234	35.535.024.288	29.236.560.452

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

PHỤ LỤC SỐ 17: FDI THEO NGÀNH KINH TẾ 1988 - 2007

(Chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

đvt: USD

STT	Ngành/ chuyên ngành	Số dự án	Vốn đầu tư	Vốn điều lệ	Vốn thực hiện
I	Công nghiệp và xây dựng	5.745	50.029.948.532	20.876.609.661	20.042.587.769
1	CN dầu khí	38	3.861.511.815	2.304.511.815	5.148.473.303
2	CN nhẹ	2.542	13.268.720.908	5.873.538.753	3.639.419.314
3	CN nặng	2.404	23.976.819.332	9.255.911.365	7.049.365.865
4	CN thực phẩm	310	3.621.835.550	1.611.473.717	2.058.406.260
5	Xây dựng	451	5.301.060.927	1.831.174.011	2.146.923.027
II	Nông, lâm nghiệp	933	4.465.021.278	2.118.847.681	2.026.532.653
1	Nông - Lâm nghiệp	803	4.014.833.499	1.870.567.550	1.856.710.521
2	Thủy sản	130	450.187.779	248.280.131	169.822.132
III	Dịch vụ	1.912	28.609.159.424	12.539.566.946	7.167.440.030
1	Dịch vụ	954	2.145.196.645	942.632.783	383.082.159
2	GTVT - Bưu điện	208	4.287.047.923	2.750.602.098	721.767.814
3	Khách sạn - Du lịch	223	5.883.985.332	2.540.422.732	2.401.036.832
4	Tài chính- Ngân hàng	66	897.417.080	827.395.000	714.870.077
5	Văn hóa -Y tế - Giáo dục	271	1.248.845.062	573.486.594	367.037.058
6	XD khu đô thị mới	9	3.477.764.672	944.920.500	111.294.598
7	XD văn phòng - Căn hộ	153	9.262.878.164	3.443.583.642	1.892.234.162
8	XD hạ tầng KCX-KCN	28	1.406.024.546	516.523.597	576.117.330
	Tổng số	8.590	83.104.129.234	35.535.024.288	29.236.560.452

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

PHỤ LỤC SỐ 18: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN FDI (1988-2007)

TT	Chỉ tiêu	3 năm 88-90	Thời kì 1991-1995					Thời kì 1996-2000					Thời kì 2001-2005					2006	2007
			1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005		
I	Số dự án																		
	Số dự án cấp mới	214	151	197	274	367	408	365	348	275	311	379	550	802	752	743	968	987	1445
	Lượt tăng vốn	1	9	13	60	84	151	162	164	162	163	253	241	366	374	497	638	486	379
	Giải thể	6	37	48	34	60	58	54	85	101	85	77	93	111	94	53	62	88	47
	Hết hạn	2	1	3	4	1	3	4	6	2	2	2	1	3	2		0		
II	Vốn đăng kí cấp mới và tăng vốn	1582	1284	2077	2829	4262	7925	9429	5822	4781	2197	2494	3265	2980	3145	4548	6840	12004	20324
	Vốn cấp mới	1582	1275	2027	2589	3746	6607	8640	4649	3897	1568	2018	2633	1844	2017	2496	4705	9098	17855
	Vốn tăng thêm	0.3	9	50	240	516	1318	788	1173	884	629	476	632	1136	1128	2052	2135	2906	2469
III	Vốn thực hiện		428	575	1118	2241	2792	2914	3215	2369	2535	2413	2394	2591	2650	2852	3300	4100	4600
	Vốn từ nước ngoài		375	492	931	1946	2343	2509	2900	2219	2327	2228	2040	2347	2500	2565	2825	3450	3600
	Vốn của DN VN		53	83	187	295	449	405	315	150	208	185	185	244	150	243	475	650	1000
IV	Doanh thu		152	232	595	1074	2053	2800	3955	4380	5711	7921	9800	12261	16000	18000	22400	29400	39630
V	Kim ngạch XNK																		
	Xuất khẩu		52	112	269	352	445	920	1790	1982	2590	3320	3673	4602	6225	8816	11144	14620	19788
	Nhập khẩu		35	56	223	600	1468	2042	2890	2668	3382	4350	4984	6704	8713	10970	13709	16470	21653
VI	Đóng góp của khu vực FDI																		
	Tỷ trọng trong GDP (%)			2	3.6	6.1	6.3	7.4	9.1	10	11.8	12.7	13.1	13.9	14.3	15.2	15.89	15.9	16.2
VII	Giải quyết việc làm (1000 người)						200	220	250	270	296	349	450	590	665	800	1000	1129	1265

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

PHỤ LỤC SỐ 19: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ (GDP) VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GIÁ TRỊ CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM THEO NĂM TỪ 1997 - 2007 (%)

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
GDP (%)	8,15	5,76	4,77	6,79	6,89	7,08	7,34	7,79	8,44	8,17	8,44
Nông nghiệp	4,33	3,53	5,53	4,63	2,89	4,17	3,62	4,36	4,02	3,3	3,0
Công nghiệp	12,62	8,33	7,68	10,07	10,39	9,48	10,48	10,22	10,69	10,37	10,4
Dịch vụ	7,14	5,08	2,25	5,32	6,10	6,54	6,45	7,26	8,48	8,29	8,5

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2007

PHỤ LỤC SỐ 20: Ý NGHĨA CỦA HỆ SỐ TƯƠNG QUAN (R)

Trị số R	Mức quan hệ của các đại lượng biến phụ thuộc và biến độc lập
R=0	Hoàn toàn độc lập với nhau
R= 1	Có quan hệ hàm số với nhau
$0 < R < 0,3$	Mức độ quan hệ yếu
$0,3 < R < 0,5$	Mức độ quan hệ trung bình
$0,5 < R < 0,7$	Mức độ tương quan tương đối chặt
$0,7 < R < 0,9$	Mức độ tương quan chặt
$0,9 < R < 1$	Mức độ tương quan rất chặt

PHỤ LỤC SỐ 21: PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN GIỮA VỐN FDI VÀ CDCCKT

i) Hệ số tương quan giữa vốn đăng ký (k1) và tốc độ CDCCKT (góc φ)

		φ	k1
φ	Pearson Correlation	1	0,041
	Sig. (1-tailed)		0,456
k1	Pearson Correlation	0,041	1
	Sig. (1-tailed)	0,456	

ii) Hệ số tương quan (correlations) giữa vốn đăng ký (k1) và CCKT ngành

		k1	NL-TS	CN-XD	DV
k1	Pearson Correlation	1	-0,110	0,115	-0,219
	N	11	11	11	11
NL-TS	Pearson Correlation	-0,110	1	-0,934**	-0,593*
	N	11	11	11	11
CN-XD	Pearson Correlation	0,115	-0,934**	1	0,420
	N	11	11	11	11
DV	Pearson Correlation	-0,219	-0,593*	0,420	1
	N	11	11	11	11

** Hệ số tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (1-phía) - Correlation is significant at the 0,01 level (1-tailed).

* Hệ số tương quan có ý nghĩa ở mức 0,05 (1-phía) - Correlation is significant at the 0,05 level (1-tailed).

iii) Quan hệ tương quan giữa vốn FDI đăng ký và tỉ trọng ngành nông lâm - thủy sản trong CCKT

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,110(a)	0,012	-0,098	4,45321

a Predictors: (Constant), k1

iv) Quan hệ tương quan giữa vốn FDI đăng ký và tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng trong cơ cấu ngành kinh tế

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,115(a)	0,013	-0,096	3,83258

a Predictors: (Constant), k1

v) Quan hệ tương quan giữa vốn đăng ký và tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu ngành kinh tế

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,219 (a)	0,048	-0,058	0,86055

a Predictors: (Constant), k1

vi) Quan hệ tương quan giữa vốn FDI thực hiện (k2) và tỉ trọng các ngành kinh tế

		NL-TS	CN-XD	DV	k2
NL-TS	Pearson Correlation	1	-0,934(**)	-0,593(*)	-0,351
	N	11	11	11	11
CN-XD	Pearson Correlation	-0,934(**)	1	0,420	0,227
	N	11	11	11	11
DV	Pearson Correlation	-0,593(*)	0,420	1	0,355
	N	11	11	11	11

** Correlation is significant at the 0,01 level (1-tailed).

* Correlation is significant at the 0,05 level (1-tailed).

vii) Quan hệ tương quan giữa vốn FDI thực hiện và tỉ trọng ngành NL – TS trong cơ cấu ngành kinh tế

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,351(a)	0,123	0,026	4,19575

a Predictors: (Constant), k2

viii) Quan hệ tương quan giữa vốn FDI thực hiện và tỉ trọng ngành CN-XD
trong cơ cấu ngành kinh tế

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,227(a)	0,052	-0,054	3,75715

a Predictors: (Constant), k2

ix) Quan hệ tương quan giữa vốn FDI thực hiện và tỉ trọng ngành dịch vụ
trong cơ cấu ngành kinh tế

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,355(a)	0,126	0,029	0,82463

a Predictors: (Constant), k2

PHỤ LỤC 22: NHỮNG CHỈ TIÊU KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA THÁI NGUYÊN,
2006-2020

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu 2006-2010	Mục tiêu 2011-2015	Mục tiêu 2016-2020
1	Tốc độ tăng GDP bình quân	12 - 13%/ năm	12-13%/ năm	11-12%/ năm
	<i>Nông lâm, ngư nghiệp</i>		5- 5,5%	
	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>		13,4- 14,5%	
	Trong đó Công nghiệp		20-22%	
	<i>Dịch vụ</i>		12,5- 13,5%	
2	GDP bình quân đầu người ở năm cuối của giai đoạn	800 USD	2.100 USD	2.200-2.300USD
3	Cơ cấu kinh tế chuyên dịch và đạt cơ cấu như sau:			
	<i>Công nghiệp</i>	45%	46 - 47%	47 - 48%
	<i>Dịch vụ</i>	38 - 39%	38 - 39%	42 - 43%
	<i>Nông Nghiệp</i>	16 - 17%	14 - 16%	9 - 10%
4	Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp	22%/năm		
5	Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp	6,5-7%/năm		
6	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu đạt trung bình giai đoạn 2006-2020 là 15-16%/năm, giá trị kim ngạch xuất khẩu ở năm cuối của từng giai đoạn đạt:	65,5 triệu USD	132 triệu USD	250 triệu USD
7	Giải quyết việc làm mới	15.000 người	12.000- 15.000 người	
8	Nhu cầu vốn đầu tư (trong và ngoài nước)	27.000 tỷ VNĐ	50.000 tỷ VNĐ*	75.000 tỷ VNĐ*
9	Thu ngân sách tăng bình quân 18%/năm, trong đó ở năm cuối của từng giai đoạn sẽ đạt:	1.550 tỷ VNĐ	4.100 tỷ VNĐ	trên 10.000 tỷ VNĐ
10	Chỉ số phát triển con người (HDI) ở năm cuối giai đoạn:	0,7	trên 0,8	
11	Tỷ lệ đô thị hoá (ở năm cuối của giai đoạn)	35%	45%	
12	Tốc độ đổi mới công nghệ bình quân	14-16%	16-18%	

Nguồn: Quy hoạch và Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Thái Nguyên, 2007 [43];

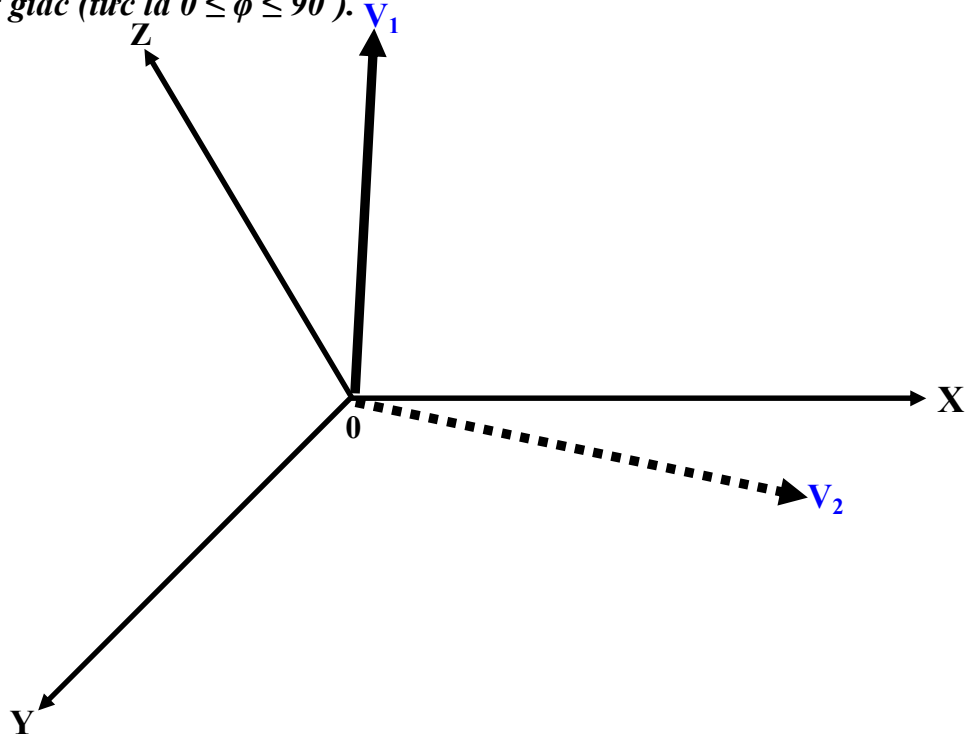
Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVIII và dự báo của tác giả.

PHỤ LỤC 23: CƠ SỞ CỦA VIỆC ỨNG DỤNG HỆ SỐ $\text{Cos } \varphi$ ĐỂ ĐÁNH GIÁ
MỨC ĐỘ CDCCKT

i) Khi $\varphi = 0^0$, tức là $\text{Cos } \varphi = 1$ thì sẽ không có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Gọi hai véc tơ cơ cấu kinh tế theo ngành ở năm thứ nhất (t1) và năm thứ hai (t2) là: V_1 và V_2 , trong đó các thành phần của cơ cấu kinh tế là $V_1(S_{11}, S_{12}, S_{13})$ và $V_2(S_{21}, S_{22}, S_{23})$, tỷ trọng các ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế - S_{11} , tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế - S_{12} và tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế S_{13} (với $i= 1\div 2$); tổng các thành phần của véc tơ cơ cấu kinh tế là: $S_{11}+ S_{12}+ S_{13} = 100\%$ và $S_{21}+ S_{22}+ S_{23} = 100\%$ (hay bằng 1)

Do $S_{11}, S_{12}, S_{13} \geq 0$ và $S_{21}, S_{22}, S_{23} \geq 0$, nên $\text{Cos } \varphi \geq 0$ (theo tính chất của hàm Cos), nói cách khác góc φ sẽ chỉ nằm trong góc phần tư thứ nhất của vòng tròn lượng giác (tức là $0 \leq \varphi \leq 90^0$).



Theo định nghĩa góc giữa hai véc tơ trong không gian, ta có:

$$\text{Cos } \varphi = \frac{(S_{11} * S_{21} + S_{12} * S_{22} + S_{13} * S_{23})}{\sqrt{(S_{11}^2 + S_{12}^2 + S_{13}^2) * (S_{21}^2 + S_{22}^2 + S_{23}^2)}}$$

Với giả thiết góc giữa hai véc tơ V_1 và V_2 (với $\varphi = 0^0$) khi đó véc tơ V_1 và V_2 cùng phương, suy ra $V_1 = k * V_2$ (theo tính chất véc tơ trong hình học không gian), tương đương $(S_{11}, S_{12}, S_{13}) = k * (S_{21} + S_{22} + S_{23})$ hay $S_{11} = k * S_{21}$; $S_{12} = k * S_{22}$; $S_{13} = k * S_{23}$ suy ra $S_{11} + S_{12} + S_{13} = k * (S_{21} + S_{22} + S_{23})$ khi đó chỉ xảy ra khi $k=1$ hay kết

luận $V_1=V_2$ (tức là không có sự dịch chuyển giữa hai véc tơ cơ cấu kinh tế, nói cách khác khi $\varphi = 0^0$ tức là $\text{Cos } \varphi = 1$ sẽ không có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

ii) Nếu $\varphi = 90^0$ hay $\text{Cos } \varphi = 0$ chứng minh sự chuyển dịch từ V_1 đến V_2 là lớn nhất (cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh nhất)

Giả sử có một véc tơ cơ cấu kinh tế $V_3(S_{31}, S_{32}, S_{33})$ đây là một véc tơ bất kỳ, ta sẽ chứng minh góc được tạo bởi giữa V_1 và V_3 (gọi là góc θ) $\leq 90^0$

$$\text{Cos } \theta = \frac{(S_{11} * S_{31} + S_{12} * S_{32} + S_{13} * S_{33})}{\sqrt{(S_{11}^2 + S_{12}^2 + S_{13}^2) * (S_{31}^2 + S_{32}^2 + S_{33}^2)}}$$

Chứng minh giống i): Do $S_{1i} \geq 0$ và $S_{3i} \geq 0$, nên $\text{Cos } \theta \geq 0$ (theo tính chất của hàm Cos), nói cách khác góc θ sẽ chỉ nằm trong góc phần tư thứ nhất của vòng tròn lượng giác ($0 \leq \theta \leq 90^0$) và góc tạo bởi V_1 và V_3 không bao giờ lớn hơn 90^0 (tức là sự dịch chuyển từ V_1 đến V_3 luôn nhỏ hơn hoặc bằng sự dịch chuyển từ V_1 đến V_2). Vậy, dịch chuyển từ V_1 và V_2 là sự dịch chuyển lớn nhất (trùng ứng với $\varphi = 90^0$ hay $\text{Cos } \varphi = 0$)